Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - Đại học Huế và Tạp chí Khoa học - Đại học Huế

NĂM THỨ IV
Số 6

THÁNG 12
1961

ĐẠI-HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU VIỆN ĐẠI HỌC HUẾ

Martin Heidegger là triết-gia của Hữu-thể hay của Hư-vô . . . . . THÂN-VĂN-TƯỜNG

Biến trình Kịch-nghệ qua các giai-đoạn lịch sử loài người . . . . . LÊ-HỮU-KHẢI

Thành-trì-chí của Trịnh-hoài-Đức . . . TRẦN-KINH-HÒA

Một phương pháp nghiên-cứu Ngữ-pháp Việt-Nam . . . . . TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH và NGUYỄN-HIẾN-LÊ

KỶ-NIỆM THÀNH-LẬP ĐẠI-HỌC Y-KHOA HUẾ

Bệnh Toxoplasma — Bệnh Thủy bào chẩn sơ sinh — Bệnh Tế bào cự đại — Phế viêm hạch siêu vi thể
LÊ-TẤN-VĨNH

Kết-quả khảo-sát đầu tiên về phụ-huyết-loại A và hệ-thống Huyết-loại MN của người Việt-nam
LÊ-KHẮC-QUYẾN và DƯƠNG-ĐĂNG-BẢNG

VIỆN ĐẠI-HỌC HUẾ

Chủ trương biên-tập: **TRẦN-VĂN-TOÀN**

Số hóa bởi Trung tâm Học liệu - Đại học Huế và Tạp chí Khoa học - Đại học Huế

Mục Lục

THÂN-VĂN-TƯỜNG	*MARTIN HEIDEGGER LÀ TRIẾT GIA CỦA HỮU THỂ HAY CỦA HƯ-VÔ*	3
LÊ-HỮU-KHẢI	*BIẾN TRÌNH KỊCH NGHỆ QUA CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH-SỬ LOÀI NGƯỜI*	24
TRẦN-KINH-HÒA	*THÀNH TRÌ-CHÍ CỦA TRỊNH-HOÀI-ĐỨC* (tiếp theo)	38
TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH và NGUYỄN-HIẾN-LÊ	*MỘT PHƯƠNG-PHÁP NGHIÊN-CỨU NGỮ-PHÁP VIỆT-NAM* . .	63
LÊ-TẤN-VĨNH	*BỆNH TOXOPLASMA*	83
—	*BỆNH THỦY BÀO CHẨN SƠ-SINH*	90
—	*BỆNH TẾ-BÀO CỰ-ĐẠI.*	97
—	*BỆNH PHẾ VIÊM HẠCH SIÊU VI THỂ*	108
LÊ-KHẮC-QUYẾN và DƯƠNG-ĐĂNG-BẢNG	*KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐẦU TIÊN VỀ PHỤ HUYẾT LOẠI A VÀ HỆ THỐNG HUYẾT LOẠI MN CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM*	117

Thư từ, bài vở gửi về : Ông TRẦN-VĂN-TOÀN
Giao dịch cùng tòa báo : Ông NGUYỄN-ANH

Bưu-phiếu và Ngân-phiếu gửi về :
Linh-mục CAO-VĂN-LUẬN

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU ĐẠI-HỌC HUẾ
Tòa-soạn và Trị-sự : Số 1B, Hoàng-hoa-Thám HUẾ

ĐẠI HỌC

TẠP-CHÍ NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN-ĐẠI-HỌC HUẾ

Martin Heidegger là triết-gia của Hữu-thể hay của Hư-vô

Trung tâm của tư-tưởng ông Heidegger là hữu-thể. Cũng như các triết gia cổ điển, đối-tượng của tư-tưởng với ông không phải là cá tính, nhưng là hữu thể trong phạm vi tổng quát và tất yếu của nó.

Nhưng ông lại thêm rằng: hữu thể không phải là một đối tượng. Và đây là sự làm triết lý về hữu-thể của ông xa một trời một vực với triết-lý về hữu-thể cổ-điển. Vì hữu-thể không phải là một đối tượng, nên tôi không có thể coi nó như một sự-vật (res) đối diện với tôi được. Nhưng nếu như vậy thì làm thế nào mà biết được hữu thể ? Ông trả lời: tôi tự đặt cho tôi vấn đề hữu-thể, như vậy là tôi đã phải hiện hữu; nói khác đi, tôi đã phải tham dự vào hữu thể. Hữu thể làm cho tôi hiện hữu, nhưng tôi chỉ là một « hiện tượng » của hữu thể; tôi không là hữu-thể mà chỉ là một vật hiện hữu nhất-định: vật hiện hữu tại đó (Da-sein). Như vậy, vấn-đề hữu thể là một nghiên-cứu về sự tôi đang hiện hữu và hữu thể là một giai đoạn trừu tượng của vật hiện hữu cụ thể tại đó.

Trên nền tảng vừa trình bày, ông Heidegger đã xây dựng cả một quan niệm rất độc đáo về hữu thể: Hữu thể (Sein) bao giờ cũng có nền tảng ở « vật hiện hữu tại đó » (Dasein). Hữu thể ở vật hiện hữu tại đó là sự hiện-hữu (existens); chỉ có sự hiện-hữu mới giải thích nổi vật hiện-hữu tại đó, vì thế, người ta không có thể định-nghĩa yếu-tính của vật hiện hữu tại đó bằng những sự nó gồm có, nói khác đi, yếu tính của vật hiện hữu tại đó là chính sự hiện hữu của nó chứ không phải những sự nó gồm có.

Như vậy, hữu thể học duy nhất có thể có được là phân tích phổ sinh về vật hiện hữu tại đó, hay nói rõ hơn, là phân tích những khả thể tính

(possibilités) khác nhau mà hữu thể có thể làm xuất hiện ở những giai đoạn khác nhau trong đời sống con người. Chỉ có phân-tích trên mới vọng lại lời nói (logos) của hữu thể về mình và mới làm nổi bật ở các giai đoạn khác nhau của cuộc hiện sinh một ý-nghĩa duy nhất làm cho chúng có giá trị. Vì thế, con đường duy nhất hữu thể học phải theo là phương-pháp hiện tượng luận. Hữu thể chỉ xuất hiện trong các hiện tượng, nghĩa là trong những vật mà yếu tính chỉ là xuất hiện (das Sich an ihm selbst zeigende). Nói tóm lại, theo Heidegger thì làm triết lý là khám phá ra hữu thể trong vật hiện hữu tại đó (dévoiler l'être dans l'être là).

Như vậy, hữu thể học không phải là nghiên cứu về một cái gì tổng quát và bền bĩ nữa, nhưng là nghiên-cứu về các giai-đoạn biến dịch của « Dasein». Tất cả cuốn « Sein und Zeit » cũng chỉ qui về phân tích ấy. Sau đây, chúng ta sẽ trình bày một vài điểm chính của tư-tưởng nói trên.

*
* *

Hữu thể hiện hữu và xuất hiện trong những trạng thức của « vật hiện hữu tại đó ». Yếu tính của hữu thể là ở như sự hiện hữu của nó. Nhưng ông Heidegger cho rằng phần đông các triết gia không nhận thấy điều quan-hệ trên. Ông phân chia triết học ra làm hai loại:

— Triết học hiện sinh (existenziell) quan sát bề ngoài các vật hiện hữu rồi cố gắng đi tìm một định-nghĩa và một xếp loại. Trong triết học này người ta phán đoán và suy-luận về sự hiện-hữu, nhưng bao giờ người ta cũng chỉ dừng lại bên ngoài của sự vật để có một ý niệm về « vật hiện hữu tại đó », chứ không cố gắng khám phá xa hơn ở bên kia (dans l'au delà) hiện tượng. Vì quan niệm một cách nông nổi về sự vật như vậy, nên đã xuất hiện trong triết học vấn đề nan giải về tương quan giữa chủ thể và đối tượng. Tùy theo cách quan niệm tương quan ấy, đã có những trường phái Duy-tâm, Duy nghiệm hay Duy thực nổi lên chống đối lẫn nhau.

— Triết học phổ sinh (exsitenziale) không nhờ đến ý niệm để có nhận thức về hữu thể. Theo quan niệm này thì người ta không thể có một nhận thức chân chính về hữu thể nhờ ở ý niệm được, vì ý niệm chỉ nói lên một trạng thức của hữu thể xuất hiện trong « vật hiện hữu tại đó » thôi. Như vậy, những chân lý dùng làm nền tảng cho phán đoán chỉ là « những hiện tượng về chân lý », chứ không phải là chính chân-lý, nên ta chưa có thể

phán đoán hay quả quyết gì về hữu thể được. Để có chân-lý, nghĩa là để nhận biết hữu thể thì phải có trực giác về sự hiện hữu, vì chính ở sự hiện hữu mà hữu thể xuất hiện một cách cụ thể, nói khác đi, người ta chỉ biết chân lý nhờ ở một hiện diện của hữu thể.

Như chúng ta đã biết, ông Heidegger cho rằng: cái gì thiết yếu trong « vật hiện hữu tại đó » là sự hiện hữu, vì cái gì làm cho nó là sự vật xác định này ở đây bây giờ chính là sự kiện nó hiện hữu; hữu thể sẽ không có thể xuất hiện nếu hữu thể không bước vào thế gian (in der Welt sein). Mặt khác, « vật hiện hữu tại đó » chỉ có thể xuất hiện trong một số điều kiện nhất định, thí dụ: con người phải xuất hiện trong một số cảnh huống chẳng hạn như sinh ra ở một thành phố nào đó, trong một thời gian nào đó, bởi cha mẹ là ai... những cảnh huống trên làm cho con người nên cá nhân này hay cá nhân nọ. Nhưng trong tất cả các cảnh huống trên, cảnh huống nền tảng cấu tạo nên « vật hiện hữu tại đó » là « hiện hữu trong thế gian » vì thế con người chỉ có thể hiện hữu *trong* (in-der) thế gian. Con người gắn liền với thế gian, hắn thiết yếu cấu tạo bởi « hiện hữu trong thế gian ».

Nhưng nếu như vậy, bản tính của con người cũng như bản tính của mọi Dasein, không phải là *hiện-hữu,* nhưng là *trong* thế gian, nói khác đi, bản tính của con người là cảnh huống này đây và hiện hữu tiêu tan trong cảnh huống nền tảng là « hiện hữu trong thế gian ».

Nhưng tại sao tôi lại thiết yếu phải ở trong thế gian? Ông Heidegger cho rằng câu hỏi ấy không cần phải đặt ra, vì các cảnh huống của con người là những dữ kiện ta phải công nhận, nhưng không tùy thuộc ở ta: hiện hữu của tôi nhất thiết phải là hiện hữu trong một hoàn cảnh nào đó, tôi thấy tôi ở trong thế gian, tôi « bị bỏ rơi vào » đó cách nào tôi không biết, tôi chỉ biết rằng tôi phải đảm nhận sự kiện trên và tất cả các cảnh huống dữ kiện ấy đem lại để mà tự siêu thăng. Chính vì thế mà « hiện hữu trong thế gian» làm cho hữu thể thiết yếu có tính cách siêu việt. Hữu thể siêu việt theo hai cách :

1) Trước hết, hữu thể siêu việt chính mình. Thực vậy, để có thể xuất hiện, hữu thể phải tự giới hạn; vì thế, mỗi lần xuất hiện dưới một trạng thức nào đó là một lần hữu thể siêu thăng chính mình: hữu thể không có thể tự túc nếu không là vật hiện hữu tại đó, vì ngoài vật hiện hữu tại đó ra, thì không còn gì khác nữa. Hiện hữu thuần túy chỉ là một không tưởng vì

hiện hữu chỉ trở nên thực sự khi biến nên « vật hiện hữu tại đó ». Ta có thể nói được rằng: mỗi Dasein là một khả thể của hữu thể vì hữu thể chỉ có thể hiện hữu như là một vật nào đó nhất định trong thế gian.

2) Thứ là hữu thể siêu việt các vật vô tri, vì các vật ấy tuy « bị ném vào» trong thế gian, nhưng chính chúng cấu tạo nên thế gian, và chính chúng làm cho thế gian có một ý nghĩa.

Siêu việt tính của hữu thể cấu tạo nên xuất hiện tính của nó (ostensibilité). Xuất hiện tính của hữu thể là một sự « rơi xuống » (Verfallen), nhưng thực ra sự « rơi xuống » ấy không làm cho nó sa đọa. Hữu thể rơi vào một cuộc hiện sinh riêng biệt làm cho nó phải hy sinh những khả thể vô biên của nó để chỉ xuất hiện dưới một khả thể. Nó rơi xuống như vậy không vì một sức bất khả kháng nào ở ngoài, nhưng bởi chính bản tính của mình, bản tính ấy là: không có thể là một hữu thể mà lại không tự xuất hiện. Hữu thể mở rộng để đón nhận mọi khả thể, nhưng muốn hiện hữu thì nó phải biết nhận hạn định, nói khác đi, hữu thể chỉ hiện hữu khi « bị ném vào » thế gian trong một vị trí nào đó và khi đã nhận lấy vị trí ấy làm của mình. Định mệnh của hữu thể là làm cho mình hiện hữu và định mệnh của vật hiện hữu là tác thành nên mình hay là có thể tự do trở nên một vật có xác định. Tất cả các vật hiện hữu đều có một hữu thể « xa vời », một dự phóng (projet) nó phải cố gắng thực hiện. Con người là một vật hiện hữu, con người cũng có một hữu thể xa vời phải thực hiện, vì thế con người là tự do vì chưa phải là một vật xác định.

Với ông Heidegger, Dasein là một trạng thức của hữu thể, nhưng theo nghĩa duy nội tại, coi hữu thể như chỉ có thể có nhờ bởi các trạng thức của mình, và ngoài các trạng thức ấy thì không còn là gì nữa. Nói rõ hơn, hữu thể chỉ là hiện tượng về hữu thể, và ngoài các hiện tượng ấy thì hữu thể không còn là gì hết.

Nếu quan niệm như trên, có ta thể nói rằng: yếu tính của sự vật là một trạng thức hiện hữu; yếu tính ấy thuộc về thế giới hiện tượng, xuất hiện để mà qua đi. Vì thế ta không lạ gì khi thấy Heidegger đồng hóa hữu thể với hư vô, hay nói đúng hơn khi thấy ông quan niệm khởi điểm của hữu thể là hư vô. Các vật hiện hữu chỉ xuất hiện ở một giây phút nào bởi hư vô, và như vậy đã rõ là hữu thể cũng chỉ là hư vô thì mới bước vào hiện hữu được. Vả lại, sau khi đã đảm nhận hiện hữu thì vật hiện hữu cũng

vẫn không đứng yên, nhưng vẫn tiến triển theo một dự phóng, vì thế, vẫn luôn luôn tiêu tan hiện hữu của mình ngay sau khi nó vừa xuất hiện. Nói khác đi, để tồn tại trong hiện hữu, vật hiện sinh luôn luôn « hư vô hóa (néantiser) hữu thể của mình.

* * *

Thế gian, hay là các sự vật, không thể nói được rằng đã hiện hữu. Nó chỉ là « dụng cụ » và vì thế nó là cái *vì* cái khác. Yếu tính của nó là hiện hữu vì (esse per). Mỗi vật đều dùng để làm cái gì và có vì một lý do nào. Chúng nối lẫn với nhau như một giây chuyền vì chúng có lẫn cho nhau. Ông Heidegger nói: chúng « báo điềm » lẫn cho nhau, chúng « gửi lẫn » đến nhau. Thế gian làm nên bởi những sự vật gửi lẫn đến cho nhau như vậy.

Mặt khác, sự vật là dụng cụ vì một lý do khác nữa. Người ta dùng nó vào một việc gì, nó phụng sự cho một ý muốn nhằm vào một mục đích (Worum willen). Như vậy sự vật là dụng cụ của con người, người ta dùng nó hay là thực hiện khả năng hữu ích của nó, nhưng hành động để đạt đến mục đích hay là bước tiến từ khả năng phụng sự đến ích lợi cụ thể thì người ta ban cho nó. Người ta dùng một vật để đạt đến một mục đích mình muốn, và thực hiện như vậy một trong những cảnh huống vật ấy có thể có. Theo quan niệm này, sự vật chỉ có bộ mặt của kẻ dùng nó và lệ thuộc vào trạng thức hiện hữu của con người.

Như trên, thế gian ở tự mình không là gì hết, nó chỉ cống hiến vô số khả năng thực hiện cho hữu thể để hữu thể có thể « gieo mình » vào hiện hữu thôi. Thế gian không phải là Dasein và lệ thuộc vào Dasein cũng vì một lý do ấy. Dasein là bản ngã ý thức, chính ý thức ấy là mạc khải của hữu thể về hiện hữu, và của hiện hữu về hữu thể.

Những tâm tình liên can đến sự thực hiện của Dasein trong thế gian là sự bận tâm đối với sự vật (Besorgen) và sự ân cần đối với các Dasein khác (Fürsorge). Hai tâm tình trên không bao giờ tách khỏi ý thức Dasein có về giới hạn của mình.

Chúng ta, hay Dasein, sống trong sự vật, ý thức cả chúng ta bị sự vật lôi cuốn. Vì thế mà đời sống và sự bận tâm liên hệ mật thiết với nhau: ta sống trong bận tâm vì các vật và mỗi vật hiện hữu là một nguồn bận tâm

cho ta. Con người bị ném như vậy vào thế gian giữa những bận tâm lo ngại. Con người quên mình giữa sự vật nên họ sống luôn luôn trong hy vọng và thất vọng. Họ không chú ý về mình mà chỉ lo lắng về sự vật; vì thế, con người mất thực thụ tính (authenticité) của mình và cũng vì thế con người mất chính mình.

Sự vật không phải là hữu thể và bao giờ cũng gửi đến các vật khác; vì vậy, sự bận tâm của con người không bao giờ hết và cứ chuyển mãi mãi từ vật này sang vật khác. Con người luôn luôn tạo cho mình công việc và chìm đắm vào các công việc ấy: họ lặn-lội trong thế gian, họ tản mác trong thế gian. Các bận bịu trên cũng đòi phải có một mục đích để thực hiện và một đối tượng phải ý thức nên đó cũng là một trạng thức của Dasein. Nhưng đó là một trạng thức hèn kém, và không thực thụ của cuộc hiện sinh. Trong trạng thức ấy, Dasein trở nên một dụng cụ và gửi đến vật khác, nó phải thế gian tính (mondanité) áp bức.

Tư tưởng vừa rồi cho ta hay, với Heidegger cũng như với Kierkegaard, chiếm đoạt được thế gian tức là đánh mất chính bản thân.

Khi con người ân cần với sự vật thì cũng cần đến các người khác. Hiện hữu trong thế gian của Dasein không phải chỉ là hiện hữu giữa sự vật, nhưng cũng là hiện hữu giữa loài người; hiện hữu *trong* cũng là hiện hữu *với* (Mitdasein). Sự ân cần sui con người bận tâm về kẻ khác và lo giúp đỡ họ. Từ cảnh huống hiện hữu trong đoàn thể (Mitsein) nói trên, sinh ra tình tương thân tương ái (sympathie).

Sự bận tâm về các vật và sự ân cần đối với tha nhân làm cho ta không là ta nữa. Vì sống trong sự vật nên đời sống ta mất hết tính cách « đích thực ». Dasein bị nhuộm màu thời gian tính (Zeitlichkeit) và lệ thuộc vào nối tiếp quá khứ, hiện tại và tương lai. Hiện tại bị xâm lấn bởi quá khứ và tương lai, vì trong hiện tại, người ta chỉ nghĩ đến kinh nghiệm của quá khứ để tiên đoán về tương lai. Còn chính giây phút hiện tại là giây phút người ta đang nắm trong tay, thì người ta lại không để ý đến. Chính vì thế mà khi tôi đặt mình trong thời gian tính, tôi đã đặt tôi ở ngoài bản thân tôi, và tôi đã phủ nhận mình. Thực vậy, trong điều-kiện trên, quá khứ ảnh hưởng vào hiện tại và tương lai, nó đặt tôi vào những tục lệ, thói quen và những kinh-nghiệm của người khác để bắt tôi máy móc hành động cho thích hợp với những thứ đó. Vì thế con người trở nên đồng loạt (anonyme)

nghĩa là một trong muôn người của đám đông, không sắc thái, không cá tính riêng biệt. Thời gian tính đẩy tôi vào một cuộc hiện sinh tầm thường, không trách nhiệm và không tự chủ. Trong đời sống kém cỏi ấy, lời nói trở nên những câu truyện con cà con kê, hành vi trở nên những tác động máy móc, vô ý thức, con người sống theo nhịp của đồng hồ, chỉ tìm để biết trước về sự vật, còn chính mình thì lại lãng quên. Mọi sáng kiến cá nhân đều bị bóp chẹt, hành vi con người không còn phải là của tôi, của anh, hay của nó nữa, nhưng chỉ là những kết quả tất nhiên cấu tạo bởi cảnh huống và dư luận.

Đối với ông Heidegger, không những con người ở trong thời gian, nhưng con người là chính thời gian, vì rằng cái gì thiết yếu ở con người, chính là biến đổi từ lúc này sang lúc khác. Thời gian tính là một siêu việt tự tại; lịch sử là cuộc siêu thăng vô hạn của hữu thể trong hoạt động vô hạn để tự gây dựng và cuộc siêu thăng của Dasein trong những giai đoạn liên tiếp. Sự siêu việt của Dasein tất yếu vì hiện hữu của nó bị giới hạn bởi ba « ngoài lề » (Extasen) của thời gian tính là quá khứ, hiện tại và tương lai. Lịch sử là một cách xếp đặt thời gian chỉ chú ý đến dĩ vãng và các sự kiện cũ kỹ; vì thế, lịch sử không mạc khải cho con người được gì đích thực về bản tính của họ và về ý nghĩa của thời gian là một ý nghĩa ta phải tìm ở tương lai chứ không phải ở trong quá khứ.

Như trên, ta thấy rõ quan niệm về lịch sử của ông Heidegger khác hẳn quan niệm của ông Kierkegaard: ông Kierkegaard tin có một bước nhảy vọt về phẩm chất (saut qualitatif) và thời gian sẽ thay thế bởi vĩnh cửu (éternité); trái lại, ông Heidegger cho rằng thời gian tính chỉ gồm có cuộc hiện sinh ta đang có và nhờ đó ta khám phá cho mình ý thức về sự hiện hữu của mình.

* * *

Nhưng tại sao con người lại sống tản mác trong những bận bịu và ân cần của một đời sống không đích thực và tầm thường như vậy? Theo ông Heidegger thì đó là để tự quên mình, và để khỏi ý thức về hiện hữu thực sự của mình. Hư vô bao bọc và cấu tạo nên con người, vì thế con người không có can đảm nhìn thẳng sự thật quá ư bi đát về mình, và muốn lãng quên bằng cách sống đời sống bên ngoài giữa bận bịu về sự vật và ân cần với tha nhân. Không những con người muốn đắm mình vào thế gian để sao

lãng chính bản thân mình, con người còn tìm cách trốn tránh lo âu thắc mắc bằng cách làm cho mọi vật trở nên những con số vô tên tuổi, vô giá trị đặc biệt, để khỏi phải lựa chọn và bận bịu về một vật hơn vật khác. Nhưng làm như vậy, nếu con người thoát khỏi bận bịu, thì lại phải mắc buồn chán (ennui). Với họ, toàn thể các vật hiện hữu đều trở nên lu mờ, tẻ lạnh, không có giá trị gì, cũng như không có quyền dũ nào. Từ bận bịu cho các vật, thế là con người đã bước sang lãnh đạm với mọi vật; và như vậy, con người đã giải thoát khỏi thế gian vì chán nản, nhưng đó không phải là con đường dẫn đến đời sống đích thực.

Con người chỉ có thể tìm thấy bản chất sâu xa của mình trong lo âu (Angst). Nhờ có lo âu, con người sẽ tìm thấy thực thụ tính của mình. Khác với ân cần là một cảm súc đi đôi với sự sa đọa của con người, lo âu là một tình cảm đi đôi với sự giải thoát của con người. Khác với ân cần làm cho nhụt ý thức về sự hiện hữu của mình, và làm cho người ta ra tầm thường vì những lo lắng và chờ mong thuộc thời gian tính, sự lo âu làm cho con người chinh phục được cuộc hiện sinh, sự tự do nguyên thủy và ý thức thực thụ về thời gian. Lo âu ở trên mâu thuẫn vui buồn vì nó là nguồn gốc chung cho sự vui cũng như cho sự buồn. Lo âu là ánh sáng khai quang cho ta về sự hư vô của ta. Với lo âu, con người không còn chú tâm đến sự vật nữa, nên có tâm hồn yên tĩnh để ý thức những khả thể tính của mình, hay nói rõ hơn, để ý thức chính yếu tính của cuộc hiện hữu của mình. Lo âu làm tê liệt lời nói ồn ào ở ngoài và cho ta ý thức kỳ diệu về toàn thể tính (totalité) của sự vật. Lo âu làm cho thế-gian lui bước và tỏ ra cho ta thấy sự vật không có gì bền vững ; nhưng nhất là lo âu mạc khải cho ta biết sự hư vô là điều thiết yếu của mọi vật hiện hữu và của chính bản thân ta. Trong lo âu, con người không còn thấy gì ở trần gian này là quan hệ nữa. Tất cả những câu hỏi như: tại sao vật này hơn vật khác ? Tại sao có một vật thì hơn là không có ? Tại sao phải theo mục đích này hơn mục đích kia ? mà trước kia người ta quan tâm thì bây giờ người ta không còn lưu ý nữa.

Ở mỗi vật trên thế gian, đều có hiện diện của hữu thể, nhưng con người đắm đuối trong sự vật không có thể khám phá ra hiện diện ấy. Nhờ có lo âu, sự vật rút ra xa, không vây bọc ta nữa, nên con người mới có điều kiện để mà nhận biết hiện diện của hữu thể và ý nghĩa của sự hiện diện ấy. Nhưng ý thức về ý nghĩa của hữu thể tức là ý thức về cuộc hiện sinh của

ta. Thực vậy, hữu thể là gì ? là hư vô. Lo âu khai quang cho tôi về chính bản thân tôi và cho tôi nhận thấy thực thụ tính của cuộc hiện sinh của tôi là hư vô. Lo âu đã đưa tôi ra khỏi thế gian với đời sống tầm thường của nó và đã mạc khải cho tôi định mệnh của tôi: định mệnh ấy là hư vô. Tôi chỉ còn một việc là nhận lấy chân lý ấy và tự do mà nhận lấy nó, nghĩa là nhận lấy nó với tất cả sáng suốt của ý thức của tôi. Lo âu chính là cảm giác quay cuồng của vực thẳm trống dỗng và sự bàng hoàng trước hữu thể tan biến ra hư vô. Lo âu ấy sẽ giải thoát và làm cho thực thụ bản thân tôi.

Đừng hiểu lầm, lo âu không hư vô hóa sự vật hiện hữu: sao vẫn soi sáng và cây cối vẫn xanh tươi, nhưng khi lo âu, người ta không quan tâm đến sự vật hiện hữu nữa, vì nếu chúng vẫn hiện hữu, chúng không còn Ý nghĩa gì nữa. Tôi vẫn tiếp tục sống và có liên lạc với tha nhân và sự vật, nhưng việc đó không còn phải là cái quan hệ của đời tôi nữa. Tôi không còn « bị ném vào » nhưng « nắm trong tay » định mệnh của tôi: tôi đã đảm nhiệm đời tôi một cách tự do và đã chịu trách nhiệm về đời sống ấy. Nói khác đi, tôi đã ý thức được tôi là hư vô, và tôi đảm nhận thân phận hư vô của tôi.

Lo âu mạc khải cho tôi biết tự do nguyên thủy của hữu thể và ý nghĩa nguyên thủy của thời gian tính. Hữu thể là thời gian, ta đã có dịp nói đến điểm này của Heidegger. Nhưng thời gian nguyên thủy khác với thời gian đời sống tầm thường, gồm có sự nối tiếp một quá khứ, một hiện tại và một tương lai theo đuôi nhau, nhưng ở ngoài nhau. Trong thời gian nguyên thủy, quá khứ, hiện tại và tương lai xâm nhập vào nhau, trộn lẫn với nhau. Dasein làm cho hiện diện trong lúc bây giờ năng thể tính tương lai của mình. Chính vì thế mà ta có thể gọi được rằng: Dasein đã biến tương lai thành quá khứ.

Nhưng nếu cuộc hiện sinh đổ về tương lai, như vậy chính là vì hiện tại không tự túc cho mình được. Thời gian không có cùng tận, nhưng chính vô cùng tính ấy lại là một giới hạn, nó là một chuỗi những biến cố gửi lẫn đến cho nhau; vì thế, tương lai hiện diện trong mỗi một lúc của hiện tại; điều này chứng tỏ hiện tại không đầy đủ cho mình và không vững chắc; điều này còn chứng tỏ bản tính của cuộc hiện sinh và của thời gian bao giờ cũng vẫn thiếu thốn một cái gì; nói khác đi, cuộc hiện sinh và thời gian vừa có tính cách hữu hạn vừa siêu thăng chính mình.

Thời gian nguyên thủy không phải là lịch sử, nhưng có lịch sử tính (Geschichthichkeit). Sự « gửi đến » là đặc tính của lịch sử làm cho lịch sử mất giá trị, vì biến cố này gửi đến biến cố kia làm cho lịch sử biến thành một chuyển động liên tiếp. Lo âu thu hồi cuộc hiện sinh tản mác trong chuỗi biến cố vô tận nói trên và trả cho thời gian nguyên thủy. Chính vì thế mà lo âu làm cho lịch sử tính thoát khỏi biến dịch của lịch sử, để trả lại thời gian cho chính bản thân ta. Khi nhờ có lo âu, ta bỏ sự vật mà vào trong nội tâm, ta không còn cảm thấy một thứ thời giờ luôn luôn gửi lẫn đến cho nhau không bao giờ cùng, nhưng một thứ thời giờ tập trung vào tương lai, nghĩa là một thứ thời giờ hiện hữu vì hư vô và vì sự chết. Thực vậy, trong cuộc hiện sinh, sự chết đã ngầm chứa từ giây phút sơ sinh. Chúng ta sinh ra để mà chết và mỗi giây phút của chúng ta qua đi là chúng ta đã chết đi phần nào rồi.

Trong thời gian nguyên thủy, con người phải tuyển lựa cho mình một định mệnh. Tiếng của ý thức nói cho con người biết để mà đảm nhận lấy định mệnh ấy. Trước định mệnh, ý chí của con người chỉ còn một việc là cam chịu vì con người sinh ra ai cũng đã bị đặt trước một lựa chọn đã định đoạt rồi; hắn chỉ còn có việc là dấn thân bắt tay vào việc. Trước sự đã rồi ấy, con người phải ý thức với can đảm chứ đừng ngoảnh mặt đi vì hèn nhát trong lúc làm tròn định mệnh của mình. Tự do làm cái này hay là làm cái kia là một tự do trừu tượng. Trong cuộc hiện sinh, chỉ có một thứ tự do, đó là đảm nhận định mệnh của ta. Ta chọn gì ? Một là sống tản mác trong thời gian mà tương lai bao giờ cũng ở ngoài ta, quá khứ bao giờ cũng chỉ là việc đã rồi, và hiện tại bao giờ cũng đầy bận bịu. Hai là siêu thăng thời gian với lo âu, và tìm ra ý nghĩa của hữu thể là hư vô: như vậy, ta sẽ tìm ra tự do đích thực của thân phận con người: tự do chết.

Sự chết là cùng tận của sự vật và của con người. Nó không phải là cái gì ở ngoài vào phá tan đời sống, nó là chính yếu tố cấu tạo nên đời sống. Cuộc hiện sinh không tan biến ra hư vô như là có một sức toàn năng và vô tư đến từ bên ngoài để hủy diệt nó: sự chết không đến ở bên ngoài để hủy diệt hữu thể, nhưng nó là chính hữu thể. Hiện hữu tại thể là hiện hữu cho sự chết. Thực vậy « Vật hiện hữu tại đó » (Dasein) là hiện hữu cho cùng tận (Sein zum Ende), mà hiện hữu cho cùng tận cũng là hiện hữu cho hư vô (Sein zum Niehts), nghĩa là hiện hữu cho sự chết (Sein zum Tode). Không có mâu thuẫn giữa hữu thể và hư vô, vì một khi hữu thể cũng là

cuộc hiện sinh của con người, thì cuộc hiện sinh của con người cũng nằm gọn trong thời gian, vì vậy cuộc hiện sinh phải lệ thuộc vào những giới hạn tạo nên bởi thời gian, nghĩa là các cảnh huống. Vì phi hữu thể thâm nhập vào hữu thể như vậy để cấu tạo nên nó, nên phi hữu thể cũng hư vô hóa hữu thể. Chính vì thế mà tựu trung thì hữu thể không đem lại cho cuộc hiện sinh một thực tại và một giá trị nào.

Nhưng làm thế nào lại có thể nói đến hư vô được? Vì ta đã nói đến cái gì thì đó phải là một hữu thể, mà nếu hữu thể ấy lại là một hư vô thì thật mâu thuẫn. Hai tiếng hữu thể và hư vô xem ra không có thể xếp cạnh nhau được. Ông Heidegger cho rằng: đứng về phương diện luận lý thì có sự mâu thuẫn nói trên, nhưng luận lý không đủ để có một kinh nghiệm nền tảng về hư vô. Hư vô không phải là điều-kiện để trí tuệ nhận thức, nhưng là chân lý nền tảng người ta cảm thấy, chính lo âu là cảm giác cho ta biết rằng cuộc hiện sinh là hư vô. Trong lo âu, hư vô xuất hiện với toàn diện của hữu thể. « Ex nihilo omne ens qua ens fit ». Nói tóm lại, chỉ có hư vô và hư vô, người ta đi từ hư vô đến hư vô và con người là tên lính canh của hư vô (l'homme est la sentinelle du Néant).

Lịch sử tính ở tại gạt bỏ ra ngoài mọi biến cố khác mà chỉ chú ý tới biến cố nguyên thủy, nguồn gốc của mọi biến cố khác. Con người bất cứ ở một cảnh huống nào từ khi sinh ra đến lúc chết cũng chỉ thực thụ khi có ý thức về sự chết, vì chỉ có sự chết mới mạc khải cho con người sự hư vô của mình.

Con người có một định mệnh đã chọn sẵn. Nhận định mệnh ấy một cách ý thức tức là chọn chính mình và có tự do. Sự chết là điều căn bản thiết yếu của bản thân tôi, vì thế, đảm nhận lấy nó là sống trung thành với thực thụ tính của tôi. Không ai có thể thay tôi trước cái chết của tôi được; vì thế, biết nhận lấy cái chết ấy thì tôi mới khám phá ra tôi và tôi mới đạt đến huyền nhiệm của hữu thể, cũng là huyền nhiệm của hư vô.

*
* *

Từ năm 1927 đến nay, cuốn « Sein und Zeit » vẫn còn bỏ giở ở cuốn thứ nhất. Nhưng khi viết cuốn ấy, ông Heidegger đã tưởng rằng nó sẽ mở đường cho một nền « siêu hình phổ sinh » có mục đích vượt qua những khó khăn về hữu thể học của triết lý hy lạp và kinh viện.

Thực ra ông Heidegger đã đặt vấn đề hữu thể ở một khía cạnh hết sức độc đáo. Ông cho rằng trong các vật hiện hữu, chỉ có con người mới biết đặt vấn đề hữu thể, vì thế phải tìm ở chính cuộc hiện sinh của con người khởi điểm cho một nghiên cứu về Hữu thể học. Nhưng một nghiên cứu về cuộc hiện sinh của con người theo kiểu Husserl chỉ có thể là một nghiên cứu theo hiện tượng luận, vì thế nên một nền siêu hình phổ sinh phải đồng nhất với diễn tả theo phương pháp hiện tượng.

Như trên, phân tích hiện tượng về cuộc hiện sinh, với ông Heidegger, không còn phải là một sửa soạn để bước vào Hữu thể học tổng quát, nhưng là chính hữu thể học và hữu thể học duy nhất. Chính vì quan niệm như vậy mà hữu thể học của ông Heidegger vừa manh nha đã suy tàn; thay vì coi phân tích cuộc hiện sinh của con người như cửa mở ra các vấn đề siêu hình, ông lại cho đó là tất cả vấn đề và ngoài ra thì không còn gì nữa.

Cũng chính vì thế mà ông Heidegger không bao giờ có một Hữu thể học thực thụ, vì rằng, theo cách lập luận của ông, thì hữu thể bị phủ nhận ngay từ đầu. Thực vậy, hữu thể với ông chỉ là hữu thể trong thế gian của cuộc hiện sinh của Dasein (hay cuộc hiện sinh của con người), nhưng hữu thể trong thế gian lại chỉ là thế gian tính và thời gian tính, cho nên, cuối cùng hữu thể vẫn không có mà chỉ có hư vô.

Hư vô của ông Heidegger nói trên chính là một biến thể của Siêu việt tính mà nhóm Kant — Duy-tâm đã chủ trương.

Trong « Bình luận về lý trí thuần túy », ông Kant đã « không gian hóa» hoạt động nhận thức của chủ thể và biến chủ quan tính mà ông coi như siêu việt tính nên một thứ không gian của các hiện tượng. Ông tin tưởng rằng: như vậy ông đã đem lại một phương pháp luận có giá trị cho khoa học.

Trong « Tinh thần lịch sử », ông Hegel đã đồng nhất hoạt động siêu việt của sự vật với thời gian tính : như vậy, hữu thể sẽ được giải thích bởi biến dịch (fieri) và triết-lý về hữu thể bởi tuần hoàn biện chứng của ý niệm. Ý niệm tự tạo trong lúc biến dịch, sự biến đổi và tự tạo ấy làm nên lịch sử và thời gian tính.

Ông Heidegger không bàn cải gì về lịch sử tính của hữu thể. Không những ông công nhận hữu thể tiến triển và hoàn bị với thời gian, ông còn công nhận biến đổi của hữu thể chính là cái gì cấu tạo nên thời gian. Nhưng nếu hữu thể là thời gian như trên thì hữu thể phải đóng kín trong thế gian

và hữu thể cũng là thể gian. Hữu thể đồng nhất với thể gian và thời gian: đó là thực tại mà ông Heidegger gọi là Dasein vậy.

Vì coi Dasein là nguồn gốc của Siêu hình học mà ông Heidegger đã được liệt vào hàng ngũ của nhóm hiện sinh mà ông tổ trực tiếp là Kierkegaard. Như Kierkegaard, ông Heidegger đã phá tan từ bên trong các tổng hợp và tổng hợp tối hậu của biện chứng mâu thuẫn là cơ sở tư tưởng của ông Hegel. Nhưng thay vì dùng tín lý và đức tin về sự tội làm khí giới như ông Kierkegaard thì ông lại tra khảo ý niệm siêu việt bắt nó khai xưng chân lý ra: cung khai của nó đã cho ông biết chân lý ấy là hư vô.

Siêu việt theo ông Kant chỉ có giá trị trong thể gian; siêu việt tính trong hệ thống của Hegel đồng nhất với lịch sử tính; như vậy với cả hai ông, hữu thể chỉ có thể là một hữu thể trong thể gian. Nhưng ai sẽ thắc mắc về vấn đề hữu thể ? Ông Heidegger cho rằng chỉ có con người mới có thể thắc mắc về vấn đề hữu thể được thôi. Vì thế nên hữu thể học phải bắt đầu diễn tả cuộc hiện sinh của con người. Không những thế, với ông Heidegger, hữu thể học cũng phải chấm hết bằng diễn tả ấy, vì tất cả hữu thể đều gói ghém trong biến dịch và trong sự tự cấu tạo. Ngoài biến dịch và sự tự cấu tạo thì không còn gì nữa, vì hữu thể không tách biệt với thể gian tính.

Nhưng nếu như vậy, chỉ cần dừng lại Dasein mà tả nó ra là ta biết được hữu thể. Nói khác đi, nếu hữu thể tự cấu tạo và là lịch sử và thể gian, thì hữu thể đồng hóa với các cảnh huống của vật hiện hữu và thu gọn trong hiện hữu tại đó.

Thế là phương diện phổ sinh và phương diện hữu thể trở nên ăn nhịp với nhau. Thực tại duy nhất là Dasein, và ngoài Dasein ra thì không còn hữu thể nào nữa. Chủ thể siêu việt của ông Kant phải xóa bỏ và cũng bị xóa bỏ theo toàn thể tính và các tổng hợp của ông Hegel. Cả đến siêu việt tính tuy chưa biến mất, nhưng cũng không còn cống hiến cho tri thức sự rõ ràng đích xác nữa, và trở nên tối tăm vô định và phi lý như một định mệnh huyền bí trong tín ngưỡng các dân tộc cổ vậy. Nhưng Dasein đã xuất hiện và làm cho người ta ý thức bởi đâu siêu việt tính đã sinh ra để « bị ném » vào thể gian. Trong thể gian, siêu việt tính đứng vào cảnh huống hiện hữu tại đó và vì thế nên làm cho xuất hiện hữu thể (Sein) trong nơi đó (Da).

Điểm quan hệ là ở đây, nếu hữu thể tự tạo và chỉ là sự tự tạo ấy thôi, thì hữu thể là một cảnh huống của vật hiện hữu, và như vậy, theo quan niệm duy tâm siêu nghiệm, thì hữu thể đồng nhất với hư vô, vì hữu thể chỉ có vì trước chưa có, và sau không có nữa. Rốt cuộc, phải công nhận rằng ở nguyên thủy, chỉ có hư vô, và từ hư vô đã xuất hiện vật hiện hữu tại đó như là bởi một số mệnh mù quáng và thế là hữu thể xuất hiện trong hình thức « hiện hữu tại đó ». « Hiện hữu tại đó » cũng là « hiện hữu trong thế gian » hay « hiện hữu cho sự chết », vì thế chung qui hữu thể chỉ xuất hiện để rồi lại rơi vào đêm tối vô định nguyên thủy.

Vì quan niệm sự vật như trên nên ông Heidegger mặc nhiên đã công nhận hai nguyên lý: nguyên lý thứ nhất là mọi vật hiện hữu đều là hư vô, kể cả hữu thể và thế gian; hai là không có một yếu tính siêu hình vì mọi vật đều biến đổi theo lịch sử và chỉ được đặt lên trong cuộc hiện sinh thôi. Như vậy, danh từ yếu tính có nghĩa tương tự như danh từ cảnh huống trong cuộc hiện sinh; nó ám chỉ sự « tại đó» ngẫu nhiên của lúc này mà ngày mai có thể thay đổi hoàn toàn.

Không những ông Heidegger biến đổi siêu hình học của nhóm duy tâm siêu việt thành một siêu hình học về hư vô, ông còn cho rằng siêu hình học của ông là nền siêu hình học duy nhất có thể làm cho con người am hiểu cuộc hiện sinh và trở nên đích thực. Nhưng thực ra, ông đã để lọt mất một chân lý sâu xa của nhóm duy tâm, đó là những ý niệm về tinh thần và ý thức là những ý niệm mà nếu ta dùng óc phê bình sáng suốt mà nghiên cứu thì ta sẽ thấy có thể làm khởi điểm cho một nền triết lý phồ sinh thực sự. Nhất là khi ông quả quyết: Dasein, bản ngã và chủ thể có thể xuất hiện bởi hư vô, ta thấy khẳng định của ông rất mơ hồ. Bởi hư vô, không thể xuất hiện một cái gì hết, nhất là không có thể xuất hiện được hữu thể. Bởi hư vô chỉ có thể xuất hiện hữu thể nhờ ở một hoạt động sáng tạo của Thượng đế.

Ở điểm trên, các quan niệm siêu hình cổ đã có lý hơn: một là họ tin rằng vũ trụ bởi không mà ra thì họ nhận có Thượng đế sáng tạo, hai là họ chối Thượng đế, thì họ công nhận rằng vũ trụ vĩnh viễn hiện hữu hay là có một nguyên lý vĩnh viễn, như nước hay lửa chẳng hạn. Ông Heidegger không công nhận có Thượng đế, mà ông cũng không công nhận có chất thể vĩnh cửu là nguyên nhân cho vũ trụ. Ông tung ra giả thuyết: mọi hữu thể

đều bởi hư vô mà có, và ông lấy đó làm chân lý nền tảng để xây dựng hệ thống tư tưởng của ông. Chính vì thế mà triết lý của ông vô tình trở nên một triết lý giáo điều rất mơ hồ.

Hình như ông Heidegger mỗi ngày một nhận rõ hơn thiếu sót nói trên trong hệ thống duy hư vô của ông, vì thế trong lịch trình tư tưởng của ông, ta thấy mỗi ngày ông lại quay về một cái gì tích cực một cách rứt khoát hơn. Trong cuốn « Brief über Humanismus », ông đã bỏ thái độ hư vô ông có trong « Was ist Metaphysik?» và « Sein und Zeit»; ông đã công khai tách biệt với J.P. Sartre; ông lại còn quả quyết người ta có thể kinh nghiệm Thượng đế trong kinh nghiệm về sự Thánh (le Sacré). Nhưng để có kinh nghiệm trên, ông Heidegger cho rằng con người phải theo các bước đường sau đây:

1) Để có thể tư tưởng về yếu tính của sự thánh, chỉ có một cách là khởi sự từ chân lý về hữu thể ;

2) Để có thể tư tưởng về Yếu tính của Thượng đế tính, chỉ có một cách là khởi điểm từ yếu tính của sự thánh.

3) Phải khởi điểm từ yếu tính của Thượng đế tính thì mới tư tưởng và diễn tả về ý nghĩa của danh từ Thượng đế được (Brief über Humanismus, tr.102).

Nhưng vấn đề cũng vẫn chưa tiến xa là bao nhiêu. Lý do là với ông Heidegger, sự thánh cũng vẫn gồm trong nội dung của Dasein, vì thế Thượng đế cũng vẫn chưa siêu việt được thế gian và lịch sử. Như vậy Thượng đế không phải là nền tảng của hữu thể và tự do, vì ngài vẫn chưa phải là đấng Tuyệt đối. Chính vì thế mà nếu ông Heidegger có quả quyết rằng triết lý của ông tích cực thì sự tích cực ấy cũng chỉ có tính cách mô thức hơn là có tính cách thực sự.

*
* *

Mặt khác, ông Heidegger còn phân biệt đời sống không thực thụ của con người tản mác trong ân cần với tha nhân và với bận bịu vì sự vật và đời sống thực thụ của con người nhờ lo âu mà khám phá ra định mệnh của mình là sống để mà chết. Phân biệt này xem ra không có thể có trong hệ thống triết lý của Heidegger được, vì hai lý do sau đây :

1) Không phải vì bận bịu về thế gian mà Dasein làm tiêu ma hữu thể của mình để rơi vào một cuộc hiện sinh không đích thực; lý do đơn giản là: hữu thể luôn luôn ở bên kia Dasein, vì thế Dasein không có hữu thể để mà làm tiêu tan. Mặt khác, Dasein không mất mát gì ý thức về hư vô vì nó không có ý thức ấy.

2) Đời sống không đích thực cũng là một cảnh huống, và trong triết lý hiện sinh thì mọi cảnh huống đều không quan hệ, vì cái gì làm cho đời sống trở nên thực thụ, chính là ở như vật hiện sinh biết đảm nhận cảnh huống của mình và coi nó như một định mệnh. Nhưng nếu như vậy, kinh nghiệm phổ sinh của một người đặt vị trí và định hướng của mình vào sự vật trong thế gian thì có khác gì kinh nghiệm phổ sinh của người khác đặt vị trí và định hướng của mình vào lo âu (Angst) và băn khoăn trước vấn đề hiện hữu cho sự chết. Vã lại, lao mình vào những lo lắng của thế gian và quên đi trong sự lo lắng ấy chẳng phải là một cách đồng hóa định mệnh mình với hiện hữu trong thế gian rồi ư? Và nếu hiện hữu cho thế gian là hiện hữu cho sự chết, vì thế gian chỉ là hư vô, thì lao mình vào lo lắng của thế gian chính là hiện hữu cho sự chết. Ở điểm này, kết luận của nhóm Mác xít có lý hơn, hay ít nhất là dễ hiểu hơn những diễn dịch quanh co của Heidegger. Khi đã có xác tín rằng: định mệnh con người phải thực hiện trong thế gian thì mọi sự, kể cả thiên đàng, cũng chỉ có ở đời này thôi. Chắc rằng khi lao mình vào các bận bịu trong thế gian, người ta có kinh nghiệm hơn ai hết rằng định mệnh mình là hiện hữu cho sự chết vì người ta kinh nghiệm hơn ai hết sự hư vô của thế gian.

Thực ra, ở đây ông Heidegger đã chịu ảnh hưởng phần nào tư tưởng của Pascal. Theo Pascal, con người lãng quên trong muôn nghìn điều vô ích mà không nhớ đến thân phận của mình. Nhưng quan niệm về lãng quên (divertissement) của ông Pascal dựa trên cả một nền tảng mà quan niệm của ông Heidegger không có: đó là lòng tin tưởng ở một định mệnh vĩnh cửu siêu việt thế gian. Ông kêu gọi con người đừng quá đắm mình vào các bận bịu thế gian để đến nỗi quên mình cứu cánh tối hậu của mình và vì đó mất phương hướng trong hành động. Còn ông Heidegger thì không có một lý do nào để khuyên ta rứt bỏ thế gian. Nếu lo âu làm cho con người nhìn thấy thế gian là vô nghĩa, đó chỉ là một cảm xúc không chứng minh được rằng ta phải xa lánh thế gian hay không, vì một khi hư vô là toàn thể

tính của hữu thể, thì tất cả mọi cảnh huống đều như nhau và không có gì là quan hệ hơn kém cả.

Nói tóm lại, con người chỉ có thể nói đến tách biệt khỏi thế gian để sống một đời sống đích thực khi con người biết nhìn nhận định mệnh mình đối diện với Thượng đế. Nói khác đi, quan niệm trên chỉ có lý do ở một triết lý công nhận có Siêu việt chứ không có lý do ở một triết lý hoàn toàn duy tâm và nội tại.

***

Quan niệm về lịch sử của ông Heidegger cũng có nhiều điểm hồ đồ. Lập trường duy lịch sử của ông rất rõ rệt vì, với ông, hữu thể đồng nhất với thời gian và cuộc hiện sinh đồng nhất với thời gian tính. Chính vì thế mà ông cho rằng vĩnh cửu là một chuyện hoang đường, và ông chối mọi giá trị và mọi mô thức tinh thần có tính cách bất diệt. Nhưng ông cũng coi rẻ lịch sử, quan niệm như một chuỗi những sự kiện và những biến cố nối tiếp không ngừng, vì với ông, như vậy lịch sử chỉ có một ý nghĩa giả tạo do trí tưởng tượng gán gấp cho thôi, chứ không diễn tả được ý nghĩa thực thụ của cuộc hiện sinh. Như vậy, ông Heidegger vừa công nhận vừa phê bình thuyết duy lịch sử.

Mặt khác, tư tưởng của ông Heidegger về đời sống xã hội, nghĩa là về tương quan giữa người với người, và giữa người với sự vật, hết sức thực tiễn. Với con người, sự vật chỉ là những dụng cụ và những phương tiện. Tha nhân cũng không khác gì sự vật, họ chỉ là những nhiên liệu như trăm nghìn nhiên liệu khác mà con người chỉ cần biết xử dụng chứ không cần thông cảm. Sự mà người ta gọi là đối thoại giữa người và người thì cũng chỉ là những tác động hết sức phổ quát, bất cứ đặt ở miệng ai cũng được, nên không phải thực sự là những đối thoại giữa một người với một người. Quan niệm trên là một bình luận về quan niệm duy vật và duy kinh tế mà điển hình là quan niệm Mác xít coi thế gian và con người là những phương tiện để cải thiện xã hội và mưu đồ một hạnh phúc tương lai.

Tuy ông Heidegger coi rẻ lịch sử theo quan niệm duy lịch sử, ông không thay thế nó bằng một quan niệm mới. Có thể nói được rằng: ông là một triết gia duy lịch sử không tin ở những thần thoại của thuyết duy lịch sử. Một mặt, ông đồng hóa hữu thể với thời gian tính; mặt khác ông công nhận

với thuyết duy lịch sử rằng thực thụ tính ở tại lịch sử tính. Nhưng ông cho rằng thực thụ tính ấy có không phải nhờ ở sức kiện toàn nội tại trong thời gian và biến dịch nhưng ở tại nó mạc khải cho con người biết mình là hư vô và mình hiện hữu cho sự chết. Như thế là ông đã lật mặt nạ tích cực tính của thuyết duy lịch sử để khoác cho nó cái mặt nạ tiêu cực tính, rồi mời gọi « vật hiện hữu » đến để suy niệm về định mệnh hư vô của mình. Ông đã thay thế một truyện thần thoại bằng một truyện thần thoại khác có mầu sắc ảm đạm hơn.

Quan niệm của ông Heidegger về tương quan giữa con người với tha nhân và với sự vật cũng rơi vào một lỗi lầm tương tự. Ông cho rằng đời sống giữa xã hội và trong vũ trụ không đích thực vì con người chỉ muốn chiếm hữu và xử dụng tha nhân và sự vật vì ích lợi, nhưng ông không đặt vấn đề có thể có một quan hệ khác giữa con người với tha nhân và với sự vật hay không ? Theo thái độ của ông; người ta có thể kết luận rằng: quan hệ giữa người với người và giữa người với sự vật không đích thực, nhưng không có quan hệ nào khác nữa. Thái độ này hao hao giống thái độ khởi điểm của một số người Mác xít, nhưng người Mác xít không dừng lại ở thái độ nầy, vì họ lao mình vào sản xuất để chứng minh quyền thế con người trên vũ trụ và để thực hiện một xã hội hoàn toàn hơn, trong đó, con người tìm thấy cứu cánh và hoàn thành định mệnh của mình. Còn ông Heidegger, nếu có thái độ khởi điểm giống nhóm Mác xít, lại không có thần thoại về giải phóng xã hội của họ, nên ông tự mâu thuẫn với chính mình. Ông nhìn nhận quan niệm thực tiễn đưa con người đến sa đọa, nhưng ông cũng nhìn nhận đó là quan niệm duy nhất có thể có được.

Nói tóm lại, khuynh hướng duy nội tại trong triết lý của ông Heidegger đã làm cho ông từ chối Siêu việt và hữu thể trong lịch sử tính. Từ chối ấy đưa tư tưởng ông đến thất bại vì khi có một lập trường mà ta có ý thức về tính cách tiêu cực và thần thoại thì lập trường ấy hoàn toàn vô giá trị và ta không có thể căn cứ trên lập trường ấy mà bàn luận gì về hữu thể, thực thụ tính, ý nghĩa cuộc hiện sinh ... được nữa.

* * *

Bình luận ở trên có giá trị khi ta nhìn toàn thể hệ thống triết lý của Heidegger. Nếu ta không nhìn toàn thể hệ thống nữa, nhưng chỉ chú ý đến những bình luận và những tư tưởng của ông Heidegger trước hai quan

niệm duy tâm và duy nghiệm, ta phải thú nhận ông có dọi một ánh sáng mới mẻ vào những vấn đề muôn đời của triết lý. Thực vậy, với ông, vấn đề triết lý cần phải giải quyết là vấn-đề hữu thể của vật hiện hữu và vấn đề chân-lý của hữu thể chứ không phải vấn đề thích hợp giữa tư tưởng và sự vật hay giữa sự vật và tư tưởng mà hai nhóm duy tâm và duy nghiệm đặt ra. Ông không đặt lên như hai nhóm ấy vấn đề tìm hiểu cách phối hợp của chân lý, nhưng vấn đề hiểu biết hoạt động của hữu thể để hiện diện với ta. Quan niệm này còn mờ ám trong các tác phẩm viết trước chiến tranh, nhưng trở nên mỗi ngày một rõ ràng trong các tác phẩm viết sau chiến tranh.

Ông Heidegger cho rằng: quan niệm coi yếu tính của chân lý như là sự biểu lộ của thực tại trong hiện diện của hữu thể đã manh nha ngay từ các triết gia Hi lạp trong quan niệm của họ rằng thực tại là một vật mà yếu tính là « không ẩn náu » (Unverborgenheit). Nhưng ông lại thêm rằng: thay vì dừng lại mà nghiên cứu về thực tại tính của hiện diện, thì triết học Hi lạp đã rẽ vào vấn đề các ý niệm được cấu tạo như thế nào. Sự lạc hướng này đã làm cho họ không còn nhìn thấy hiện diện của hữu thể nữa (Platons Lehre Von der Wahrheit, Bern 1947, tr.34 sq).

Triết học Tây phương đã bước theo triết học Hi lạp vào con đường cùng, vì thế, ngày nay muốn giải thoát triết học khỏi ngõ bí, ta phải can đảm trở lại ý nghĩa nguyên thủy của hữu thể. Trước quan niệm về hữu thể như một hiện diện của thực tại, chỉ có một quan niệm có giá trị về chân lý, đó là coi chân lý như nhận biết sự hữu thể không che dấu.

Ông Heidegger trở lại nguồn và ông để ý phân tích văn phạm tiếng « To On » trong tiếng hi-lạp. Theo ông, từ ngữ trên có hai nghĩa: một là « chủ thể hoạt động », hai là « hiện hữu trong hiện tại ». Ông cho rằng nghĩa hai mới là nghĩa nguyên thủy vì trước khi có một chân lý cho ta bởi phán đoán, phải có một hiện diện cho ta bởi kinh nghiệm (Erfahrung) về chính hữu thể. Mục đích của ông Heidegger trong phân tích trên xem ra là để chứng minh rằng mình không phủ nhận triết lý của tiền nhân, nhưng chỉ muốn tiến xa hơn để đạt đến nền tảng của triết lý là hữu thể. Khảo cứu của các khoa học chỉ dừng lại ở vật hiện hữu (étant), vì thế các khoa học không bao giờ đạt đến hữu thể, vì hữu thể không có thể coi như là phẩm chất của vật hiện hữu. Phân biệt trên đưa ông Heidegger đến phân biệt một tư tưởng nguyên thủy (anfängliches Denken) và một tư tưởng theo

yếu tính (wesentliches Denken). Tư tưởng theo yếu tính có đối tượng là vật hiện hữu. Trái lại, tư tưởng nguyên thủy có đối tượng là chính hữu thể mà ta nhận biết nhờ ở kinh nghiệm nền tảng (Grunderfahrung des Seins). Kinh nghiệm nền tảng ấy chính là lo âu (Angst). Lo âu không phải là một cảm tình (Gefühl), cũng không phải là một cảm xúc (Stimmung) theo nghĩa tâm lý, nhưng là một kinh nghiệm siêu hình. Nhờ có lo âu, con người nghe thấy tiếng của hữu thể, và từ tiếng ấy, con người có thể tư tưởng đến cái gì ở bên kia các thứ tiếng, nghĩa là đến cái gì mà yếu tính là gây bận tâm, thắc mắc cho con người. (Einleitung, 1949 trong Was ist Metaphysik ? tr.42).

Chỉ có kinh-nghiệm thực-sự về hữu-thể trong hư-vô, vì vật hiện hữu chỉ được coi như một đối tượng của nhận thức khi nó có một nội-dung hay một yếu-tính để mà mô tả nó ra trong phạm-vi của chủ-thể tính hay của khách thể tính. Nhưng đó chưa phải là chân lý của hữu thể, đối tượng thực sự cho nhận thức ở mỗi vật hiện hữu là chính hữu thể ló ra trong hoạt-động hiện diện của chính vật hiện-hữu. Trong vật hiện-hữu, ló ra hữu thể qua trung gian của hư vô bao bọc nó. Ta có thể nói được rằng, mỗi vật hiện hữu đều có hai đối tượng cho nhận thức, đó là hư vô và hữu-thể, hư vô là đối tượng cho nhận thức về vật hiện hữu, nhưng chỉ như một cái màn (Schleier) che một vật khác là hữu thể vậy.

Quá trình để nhận thức chân lý nói trên đối lập trực tiếp với « Cogito » của Descartes và với « Bewusstsein » của nhóm duy tâm. Trong sinh-hoạt của tư tưởng, không có thứ tự tư tưởng — ý thức — hữu thể, nhưng có thứ tự hữu thể — tư tưởng — ý thức. Chính vì thế mà ông Heidegger đã viết: « hữu thể không phải là một sản phẩm (Ereignis) của tư tưởng, trái lại, chính tư tưởng về các yếu tính là sản phẩm của hữu thể « Was ist Metaphysik ? Nachwort, tr. 43; cfr. Einleitung tr. 14).

Những phân tích trên chứng tỏ nếu ông Heidegger không tạo nên một hệ thống có giá trị, thì ông cũng đã lưu ý con người đời nay đến hai điểm mà họ tỏ ra quá ư sao lãng: một là vấn đề siêu hình là vấn đề nền tảng trong triết học; hai là sự lo âu của con người thời nay là ở tại sự trống rỗng hữu thể mà họ cảm thấy tứ bề chung quanh họ, vì thế con đường duy nhất để giải-thoát họ là cởi mở để đón nhận hữu thể.

Nhưng với ông Heidegger, sau Héraclite, Dionysius và Chúa Ki-tô thì đêm đã đến trong vũ trụ, và không bao giờ còn có ánh sáng chiếu trên nhân loại nữa.

THÂN VĂN TƯỜNG

Các tác phẩm chính của M. Heidegger.

Die Kategorien-und Bedeutungslehre des Duns Scotus, Habilitationsschrift, Tübingen 1916.

Sein und Zeit , Erste Hälfte, Halle 1927.

Vom Wesen des Grundes, Halle 1929, II ed. Frankfurt 1947.

Kant und das Problem der Metaphysik, Bonn 1929; II ed. Frankfurt 1951.

Was ist Metaphysik? Bonn 1929; 5e ed. Frankfurt 1949.

Erläuterungen zu Hölderlins Dichtungen, Frankfurt 1944, II ed. 1950.

Holzwege, Frankfurt 1950.

Logos, Berlin 1951.

Das Ding, München 1951.

Einführung in die Metaphysik, Tübingen 1953.

Der Feldweg, Frankfurt 1953 (2 ed.)

Aus der Erfahrung des Denkens, Pfullingen 1954.

Vài nghiên cứu về triết lý của M. Heidegger.

A. de Waelhens: La Philosophie de M.H., Louvain 1942
Chemins et impasses de l'Ontologie Heideggerienne, Louvain 1953

E. Vietta: Die Seinsfrage bei Martin Heidegger, Linz 1949.

W. Biemel: Le Concept de monde chez Heidegger, Louvain 1950.

K. Loewith: H., Denker in dürftiger Zeit, Frankfurt 1953.

Biến trình của Kịch-nghệ qua các giai đoạn lịch-sử loài người

của *LÊ HỮU KHẢI*

CHƯƠNG I.— Nguồn gốc của kịch-nghệ.

1.— Vào buổi hỗn mang.

Trong tất cả các ngành Nghệ-thuật, kịch-nghệ dính liền với đời sống con người nhiều nhất. Kịch không những chỉ được diễn xuất trong các cuộc vui, lễ nghi, hội họp đông đúc, mà còn biểu lộ dưới rất nhiều hình thái trong đời sống hằng ngày của con người và vạn vật.

Năng lực nghĩ-thái (1) của nhiều loại thảo mộc, và động vật ; trò chơi trẻ con, và vài giống động vật tinh khôn, đó đều là những hình thức phôi thai của Kịch-nghệ.

Sự giao thiệp giữa người với người, những luật lệ của Xã-hội, đều căn cứ trên nguyên-tắc ước lệ, nguyên-tắc căn bản của Kịch-nghệ.

Nhìn về quá khứ xa xăm, từ thuở loài người mới xuất hiện trên địa-cầu, ta đã thấy dấu vết của Kịch-nghệ, dính liền với sự sinh-sống của con người.

Bước đi đầu tiên của người là một vũ bộ. Chàng Daah con người sơ-thủy, sau khi hạ sát một dã thú để lấy miếng ăn, tự tay đấm vào ngực, nhảy lên, hú một tiếng hú dài. Chàng đã dùng hình thức kịch mà biểu lộ nỗi thỏa mãn của lòng mình.

---

(1) Mimétisme.

Nhưng trên đây, mới chỉ là những dấu hiệu phôi thai, thô sơ, có ít nhiều kịch tính, chứ chưa tạo thành được một hệ thống Kịch-nghệ.

Vào giai đoạn sơ-thủy, con người sống đơn độc trong hang đá, ăn lông ở lỗ, phải đương đầu với thiên nhiên, rừng sâu, thú dữ, gió mưa sấm chớp, v.v... Thiên-nhiên, ngoại vật và ngoại cảnh là những mối đe dọa thường trực, sẵn sàng gieo tai họa cho con người cô độc. Ý thức sống tập đoàn là phản ứng đầu tiên của bản năng tự vệ trong con người sơ thủy.

Nhưng sống chung, chưa phải là để chung sức tranh đấu với thiên nhiên mà dành phần quyết thắng. Sống chung là để chung góp cái sợ cá-nhân, tạo nên cái sợ tập thể. Và trước mối sợ hãi ấy, các đoàn người hỗn hợp đầu tiên đều có một thái-độ giống nhau : phụng thờ sức mạnh huyền bí của thiên nhiên. Họ biểu lộ sự phụng thờ ấy bằng dụng cụ độc nhất mà họ sẵn có, và biết sử dụng: Chính thân thể của họ. Chân nhảy, tay nhịp, uốn éo thân mình, đó là vũ điệu đầu tiên mà các đoàn người sơ thủy dâng lên các vị thần đáng sợ.

Nhưng vì đâu con người có ý thức về vũ điệu ? Không phải mọi sự đều « xuất ư tự nhiên » như người xưa thường nói; ở đây, có lẽ là bóng dáng của đám mây vờn trên đỉnh núi, ngọn gió nhẹ lay cành, bước chân của dã thú... gợi lên trong sâu kín tiềm giác con người, hình ảnh vũ điệu. Nhưng cụ thể hơn hết, chắc chắn là ngọn lửa trại đầu tiên của các bộ lạc hỗn hợp.

Ta hãy thử hình dung lại một buổi dừng chân của bộ lạc quanh ngọn lửa.

Chiều hôm ấy, sau một ngày săn bắn, đuổi theo dã thú, bộ lạc dừng chân trong một khu rừng thưa, hay giữa một thung lũng hoang vu. Họ đã biết đánh đá lấy lửa, nhóm thêm cành khô, gầy nên ngọn lửa cao ấm áp. Tất cả, già trẻ, lớn bé quây quần chung quanh ngọn lửa. Sau lưng và quanh họ là bóng tối âm u, với bao nhiêu đe dọa, là khí lạnh của núi rừng. Nhưng, trước mặt là ánh sáng, là ấm áp, là yên, là vui. Họ ngồi sát lại gần nhau, luồng mắt đổ dồn vào ngọn lửa. Ngọn lửa nhảy, múa chập chờn, khi vươn lên, khi uốn éo, lúc chậm chạp, lúc dồn dập. Hình ảnh của đời sống, phản ảnh của niềm vui đang rộn lên trong tâm hồn mỗi người. Bỗng, như bị thúc dục, lôi cuốn bởi vũ điệu của ngọn lửa, một người đứng lên, nhảy múa theo nhịp điệu của lửa. Ngọn gió thổi qua, ngọn lửa bùng lên, phát ra

tiếng reo vui lẫn trong tiếng nổ lách tách của cành cây đang cháy. Người kia cũng cất tiếng reo hò nhịp theo điệu nhảy. Đó là mầm mống Kịch-sĩ đầu tiên của loài người và quang cảnh ấy, cũng là mầm mống buổi diễn xuất đầu tiên của Kịch-nghệ nhân loại: có kịch-sĩ, có khán trường, cùng nhau liên-hoan trong một niềm thông cảm.

Đến đây, ta có thể nhận định nguồn gốc của kịch nghệ; nguồn gốc xã hội và tôn-giáo.

Kịch là phương-tiện nguyên-thủy biểu lộ ý thức tôn-giáo và những niềm cảm xúc chung của con người trong đời sống tập đoàn.

2.— Vủ điệu Pháp-thuật (2)

Vũ điệu là tiếng nói của cơ thể, và tiếng nói ấy đầu tiên được dâng lên cống hiến các vị thần, để cầu dịu bớt cơn thịnh nộ tàn phá của họ. Thần thoại Đông, Tây, đều nhận rằng vũ điệu là tượng trưng cho động tác sáng tạo. Niềm say sưa trong cuộc sống, thoát ra bằng nhịp điệu, đã sáng tạo nên cuộc đời vô cùng vô tận. Gồm hai ý trên (cầu thần, và biểu lộ niềm say sống), các vũ điệu cổ sơ của loài người đều mang theo tính chất pháp thuật, như thường thấy ở vài bộ lạc hậu tiến nhất ở các vùng sơn cước hiện nay.

Trong đêm tăm tối, khu rừng dậy lên trong tiếng trống bập bùng, giục dã, man dại. Người vũ sư uốn éo, nhảy nhót tưng bừng. Đến một lúc quá say sưa trong điệu nhảy vũ sư đi vào trạng thái tâm thần mê mẫn, mà người Việt ta thường gọi là trạng thái bốc đồng. Linh hồn như đã thoát ra khỏi xác thịt và xác thịt trở thành vô cá tính. Lửa, sắt, nọc độc đều hình như vô hiệu lực trên thể xác ấy, vì thể xác đã biến hóa thành nọc độc, sắt và lửa, trong trí tưởng tượng của vũ sư. Vũ sư tự cảm thấy mình đã đến trình độ đồng hợp với thiên-nhiên, có thể đạt đến phần linh-hồn, trừ ác gieo lành cho bộ lạc.

Sự biến cải cá tính (3) manh nha ở trường hợp nầy, sẽ trở thành một nguyên-tắc căn bản của Kịch nghệ về sau.

---

(2) danse magique.
(3) Métamorphose

Vào giai đoạn nầy, để giúp cho sự biến cải được mầu nhiệm hơn, con người đã biết dùng đến Mặt nạ, và cách trá hình. Khoa tiền-sử-học đã nhận thấy từ thời đại bình minh của lịch sử nhân loại, trên vách hang đá, những hình vẽ thô sơ ghi lại nhiều vũ điệu pháp sư mà « diễn viên » đều có mang Mặt nạ và y phục trá hình. Tiêu biểu nhất là vũ điệu bò rừng (4). Người tiền sử đã sớm nhận có linh hồn, ẩn trong thể xác của mọi loài. Linh hồn của thiên-nhiên, trong tư duy của người tiền sử, là các vị thần gió, mưa, sấm chớp v.v... Trước vẻ huyền bí của vũ trụ, con người nhận thấy trong mình một sức mạnh vô hình, bí-ẩn, phân biệt hẳn thể xác, và điều khiển thể xác. Sức vô hình ấy biết ham muốn biết hy-vọng, biết ước mơ; và khi đã tin có linh-hồn của mình họ cũng tin ở linh-hồn kẻ khác, của muôn vật và muôn loài.

Linh-hồn các giống đồng loại sai khiến cho thể xác đồng loại tìm đến với nhau. Nếu người ta họa hình bò rừng trên vách đá, thì những linh-hồn bò rừng sẽ dẫn dắt bầy về tập hộp tại đấy; hơn nữa nếu người ta linh-hoạt hóa được hình bóng của loài thú ấy, thì sự săn bắn sẽ được dễ dàng hơn. Do đó, nhiều người đã ngụy trang bằng cách mang lốt da của bò rừng, đầu đội mặt nạ, và nhảy nhót đi đứng giống hệt như loại thú nầy. Họ còn luyện tiếng rống cho giống tiếng bò để kêu gọi đồng loại.

Đây là buổi « diễn xuất » xưa nhất của Kịch-nghệ nhân loại: ta đã có diễn viên tách biệt với số khán giả; diễn viên biết ngụy trang để « đóng vai trò » của nhân vật khác mình; diễn viên đã biết sử dụng tiếng nói, — đây là tiếng rống, — hợp với vai trò. Mặt nạ còn mang một ý nghĩa sâu xa hơn. Bao nhiêu tình ý khắc khoải, hy vọng tham muốn, đều cô đọng trên nét vẽ. Mặt nạ là thể hiện linh-hồn, phần vô hình huyền bí. Mang mặt nạ vào, con người tự nhiên mang một cá tính khác biệt với cá tính riêng của mình, cá tính của vai trò (ở đây là một vai trò linh-hồn). Tất cả sự chứa đựng tinh-thần và tâm tư tạo nên *Kịch-tính* chưa thể phát lộ bằng lời nói và điệu-bộ, tất cả kịch sự. Mặt nạ đã đưa vào vũ điệu những yếu tố căn bản của kịch, đưa vào một cách ngập ngừng gián tiếp. Nhờ vậy, mặt nạ đã có đời sống lâu dài, hàng mấy chục thế kỷ, trong biến trình của Kịch nghệ.

Vũ điệu bò rừng, đầu tiên chỉ là sự dàn bày một cảnh mà người ta mong muốn sẽ thực hiện trong thực tế. Các tay thiện xạ núp trong bụi rậm, nhìn

---

(4) Danse du bison.

và chờ; đoàn bò-người-diễn-viên tiếp tục làm trò gần đây. Nhưng có lúc bò rừng thật sự không kéo về. Tấn vũ kịch này phải kéo dài hằng vài ba tuần lễ. Diễn viên làm việc không ngừng. Vài con bò người quá mệt mỏi, lảo đảo; tức thì một mũi tên bằng đầu bắn ra, bò người lăn đùng, dẫy dụa. Một số cung thủ kéo nó ra khỏi vòng diễn xuất, làm bộ điệu xẻ thịt, lột da. Một người khác vào thay (5)

Vở kịch-vũ đã có thêm tính cách tượng trưng, dựa trên một phần nào ảo-tưởng.

Tiến thêm một bước nữa, con người không những chỉ dàn ra một cảnh mà họ mong muốn được thực hiện trong tương lai. Họ còn gợi lại quá khứ để mong tìm ở đấy một nguồn sinh lực mới.

Thuyết linh-hồn (6) đã gợi ra ở đoạn trên cố gắng giải thích giai đoạn biến chuyển này, trong tâm tư con người tiền sử.

Tin rằng có linh hồn sai khiến thể xác, người xưa còn nhận thấy rằng khi thể xác chết đi, linh-hồn còn tồn tại, linh-hồn ấy sẽ trở về tác động trên những người còn sống. Với ý niệm thời gian người ý thức được cả một thế giới vô hình ngự trị bởi những linh-hồn xuất tự bao thế hệ con người đã chết. Những linh-hồn ấy mạnh hơn, quyền lực hơn nhóm người sống đơn độc hoặc đã họp thành đoàn lũ. Nhóm người này phải kiêng sợ linh hồn người khuất mặt. Vậy muốn khỏi chuốc điều giận hờn của họ, người sống phải tỏ ra biết kính, biết sợ, biết vâng lời. Do đó, mỗi lúc có người chết họ phải chôn theo những đồ vật mà người chết thường dùng, hoặc trìu mến. Người sống lại phải làm vui lòng kẻ khuất bằng những vũ điệu, những trò giải trí, trong đó, được kể lại sự tích vinh-quang thắng lợi của người chết. Tiếng người thay thế tiếng hú, và điệu hát thô sơ hòa theo điệu nhảy. Trong tiếng trống dục dã, đê mê, cả đoàn người nhảy theo một nhịp điệu; vừa nhảy vừa hát, cứ trên một điệu nhắc lại đến vô cùng. Đây, đã hình thành lối đồng ca hợp xướng (7) ngọn nguồn phong phú của kịch-nghệ. Và cũng ở đây, vũ điệu cổ sơ lần về nghi lễ tôn giáo.

---

(5) Theo G. Catlin — The Indians of North - America.
(6) Théorie animiste.
7) chœur.

3.— Nghi lễ tôn giáo.

Đoàn người hỗn hợp thành bộ lạc tổ-chức theo tộc họ (8),có tộc-trưởng. Các tộc họ tranh dành nhau những nơi đất tốt, săn bắn dễ dàng. Con người lại phải tranh đấu thêm với đồng loại. Xã hội loài người thành-lập. Đồng thời với ý thức xã hội, trong tư-duy con người, được xây dựng một hệ-thống xã hội các vị thần, ngự trị cõi vô hình của linh-hồn. Xã hội thần linh cũng được rập theo hình ảnh của xã hội con người. Các vị thần đều được gán cho những danh hiệu, mỗi vị có một lịch-sử, và có địa-hạt cai-trị riêng. Và để nối giây liên-lạc giữa thế giới thần linh và thế giới con người,mỗi bộ lạc đều có một vị pháp sư quyền uy lấ nát cả đến ông tù trưởng. Mỗi lần bộ lạc gặp điều khó khăn, (người bị dịch, săn bắn không đắt, chiến tranh với bộ lạc mạnh hơn v.v...) hoặc đến ngày hội tế các vị thần, pháp sư bày ra một nghi lễ long trọng để cầu xin ân huệ các vị thần linh. Nghi lễ nầy gồm nhiều vũ điệu và tất cả đều đồng thanh ca xướng. Pháp sư là chủ lễ. Vị này tách rời khỏi đám đông, đóng vai vị thần mà họ đang cúng tế, diễn lại sự tích của vị thần ấy. Giúp vào việc này còn có một số người khác đóng các vai phụ, như bạn hữu, gia nhân của vị thần.

Thần thoại Nhật-Bản còn ghi lại nghi-lễ Thái-dương thần nữ (Amaterasu), và đặt vũ điệu này ở nguyên thủy của kịch-nghệ.

Amaterasu có điều xích mích với người anh là Susano, hờn giận ẩn mình trong một hang đá tối tăm. Tức thì ánh sáng tắt biến trên vũ trụ. Các vị thần khác, hoảng hốt bàn mưu đem thần nữ ra khỏi hang, để phục hồi ánh sáng cho muôn loài. Họ treo một tấm gương, nhiều vật trang sức trên cành cây trước hang. Tất cả các vị thần hợp lại tại đấy đánh trống thổi tù và inh ỏi. Nữ thần Ame No Uzume, đai một chiếc thắt lưng bằng rêu, đầu quấn tràng hoa nhảy và hát trước cửa hang. Trí tò mò kích thích, Thái-dương thần-nữ liền ra khỏi nơi ẩn mình, dự vào cuộc vui chung. Thế là ánh sáng được trả lại cho loài người và vạn vật.

Nhiều yếu tố của kịch-nghệ đã lộ dạng trong các nghi-lễ tôn giáo như trình bày trên đây. Vũ điệu có thêm lời hát, và các diễn viên đã đóng trò thật sự. Nhưng dù sao hình thức này vẫn chưa có thể gọi là kịch, vì còn

---

nằm trong hình thức nghi lễ (9), các vai trò còn là những nhân-vật thần linh, và câu chuyện của con người còn chưa để cập đến...

4.— Từ nghi-lễ tôn giáo đến nghi lễ hoan lạc. (10)

Với nhịp tiến-hóa xã-hội bộ-lạc, những nghi-lễ tôn-giáo được cử-hành nhiều thêm lần hồi. Người ta biểu diễn không những chỉ trong nhịp cầu thần, mà còn trong những hồi hoan lạc của bộ lạc. Thắng trận, săn bắn thịnh-vượng, hôn lễ v.v... người ta đều cho là nhờ ân huệ của thần linh. Để tri ân, người ta tổ chức các buổi lễ tế thần long trọng. Ban đầu là lễ rước thần, có đoàn người đi theo, ca và vũ có tiếng trống bập bùng, có pháp sư hướng dẫn, liền sau đó, bộ lạc vui chơi, ăn uống no say, rồi nhảy múa hát với nhau để tỏ niềm vui sống. Gia súc được mổ ra, rượu mạnh chảy thành suối. Người ta vui đùa nhộn nhịp, không còn đâu không khí trang nghiêm của mọi buổi lễ thần. Mỗi trật tự bị xáo lộn, bạo-động đẫm máu có thể xẩy ra.

Theo N. Evreinoff, nghi lễ hoan lạc lớn nhất và xưa nhất của nhân loại, có lẽ là lễ Năm mới. Từ nhận định thời tiết thay đổi, con người cũng như muôn loài và muôn vật, đều chịu ảnh-hưởng của sự thay đổi ấy. Người xưa tin rằng có một vị thần ngự trị trên thiên-nhiên, và vị thần ấy có thể chết đi để sống lại dưới một hình thái khác. Thần Osiris của Ai-cập, thần Dionysos của Hi-lạp con của Zeus hay Jupiter, Thái-dương thần nữ của xứ Phù-tang, thần Brahma của Ấn-độ v.v...

Sự hồi-sinh ấy, rõ rệt nhất là quảng cuối đông, đầu xuân. Cây cỏ các loài động vật, sau giấc ngủ mùa đông giá lạnh, bỗng trở lại tươi tốt và hoạt động. Vì vậy người xưa cử hành lễ Năm mới vào quảng thời gian ấy, để mừng vị thần phục sinh và muôn loài sống lại. Khắp dưới bầu trời dân tộc nào cũng có những lễ tương tự như vậy ở thời tiền sử. Tiêu biểu nhất, là lễ Năm mới ở Babylone, 3000 năm trước Thiên-Chúa giáng sinh. Một đám đông người xuất phát từ ngoại ô thành Borsippe, đi vào thành này, để tượng trưng sự đăng quang của thần ánh sáng, Mardouk, một tên khác của thần Ea vua của vũ trụ. Trong đám diễn hành này, người ta nhận thấy nhiều hình ảnh của sự thay đổi thời tiết: một chiếc tàu trên đó

---

(9) Rite.
(10) Rite Orgiaque.

thần Ea đã vượt đại dương trong tháng chạp. Thần đi vào kênh đào, và từ đó lên một chiếc tàu có bánh, để nhập vào thành, đem lại nguồn sống mới cho muôn loài. Sau cuộc rước thần, dân chúng đã liên hoan rầm rĩ suốt mấy ngày đêm.

Có lẽ sự-tích « rước xe hoa » cũng xuất phát từ câu chuyện này. Tính cách bồng bột, lộn xộn, say sưa, của các buổi nghi lễ liên hoan này mang nhiều ý nghĩa. Trật tự hàng ngày trong bộ lạc, làm cho nhiều người nhàm chán. Ngay cả đến các tù trưởng, pháp sư, cũng nhận thấy uy quyền của mình đang sứt mẻ dần mòn. Đời sống bằng phẳng quá, không làm vừa lòng mọi người. Tất cả đều trông đợi một cái gì mới lạ, đem thêm sinh khí cho cuộc sống hàng ngày. Hoan lạc đã đáp đúng nhu cầu ấy. Trật tự hàng ngày bị phá đổ với sự biểu đồng tình chung. Không sức lực gì chế ngự nổi công công việc đả phá ấy. Sự đả phá là cần thiết vì nó mang nhiều tính chất sáng tạo. Một trật tự mới biểu hiệu của tiến hóa, một sinh lực mới sẽ được thoát thai từ nó. Uy tín của tù trưởng, của pháp sư, lại càng thêm vững chắc, sau những buổi liên hoan có tổ chức ấy. Cuộc đời như đảo lộn. Sinh lực tự phá hủy, để tự chứng minh vì có dồi dào mới có phí phạn. Sự đả phá là một dấu hiệu của sự sung mãn. Đả phá là một thái độ tri ân đối với bà mẹ thiên nhiên vô cùng tận.

Sau một thời gian khá lâu sống trong hình thức bộ lạc con người đã tự tạo được một lòng tự tin khá vững.

Họ đã biết khắc phục thiên nhiên, họ không còn sợ gió mưa, sấm chớp v.v... Đời sống được tương đối bảo đảm với những túp lều tuy chưa có gì là khang trang nhưng đã có phần vững chắc. Cách sinh hoạt không còn hoàn toàn nhờ ở may rủi, vì họ đã chọn đất lành để định cư và định canh. Với sự tiến hóa ấy, kịch nghệ cũng bước qua giai đoạn hình thành.

5.— Từ hoan lễ đến kịch:

Trong các cuộc lễ rước thần, phần lễ nghi mất dần, và trở nên một cái cớ, một dịp, để dân chúng liên hoan. Phần sau này lại trở nên phần chính.

Ý thức huyền bí phai lạt; các vị thần không còn bộ mặt đáng sợ như trước nữa. Các cuộc rước thần lìa khỏi những nơi thờ phụng, và được diễn ra tại những nơi tụ hộp đông đúc, trong phiên chợ, giữa xóm làng.

Trong cơn say sưa men rượu người ta nô đùa với hình nạ tượng trưng vị thần, và biến đám rước thành một đám nhảy múa, ca hát vang lừng. Trò chơi được bày ra, câu hát nhuốm vẽ tục trần, thô lỗ, châm biếm.

Trong các trò chơi, người ta thích nhất là trò nhại lại (parodie) lịch sử huyền bí của vị thần. Đây không phải là một sự trả thù, nhưng chỉ là một sự biểu lộ tính đùa bỡn trẻ trung cố hữu của loài người, được dịp buông lỏng. Ý thức hài hước được phát lộ. Đóng vai trò vị thần, không còn là pháp sư nữa. Lịch sử các vị thần đã được đưa xuống bình diện của người thường. Và thần cũng có những phản ứng, cảm xúc như mọi người.

Kịch sự được phát lộ dần dần vì kịch sự là nhân sự. Bao giờ người ta đem phô bày cảnh huống của con người trong lời nói và vũ điệu giữa quần chúng ấy là người ta đã làm kịch. Cũng vào giai đoạn này, một số người kể lại sự tích các vị thần theo trí tưởng tượng, trong những bài thơ hoặc hùng tráng hoặc lâm ly (Tưởng cũng nên nhắc lại rằng lúc ban sơ, công việc kể sự tích thần linh , là công việc riêng của pháp sư. Họ nhận ở đó quyền uy đặc biệt của họ) Gặp buổi lễ thần long trọng, những thi sĩ đầu tiên của nhân loại ấy đứng lên đọc lại bài thơ kể lại sự tích của thần, và làm thêm nhiều điệu bộ phù hợp với tinh thần từng đoạn. Vài người bạn đảm nhận các vai phụ trong cổ sử thần linh, và tất cả đối thoại với nhau trước số đông quần chúng. Lối đối thoại này thay thế dần dần lối hợp xướng đã có từ trước, từ hồi còn những đám rước thần long trọng dưới sự hướng dẫn và chủ trì của pháp sư.

Với nội dung nhân bản hóa lịch sử thần linh, với cách trình bày đối thoại, với vũ, với thi, với nhạc bắt đầu hòa điệu trong buổi lễ, chúng ta nhận thấy ở đây gần đầy đủ yếu tố để cấu thành kịch nghệ.

Theo đà tiến triển ấy, kịch cũng dần dần phân loại, ý thức hài hước, châm biếm, đả phá có sẵn trong những buổi lễ hoan lạc, dẫn đến hài kịch.

Những đoạn thơ lâm ly hùng tráng, diễn tả đoạn đời oanh liệt hoặc bi thiết của thần, dẫn đến bi hùng kịch. Nhưng sự phân loại, chỉ mới manh nha trong ý thức vào giai đoạn nầy, chứ thật ra chưa được rõ rệt. Phần nhiều trong các buổi mà ta có thể gọi là diễn xuất, vui, buồn lẫn lộn, chồng chất lên nhau. Khán giả chưa ráo nước mắt, đã phát lên cười cuồng dại.

Đồng thời như trên đã nói, nơi diễn không phải chỉ ở các đền thờ, và muốn cho công chúng dễ theo dõi, người ta đặt sập cao (tréteaux) ở các ngả đường để cho diễn viên làm trò, quần chúng bao quanh thưởng thức: sân khấu đã ló dạng.

Đến đây, kịch nghệ đã hội đủ yếu tố để hình thành. Nó đã đến giai-đoạn có thể phát huy, tùy theo thần năng (génie) của từng dân tộc.

Trước khi đi vào phần khảo về sự phát triển của kịch nghệ dưới mỗi góc bầu trời, ta có thể dừng lại ở đây để kiểm điểm bước đường mà kịch nghệ đã trải qua trong thời tiền sử của loài người.

Giai-đoạn lịch-sử	Động cơ	Biến trình của Kịch	Dụng cụ	Bộ môn phụ
— Hỗn-mang sơ-khai	cảm xúc thô sơ trong cuộc sống.	Tiếng hú của người; bước nhảy đầu tiên		
— Bộ lạc hỗn hợp (horde)	Lòng sợ hãi thiên-nhiên đời sống tập đoàn.	Lửa trại; vũ. Vũ điệu pháp thuật	Thân thể mặt nạ, trống,chiêng	Vũ, nhạc
— Bộ lạc tổ-chức (clan)	Tin linh-hồn thờ thần-linh	Lễ chôn người Nghi lễ tôn-giáo	Thêm hợp xướng (Choeur)	Vũ, nhạc, ca.
— Tiến đến Quốc-gia bộ lạc định-cư, và định canh.	Bớt sợ thần linh, con người tự nhận chân	Nghi lễ hoan lạc, thêm yếu-tố nhân sự. Từ ngưỡng cửa các đền thờ, kịch nghệ bước vào quần chúng: kịch hình thành	Thêm tho kể sự-tích thần đối thoại.	Nhạc, Vũ, thơ và kiến trúc (sân khấu).

Tóm tắt, ta có thể nhận định rằng đạt đến giai đoạn hình thành, kịch nghệ đã trải qua những biến chuyển sau đây:

Từ vũ điệu đến lời ca; từ hợp xướng đến đối thoại (diễn viên), từ thần linh đến nhân sự.

Kịch nghệ là một trạng thái nhân-sự-hóa những lễ nghi, trò vui, lúc khởi thủy chỉ dùng khoa trương tôn giáo. Về sau sự thoát ly tôn giáo này có lúc trở nên quá sâu sắc, cho đến nỗi Nhà thờ (Thiên Chúa giáo) đã phải lên tiếng thóa mạ kịch nghệ, cho rằng dưới hình thức nghệ thuật, kịch nghệ đã làm sống thời vô đạo cổ sơ (paganisme primitif) Bossuet không ngớt lời đả kích Molière, Jean Jacques Rousseau mạt sát nghề diễn viên, gán cho hạng người nầy tính cách đánh đĩ tinh thần. Cho đến Diderot cũng phải cạn lời bênh vực cho nghề nầy, sau khi đã phải nhận rằng vai trò đã chiếm đoạt con người tài tử (Paradoxe sur le comédien). Cũng vì tính cách thoát đạo của nghề kịch, mà ở nước ta có một thời đã loại các tài tử sân khấu vào hạng « Xướng ca vô loại » và cấm không cho con cháu nhà hát được thi cử (trường hợp Đào-Duy-Từ một Khổng-Minh của chúa Nguyễn). Dù sao kịch nghệ đã dính liền với đời sống con người. Và bước đi của nó đồng nhịp điệu với bước tiến hóa của xã hội loài người. Về sau, tùy theo sự phát triển của từng dân tộc, mà kịch nghệ đã có những lúc thăng trầm, với vô vàn cảnh sắc của nó. Hợp với các bộ môn nghệ thuật khác, kịch nghệ là một vinh quang cho loài người từ muôn thuở.

Những sự kiện đã trình bày trong chương này, đều được nhận xét trong hầu hết các dân tộc trên thế giới vào thời gian tiền sử. Ví dụ: từ Hy-lạp đến Ai-cập, Ấn-độ, Nhật-bản, Nga... đâu đâu cũng có lễ Năm mới. Và lễ nầy được cử hành theo một lề lối đại khái giống nhau. Ở đâu người ta cũng ca tụng ánh sáng, hoặc sự phục sinh của vị thần đem ánh sáng và sinh khí cho loài người. Tùy theo điều kiện sinh hoạt địa phương, mà chi tiết thực hành có khác. Thật ra không nơi nào mượn ý, du nhập hoặc chịu ảnh hưởng của nơi nào hết. Vì, ý niệm về tôn-giáo sơ-thủy, cũng như ý thức liên hệ giữa con người và vũ trụ, ở đâu cũng đều phát sinh tương tự như nhau. Nhà dân tộc học (12) Adolphe Bastian cho rằng con người bất cứ ở đâu cũng mang trong mình những mầm mống giống nhau

---

(12) Ethnographe

về sự triển khai của tri thức. Mầm mống này, tùy theo nhu cầu và hoàn cảnh, sẽ nảy nở theo một hình thức nhất định. Wundt, trong quyển « Thần thoại và tôn-giáo » (13) cũng nhận rằng những nét đặc biệt trong tư tưởng và tình cảm, những trạng huống xúc cảm tác động trên trí tưởng tượng, phần lớn giống nhau trong con người ở mọi nơi trên hoàn cầu.

Và những biến chuyển của kịch nghệ vào buổi sơ khai đồng theo một nhịp điệu như đã trình bày. Phần căn bản là một, nhưng tùy dân tộc mà có thêm bớt màu sắc về chi tiết.

Từ đây, kịch nghệ đã hình thành, và sự phát triển của nghệ thuật này sẽ mang nặng màu sắc dân tộc của từng nơi, như sẽ trình bày ở chương sau.

(Còn tiếp)

LÊ HỮU-KHẢI

---

(13) Le Mythe et la Religion

Thành trì chí của Trịnh hoài Đức

TRẦN-KINH-HÒA dịch thuật

(tiếp theo kỳ trước)

III. GIA-ĐỊNH-THỐNG-CHÍ, THÀNH-TRÌ-CHÍ CHÚ-THÍCH

THÀNH-TRÌ-CHÍ

Phụ chép : Công-thự kho tàng, chùa miễu, phố chợ cầu đường.

Truyện có câu rằng: « Thành là một nơi để gìn giữ dân chống kẻ tàn bạo, ắt phải tường cao hào sâu, để phòng ngừa khi bất trắc, thực là một việc thiện rất lớn vậy ». Gia-định là một hùng-trấn ở biên-thùy phương Nam, nghìn dặm non sông, thiên hiểm địa lợi, làm phên giậu cho nước nhà; khống chế Xiêm-la, Ai-lao, Chà-và, thâu phục mên Mọi; làm giềng mối cho 5 trấn, nắm giữ then khóa trọng yếu ở cõi Nam; cho nên, dinh thự cần phải tráng lệ, cho người xa kiêng nể oai nghiêm; kho tàng cần phải dư dật, cho căn bản thêm phần bền vững; Xem thấy miếu chùa rực rỡ, biết ngay thần thánh hiển linh; nhìn qua làng chợ đông vui, đủ thấy nhơn dân giàu thịnh; thấy cầu cống đường sá sạch sẽ, thì biết rằng bờ cõi của ta vững bền; có đức lại có hiểm, trong ngoài yên ổn, thật là một nơi tốt đẹp.

Gia-định thành.

Gia-định ngày xưa toàn là ao chuôm rừng rú, lúc đầu vua Thái-tôn (Nguyễn phúc Tần, tục xưng Hiền vương 1648-87) sai tướng mở mang bờ cỏi, chọn chỗ đất bằng phẳng rộng rãi, tại chợ Điều-khiển ngày nay, xây cất đồn dinh làm nơi cư trú cho các viên Thống-suất, Tham-mưu đóng trú; lại đặt dinh Phiên-trấn ở gần ấp Tân-thuận ngày nay, làm nha-thự cho

các viên giám-quân, Cai-bộ, Ký-lục, đóng trại lính và làm hàng rào ngăn chung quanh; ngoài các nơi ấy ra, còn đất dư cho dân trưng chiếm lập chợ phố làng mạc; nhà ở lộn xộn, đường lối cong queo, để cho dân tùy tiện, khuôn khổ chưa rãnh sắp đặt. Các biên tướng có thay đổi, nhưng vẫn để như cũ chứ không sửa đổi gì (1). Kịp đến Duệ-Tôn (Nguyễn phúc-Thuần 1765-77) năm thứ 11, mùa xuân (ất mùi), vua chạy giặc, đóng quân tại địa-phận làng Tân-khai (2). Thế tổ (Nguyễn phúc Ánh, tức Gia-long, 1778-1819) năm thứ 11, mùa thu (mậu thân) buổi đầu trung hưng, việc quân đương bận, phải tạm trú ở đồn cũ của Tây sơn ở phía đông sông Bình-dương, cho binh dân được nghỉ ngơi (ò). Canh-tuất năm thứ 13 (1790), mùa xuân tháng 2, ngày mùng 4, mới đắp thành bát quái ở gò cao làng Tân-khai, huyện Bình-dương; thành giống hình hoa sen, nở 8 cửa, ngang dọc có 8 con đường, từ đông qua tây rộng 131 trượng hai thước, từ nam qua bắc cũng thế, cao 13 thước, chân thành dày 7 trượng 5 thước, 3 cấp, tọa hướng càn day mặt qua hướng tốn.

Trong thành, bên tả phía trước dựng nhà Thái-miếu, giữa làm sở Hành-tại, bên tả kho chứa đồ, bên hữu xưởng chế-tạo, chung quanh cất nhà cho lính hộ vệ. Trước sân dựng cột cờ 3 từng, cao 12 trượng 5 thước, trên có nhà vọng đầu bát giác, bốn bên chăng dây thang. Trên vọng đầu có quân ngồi canh, có cảnh báo thì ban gày treo cờ, ban đêm treo đèn làm hiệu cho các quân trông thấy để theo lịnh điều khiển. Hào rộng 10 trượng 5 thước, sâu 14 thước, thực là hiểm cố tráng lệ. Ngoài thành, phố xá chợ búa, hàng lối dọc ngang, đều có thứ tự. Đường quan-lộ phía tả từ cửa Chấn-hanh, ra cầu Hòa-mỹ, qua sông Bình-đồng, thẳng đến trấn Biên-hòa; quan-lộ phía hữu, gặp những khúc quanh co, đều chăng dây sửa lại cho thẳng, khởi từ của Tốn-thuận, qua chùa Kim-Chương, do phố Sài-gòn, đến cầu Bình-An, qua chùa Tuyên-Nguyên đến sông Thuận-An, bến Thủ-đoàn, qua sông Hưng-hòa, trải gò Trấn-Định qua gò Triệu-Cương; đường rộng 6 tầm, hai bên trồng thủy-mai, mít, các thứ cây hợp thủy thổ; cầu cống thuyền đò chỗ nào cũng sửa sang chỉnh đốn, đường bằng phẳng như đá mài, gọi là đường thiên-lý phương nam.

Năm 1801, sau khi thu phục kinh đô Phú-Xuân, vua xuống dụ triệt hạ nhà Thái-miếu trong thành. Gia-Long năm thứ 8 (1809), Tổng trấn Nguyễn-văn-Nhơn, Trịnh-hoài-Đức (4) vưng mạng vua dựng nhà Vọng cung tại trước sân thành, gặp những ngày lễ như Chính-đán, đoan-ngọ, mùng

một, ngày rằm, đem các quan thuộc văn vũ trong thành và tại trấn Phiên-an, chiếu nghi lễ làm lễ vọng bái; hai bên tả hữu dựng lầu bát giác để đặt chuông trống, lại dựng nhà Hành-cung để khi vua tuần du có chỗ trú ngự. Đường sau làm công-thự Tổng-trấn, phía hữu công-thự Hiệp-Tổng-trấn, phía tả công-thự Phó-Tổng-trấn; lại dựng trại quân ở ba cửa Càn-Nguyên, Ly-minh và Tốn-thuận, lợp ngói sơn son, oai nghiêm hoa lệ; sửa sang 4 cửa thành Càn, Ly, Chấn, Tốn, đều có vách tường lầu gác. Nhơn ván gỗ cầu treo lâu ngày bị mục nát, bèn xây lại cầu và hào bằng đá tổ ong, cao rộng chắc chắn, không có nước đọng. Trước cửa Ly-minh, dựng Thân-minh-đình, làm nơi yết thị những chiếu, cáo, dụ-chỉ, bảng-văn v.v...

Chế-tạo-cục ở sau đường Cấn-chỉ, Đoài-duyệt trong thành, 3 gian nhà ngói đối mặt nhau. Phía trước đường Cấn, Đoài, bên tả một dãy trại ngói làm nơi đặt súng, bên hữu một dãy trại lá làm nơi tạo tác cho thợ rèn; buổi đầu trung-hưng, các thợ tạo tác đều ở nơi ấy, hội tập và thu trữ các hóa vật thổ sản. Năm tân-dậu (1801) khắc phục Thần-kinh, công việc ở thành tỉnh giảm, năm Nhâm-Tuất Gia-Long nguyên-niên (1802), bãi bỏ kho chứa tiền lụa ở thành, sản vật sưu thuế nạp cả vào Chế-tạo-cục. Gia-Long năm thứ 10 (1811) về sau, những sản vật biệt nạp chia nạp vào kho riêng 5 trấn, Chế tạo cục chỉ thâu trử những đồ sắt (của Hà-lan bán ở Xiêm do quan-thuyền mua về), cất giữ đồ công và làm các công tác tầm thường mà thôi.

Kho tiền bạc ở trong thành, bên hữu đường Càn-nguyên, Khảm-hiển; ban đầu đặt nội-khố để thâu trử vàng bạc, sô đoạn, vải lụa các thứ quý hóa; sau bãi nội-khố, đổi làm Kiên-tín-khố, 5 gian nhà kho lợp ngói, trử các thứ thuế biệt thâu ở thành và tiền bạc của 5 trấn hội nạp, có đội lính Kiên-tín phòng thủ.

Kho Đồn-điền ở phía tả đường Càn Khảm trong thành, nguyên trước là kho chứa đồ. Gia-Long năm thứ 4 (1805) dựng 2 nhà kho ngói, mỗi kho 10 gian, thâu trử lúa thuế Đồn-điền làm lúa lưu trử, còn dư thì trử riêng vào kho 5 trấn, có đội quân An-hòa phòng thủ.

Trại súng ở trước phía tả Chế-tạo-cục trong thành, 15 gian lợp ngói, trên lát ván để đặt đồ phụ-tùng các thứ súng; trong rại sắp hàng các khẩu súng đại-bác bằng đồng, bằng sắt, hỏa xa, trụ súng, đều có xe chở; sơn đỏ sơn đen, mỗi năm một lần sơn phết và lau dầu các thứ súng cho khỏi han rĩ.

Kho thuốc súng 12 gian ở mặt sau trong thành, nhà ngói tường gạch; những thùng gỗ đựng thuốc súng đặt trên sàn nhà; cấm tuyệt đèn lửa, người ngoài không cho ra vào.

Kho Châu-sư (thủy quân) cách phía đông thành chừng một dặm, dọc bờ sông Tân-bình (5) quanh sông Bình trị, giăng dài ba dặm, dựng để che các thuyền Hải đạo (Nguyên chú: tàu thủy chiến hay nhất của Việt-Nam), Chiến hạm (nguyên-chú: kiểu giống tàu buôn, không có buồm mà nhỏ, tục gọi là « xương »艙), Ghe Ô, Ghe Chu (nguyên chú: Thường tục gọi thuyền bằng « Ghe », ghe dùng đánh giặc thì thân lớn và dài, ngoài sơn dầu hắc gọi là ghe Ô, sơn đỏ gọi ghe Chu), Ghe Lê (nguyên-chú: mũi thuyền và lái thuyền đều có chạm vẽ), và chứa đựng những dụng-cụ thủy chiến.

Tượng-xưởng ở ngoài bờ đất cửa Khảm-hiểm của thành, là chỗ voi thường trú; hoặc lưu lại trong thành, hoặc thả theo đầm nước cỏn cỏ ở Biên-hòa, tùy thời không có định-lệ; đầu mùa xuân có làm lễ « Nhương », đau ốm có quan cấp thầy huốc, uống nước, tắm có bến thường, chăn cho ăn cỏ có nơi nhất định; không cho cỡi đi ra phố chợ những nơi đông người, nghiêm cấm không cho vào nương vườn người ta, ăn phá các thứ chuối tre, hoa quả v.v...

Trường chế tạo thuốc súng ở ngoài cửa Khôn-minh cách thành hai dặm, rộng một dặm, bốn phía rào gai, có đủ khí cụ cối chày để nghiền thuốc; những lúc chế tạo, cẩn thận đèn lửa, cấm người ngoài không cho trà trộn.

Khám đường, nhà ngục ở ngoài chân thành cửa Khôn-minh, xây cất từ mùa hạ năm giáp tuất, Gia-Long năm thứ 13 (1814); một tòa nhà đàng trước làm Khám-đường, ba tòa đàng sau làm Ngục-thất; đàn ông, đàn bà, tội nặng, tội nhẹ đều có chỗ giam riêng; tứ phía trồng hàng rào, đào hào, cắm chông nhọn, phòng thủ nghiêm-mật.

Sứ-qán ở đàng trước phía hữu cửa Ly-minh, trước sau hai tòa nhà mái công, mỗi tòa năm gian, có 20 tên lính lệ; trước phía hữu dựng trường Hải-quan để thâu thuế tàu buôn các nước.

Học-đường, Gia-Long năm thứ 4 (1805), khâm mạng một viên Chánh-Đốc-học, hai viên giáp, ất Phó đốc-học, mới dựng Học-đường ở phía hữu ngoài bờ thành. Năm thứ 12 (1813), dời cất trên nền cũ đồn dinh tại chợ Điều-khiển.

Kho Tứ trấn cất trên nền cũ nhà kho dinh, cách phía nam thành bốn dặm rưỡi; năm mậu-thân (1788), buổi đầu trung-hưng, mở rộng thêm ra; dựng chung một chỗ kho bốn trấn Phiên-an, Biên-hòa, Vĩnh-thanh, Định-tường, thâu trử lúa thuế tô dung, để chi cấp lương bổng. Trấn Hà-tiên trải qua loạn lạc bị điêu hao, dân chiêu tập về, được miễn thuế. Chỉ có lúa thuế hai đạo Long-xuyên, Kiên-giang, cho phụ nạp vào kho Vĩnh-thanh (6). Ất-sửu, Gia-Long năm thứ 4 (1805), phụng mạng dựng nhà kho lớn bằng ngói, ở giữa dựng nhà thờ Ty-thương để mỗi khi trưng thu làm lễ cáo tạ; trước 4 cửa, đàng sau tả hữu mỗi bên một cửa, ngoài trồng giậu tre, day mặt ra sông lớn xây cừ thẳng sông bằng đá tổ ong; phía sau có con sông nhỏ bao quanh làm hào. Gia-Long năm thứ 10 (1811), khuy định sản vật biệt nạp và thuế khóa đều nạp về trấn. Hằng năm đến mùa xuân, chiếu số thuyền tào-chánh, bắt tập họp để chở. Các quan văn võ tại 4 trấn thay phiên nhau mỗi chuyến hai viên coi chuyên chở về kinh; ngoài ra còn phái Lại-phòng theo thuyền để coi việc nhẫn nạp, quan quân hộ tống và ghe thuyền thì do lính đương ban các trấn sung cấp ứng hành.

Diễn-võ-trường cách phía tây-nam thành 10 dặm, ở trên một khoảng đất rộng chừng 50 dặm; hằng năm tháng giêng ngày tốt, làm lễ tế mã, tế cờ và thao diễn trận pháp ở đó.

Đồn Giác-ngư ở bờ phía bắc sông Tân-bình, thuộc địa giới trấn Biên-hòa, cách thành bảy dặm; trung hưng năm kỷ-dậu (1789) mùa hạ, mùng 2 tháng tư khởi đắp; chung quanh có trồng thủy mai, đối diện với đồn Thảo-câu ở bờ phía nam làm thế « ỷ-giốc » (thế chống đỡ nhau như cặp sừng loài vật).

Đồn Thảo-câu ở bờ phía nam sông Tân-bình, cách thành 6 dặm, thuộc địa giới trấn Phiên-an; ngày tháng xây cất và thế-thể cũng giống như đồn Giác-ngự.

Lũy Bán-bích, Đốc-chiến Nguyễn Đàm đắp, hình bán nguyệt, giống nửa viên ngọc bích, tại giáp giới hai huyện Bình-dương, Tân-long, nền cũ đương còn (tường thuật ở Cương-vực-chí).

Lũy Hoa-phong ở địa-phận huyện Bình-dương, cách phía tây Trấn 62 dặm rưỡi. Hiển-tôn (Nguyễn phúc-Châu, tục xưng Minh-vương, 1691-1725) canh-thìn năm thứ 10 (1700, Lê Hy-Tôn Chính-hòa năm 21, Đại-

thanh, Khương-hy 39), Thống-suất Chưởng-cơ Nguyễn-Lễ bình định Cao-Miên, bèn đắp lũy ấy, nền cũ đương còn (7).

Đồn Tân-châu. — Tân-châu là quan ải địa đầu trọng yếu, kiêm quản ba đạo Tân-châu, Chiến-sai và Hùng-ngự; đạo chánh Tân-châu nguyên-thuộc Đại-thành, đặt tại giữa sông Dinh-châu, phía đông là đạo Chiến-sai thuộc trấn Vĩnh-thanh; phía tây đạo Hùng-ngự thuộc trấn Định-tường, như thế răng chó chế nhau, cản ngăn hiểm yếu. Gia-Long năm thứ 17 (1818), phụng chỉ dời đạo Tân-châu lên châu Long-sơn, đạo Chiến-sai tiến lên cửa trên sông Hiệp-Ân, đạo Hùng-ngự tiến lên cửa dưới sông Hợp Ân (chép rõ ở Sơn-Xuyên-chí). Tháng 12, Khâm mạng Tả quân Phó-tướng, Trấn-thủ trấn Vĩnh-thanh Nguyễn-văn-Xuân đắp đồn vuông Tân-châu, mỗi mặt dài 15 trượng, cao 6 thước 5 tấc, chân thành dày 15 thước, đầu thóp lại 4 thước, 2 cấp, chính giữa 4 mặt thành nhô nhọn ra giống hình bát giác; gần góc trước, tả hữu đều mở một cửa làm nơi quân lính phòng trú. Khuy chế đồn Chiến-sai cũng hơi giống như thế, chỉ có Hùng-ngự hoi ở về phía sau, chỉ dùng làm nơi tuần tra, chưa xây cất đồn-bảo.

Phiên-an-trấn.

Lỵ sở trấn Phiên-An lúc đầu dựng tại lân Tân-thuận, tổng Bình-trị, về sau vẫn noi theo. Gia-Long năm thứ 6 (1807), mới dời đến địa phương làng Hòa Mỹ, ở phía đông bắc ngoài thành Gia-Định; mặt hướng về tây nam, xây lưng về sông Bình-trị, 3 tòa nhà ngói, giữa dinh Trấn thủ, tả Cai bộ, hữu Ký lục, gọi là Công thự của trấn, cũng gọi là Công-dinh, dọc ngang đều 80 tầm; chiều ngang chia làm ba dinh, chỉ có trung dinh rộng hơn 5 tầm mà thôi. Năm thứ 18 (1819) cách sau Trấn thự 6 tầm, phía ngoài đường lớn, lại dựng 5 dãy kho ngói cho tứ-trấn, mỗi kho 31 gian, rộng rãi đẹp đẽ, để chứa lương thực; Thừa-ty-quân la liệt canh giữ 3 dinh. Khám đường, ngục sở dựng ở phía bắc quan-lộ (8)

Bình-dương huyện, nha môn rãnh việc. Thuở xưa thời thái bình, phong tục thuần hậu, việc quan giản dị; toàn hạt Phiên-An không đặt huyện-trị, chỉ ở địa-phương làng Tân-long, huyện Tân-long, đặt hai viên Phủ-Thừa đông tây để kiêm việc cai-trị; kịp đến năm Gia-Long thứ 12 (1813), mùa xuân tháng 3, mới chia đặt huyện-nha, ở hai thôn Quảng-uy-đạo và Tân-Thái, cách phía tây trấn 52 dặm rưỡi; còn phủ-nha thì tỉnh giảm, chính-quyền đều do Trấn-quan cai quản. Trước huyện-nha dựng một nhà Vọng-

cung để làm lễ những ngày chính-đán, đoan-dương, sốc-vọng; kế làm một nhà sãnh-sự, một đông-đường và một tây-đường. Theo lệ đặt hai Tri-huyện, một Đề-lại, hai Thông-lại, sáu Chính-sai, 50 lính-lệ.

Tân-long huyện. — Nha môn rất nhiều việc, tại địa-phận làng Phúc-tú, cách phía nam trấn 67 dặm, khuy chế kiến trí cũng như huyện Bình-dương.

Phúc-lộc huyện— Nha-môn rất nhiều việc, khó làm, đặt tại địa-phận làng Thái-bình, cách phía đông trấn 56 dặm, khuy-chế cũng như mấy huyện trên.

Huyện Thuận-An— Nha môn nhiều việc, đặt tại địa-phận làng Bình-khuê, cách phía nam Trấn 92 dặm, khuy-chế cũng như mấy huyện trên.

Miếu Hội-đồng, cách phía nam Trấn 5 dặm rưỡi, tại phía tây quan-lộ, xưa từ thời mới mở mang bờ cỏi dựng lên để thờ cúng thần linh trong địa hạt; miếu vũ rộng rãi, án kỹ rực rỡ, nay vẫn noi theo. Xuân thu tế hai kỳ, lệ đặt có 50 Lễ sinh, Miếu phu 25 người; trước miếu có cây da, lớn 2 ôm, sum xuê mát mẽ, hành khách thường hay nghỉ mát dưới gốc cây (9).

Nhà thờ Hiển-trung — cách phía nam Trấn 5 dặm, tại phía tây quan-lộ, mới dựng lên từ năm ất mão (1795), để thờ phượng các Khai-quốc, Trung hưng Công thần. Giáp tý Gia-Long năm thứ 3 (1804), vua xuống chỉ khiển trùng-tu; ở chính giữa thờ hai vị Khâm-sai Chưởng Hậu-quân Bình-tây Tham-thặng Đại-tướng-quân tặng Thái-úy Tánh-Quốc-công Vũ-công-Tánh và Khâm sai Lễ bộ tặng Thái-tử Thái-sư Châu Quận-công Ngô-tòng-Châu; còn các vị khác liệt thờ hai bên, biên vào hội-điển của bộ Lễ. Xuân thu hai lễ tế, lệ định đặt miếu phu 25 người. Cẩn án, Vũ-công người huyện Phúc-an, trấn Biên-hòa, làm người sáng suốt, vũ nghệ tinh-thông. Lúc đầu khởi-nghĩa binh ở huyện Kiến-hòa, tỉnh Định-tường, giao chiến trăm trận cùng quân Tây-sơn, mở bước đầu cho cơ-nghiệp trung-hưng. Đầu năm Mậu-Thân (1788) được phong làm Chưởng-cơ dinh Tiên-phong, kế kết duyên cùng Trưởng-Công-chúa, vì đánh dẹp có công lớn, gia-phong Chưởng Hậu-quân Bình-tây Tham-thặng Đại-tướng-quân, Quận-Công.

Ngô-tòng-Châu người huyện Bình-dương, trấn Phiên-An, làm người liêm trực nghiêm trọng, lý học uyên thâm; buổi đầu trung-hưng đình thần cử làm chức Hàn-lâm, trải nhiệm chức Ký-lục trấn Biên-hòa, làm việc quan

có tiếng tốt, thăng Lễ bộ Đirờng-quan. Tháng 4 năm Kỷ mùi (1799), quan giữ thành của Tây sơn là Vũ-Trần-Tuấn và Binh-bộ Nguyễn-Phúc đem thành Quy-nhơn quy hàng; vua sai hai ông đem binh ra trấn thủ, còn Ngự-giá đem quân về Gia-định. Tháng 12, quan Thiếu-phó của Tây-sơn là Nguyễn Diệu, kéo hết quân trong nước, từ Thuận-hóa vào đánh, các ông đóng cửa thành kiên thủ. Tháng 4 năm Canh thân (1800) quân nhà vua đến cứu viện, quân địch chống cự rất hăng, không thể phá nổi vòng vây. Mùa hạ năm Tân dậu (1801), lưu Chưởng Tiền-quân Nguyễn-văn Thành, Chưởng Hữu-quân Nguyễn-Hoàng-đức, Chưởng-tượng-quân Nguyễn-đức Xuyên, ở lại Qui-Nhơn để làm ngoại-viện cho quân trong-thành; Vua Gia-Long đem thủy-quân thừa hư kéo thẳng ra Phú-Xuân, khắc phục được kinh-thành. Lại khiến Chưởng Tả-quân Lê-văn-Duyệt, Trung-dinh Đô-Thống chế Tống-công-Phúc, Ngự-lâm-đồn Đô-Thống-chế Lê-tôn-Chất, đem quân thủy lục từQuảng-nam tiến đóng Quảng-nghĩa, để đánh tập hậu quân địch. Tháng 5, trong thành đã hết lương mà quân địch gấp 10 lần, bao vây rất gấp. Ngày 27, Vũ Công lên lầu Bát giác, phóng hỏa tự thiêu-mình, Ngô-công uống thuốc độc tự tử, thành bị hãm. Tháng 3 năm Nhâm-tuất (1802), quan binh nội ngoại giáp công, Nguyễn-Diệu thua chạy, thành Qui-Nhơn dẹp yên; đặc ân truy tặng Vũ-công làm Dực-vận Công thần Phụ quốc Đại-Tướng-quân Thái-úy, Tính-Quốc-công, thụy Trung-liệt; Ngô-công làm Tán-trị Công-thần, đặc tiến Trụ-quốc Kim-tử Vinh-lộc Đại-phu, Thái-tử Thái-sư Châu-Quận-Công, thụy Trung-ý. Triều-đình đề-nghị suy-tiến hai ông làm Trung-hưng-Công-thần đệ-nhất, tất cả Miếu Công-thần ở các nơi đều thờ hai ông ở bàn chính-trung, xuân thu hai lễ tế (10).

Miếu Thành-hoàng ở bờ phía nam sông Tân-bình, cách đông-nam trấn thành 6 dặm rưỡi; nguyên trước là cái đình để khao tế Âm thần. Đinh mão, Gia-Long năm thứ 6 (1807), xây cất nhà ngói làm miễu Thành-hoàng của Trấn. Xuân thu hai kỳ, Trấn quan làm lễ tế nhương.

Miếu Hải-thần Cần-giờ ở đông nam thú-sở, thờ thần Nam-hải, lấy các vị Hà-bá Thủy-quan hai sông Phước, Bình và Ngọc-lân Tôn-thần (cá Ông Ngư) phối hưởng; cột sơn kèo chạm, văn vẽ nghiêm trang. Thường năm, tiết mạnh-xuân, trấn-quan cho giết trâu bò làm lễ tế, cầu cho gió thuận sóng êm, cho tào-thuyền vận tãi ra kinh-đô, đi về được tiện

lợi. Các thuyền buôn ra vào, cũng thường biện lễ riêng cầu cúng, khói hương nghi ngút hằng ngày. (11)

Miếu Hỏa-tinh ở phía tả chợ Điều-khiển, nguyên thờ Hỏa-tinh-Thần-nữ; bởi vì lấy quẻ Ly (☲) thuộc « hỏa » mà trung-hư (ngang giữa quẻ ☲ trống, làm 2 đoạn) thuộc âm, thuộc trung-nữ cho nên vì thần thuộc phái nữ (Bà Hỏa); thờ phụng nghiêm kính, rất có tiếng linh ứng. Người ở đây thường năm trước ngày xuân-thu lo làm lễ tế, để nhương trừ việc chẳng lành; có thế mới được yên ổn, nếu chậm trễ thì lập tức có hỏa hoạn. Trước miếu tạc tượng hai người lính giữ cửa, hình dung cổ quái, lờ mờ dưới bóng cây da; những đêm có trăng, người qua đường chạm thấy, phát sợ run lên.

Đền thờ Phi-vận-Tướng-quân ở địa phận làng Tân-long, huyện Tân-Bình; nguyên trước miếu dựng tại phía nam Phủ-nha, thờ Tùng-giang Văn-trung-công, rất linh ứng. Thường năm hai quý Xuân-thu, viên Tri-phủ đứng chủ tế, tế lễ dùng trung-lao (heo); ngày tế, trần thiết mâm bát chai ly đủ lễ bộ, nhưng heo thì để sống; vì Văn-trung-công chết vì gươm đao, sợ xúc ý thần linh, nên chẳng nỡ sát sinh vậy; cứ tảng sáng ngày làm lễ, cho một người vác heo chạy quanh đám tế, chọc cho heo kêu, tỏ ý cáo với thần linh rằng vật tế vẫn « sinh » vẫn « toàn » vậy. Từ ngày binh loạn, phủ-nha bãi bỏ, nên không còn tế lễ. Nhưng miếu mạo vẫn nghiễm-nhiên, người bản-xứ vẫn luôn luôn hương khói. Nay nghi lễ miếu Hội-đồng, liệt thờ ông đứng đầu vậy. Xét Ô-châu-Cận-lục của Dương-văn-An chép rằng: Văn-trung-công họ Nguyễn tên Phục người xã Tùng-giang, Gia-long (?); đậu đệ tam-giáp Tiến-sĩ khoa Quý-dậu (1453) đời Lê Nhơn-tôn (Lê-Bang-Cơ, 1443-60), hiệu Thái-hòa, lịch nhiệm các chức Chuyển-vận-vứ, Thanh-hoa-đạo Hành-khiển-sứ. Lúc Lê Thánh-tôn (Lê-tư-Thành, 1469-96) chưa lên ngôi, ông làm Vương-phủ Thái-phó, kịp đến khi lên ngôi, cất ông lên làm chức Hàn-lâm, Tham Chưởng-Viện-sự; có lần phụng mạng đi sứ nhà Minh, thăng chức Đại-lý-Tự-khanh, coi việc Binh-chính-viện Tham-nghị, lại làm Thân-quân-ty Cẩm-y-vệ Chỉ-huy-sứ ty Thiêm-sự. Vua Thánh-tôn đi đánh Chiêm-thành, ông phụng mạng làm Phi-vận Tướng-quân Chuyển-thâu-đội. Lúc lương-thuyền đến cửa Tư-dung, gặp sóng gió lớn, hành trình rất gian nguy; chúng sợ bị tội, giục ông cứ việc đi. Ông bảo rằng: « Thà một mình ta chịu hình phạt dưới ba thước gươm, nỡ nào đem số lúa kho quý hiếm và bao nhiêu

mạng người vô tội, thử liệu với sóng to gió lớn, rồi chôn cả vào bụng cá cho đành ». Nói vậy rồi ông cho đoàn thuyền đình lại tất cả. Vua giận, hạ lịnh bắt ông giam vào ngục. Kẻ cận-thần nhơn gièm pha thêm, ông bị giết. Dân chúng cảm thương, lập miễu thờ tại chỗ ông thọ hình; miễu rất linh thiêng, ai có kêu cầu việc gì, lập tức thấy ứng nghiệm. Vua Hiển-tôn (Lê-Tăng, 1498—1504). Khoảng niên-hiệu Cảnh-thống (1498—1540), truy tặng làm « Văn-trung-Chánh-nghị-chi-thần », Lịch-triều đều có gia phong huy-hiệu, liệt vào điển lễ thờ phượng. (12)

Chùa Kim-chương ở phía nam « trấn » hơn 4 dặm, về phía bắc quan-lộ. Phật-điện chính-trung, Tiền-đường, hậu đường, Đông, Tây-đường, Sơn-môn, Phương-trượng, Kinh-thất, Hương-viện, Phạn-thất, chạm trỗ sơn thiếp, rộng rãi nguy nga; phía bắc chùa có suối nước ngọt, bốn mùa nước chảy, tràn lên đến đường đi. Thế-tôn (Nguyễn-phúc-Khoát, tục xưng Vũ-vương, 1738—65) ất-hợi năm thứ 18, có thầy tăng du-phương người Quy-nhơn là Đạt-bản Hòa-thượng ngừng bước ở chùa nầy, từng được vua ban cho một tấm biển-nghạch đề 3 chữ Kim-chương-tự. Đạt-bản tịch, truyền lại cho đồ-đệ Quang-triệt. Năm ất-mùi (1775), Hòa-nghĩa Lý-Tướng-quân tôn lập Mục-vương ở đây (chép rõ ở mục Sơn-xuyên-chí), lại được vua sắc phong một lần nữa. Quang-triệt tịch, Quang-Trạm kế; Quang-Trạm tịch, Quang-Tuệ kế. Gia-long đinh-(Quý ?) dậu, năm thứ 12 (1810), Thần-võ-quân Phó-tướng Trần-nhơn-Thái vâng di-chỉ của Cao-Hoàng-hậu, cho 1 vạn quan tiền để tu bổ chùa; kinh-tạng trống chuông, nhất thiết đều chỉnh đốn lại, thêm phần trang nghiêm, làm một « Đại-bửu-Sát » của tỉnh Gia-định ngày nay (14).

Chùa Giác-lâm ở gò Cẩm-sơn, cách phía tây lũy Bán-bích 3 dặm. Gò ấy như một đồng vàng nổi bật lên ở giữa cõi bình-nguyên trăm dặm, tựa hình đội nón, giãi nệm buông màn, rộng 3 dặm, cây cao thành rừng, hoa ngàn dệt gấm, mây chiều khói sớm, un tỏa vần quanh, tuy nhỏ mà thanh-thú. Thế-tôn giáp-tý, năm thứ 7, mùa xuân, người xã Minh-hương Lý-thụy-Long (16) bỏ tiền ra xây cất; chùa bụt trang nghiêm, cửa thiền u tịch; thi-nhân du-khách, những lúc Thanh-minh Trùng-cữu nhàn-hạ, rũ nhau 5, 7 người, mở tiệc ngọc để thưởng hoa, nưng chén vàng mà ngâm vịnh; dòm xuống chốn hồng-trần thị tứ, đều gạt xa ra ngoài tầm mật, thực là cảnh du thưởng rất tốt vậy. Gần đây Viện-quang Đại-lão Hòa-thượng, thế-hệ thứ 36 Lâm-tế chính-tông, kiển chí tu trì, từ tuổi trẻ đến

ngày già, đạo-đức ngày càng tinh tấn; tính thích yên hà truyền thạch, lánh xa huyên náo thị thành; từ ngày đến đây, dưới rừng xanh vui thú già-lam, trong núi thẳm dứt cơn phiền não. Gia-long năm thứ 15 (1816), mở giới-đàn lớn. Từ ấy đến nay thiện-nam tín-nữ quy y càng ngày càng đông, Sơn-môn càng thêm sinh sắc (17).

Chợ Cùng-dung (18) ở phía nam Trấn, dưới chân bờ bên hữu thành lớn, có cây da cổ-thụ, cành lá che cả chợ, bóng dâm nửa mẫu, khách buôn nhóm chợ dưới gốc cây. Đầu canh tư, người nhà quê đã cầm đuốc gánh đội rau dưa hoa quả đến họp, ngồi bán đầu phía tây chợ, con buôn đến mua sỉ đem về; tảng sáng, đầu phía đông chợ, hai bên đường cái, những hàng hóa cá thịt mới đem ra bày bán; đến hoàng-hôn chợ mới tan.

Chợ Bến-Thành (Thành-tiền-tân-phố-thị), phố xá đông đúc, họp chợ thẳng bờ sông; theo lệ thường đến ngày tế « Mã » xuân-thủ, dưới sông diễn doạt thủy-binh. Có đò ngang để đưa đón khách Ngoại-dương lên bờ. Ngòi Sa-ngư ở đầu phía bắc, trên có bắc cầu ván, hai dãy phố ngói, bán đủ thứ hàng, thẳng sông thuyền buôn lớn nhỏ chằng chịt.

Chợ Rạch-bến (Rạch-tân phố thị) ở bờ phía tây sông Bình-dương, phố ngói giăng liền, bến sông toàn cát sỏi, làm bến tắm cho voi ngựa. Đầu phía bắc bến, năm kỷ-dậu (1789) có bắt ngang sông một cái cầu, thông đường với đồn Thảo-câu, rất tiện cho việc tiếp ứng; từ sau ngày giặc giã yên, bị nước chảy cầu hư, đến nay cũng không tu bổ lại. Đầu phía tây bến gọi là Chú-tiền-cục, Bính-thìn năm thứ 19 (1796), vâng sắc-mạng Thế-tổ Cao-hoàng-đế, đúc tiền Gia-hưng-thông-bửu ở đây, nhơn đặt tên ấy (17)

Chợ Điều-khiển cách phía nam Trấn 1 dặm rưỡi, xưa ở trước nha Điều-khiển nên đặt tên ấy. (Nguyên chú: Cũng giống như chợ Cai-bộ, cầu Khâm-sai, chợ Cai-đội v.v... Thời nhơn không dám chỉ tên người sáng tạo, chỉ lấy chức quan mà xưng hô, lâu dần về sau tên họ thất truyền, ấy là sự noi theo sai lầm của thế tục vậy). Nay quan-nha đã dời đi nơi khác, mà tên cũ vẫn noi theo, ngày xưa phố xá rất đông đúc (20).

Cầu Cao-miên, cách phía tây-bắc Trấn 1 dặm rưỡi. Trước đây vua Cao-miên tên Giao-ba-Yêm lúc về già mỏi mệt, giao quốc-chánh cho con là Nặc-Tha quyền nhiếp, ngự trị tại thành La-bích. Túc-tôn (Nguyễn-phúc-Thụ, tục xưng Ninh-vương, 1725—38) tân-hợi năm thứ 7 (1731,

Lê Phế-đế Vĩnh-Khánh tam niên, Đại-Thanh Ung-chính cữa niên), mùa hạ tháng 4 ngày 18, có người Lào tên Trạch-Tốt, từ Cầu-Nam khởi ngụy, cùng bọn Cao-miên ở trong rừng núi, tràn xuống Gia-định cướp giết dân Kẻ-chợ. Thời ấy thái bình vô sự, thành trấn không phòng ngừa, giặc đến thình lình, quan dân đều kinh hoảng; viên Điều-khiển huy động cấp tốc Cai-cơ Đạt-thành-hầu ra chống giặc tại Bến-Lức; cô quân không có cứu viện, Đạt-thành-hầu bị giặc giết chết. Thống-binh Định-sách-hầu Trần-đại-Định suất thuộc tướng Long-môn đón đánh giặc tại Vườn-Trầu, phá tiền-quân của giặc, thế hăng của giặc bèn hơi dụt. Đại-định đắp lũy đất Hoa-phong để ngăn giặc. Thống-suất Vĩnh-trường-hầu Trương-phúc Vĩnh lại điều-động Giám-quân Cai-đội Triêm-ân-hầu Nguyễn-phúc-Triêm đem quân cứu ứng Bến-Lức; giặc Lào bị đánh bại phải rút lui về Vũng-Cù. Phúc-Vĩnh chia quân làm 3 lộ, tự đem thủy-binh do đường Tiền-giang, Phúc-Triêm do đường giữa Bát-huyền, Đại-Định do đường bộ Quang-hóa, nhứt tề tiến phát. Binh Lào tan chạy núp trốn vào rừng sâu. Cha con Yêm, Tha, (Cao-miên) sợ bị tội lây, chạy trốn ở phủ Sơn-bô. Đại-Định cứ đóng Cầu-nam, Nặc-Yêm đưa thư nói tự người Lào gây hấn, khẩn khoản xin đại-binh tạm đình, y tình-nguyện lùng bắt cho được tướng giặc, giải nạp quân-tiền thọ tội. Đại-Định chuyển báo với Phúc-Vĩnh, nhưng Phúc-Vĩnh không nghe, muốn đuổi đánh cho đến cùng. Nặc-Tha nghe tin cả sợ, càng chạy lánh xa hơn. Gặp lúc tháng 7 mưa dầm, Đại-Định nhơn chịu cho hàng, truyền hịch binh ba lộ triệt về Gia-định. Nặc-Tha trở về La-bích, nhưng người Lào lại tụ về Cầu-nam, giết người cướp của như trước. Nặc-Tha sức yếu không địch nổi, bèn hiệu triệu binh các phủ hợp công. Nhâm-tý năm thứ 8 (1732) tháng 1, Phúc-Vĩnh tiếp được biên-báo, lại để binh tiến đánh; quân Lào lại trốn lánh, Nặc-Tha cũng chạy vào Sơn-bô, tìm cách lo lót, cầu hoãn binh, cho được thong thả liệu kế bắt tướng giặc. Tháng 3, Phúc-Vĩnh bèn lưu Đại-Định ở lại dẹp giặc, tự mình dẫn đại-quân về dinh đồn nghỉ ngơi. Thời ấy, luôn năm dùng binh, mà chưa bắt được quân giặc, Triều-đình nghiêm gia quở trách. Phúc-Vĩnh sợ tội, làm một phong mật sớ tâu vua, đổ lỗi vì Đại-Định năm trước không chịu tiến binh, lại tư thông với Cao-miên; năm nay lợi dụng cơ hội người Lào dấy loạn, để giữ mãi binh quyền, mà đánh dẹp thì bất lực. Tháng 4, Đại-Định tiến binh đóng đồn Lô-việt (Ankor-Vat), vừa đánh giặc vựa yên vỗ dân; Nặc-Tha được dịp hành động, dùng kế lừa bọn người Lào giết sạch, rồi tự trói mình đến trước cửa quân xin chịu tội. Đại-Định

lưu Nặc-Tha ở lại Lò-Việt, để chiêu vũ dân lưu vong, rồi đem binh về báo tiệp. Đại-Định về đến Gia-định, Phúc-Vĩnh muốn ra tay trước hại Ông, bèn định ngày hội đồng các tướng để xét hỏi. Đại-Định biết mưu, tự nghĩ trước đây vì Đại-tướng điều-khiển không khéo, nên Đạt-thành-hầu phải bị giặc giết; kế lại ăn của hối-lộ rút quân về, thành thử tiến thối không được việc, nay lại đổ lỗi cho ta; nếu ta bó tay chịu cho y bắt để xét hỏi, y sẽ dùng quyền thế áp đảo, thêu dệt nên tội; rồi đây ánh sáng không soi qua chậu úp, ai sẽ bộc bạch oan nầy cho ta. Chi bằng ta về kinh kêu xin bể trên thẩm xét, dầu chết cũng cam tâm. Ông bèn thừa đêm tối, cùng thuộc hạ đi một chiếc chiến thuyền ra kinh. Lúc thuyền đến gần Bút-kê-sơn, tòng-đệ của ông tên Trần-Thành can rằng: « Phúc-Vĩnh là dòng dõi đại-thần nước Nam, ở triều-đình có nhiều thân thích; nay anh muốn cầu thân-minh lẽ phải trái, ai sẽ biện bạch cho anh? Chi bằng chạy thẳng về Việt-đông, tìm chốn an thân, khỏi đem mình làm cá thịt cho người vằm xẽ». Đại-Định nói rằng: « Cha ta là Thượng-xuyên-công từng mang ơn nặng Triều-đình, Vua từng có lời dụ rằng: (Họ Nguyễn làm vua, họ Trần làm tướng, công khanh bất diệt đời đời), vinh hạnh biết chừng nào! Nay một khi vì Biên-soái che lấp bất công, nếu chẳng đến triều-đình nhờ thẩm xét, ta sẽ mang tội phản nghịch. Bao nhiêu công nghiệp ông cha như non như núi, sẽ sụp đổ xuống hang xuống sông; chẳng những mang tội làm tôi bất trung, mà cũng mang tội làm con bất hiếu nữa, mặt mũi nào đứng trong trời đất được ư»? Bèn quát thủy thủ, khiến lái thuyền vào cửa Hàn. Trần-Thành cương quyết chẳng theo, tranh thủy thủ cầm lái khiến thuyền thẳng giông ra bể. Đại-Định thấy gió nam thổi mạnh, sợ thuyền đến Quỳnh-hải, khó quay buồm trở về, lòng rất bối rối; bèn rút gươm chém Thành, quát đà-công quay thuyền vào cửa Hàn hạ neo; rồi làm giấy kể hết lý do trình Dinh-quan Quảng-nam nhờ chuyển tấu lên Triều-đình. Từ khi Đại-Định trốn đi ban đêm, quan Điều-khiển nghĩ chắc ông trốn về Quảng-đông, hạ lệnh bắt giam toàn gia vào ngục, và làm sớ tâu về Triều-đình xin chỉ thị định đoạt. Đến nay sớ tâu sủa dinh Quảng-nam, cũng đến kinh đồng thời. Các quan hội nghị tâu rằng: Trần-đại Định trước đã giao thông với Cao-miên nay lại cố ý vi lịnh thượng-tướng; xin xuống sắc lịnh chính pháp (xử tử), để răn đứa ngoan-phu. Nhưng lượng thánh khoan hồng nghĩ rằng, nếu Đại Định có lòng phản bội, thì đã như cá lớn ra biển, dễ gì bắt lại được mà giết chết; nay tự ra kinh xin thẩm xét thì bề trong tình lý còn khá thứ tha. Bèn xuống dụ lưu giam Trần-đại Định ở Quảng-nam,

một mặt sai quan vào Gia-định phúc thẩm; chờ án kết xong sẽ đoán định. Đại-Định ở trong ngục lâu ngày không chịu được, tức giận thổ huyết hàng mầy bát, rồi phát bịnh liên miên, qua đến tháng 12 thì chết. Kịp khi án thẩm sát tâu về, thì Nguyễn phúc Triêm cương quyết làm chứng Đại-Định không hề có việc giao thông với Cao-miên và chậm tiến quân bao giờ. Chừng ấy Đại-Định được hưởng ân điển, được truy tặng hàm Đô-đốc Đồng-tri, thụy hiệu Tương-mẫn. Vì giặc Lào có tiếng đồn « sợ Phúc-Triêm như cọp » vua cho Phúc Triêm thăng chức Cai cơ. Trương-phúc-Vĩnh bị buộc tội hành quân thất cơ-nghi và tâu đối bất thiệt, bãi quyền Thống-suất, giáng xuống làm Cai-đội; đổi Cai cơ Nguyễn-hữu-Doãn qua giữ việc Điều-khiển. Bính thìn năm thứ 13 (1736), Giao-hoa-Yêm chết, sắc phong con là Nặc-Tha nối ngôi (22). Năm ấy Nặc Thâm từ nước Xiêm trở về, Tha-vương không tiếp nạp. Thâm đình trú ở phủ Lô-khu (Angkor), nhưng con của Thâm là Yêm Chăn và cháu kêu Thâm bằng chú là Sô đều theo Tha-vương ở La-bích, thường thông báo tin tức qua lại với Thâm. Tha-vương sinh nghi, tự dời ra ở Nam-vang, ám phục binh và dò xét động tịnh của bọn tên Sô, để thừa thế giết đi. Bọn tên Sô sợ, bèn lập bè đảng ở các phủ Lô-Việt, Cầu-nam làm phản. Tha vương chạy xuống Gia-định. Tướng giữ thành Gia-định cho lưu-trú ở vùng đất trống miền thượng-du Nghi-giang, phía bắc đồn đình. Tha-vương, vì chỗ ở cách sông, khởi bắc một cầu ván để đi qua lại cho tiện; vì vậy người đương-thời gọi cầu ấy là cầu Cao-miên vậy. Bọn tên Sô đã chiếm được toàn cõi Cao-miên, bèn rước Nặc-Thâm về lập lên làm vua. Đinh-Tỵ (1737) năm thứ 14, tháng 10, Nặc Thâm khiến sứ-thần đến kinh sư tiến cống. Thế tôn đinh-mão (1747) năm thứ 10 (Lê Hiển tôn Cảnh hưng bát niên, Thanh, Càn long thập nhị niên), tháng 11, người Miên ở phủ Ba thắc tên là Sô Liên Tóc đánh cướp Mỹ tho, Ký-hôn, lúc ấy Nặc Thâm đã chết, bè đảng lập con thứ năm của Thâm là Đon làm vua. Con thứ tư là Hen giành ngôi, cử binh giao chiến. Bọn thầy sãi Chiêm Hậu và Chậu Thùy-Yết lại lập con trưởng của Nặc Thâm là Yêm lên làm vua, chém giết lẫn nhau, dân Miên rất khốn khổ, vì thế Sô-liên-Tóc mới thừa cơ phản nghịch. Mậu-thìn (1748) năm thứ 11, tháng giêng, Điều-khiển Nguyễn-phúc-Doãn ra quân, đốt hết thuyền bè của Sô-liên-Tóc ở Mỹ-tho, đuổi riết đến lũy-sắt, thẳng tiến vào Nam-vang, đánh bại liên tiếp quân Chậu Thùy-Yết, ngụy-vương Yêm chạy qua Xiêm-la, bọn Đon, Hen chạy trốn đâu không biết. Binh ta bèn đem Tha-vương về nước, đóng vương-phủ ở dinh La-bích, quan-quân đắc thắng khởi hoàn.

Tháng 6, Cao-la-hân, Ôc-đột, Lục-Mân dẫn binh Xiêm về đánh Cao-miên, Tha-vương lại chạy xuống Gia-định, tạm đình ở Chợ-Quán, kế bị bệnh chết. Con thứ 2 của Nặc-Thâm là Nguyên từ Xiêm-la trở về nước, kế tập vương-vị, lo chăm việc chức cống, không thất lễ phiên thần, Cao-miên từ ấy mới hơi được yên ổn. (23)

Chợ Nguyễn-Thực cách phía tây Trấn 10 dặm. Túc-tông đinh-mùi (1727) năm thứ 3 (Lê Dũ-Tôn Bão-thái năm thứ 8, Thanh, Ung-chính thứ 5), người Quảng-nghĩa Nguyễn-văn-Thực khai phá rừng hoang lập chợ, chốn ấy bèn trở nên một nơi tập họp đông đúc ở gò núi.

Chợ Tân-cảnh tục danh Chợ-Quán, cách phía nam Trấn hơn 6 dặm rưỡi, phố chợ đông đúc, thường năm đến ngày Tết người ta thường bày các trò chơi xe-quay đu-tiên, thực là một chợ rất lớn; ngày trước, cứ đến cuối năm, giết tù tử-tội ở đấy. Bờ phía đông bên kia sông, trước có người Cao-miên tên Nặc-Đích theo Tha-vương đến cư trú ở đấy; y có bắc một cái cầu ngang thông qua chợ, tên gọi cầu Nặc-Đính, sau nhơn loạn lạc bị hư nát. Tại đường lớn đầu phía tây có đóng đồn lính để canh phòng trộm cắp. (24) Tuệ-tôn canh-dần (1770) năm thứ 6, (Lê Hiển-tôn Cảnh-hưng thứ 31, Thanh, Càn-long thứ 35) mùa xuân tháng giêng, ngày 25, lúc đêm khuya vắng người, có một con cọp lớn vào nhà dân ở phía nam chợ, hầm hét vang dậy, mọi người đều kinh hoàng; chạy báo đồn dinh, phái binh đến vây bắt. Người ta triệt hạ nốc nhà, làm hàng rào vây quanh mấy lớp. Nhưng cọp rất dữ ác, không ai dám gần. Vây được ba ngày, có thầy sãi viễn phương hiệu Hồng-Ân cùng đồ-đệ Trí-Năng tình nguyện vào bắt cọp. Hồng-Ân đấu với cọp hồi lâu, cọp bị côn đánh đau, nhảy núp vào bụi tre. Hồng-Ân đuổi nà, cọp quay lại đấu nữa. Hồng-Ân thối lui, vấp chân ngã vào mương nước, bị cọp vồ trọng thương. Đồ-đệ Trí-Năng tiếp viện, dùng côn đánh cọp trúng đầu cọp chết nốt. Thương tích Hồng-Ân quá nặng, nên ông cũng chết liền lúc ấy. Người ở chợ cảm nghĩa nhà Sư, chôn cất và dựng tháp ngay tại chỗ, hiện nay đương còn. Đinh dậu năm thứ 13, (1777) mùa xuân tháng 3, quân Tây-sơn đánh vào nam, Gia-định thất thủ; Tham-tán Nguyễn-Tĩnh trốn tại chợ nầy, bị giặc bắt được, tử nạn. Trước đây ở Bắc-hà vua yếu tôi mạnh, Lê Cảnh-hưng-đế chỉ khoanh tay rũ áo ngồi không. Trịnh-Sum chuyên chánh, tự xưng Tĩnh-vương, nghe Nam-phương có Tây-sơn Nguyễn-văn-Nhạc khởi loạn, bèn muốn lợi dụng cơ hội tai biến đó. Nhâm-tý năm thứ

10 (1774), Trịnh-Sum phong Hoàng-ngũ-Phúc (Quốc-lão đã trí sĩ) làm Bình-nam Thượng-Tướng-quân, Ba-công, khiến đốc quân các đạo Sơn-nam, Hải-dương, Quảng-yên, Thanh-hoa, Nghệ-an vào đánh phương nam. Quân Ngũ-Phúc đến Bố-chánh Ngoại-châu, tháng 9, tin cấp báo đến triều-đình. Thời ấy thái bình lâu ngày, chẳng sửa sang binh-bị, triều-đình khiến tướng đem quân chống cự, nhưng bị thất bại luôn. Kẻ sai Tôn-thất-Chí làm Tiết-chế bộ-binh, Nguyễn-Tĩnh làm Tham-tán quân-vụ (Nguyên chú: Nguyễn-Tĩnh con đích-trưởng Siêu-Quần, người huyện Hà-ly, Quy-nhơn, Siêu-Quần tên tự Thuần-Nhất, biệt hiệu Bất-nhị, có tiếng giỏi lý-học và tinh thông thao lược. Học-trò tôn xưng Siêu-quần Tiên-sinh), đem quân ra đánh, nhưng bị thua chạy. Bắc-quân tiến cứ Phú-xuân-kinh, Nguyễn-Tĩnh trốn về Quy-nhơn, Nguyễn-Huệ tìm mời ông, yêu cầu giúp sức. Nguyễn-Tĩnh bảo rằng một người đã mất nước, còn tính việc lo mưu gì được; xin dắt mẹ đi tìm chúa cho trọn tiết làm tôi. Huệ đã tính đành giết ông, nhưng sợ mang tiếng giết kẻ sĩ, bèn dằn lòng tha cho đi. Tĩnh lén trốn vào Gia-định ra mắt Duệ-tôn, tham dự mưu-nghị. Năm Đinh-dậu (1777) thất thủ, Tĩnh theo hộ-giá không kịp, dắt mẹ trốn ở một nhà trong Chợ Quán, lại bị quân địch bắt được. Nguyễn-văn-Huệ báo rằng: « Xưa ngươi từ giả ta đi tìm Chúa cũ, ý muốn ra tay xoay chuyển càn khôn; nay lực kiệt thế nguy, mà mạng trời đã định dành có chỗ; kẻ tuấn-kiệt nếu chẳng biết thời-vụ, ắt phải hối hận về sau. Bây giờ khứ tựu hai đường, ngươi tính thế nào ?» Tĩnh trả lời rằng: « Chúa nhục thì tôi chịu chết, ấy là bổn phận, còn phải nói gì.» Huệ bảo hãy cho ông ta trọn tiết, bèn giết chết. (25)

Phố Saigon, cách phía nam Trấn 12 dặm, ở hai bên quan-lộ; ấy là một đường cái lớn, lại có 3 đường thẳng dọc đến bờ sông, một đường giữa xuyên ngang, một đường thẳng bờ sông; tất cả các đường hợp lại thành hình chữ « điền » (田). Hàng phố liền nhau, người Tàu người Việt ở xen lẫn, dài ước 3 dặm; buôn bán gấm vóc, đồ sứ, hàng giấy, hàng nữ-trang, hàng sách, hàng thuốc-bắc, hàng trà, hàng bánh, các hàng nam bắc, hàng Tàu, hàng Ngoại-quốc, không thiếu một món gì. Đầu phía bắc đường lớn có miếu Quan-thánh của bản-phố, 3 Hội-quán Phúc-châu, Quảng-đông, Triều-châu ở hai bên tả hữu. Phía tây đường-giữa có miếu Thiên-hậu, nhịch về phía tây một ít nữa là Hội-quán Ôn-lăng. Đầu phía nam đường-lớn, nằm về phía tây là Chương-châu Hội-quán. Những

lương-thần giai-tiết, như Tam-nguyên, sốc, vọng, thì người ta treo đèn kết tụi, đua khéo tranh vui, như cây lửa, như cầu sao, như thành hoa, như hội ngọc; trống kèn nhộn nhịp , nam nữ đua chen, thực là một đô hội huyên náo, một thành thị rất phồn hoa vậy. Gần đường lớn có giếng xưa, nước ngọt đầy dẫy bốn mùa, trên khe nước ngang đường, có bắc một cầu ván lớn; hai dãy phố ngói la liệt, sáo dũ màn giăng; đường phố giữa là chợ An-bình, bán đủ thứ hải-vị sơn-hào, các hóa vật thổ-sản, ban đêm cũng thắp đèn mua bán (26).

Cầu Sơn, ở cách phía bắc Trấn 7 dặm, vì thẳng sông có nhiều cây sơn nên gọi tên như thế. Thời ấy phe đảng Tây-sơn Nguyễn-Nhạc là Đô-úy Nguyễn-Trấn cứ giữ thành Gia-định; nghĩ rằng trung-thần nghĩa-sĩ của nhà Nguyễn, chắc còn đông người lén lút chờ thời phản động, e chỗ nầy đất bằng, nhà ở liên bì, không có thành trì, khó phòng ngừa biến cố bất ngờ xảy đến; chỉ có địa-phương Cầu Sơn, trên có gò cao, giữa có bình-nguyên, dưới tiếp giáp ruộng khô, có ngòi nước chảy quanh, chu vi rộng rãi hơn trăm dặm, bốn mặt giang hà hiểm trở có thể đồn trú được. Năm Bính-tý (1786) Nguyễn-Trấn bèn đắp đinh trại ở trên gò cao, nơi bình-nguyên thì xây cất phố xá, lùa các nhà buôn Saigon vào ở. Nguyên đất ở đây thấp ướt nước mặn, dân ở rất bất tiện, thời ấy bị uy hiếp, người ta miễn cưỡng theo vào, trải mấy năm cũng không thành nơi đông đúc. Vừa lúc ấy Tây-sơn Nguyễn-văn-Huệ đánh yên Bắc-hà từ ngày tháng 6, lúc trở về, sinh lòng kiêu căng. Tháng giêng năm đinh-mùi (1787), Nguyễn-Huệ nhân ngày doạt binh tế cờ đầu năm, kéo binh bản-bộ vào vây đánh người anh là Nguyễn-Nhạc tại thành Quy-nhơn. Văn-Nhạc kiên thủ thành trì, cáo cấp với Nguyễn-Trấn. Trấn lưu Tham-đốc Trần-Tú ở giữ Gia-định, tự mình kéo thủy-binh phó viện thành Quy-nhơn. Binh vừa ra đến Tiên-chữ, địa đầu tỉnh Phú-yên, liền bị Văn-Huệ đón đánh bắt được. Nguyễn-Trấn đã bại, phố Cầu Sôn cũng đình nghỉ, chỉ còn Trần-Tú xanh-trì yếu-ớt; Định-tường Vũ-quốc-công, Biên-hòa Nguyễn-văn-Tuyết, Hiệp-lâm Nguyễn-văn-Nghĩa đồng kéo cờ-nghĩa khởi binh, quân-lực Tây-sơn từ ấy càng ngày càng tiêu mòn vậy. Tiền-hãn Vân-Lê-công và Lương-y Phạm-Điền tụ chúng định ngày đánh úp lấy đồn Bến-Nghé; nhưng cơ mưu tiết lộ bị Trần-Tú bắt giết; trung mưu chẳng thành, bỏ mình vì nghĩa, thương thay.

Đường Thiên-lý-cù phía bắc — Lúc đầu mới mở mang bờ cõi, từ phía bắc Cầu-sơn đến Bình-giang, ruộng ao bùn lầy, đường bộ chưa đắp; người đi đường muốn qua Biên-hòa hay lên Băng-Bột đều phải đi đò dọc. Đến Thế-tôn mậu-thìn năm thứ 11 (1648), nhơn có biến loạn Cao-miên, Điều-khiển Nguyễn-phúc-Doãn mới cho giăng dây đo đắp làm một con đường thẳng; gặp chỗ sông ngòi thì bắc cầu cống, nơi bùn lầy thì đắp đất bồi thêm; từ cửa Cần-chỉ (cửa thành) đến bến đò Bình-đồng dài 17 dặm; bờ phía bắc giáp giới Biên-hòa đặt trạm Bình-đồng, từ phía bắc qua núi Chiêu-thái đến bến đò Bình-Tiên, qua Bến-Cát ,do đường sứ Đồng-Lãm xuống Đồng-môn, suốt đến Môi-xui gọi là Thiên-lý-cù; hễ gặp sông lớn thì đặt đò ngang, phu đưa đò được chước miễn các thứ dao-dịch khác. (27)

Đường Thiên-lý-cù phía tây — Gia-Long năm thứ 14 (1815), ất-hợi, mùa đông tháng 10, Khâm-mạng quan Tổng-trấn thành Gia-định khởi đắp, từ phía tây thành, cửa Đoài-duyệt, do cầu Tham-lương qua bến đò Thị-Sưu, qua chằm Lão-Đông giáp đường sứ Tam-kỳ, qua khe Lăng đến đất Kha-Ba Cao-miên, suốt đến Sông-lớn, dài 439 dặm; gặp sông ngòi thì bắc cầu cống, nơi bùn lầy thì bồi đắp thêm đất, xuyên rừng đốn cây, mở đường nghìn dặm, rộng 6 tầm, thực là một con đường lớn cho người đi ngựa chạy đều được yên ổn. Nhưng vì xa xuôi hẻo lánh, dọc đường không có làng mạc; phu trạm đưa thư-tín hay người đi đường, phải liệu tính cho đến trạm để nghỉ ngơi, mới được an ổn. Và từ Kha-ba theo bờ sông đi xuống phía nam 194 dặm đến đồn Lò-Yêm; từ Kha-ba đi lên phía bắc 419 dặm đến sách (làng) Chế-lăng; cũng là đường dụng binh rất quan-yếu vậy.

TRẦN KINH HÒA

PHẦN CHÚ-THÍCH :

(1) Thời-kỳ Quảng-nam Nguyễn-chúa chiếm-cứ Gia-định làm lãnh-thổ, có lẽ bắt đầu từ thời Hy-tôn (Biệt xưng Phật-vương, tức Nguyễn-phúc-Nguyên, 1613 - 1635). Cứ theo Cao-miên-sử của soạn-giả A. Leclère (Histoire du Cambodge, depuis 1er siècle de notre ère, Paris 1914, P. 339-340), thì năm 1620 Miên-vương Chey-Choettha (1818-28) cưới một bà Công-chúa Quảng-nam làm vương-phi, và bà Vương-phi mặt hoa da ngọc ấy chính là mối liên-lạc trung-gian giữa hai vương-thất Miên-Việt. Năm 1623, Hy-Tôn khiến sứ đến Miên-đô Oudong yêu cầu Miên-vương một miếng đất làm căn-cứ ở miền Nam Cao-miên, và xin mở một đồn quan-ải ở Prey-Kor (tức Saigon) cho tiện việc thâu thuế. Miên-

vương không dám kháng cự, thuận y theo lời xin. Về việc nầy tuy sử Việt-Nam không thấy chép, nhưng cũng đủ nhận thấy sự bắt đầu lấn vào đất Cao-miên của Nguyễn-vương. Từ ấy về sau, các triều Nguyễn-vương lợi dụng tình-thế nội-loạn của nước Cao-miên, mọi việc đều can thiệp vào, ra sức chiếm thủ đất đai. Thái-Tôn (Biệt xưng Hiền-vương, tức Nguyễn-phúc-Tần, 1648-87) Mậu-Tuất năm thứ 10 (1658), tháng 9, Chân-Lạp (tức Cao-miên) Quốc-vương Neak-Angk-Chant (Nặc-Ông-Chân) xâm lấn biên cảnh, Thái-Tôn khiến phó tướng dinh Trấn-biên là Tôn-thất-Yến (Thực-lục Tiền-biên quyển 2 chép rằng: Lúc đầu mới mở mang bờ cõi, các nơi ở địa đầu biên giới gọi là Trấn-biên. Theo bút-giả, Trấn-biên ở đây chắc chỉ Phú-Yên) vào nam đánh dẹp, bắt Neak-Angk-Chan đem về. Thái-tôn tha tội, khiến quân hộ-tống về nước; khiến làm phiên-thần lo chức cống hằng năm (Thực-lục Tiền-biên quyển 2); từ ấy Cao-miên thần thuộc Quảng-nam và Xiêm-la· (Gia-định-Thông-chí Cương-vực-chí, mục Phiên-an-trấn) cũng chép việc nầy, và phụ thêm rằng: « Thời ấy, địa đầu Gia-định, hai xứ Moi-Xui (tức huyện Phúc-chánh, tỉnh Biên-hòa sau nầy) và Don-nai (tức Biên-hòa) đã có lưu-dân Việt-Nam ở xen lẫn với dân Miên, mở mang đất ruộng; Cao-miên sợ oai đức Triều-đình, nhường lánh đi nơi khác, không dám tranh trở ». Thái-tôn giáp-dần năm thứ 26 (1674), vương-tộc Cao-miên Neak-Angk-Chey làm phản, đánh úp Saigon, Quốc-vương Neak-Non chạy xuống nương náu dinh Thái-Khương (tức Khánh-hòa ngày nay). Thái-tôn khiến hai tướng họ Dương và họ Lâm đem quân đánh lấy lại Sàigòn, tiến đánh Nam-vang (Phnom-Penh), Neak-Angk-Chey chạy trốn, Tôn-tộc Angk-Saur (Nặc-Thu) ra hàng. Thái-tôn bèn phong Angk-Saur, thuộc về dòng đích, làm Chánh-quốc-vương, đóng thành tại Long-úc (Thông-chí gọi Vũng Ròng, đều chỉ Oudong); phong Neak-Non làm nhị-quốc-vương, đóng tại thành Saigòn; đồng coi việc quốc chánh, lo triều-cống hằng năm (Thực-lục Tiền-biên quyển 5).

Thái-tôn kỷ-mùi năm thứ 31 (1679), tàn-đảng của họ Trịnh, ở Đài-loan, bọn Dương-ngạn-Địch, (tức Dương-Nhị), Hoàng-Tiến, Trần-thượng-Xuyên đem hơn 70 chiếc thuyền, quân-sĩ, quyến-thuộc hơn 3000 người, vào ở Biên-hòa và Mỹ-tho. Nhị-vương Neak-Non bèn đề-huề với bọn quân-đội người Tàu ấy, liên hiệp đánh Chánh-vương. Nguyễn-vương lợi dụng nội-loạn của nước ấy, động binh xâm chiếm đất đai; do đó cương vực của Quảng-nam càng ngày mở rộng, người Tàu và người Việt qua lại, ngày càng thêm đông; Hiền-vương (tức Minh-vương, Nguyễn-phúc-Châu 1691-1725) nhơn đó đặt phủ Gia-định. Thực-lục Tiền-biên (quyển 7), mục tháng 2, Hiển-tôn năm thứ 7 chép rằng: « Bắt đầu đặt Gia-định-phủ, khiến Thống-suất Nguyễn-hữu-Cảnh kinh-lý Chơn-lạp, chia đất Đông-phố (tiếng gọi chung dãi đất sông Sài-gòn ngày nay), lấy xứ Đồng-Nai làm huyện Phúc-long, dựng Trấn-biên-dinh (tức Biên-hòa ngày nay), xứ Sài-gòn làm huyện Tân-bình, dựng Phiên-trấn-dinh (tức nay Gia-định). Mỗi dinh đều đặt Lưu-thủ, Cai-bộ, Ký-lục và cơ-đội-thuyền, có thủy-binh, tinh-binh, thuộc-binh; mở đất thêm nghìn dặm, được dân-số hơn bốn vạn; bèn chiêu mộ lưu-dân từ Bố-chính (nay Hà-tĩnh) trở vào Nam đến ở cho đông, thiết lập xã thôn phường ấp , chia biệt giới hạn, khai khẩn điền thổ, định lệ sưu thuế, tu bộ tịch đinh điền; và những người Tàu đến buôn bán ở Trấn-biên, lập làm Thanh-hà-xã, ở Phiên-trấn, lập làm Minh-hương-xã, từ đấy khách-trú người Tàu đều biên vào hộ-tịch vậy. Hiển-tôn mậu-tý năm thứ 17 (1708), Mạc-Cửu quy thuộc

Quảng-nam, nhiệm chức Tổng-binh trấn Hà-tiên; từ ấy oai-danh Chúa Nguyễn đi xa đến Vịnh Xiêm-la. Túc-tôn (lại xưng Ninh-vương, tức Nguyễn-phúc-Thụ, 1725-38) kế lên ngôi, cho rằng thuộc hạt Gia-định xa xuôi, về mặt quân-sự cần phải có một cơ-quan thống suất, bèn vào khoảng Tân-Hợi năm thứ 6 (1731), mới đặt chức Điều-khiển, biệt thiết nha-thự ở phía nam Trấn-biên dinh, gọi là Điều-khiển-dinh, để thống-suất quân-sự các dinh Gia-định (Thực-lục Tiền-biên quyển 9). Qua năm Nhâm-Tý thứ 7 (1732), Túc-tôn lại lấy cớ địa-thế Gia-định quá rộng, khiến biên-thần chia đất đặt Định-viễn-châu, dựng Long-hổ-dinh (tức nay tỉnh Vĩnh-long) (Thực-lục Tiền-biên quyển 9). Đến thời Thế-Tôn (lại xưng Vũ-vương, tức Nguyễn-phúc-Khoát, 1738-65) chính-thức đăng vương vị (tức 1744), Cương-vực toàn bộ của chúa Nguyễn, kể có 12 dinh, mà thuộc bộ phận Nam-kỳ đã có 3 dinh, Trấn-biên, Phiên-trấn và Long-hổ; Hà-tiên biệt-lập làm một trấn do Đô-đốc Mạc-thiên-Tứ quản lãnh (Thực-lục Tiền-biên quyển 10)

Bính-Tý năm thứ 18 và Đinh-Sửu năm thứ 19 (1756-57), Thế-tôn lại can thiệp việc Cao-miên; kết quả, Nguyễn-vương thâu lấy được đất các xứ Tầm-bôn, Lôi-lạp và Tầm-Phong-long; rồi thì đem dinh Long-hổ dời đến Tầm-bôn (tức tỉnh-lỵ Vĩnh-long), đặt Đông-khẩu-đạo ở xứ Sadéc, Tiền-giang đặt Tân-châu-đạo, Hậu-giang đặt Châu-đốc đạo, lấy binh dinh Long-hổ trấn áp các nơi ấy. (Thực-lục Tiền-biên quyển 10). Đồng thời, Mạc-thị cũng tại địa-phận 2 xứ Cà-mâu và Rạch-giá, phân biệt lập Long-xuyên-đạo và Kiên-giang-đạo. Duệ-tôn (tức Nguyễn-phúc-Thuần 1765-77), kế lập, tháng 2 Nhâm-Thìn năm thứ 7 (1772), lại khiến tỉnh-thần Gia-định lấy xứ Mỹ-tho lập đạo Trường-đồn (tức nay tỉnh Định-tường), đặt Cai-cơ và Thư-ký để cai-trị (Thực-lục Tiền-biên quyển 11). Từ đó địa vực từ Hậu-giang (fleuve postérieur) sông Cửu-long ra đến phía đông, đều thuộc về Chúa Nguyễn.

Năm 1773, ba anh em Nguyễn văn Nhạc, văn Lữ, văn Huệ người thôn Tây sơn, phủ Quy-Nhơnnỗidậy, gây thành cuộc Tây sơn đại-loạn, binh Nguyễn-Vương đánh mãi không yên. Qua năm sau (1774), Bắc Kỳ Chúa Trịnh lợi-dụng tình thế rối loạn, đem quân vào Nam, kinh đô Phú-Xuân (tức Huế) của Chúa Nguyễn thất thủ, Duệ-tôn chạy vào Gia-định. Tháng 9 năm Đinh-dậu (1777), Duệ-tôn bị Tây-sơn Nguyễn-văn-Huệ sát hại, bản đồ Nam-kỳ của Chúa Nguyễn về tay người khác, Hà-tiên Đô đốc Mạc-thiên-Tứ cũng chạy qua Vọng-Các, kinh đô Xiêm la, nương náu với Trịnh-Chiêu.

Tháng 12 năm Đinh-Dậu (1777), bọn Đỗ thành Nhơn khắc phục Gia-Định, qua năm sau, Mậu Tuất (1778) tháng giêng, tôn Nguyễn phúc Ánh (tức Gia-long) làm Đại nguyên-soái quyền nhiếp quốc chánh để lo khôi phục cơ đồ nhà Nguyễn; tháng 11 năm ấy, Phúc Ánh hoạch định bản đồ các dinh Gia-định, chia địa giới ba dinh Trấn-biên, Phiên-trấn và Long-hổ cho liên-lạc với nhau. Thời ấy, hoạch định xứ Nam-kỳ như sau:

Dinh Trấn-biên: lãnh một huyện (Phước-long) và 4 tổng (Tân chánh, Bình-an, Long thành và Phước an).

Dinh Phiên-trấn: lãnh một huyện (Tân bình) và bốn tổng (Bình dương, Tân-long, Phước-lộc và Bình-thuận).

Dinh Long-hổ sau cải làm dinh Hoằng trấn, (năm 1780 lại cải làm Dinh Vĩnh trấn) lãnh một châu (Định viễn) và ba tổng Bình-an, Bình dương và Tân-an).

Đạo Trường-đổn sau cải làm dinh Trường đồn (năm 1781 lại cải làm dinh Trấn-định, tức tỉnh Định-tường ngày nay), lãnh một huyện (Kiến an) và ba tổng (Kiến đăng, Kiến hưng, Kiến hòa).

Các dinh vẫn đặt Lưu-thủ, Cai-bộ và Ký lục để quản trị (Thực lực Chính-biên đệ nhất kỷ, quyển 1).

Năm Canh thân ?(1800), vua Gia-long lấy Mạc tử Chiêm (con của Mạc Thiên Tứ) làm Hà-tiên trấn-thủ. Thời ấy trấn Hà tiên bị người Xiêm khống chế, vì thế chúa Nguyễn chỉ thâu phục được hai đạo Long xuyên và Kiên giang, trước thuộc Hà tiên, khiến dân hai đạo ấy nạp thuế vào dinh Vĩnh-trấn (Thực lục chính biên đệ nhất kỷ, quyển 12).

Gia Long năm đầu (1802) tháng 3, Nguyễn quân thâu phục thành Quy nhơn, đổi Gia định phủ làm Gia định trấn (Chính biên đệ nhất kỷ, quyển 16); tháng 6 năm ấy thâu phục Bắc kỳ; đến đây loạn Tây sơn dẹp yên, Việt nam mới hoàn toàn thống nhất. Gia long năm thứ 7 (1808) tháng giêng, vua Gia-Long thấy địa thế Gia định rộng lớn, khiến Đình thần hội nghị sửa sang lại, bèn đổi Gia-định-trấn làm Gia-định-thành, Phiên-trấn-dinh làm Phiên-an-trấn, Biên-trấn dinh làm Biên hòa trấn, Vĩnh trấn dinh làm Vĩnh-thanh-trấn, Trấn-định-dinh làm Định-tường trấn; các thuộc huyện của trấn đổi làm phủ, tổng đổi làm huyện và hai đạo Long-xuyên, Kiên-giang, đổi làm Long-xuyên huyện và Kiên-giang huyện, mỗi huyện có hai tổng lệ thuộc (Chính biên đệ nhất kỷ quyển 34).

Gia long năm thứ 9 (1810) lấy Nguyễn văn Thiện làm Hà-tiên Trấn-thủ, đồng thời lấy hai huyện Long-xuyên, Kiên giang cho lệ thuộc trấn Hà tiên; từ đấy trấn Hà tiên thuộc về trực hạt lãnh-thổ của Triều Nguyễn. Lúc bấy giờ, thành Gia-định thống thuộc cả năm trấn: Phiên-an, Biên-hòa, Vĩnh-thanh, Định-tường và Hà-tiên, nghĩa là cả toàn bộ Nam-kỳ hiện nay.

2) Duệ Tôn Quý Tỵ năm thứ 9 (17713), tháng 7 người làng Tây sơn, huyện Phù-ly, Qui-Nhơn, là Nguyễn văn Nhạc cùng với hai em là Văn Lữ, Văn Huệ, lấy tiếng muốn tảo trừ Quốc Phó Trương-phúc-Loan, khởi binh chiếm cứ thành Qui-Nhơn, gây nên cuộc loạn Tây sơn rất nổi tiếng trên lịch-sử Việt-Nam Cận-đại. Lúc bấy giờ, các lãnh tụ Hoa-kiều bọn Tập Đình (tức Lý-a-Tập) và Lý-Tài đều đua nhau tổ chức binh đội hưởng ứng theo; Nguyễn quân mấy lần vào đánh đều thất bại; đến cuối năm ấy, các dinh trấn từ Quảng nghĩa đến Bình thuận đều lọt vào tay Tây sơn. Qua tháng 5 năm sau (1774), Bắc kỳ Trịnh vương (tức Trịnh Sum) thừa lúc Quảng Nam đại-loạn, bèn khiến tỳ tướng Hoàng-Ngũ-Phúc kéo quân vào Nam; Chúa Nguyễn không rãnh tay phòng bị phía bắc, quân họ Trịnh, sau khi liên hãm mấy châu Bố chính, Quảng bình, đến tháng 12 năm ấy, Đinh Mùi (tức 29-1-1775 dương lịch) đánh chiếm kinh-thành Phú-xuân của Nguyễn-vương. Duệ Tôn với cả tôn-tộc họ Nguyễn chạy vào Quảng-Nam; chừng ấy theo yêu-cầu của Tây sơn, phải lập người cháu kêu bằng chú tên Dương, lên làm Đông cung

cho thỏa nguyện vọng của dân chúng. Tháng 2 năm ất mùi, (1775) Duệ Tôn lại dời khỏi đất Quảng Nam. Tháng 2 ngày Nhâm-Dần (25-3-1775) chạy vào Bến-Nghé (Ngưu-chữ, tỉnh lỵ Gia-Định) Gia-định. (Xin xem Thực lục Tiền biên quyển 12; L. Cadière, Le mur de Đong-hoi, B.E.F.E.O. t Vẽ, P. 237-242).

(3) Trong khoảng từ tháng 3 năm Đinh Dậu (1777) sau khi Tây-sơn chiếm-cứ Gia-định, đến tháng 8 năm Mậu-thân (1778) thành Gia-định phải mấy phen đổi chủ. Nguyễn quân tháng 12 năm Đinh Dậu (1777) thâu phục Gia-định, nhưng đến tháng 3 năm Nhâm Dần (1782) lại bị thất thủ; tháng 8 năm ấy (1782)., Nguyễn quân lần thứ hai thâu hồi Gia-Định, nhưng qua tháng 2 năm Quý-Mão (1783) lại lọt vào tay địch; tháng 8 năm Mậu Thân (1788), ngày Đinh dậu (tức 7-9-1788), Nguyễn phúc Ánh (Gia-Long) mới khôi phục vĩnh viễn Gia-định; nhơn thể sử thư Nguyễn triều xưng làm « Mậu thân trung hưng ». Thành-trì-chí trong mục nầy chép « Thế-tổ » tức là tôn-hiệu của vua Gia-Long Nguyễn-phúc Ánh. Mậu-thân năm thứ 11 (1788) Thực lục chính-biên đệ-nhất-kỷ (quyển 3) chép làm Mậu-thân năm thứ 9. Xét Thực-lục chính-biên lấy tháng 5 năm Nhâm Tuất ngày Nguyễn phúc Ánh thống nhất ba kỳ lên ngôi đặt niên hiệu, làm « Gia-Long nguyên niên », mùa xuân năm mậu tuất (1788), ngày Phúc Ánh quyền nhiếp quốc-chánh làm « Mậu tuất nguyên niên »; và mùa xuân năm Canh Tý (1780), ngày tức vương vị làm « Canh tý hữu nguyên niên »; mặt khác Gia-định thống chí thì không lập « Canh tý hữu nguyên niên », mà thông toán từ « Mậu tý nguyên niên », cho nên niên-số của hai bên có hai năm sai biệt. Về kỷ niên của các triều đại Quảng-nam từ Duệ tôn trở về trước, so sánh Thực lục Tiền-biên với Gia-định thống chí cũng sai biệt nhau một năm, nguyên nhơn vì Thực lục lấy sau ngày kế vị một năm làm « Nguyên niên », mà Thống chí thì lấy năm tân-vương kế lập làm « nguyên niên »

(4) Thực lục chính-biên đệ nhất kỷ (quyển 36), mục tháng 9 Gia-Long năm thứ 7 (1808) chép rằng: « Bắt đầu đặt Gia-định thành Tổng trấn, triệu Nguyễn văn Trương về, lấy Nguyễn văn Nhơn làm Gia-định Tổng trấn, Trịnh-hoài Đức làm Hiệp-tổng trấn, ban ấn Tổng-trấn thành Gia-Định ».

(5) Sơn xuyên chí, mục sông Tân-bình, trấn Phiên-an chép rằng: « Sông Tân-bình ở trước thành Gia-định, địa phận phủ Tân-bình, tục gọi sông Bến-Nghé, rộng 142 tầm, sâu 10 tầm, nước ròng kiệt còn 13 thước; rộng rãi trong sâu, tàu buôn bản-quốc và các nước tới lui, thuyền biển thuyền sông, cột buồm tấp nập, thực là một nơi đại-đô-hội ».

(6) Thực-lục chính-biên đệ-nhất-kỷ (quyển ba) mục tháng 12 Mậu-Thân năm thứ 9 (1788) chép rằng: « Xây nhà kho 4 dinh, nhơn nền cũ nhà kho lợp lá trước, làm rộng thêm ra, thâu trử lúa thuế của 4 dinh; lúa thuế hai đạo Long-xuyên và Kiên-giang phụ nạp vào kho dinh Vĩnh-trấn ». Nay xét hai đạo Long-xuyên, Kiên-giang nguyên thuộc Hà tiên của Mạc thị; từ năm 1777, sau khi thất thủ Nam-kỳ, Hà-tiên lúc thì thuộc Xiêm la, lúc thuộc Tây sơn, lúc thuộc nhà Nguyễn. Đến tháng 3 năm kỷ Dậu (1789) Xiêm Vương đưa Mạc công Bính (cháu Mạc thiên Tứ) trở về Việt-Nam, cho ở Hà-tiên, Nguyễn-đình thấy Hà-tiên sau cơn binh-hỏa, nhơn vật tiêu điều, bổ nhiệm Công Bính làm Long-xuyên Trấn-thủ; chưa bao lâu, Công Bính đau chết, bèn đổi sai quan khác chia quản hai đạo Long-xuyên, Kiên-giang, còn trấn Hà-tiên tạm thời bãi bỏ. (Xem bài « Hà- tiên

trấn Hiệp-trấn Mạc thị gia-phả chú-thích » của bút-giả, đăng trong Văn-sử Triết học-báo, kỳ thứ 7, trương 131-132).

(7) Về tên Nguyễn Lễ, Gia-định thống chí, cương-vực-chí chép làm Lễ thành Hầu, Thành-trì-chí lại chép làm Nguyễn-phúc Lễ, nhưng Thực-lục tiền-biên thì chép làm Nguyễn-hữu-Cảnh. Cứ Thực-lục tiền-biên (quyển 7) chép như sau: Hiển-tôn kỷ-mão năm thứ 8 (1699) tháng 7, Cao-miên-vương Nặc-Thu làm phản, đắp các lũy Bích đôi, Nam-vang, Cầu nam, cướp bóc dân buôn; tướng Long môn Trần-thượng-Xuyên tâu tự-sự về triều-đình. Mùa đông tháng 10, Hiển tôn sai Nguyễn hữu-Cảnh làm Thống-suất, lãnh binh hai dinh Bình-Khang, Trấn-biên và bảy thuyền thuộc binh Quảng-nam hợp với tướng-sĩ Long-môn (tức bộ đội người Tàu theo Dương ngạn-Địch và Trần-thượng-Xuyên đến tháp cư Mỹ-Tho và Biên-Hòa) kéo lên đánh. Tháng 2, canh thìn năm thứ 9 (1700), Nguyễn hữu Cảnh đem binh các đạo vào Cao-miên, đóng ở Ngư-khê, khiến người dò xem hư thực. Tháng 3, bộ-đội Trần-thượng-xuyên làm tiên phong tiến xát thành Nam-vang, Nặc Thu bỏ thành chạy, Nặc Yêm (con của Nhị-vương Neak Non) ra hàng; Trần-thượng-Xuyên và Nguyễn-hữu-Cảnh vào thành an vỗ cư-dân. Tháng 4, Nặc Thu đến cửa quân đầu hàng, xin lo sửa chức cống; từ ấy chính cục Cao Miên lại được ổn định.

(8) Phong tục chí, mục Ngũ-trấn, Phiên-an-trấn, chép rằng: « Kẻ sĩ trọng danh tiết, tục chuộng xa hoa, văn vật, phục sức, khí dụng phần nhiều giống Trung quốc. Hai huyện Bình dương, Tân long, cư dân đông đúc, phố xá liên lạc; nhà rường, nhà ngói, dãy dãy liền nhau; nhiều người nói thạo tiếng Phúc-kiến, Quảng-đông, Triều-châu, Hải-nam, các nước Tây dương, Xiêm-la; tàu thuyền ngoại-quốc qua lại buôn bán liền liền, tập họp đủ trăm thức hàng hóa, thực là một nơi đại-đô-hội thành Gia-Định, cả nước không nơi nào bằng; tập quán bán buôn, phần nhiều là hạng người thị tỉnh du đảng; kẻ ở thuyền gọi là dân giang hồ, những lữ khách quần tụ gọi là dân tứ chính (nguyên chú: Chính là chính, ý nói chính khách bèo nước bốn phương, họp lại thành đông đúc). Chợ Bình-an có tiếng là ổ kẻ cắp, dân hai huyện Phước-lộc Thuận-an, 9 phần làm ruộng, một phần đi buôn, tập tục chất phác).

(9) Miếu Hội-đồng tại Phiên-an-trấn, tháng 9 năm Bính-thìn (1796) có tu bổ một lần (Chính biên đệ-nhất kỷ, quyển 8).

(10) Nguyễn quân thâu phục Qui-nhơn (sau đổi tên Bình-định), chính biên đệ nhất kỷ (quyển 10) chép làm tháng 5 năm kỷ mùi (1799); văn chép rằng: « Quân ta khắc phục thành Qui-nhơn, Tặc Thái-phủ Lê-văn Ứng đã bại trận, trong thành binh lương đều hết, Tặc Đại Tổng-quản Lê-văn-Thanh, Binh-bộ Thượng-thư Nguyễn-đại-Phác (tức Nguyễn-Phác chép ở mục nầy trong Thành-trì-chí), Thiếu úy Trương-tiến Túy xin dưng thành hàng »; mà Chính-biên đệ-nhất-kỷ (quyển 11) mục tháng 9 năm ấy thì chép rằng: « Vua sắp về, khiến Chưởng Hậu-quân Vũ-Tính thống lĩnh bản dinh... hợp với Lễ-bộ Ngô-tòng Châu lưu trấn Bình-định thành ». Tên Nguyễn-Diệu, Chính-biên đệ-nhất-kỷ chép làm Trần-quang Diệu. Nguyễn quân quang phục Cựu-kinh (Phú-xuân) vào tháng 5 năm Tân-Dậu (1081). Về chi-tiết quân Tây-Sơn vây thành Bình-định và Vũ Tính, Ngô-tòng Châu tử nghĩa, xem chính-biên đệ-nhất-kỷ, mục tháng 12 năm kỷ mùi ở quyển thứ 11, và mục tháng 5 năm Tân-dậu ở quyển thứ 14.

(11) Cần-giờ là một hải-cảng rộng 5 dặm, chiều sâu, nước lên 11 tầm, nước ròng 9 tầm, cách phía đông trấn Phiên-an 142 dặm rưỡi; có Thủ-ngự đạo Cần-giờ, phố chợ đông đúc, dân làm nghề đánh cá; cửa biển sâu rộng an ổn, hằng năm có thuyền buôn ra vào, thực là một hải cảng rất đông đúc của thành Gia-định, không nơi nào bì kịp. (Sơn xuyên-chí, Phiên-an-trấn, mục Cần-giờ hải khẩu).

(12) Ô-châu-cận-lục (6 quyển), Đại-Việt thông-sử Nghệ-văn-chí chép làm Ô-gia (châu?) cận lục và chua rằng: « Mạc (triều) Dương-văn-An soạn, chép sơn-xuyên thành quách phong thổ nhơn vật xứ Thuận-hóa; tuy văn có nhiều chỗ phụ hội, khen chê không đúng;c nhưng cũng khá bổ ích về nhất-phương-quận-chí ». Bài tự-tựa của Dương-văn-An thấy chép trong Lịch-triều-hiến-chương loại-chí của Phan-huy-Chú, quyển 45, Truyện ký-loại.

(13) Sự-tích Hòa nghĩa đạo Lý-tướng-quân, xin xem ở đoạn sau, Biên-hòa-trấn-ký, mục Giang-lũy và mục Tân-bản-kiểu, chú-văn (35) và (50).

(14) Gia-Long năm thứ 12 Đinh-dậu, chắc là năm Quý-dậu (1813) viết nhầm. Cao-hoàng hậu là vợ chánh của vua Gia-Long, bà Thừa-thiên Cao-Hoàng-hậu họ Tống, trước xưng Nguyên-Phi, sinh năm 1780, sinh Hoàng-tử Cảnh (tức Anh duệ Hoàng-Thái-tử mất năm 1801); sau ngày vua Gia-Long xưng đế, cải xưng Cao Hoàng-hậu, mất năm thứ 13 Gia-Long (1814).

(15) Đại-nam nhất-thống-chí, mục Tự-quán chép chùa nầy tọa lạc tại địa-phận xã Phú-mỹ huyện Bình-dương.

(16) Hiển-tôn năm thứ 7 (1693) mới đặt Gia-Định-phủ, lấy khách buôn người Tàu ở Trấn-biên, lập làm Thanh-hà-xã; ở Phiên-trấn lập làm Minh-hương-xã (xem chú-văn 1). Lý Thụy-long đã là người xã Minh-hương thì rõ ràng y là một nhà buôn lớn người Tàu. Cứ theo sổ điều tra năm 1931, thì năm ấy tổng số Minh-hươhg ở Nam kỳ ước 73.000; chia ra như sau:

Sóc trăng: 13.000 người.
Bắc liêu: 11.000 người
Trà-vinh: 8.500 người
Cần-thơ: 4.000 người
Rạch-giá: 4.000 người
Hà-tiên: 3.000 người
(Xem V. Purcell, The Chinese in South-east Asia, P. 217).

(17) Đại-nam Liệt truyện tiền-biên (quyển 6) cũng có truyện Viên-quang, Văn chép cũng giống mục nầy.

(18) Chợ Cùng-dung và đoạn dưới Phố Bến-thành, Phố Rạch-bến, Chợ Điều-khiển, Chợ Nguyễn-Thực và Chợ-Quán đều thấy chép ở Đại-Nam Nhất-thống-chí, mục Gia-định-tỉnh Thị-điểm; văn chép cũng lược đồng, xin khỏi chép lại.

(19) Chính biên đệ nhất kỷ (quyển 9) chép việc đúc tiền Gia-hưng-thông-bửu vào mục tháng 12 năm Bính-thìn thứ 17 (1796).

(20) Chợ Điều-khiển lại xưng Chợ Bến-Nghé. Dinh Điều-khiển Túc-tôn tân-hợi năm thứ 6 (1731) mới đặt. (Xem chú-văn 1).

(21) Việc năm Tân-hợi (1731) Trạch-Tốt, người Lào, đến cướp Gia-định, cũng thấy chép ở Thực-lục Tiền-biên quyển 9, nhưng chép đơn-giản hơn. Cai-cơ Đạt-thành-Hầu, khuyết không biết họ chi. Nguyễn-phúc Triêm, Thực-lục tiền biên chép làm Nguyễn-cửu Triêm. Định-sách hầu Trần-đại-Định là con của Trần-thượng-Xuyên. Trần-thượng-Xuyên người Quảng-đông, năm 1679 cùng với bọn tướng ta của họ Trịnh Đài-loan là Lễ thành-Trần Tổng-binh Dương-ngạn Địch, Hoàng-Tiến, suất hơn 70 chiếc thuyền, hơn 3000 binh-sĩ và quyến thuộc qua nương tựa Nguyễn-vương Thái-tôn, và định-cư tại Đại-phố châu Biên-hòa. Anh-tôn (lại xưng Nghĩa vương tức Nguyễn-phúc-Tần, 1687-91) mậu-thìn năm thứ 6 (1688), Hoàng Tiến giết chủ-tướng Dương-ngạn Địch ở cửa biển Mỹ Tho, nhưng năm sau bị Nguyễn-quân đánh úp giết chết. Về sau Trần-thượng Xuyên thay lãnh quân-đội Long-môn (tức quân đội Tàu theo các ông Trần, Dương Hoàng đến Việt-Nam) chiếm cứ đảo Công Mã (Chú giả xét: có lẽ tức Cù-lao Rồng ở Cửa Tiểu thuộc Tiền-giang sông Mé-Kong) ở cửa sông Mê-Kong, một mặt khống chế đường vận-tải trên sông Mê-Kong, một mặt liên-hiệp với Nguyễn quân kinh lý Cao-Miên; đến năm 1715 đau chết. (Sự tích thấy chép ở Thực-lục tiền biên quyển 6 và quyển 7 và Hoa-di biến-thái quyển 17, 19, 20 và 26). Sau khi Trần-thượng-Xuyên chết, con là Đại-Định nhiệm chức Thống-binh triều Nguyễn, thay cha thống suất bộ-đội người Tàu. Thành trì-chí ở mục nầy chép rõ đầu đuôi việc Đại-Định bị oan mà phải chết. Đại-Định lấy con gái Mạc Cửu, Tổng binh Hà-tiên, làm vợ (tức em gái của Thiên-Tứ), sau ngày Đại-Định chết vợ con dời về ở Hà-tiên, nương nhờ Thiên-Tứ. Con của Đại-Định là Vân-Phương sau làm Hà-tiên Thắng-thủy đội Cai-đội (tước phong Tài-Hầu), Duệ-tôn Đinh-hợi năm thứ 2 (1767), vâng mạng Thiên-Tứ đốc quân qua trấn giữ địa-đầu Xiêm-la xứ Chantaboun, chẳng bao lâu bị bịnh rồi tử trận (Xem Hà-tiên trấn Hiệp-trấn Mạc thị gia-phả chú-thích của bút giả, đăng trong Văn-sử-triết học báo, kỳ thứ 7, trương 104-105).

(22) Giao-ba-Yêm, Thực-lục tiền-biên (quyển 9), ở mục tháng 10, Bính-thìn năm thứ 11, chép làm Nặc-Yêm, và chỉ chép vắn tắt rằng: « Chân-lạp Nặc-Yêm chết, Nạc tha xin mạng-lịnh Triều-đình, bèn phong Nạc-Tha làm Chân-lạp Quốc-vương).

(23) Thực-lục tiền-biên (quyển -10), ở mục Thế-tôn mậu-thìn năm thứ 10 (1748) chép rằng: « Tháng giêng, khiến Nguyễn-hữu Doãn (tức Nguyễn-phúc-Doãn trong Thành-trì chí) đánh Chân-lập, dẹp yên được. Trước đây Chân-lạp Nạc-Tha được lập, Nặc Thâm từ Xiêm-la về, Tha không tiếp nạp, Thâm cử binh đánh Tha, Tha chạy xuống Gia-Định, Thâm bèn chiếm cứ đất nước. Kịp đến ngày Thâm chết, bọn con y là Đôn, Hen, Yểm dành ngôi, một người tôi tên Sô-Liên-Tốc nhơn cơ-hội làm loạn, đánh cướp Mỹ-Tho. Hữu-Doãn tiến binh đánh bại Sô-liên-Tốc, đốt hết cả chiến-thuyền, thừa thắng thẳng đến Nam-Vang, Đôn, Hen, Yểm chạy trốn, Hữu Doãn báo tin thắng trận về Triều-Đình, bèn khiến đưa Nặc-Tha về nước; mùa hạ tháng 6, Chân-lạp NặcNguyên (con thứ hai của Nặc Thâm) cùng bọn Cao-la-Hăm-ốc Đột Lục-Mân viện binh Xiêm về đánh Nặc-Tha; Nặc-Tha lại chạy xuống Gia-định rồi đau chết. Nặc Nguyên bèn xưng vương »

(24) Nặc Đích tức Nặc Tha ở bài trên. Khoảng tháng 6 năm Mậu thìn (1748) chạy xuống nương Gia-Định.

(25) Đầu đuôi việc Duệ-Tôn chạy vào Gia-Định, xem chú-văn « 2 » và « 35 ». Nguyễn Tĩnh, Thực-lục tiền-biên (quyển 12) chép làm Nguyễn-đăng Trường. Việc thầy chép ở mục tháng 4 năm Đinh dậu thứ 12 (1777) cũng ở trong quyển ấy.

(26) Việc chép ở mục nầy là trạng huống cụ-thể của Sài-gon khoảng đầu thế-kỷ 19. Xét thấy Saigon thành nơi trung-tâm buôn bán của Hoa-kiều, hiển-nhiên từ ngày Tây-Sơn khởi loạn trở về sau. Cứ Gia-Định thống chí, sơn-xuyên chí, ở mục Biên-hòa trấn chép rằng: « Lúc đầu mới mở mang Nam-kỳ, Hoa-thương tập-trung ở cồn Đại-phố giữa sông Nông-nãi phía đông-nam Trấn Biên-hòa ngày nay ». (Xem đoạn dưới Biên-hòa trấn, mục Nông-nãi Đại-phố và chú-văn 46). Từ năm 1649, sau ngày đến tháp-cư của người Minh, bọn Trần-thượng-Xuyên, Đái phố-châu (Cù lao Phố) càng ngày càng phát-triển, cho đến ngày Tây-sơn dấy loạn, nơi ấy trở nên trung tâm thương-nghiệp xứ Nam-kỳ. Kịp đến năm 1775, sau ngày Nguyễn Vương lánh chạy khỏi xứ Nam-kỳ, Quân nhà Nguyễn thường hay tập họp ở Gia-Định; bao nhiêu thuyền buôn, một mặt vì lợi-ích thương-nghiệp, một mặt vì tránh sự cướp phá của quân Tây-Sơn, dần dần dời tập họp về bến sông Tân-bình, và sông Bến-Nghé (lại gọi Ngưu-chữ, Ngưu-tân (津) hoặc Ngưu tân (新) chi-lưu của sông ấy, Hoa-kiều cũng kéo nhau dời xuống ở thẳng bờ các sông nói trên, ấy là ngày bắt đầu Sài-gòn trở nên đô hội. Từ đó về sau, trong vòng mấy năm, dân số Sài-gòn cũng tăng lên vùn vụt. Chẳng may cho Hoa-kiều ở xứ ấy, trong năm 1782, gặp phải một tai nạn xưa nay chưa từng có. Gia-Định thống chí, Sơn-xuyên-chí, mục vườn Phù-lũ (vườn Trầu), Trấn Phiên-an chép rằng: « Thế-tổ Cao-Hoàng-đế nhâm dần năm thứ 5 (1782) mùa xuân tháng 3, giặc Tây sơn Nguyễn văn-Nhạc kéo quân thủy bộ vào đánh cướp, Gia-Định thất thủ. Tháng 4, bộ-binh của giặc từ trấn Biên-hòa do đường thượng kéo qua trấn Biên-an; thời ấy Quan-binh Tiết-chế ngoại hữu Chưởng-dinh Dũ-Quận-Công Nguyễn Suất, Bắc hà Biệt tướng Chữ-thuật hầu, Hòa nghĩa đạo-Tướng-quân, Chương-mỹ hầu Trần-công Chương, đương trở về lo việc khôi phục bỗng gặp đội binh đi trước của giặc vừa đến địa phương Vườn Trầu, các ông bèn núp vào rừng rồi ùa ra chận đánh, Chữ., Chương giết được Đại-tướng của giặc là Hộ-giá Ngạn. Đại-binh của giặc kế đến, quan-binh thối lui. Nguyễn-văn Nhạc nghe báo Hộ-giá Ngạn tử trận, rất lấy làm thương tiếc như mất một cánh tay; Nhạc cho Hòa-nghĩa quân đều là người Tàu, bèn trút giận lên cả Hoa-kiều; truyền lệnh bắt hơn vạn người, phàm người Tàu bất luận mới đến hay đến đã lâu, nhà binh hay nhà bôn, đều nhất luật tận sát; từ sông Bến Nghé đến Sài-gòn, thây chất ngổn ngang, vắt đầy sông, ngòi, đến đổi nước ứ không chảy; suốt 2, 3 tháng, tôm cá không ai dám ăn. Những hàng Tàu như sô sa, trà thuốc, hương giấy v.v... ai có cất trong nhà, đều vất cả ra đường không ai dám lượm. Năm (1783), một cân trà xấu, giá lên đến 8 quan, một cây kim giá một tiền, những món hàng khác cũng vậy, người ta rất lấy làm khổ». Kịp đến năm Bính ngọ (1768), Tây sơn Thủ-tướng Nguyễn Trần lại e trung-thần nghĩa sĩ của nhà Nguyễn lẫn núp trong các nhà buôn Tàu bèn ra lịnh lùa cả về ở Cầu-Sơn (Xem mục Cầu-sơn ở đoạn dưới).

Cho đến tháng 8 năm mậu thân (1788), Nguyễn quân khắc phục Gia-định, Sài-gòn mới khôi-phục được sự phồn-hoa của ngày xưa. Mà Sài-gòn có tên gọi là Chợ-lớn, hình như bắt đầu từ Gia-Long năm thứ 12 (1813), sau ngày Lê-văn-Duyệt nhiệm chức Gia-định Tổng trấn (Xem J. Bouchot, Notes historiques sur Cholon, Extrême-Asia, Revue indochinoise, ; 23, mai 1928, P. 582). Về tình hình

các thuyền buôn Tàu thời ấy đến buôn bán tại các nơi Nông-nãi Đại-phố và Sài-gòn, sơn-xuyên-chí mục Biên-hòa trấn, Cự tích-thạch chép rằng: « Từ xưa tàu buôn đến bến hạ neo xong rồi, thuyền chủ kê biên các hàng hóa trong thuyền cho các nhà hàng hiệu buôn trên đất biết; các hiệu-buôn ấy sẽ định giá mua cất tất cả, hàng xấu hàng tốt đều bao mãi hết, không để một món nào ứ động; đến ngày trở buồm về Tàu (Hồi Đường), muốn cần mua món hàng gì, cũng làm sẵn hóa đơn, nhờ chủ hàng phố mãi biện; như thế chủ khách đều tiện lợi, sổ sách phân minh, khách cứ việc đàn hát rong chơi, nước ngọt dùng hàng ngày đầy đủ, khỏi lo, ván thuyền bị hà ăn, chỉ chờ đến nhật kỳ, sẽ chở hàng đầy thuyền, hân hoan trở về xứ sở. Từ ngày Tây sơn nổi loạn, quan-quân đại-hội ở Phiên-an-trấn, các tàu buôn cũng dời theo đậu bến sông Tân-bình, nay vẫn noi theo như thế. Chỗ nầy trên bến không có các hiệu buôn lớn mua cất hàng, mỗi lúc tàu đến, phải gánh gồng hàng hóa ra các chợ bán lẽ; và nếu muốn mua hàng hóa thổ sản, chủ thuyền phải chạy đông chạy tây, tìm mua thăm hỏi, khó nhọc mất công quá đỗi. Lại có bọn du-côn điếm-đàng, giả dạng người thực thà, lừa mua hàng rồi cút mất. Nếu mất chút đỉnh, còn miễn cưỡng bỏ qua, nếu mất quá nhiều đành phải neo thuyền «lưu đông » (nguyên-chú: Các thuyền buôn Tàu ắt phải chờ đến mùa xuân có gió đông bắc, mới thuận buồm xuôi qua Việt-Nam; đến mùa hạ có gió nam lớn lại xuôi trở về. Nếu trễ qua mùa thu, gió ngược không trở về được, phải đình lưu trải thu sang đông, gọi là « lưu đông », cũng gọi là « áp đông »), bôn ba tìm kiếm, khách buôn viễn-phương ngày càng thêm khổ vậy ». Lại cứ theo lời chép ở mục Phiên an-trấn trong Phong-tục chí: « Chợ Bình-an có tiếng là ổ kẻ cắp » (Xem chú văn số 8). Năm 1822, người anh G. Finlayson hàng hải đến Nam-kỳ được giới Hoa-thương ở đây nhiệt-liệt chiêu-đãi (G. Finlayson, The Mission to Siam and Huế in the Years 1821-2, London, P. 168); năm 1866 phố-xá Hoa-thương ở Sài-gòn đã tăng đến 500 gian phố ngói, đào 2 sông Vận hà, và đương bắc 5 chiếc cầu (một cầu ở giữa bằng sắt); hai bên bờ « Trung quốc Vận-hà » (Arroyo chinois) nhà kho và xưởng thuyền liền nhau, giữa phố có một giếng nước, ban đêm thì thắp đèn dầu dừa; năm 1889, tổng số Hoa-kiều là 56.000, trong số có 16.000 ở Chợ-lớn, 7.000 ở Sài-gòn (V. Purcell, T. Chinese oin South-east Asia, p. 226).

Còn như Đề-ngạn (Chợ-lớn và Tây-cống (Sài-gòn), mọi người đều tưởng nguyên-gốc từ hai tiếng khác nhau. Nhưng kỳ thực hai tiếng ấy đều gốc ở tiếng Sài-gòn mà ra. Xét ra vùng đất Sài-gòn, Chợ-lớn hiện nay, thủa xưa tiếng Cao-miên gọi là Prey-Kor, Sài-côn là tiếng dịch-nghĩa. Sài-gòn (柴棡) tiếng Việt đọc là Sài-côn, tiếng Tàu đọc trại ra Taignon hay Tingan, bèn lấy tiếng Đề-ngạn (堤 岸) mà dịch âm; mặt khác Sài-côn cũng đọc lầm thành Sài-gon; đến nay mọi người lấy tiếng Chợ-lớn (Tingon) gọi vùng Hoa-kiều ở, đồng thời lấy tiếng Sài-gòn (Sài-côn) gọi vùng chợ mới mở từ sau khi Sài-gon thuộc Pháp, tức chợ Sài-gon ngày nay.

(27) Thuộc về việc mở Thiên-lý-cù phía Bắc, Thực-lậc Tiền-biên (quyển (10) mục tháng 10 năm mậu-thìn Thế-tôn năm thứ 11 (1748) chép rằng: « Bắt đầu đặt đường trạm Gia-định, đất Gia-định phần nhiều bùn lầy, buổi đầu khai thác, đường sá chưa thông, người đi đường rất lấy làm khổ, biên báo cũng bất tiện; vua khiến Nguyễn-hữu-Doãn (tức Nguyễn-phúc Doãn chép trong thông-chí) xem xét địa-thế, giăng dây làm đường cho thẳng, từ phía bắc Cẩu-sơn đến Hưng-phước, tùy từng nơi mà đặt trạm, gọi là Thiên-lý cù; những nơi mà có sông lớn, bắt dân sở-tại đưa đò ngang, miễn trừ các dao-dịch khác.

Một phương-pháp nghiên-cứu ngữ-pháp Việt-Nam

của TRƯƠNG-VĂN-CHÌNH
và NGUYỄN-HIỀN-LÊ

Sau sáu năm nghiên-cứu và soạn thảo, hai ông Trương-văn-Chình và Nguyễn-Hiền-Lê đã hoàn-thành cuốn Khảo-luận về ngữ-pháp Việt-Nam. *Sách còn đợi in. Tác-giả vui lòng cho chúng tôi trích mấy đoạn trong* Lời mở đầu *để giới-thiệu cùng độc-giả một quan-niệm về ngôn-ngữ và sự áp-dụng quan-niệm đó để nghiên-cứu ngữ-pháp Việt-nam.*

L.T.S.

I. — TỪ VĂN-PHÁP HI LA ĐẾN NGỮ-HỌC HIỆN ĐẠI

Đầu cuốn *Language,* **Bloomfield** đại ý viết rằng : Ngôn ngữ có địa vị rất quan trọng trong đời sống của chúng ta; nhưng có lẽ vì ta quen thuộc với nó quá, cho rằng nói cũng như thở hay đi, là do trời phú bẩm; nên ít khi để ý quan sát, mà ngôn-ngữ-học mãi đến thế kỉ 19 mới thành một môn có cơ sở khoa học, và hiện nay vẫn còn ở trong thời kì ấu trĩ (1).

Nói vậy, không phải là trước thế kỉ 19 tuyệt nhiên không có ai nghiên cứu về ngôn ngữ. Chẳng qua là các nhà ngữ học hiện đại cho rằng tất cả công trình nghiên cứu ngôn ngữ trước thế kỉ 19, không hợp với phương pháp khoa học, vì theo phương pháp khoa học thì phải nhận xét khách quan, nhận xét vô tư những thực thể của ngôn ngữ, tức là âm tố, tiếng lẻ, câu nói (2).

Tại Ấn-độ và Hi-lạp , chữ viết có vào khoảng một nghìn năm trước công nguyên. Sách từ thời ấy để lại, mấy trăm năm sau, vì ngôn ngữ biến đổi mà rất ít người đọc hiểu, nên đến thế kỉ thứ 3 tcn. các nhà bác học

---

(1) Bloomfield, Language (London 1957) trang 3.

(2) Thực thể của ngôn-ngữ = faits linguistiques. — Âm-tố (= phonème) là đơn vị nhỏ nhất thuộc về ngữ-âm.

muốn chú giải, phải nghiên cứu văn pháp tiếng Phạn và tiếng Hi-lạp về thời thái cổ. Vậy, văn pháp ở Tây phương có từ trên hai nghìn năm nay.

Người La-mã mô phỏng văn pháp cổ Hi-lạp mà soạn văn pháp tiếng La-tinh. Văn pháp này không lấy ngôn ngữ thông thường làm đối tượng, mà lấy tác phẩm của các nhà đại văn hào như **Cicéron**, (106-43 tcn.), **Virgile**, (71-19 tcn.) làm mẫu mực.

Thời Trung-cổ, văn pháp La-tinh vẫn còn dạy tại các nước Tây phương, vì giáo dục, trứ tác chỉ dùng tiếng La-tinh, chứ không ai dạy, không ai học tiếng bản quốc.

Rồi đến thời kì Văn hóa phục hưng (thế kỉ 15, 16), các nước ấy mới bắt đầu dùng quốc ngữ thay tiếng La-tinh; nhờ thế mà tiếp theo sách giáo khoa, đã xuất hiện sách soạn về ngữ pháp. Như ở nước Pháp, sách ngữ pháp có từ thế kỉ thứ 16.

Nhưng, người Tây phương chịu ảnh hưởng văn hóa Hi La rất sâu xa, nên tiếng bản quốc dù đã thay thế tiếng La-tinh, mà uy thế của tiếng này vẫn còn rất mạnh. (Người ta đã coi tiếng La-tinh là « mô phạm tuyệt đỉnh » của các thứ ngôn ngữ.) Vậy, ta chẳng lấy làm lạ, ngữ pháp của Pháp rập theo văn pháp La-tinh, mà văn pháp La-tinh, như ta đã biết, lại rập theo văn pháp cổ Hi-lạp.

Hiện nay sách dạy ngữ pháp của Pháp vẫn còn theo quy mô các sách ngữ pháp cũ (như về cách phân từ loại, dùng ngữ từ chuyên môn, v.v...); nên **Vendryes** đã phàn nàn rằng: Giá những người làm ra ngữ pháp Pháp không phải là môn đồ của **Aristote**, thì môn học ấy chắc chắn đã khác hẳn (3).

Perrot thì viết rằng: Mặc dầu khoa ngôn ngữ học đã tiến bộ nhiều, môn dạy ngữ pháp vẫn còn chịu ảnh hưởng nặng nề phương pháp miêu tả sai lầm của cổ Hi La, nó làm mất cái thực trạng của Pháp ngữ (4).

---

(3) Vendryes, Le language. Introduction linguistique à l'histoire (Paris 1950) trang 107.
Aristote là một nhà triết học trứ danh cổ Hi-lạp, vào thế kỷ thứ 4 tcn.

(4) Perrot, La linguistique (Paris 1957) trang 37.

Sai lầm, không những vì phương-pháp ấy chỉ lấy lời viết, lời nói của một giới làm tiêu chuẩn cho ngôn ngữ, mà còn vì nó đã dùng luận lí, để phân tích ngôn ngữ.

Những nhà ngữ pháp Pháp ở vào thế kỉ 17, 18 (cũng như những nhà văn pháp cổ Hi La) cho rằng ngôn ngữ phải là công cụ hợp với luận lí; mà nhân loại có chung một lí trí, tư tưởng cũng theo những phạm trù chung. thì bất kì ngôn ngữ nào cũng có thể miêu tả theo cùng một mẫu mực.

Nhưng, ngôn ngữ là do quần chúng. chứ không phải do các nhà luận lí học tạo ra, nên nó có những cái mâu thuẫn, những cái « vô lí », bất thường, không thể dùng lí trí hay phương pháp luận lí mà giải thích được, phải dùng trực giác, theo kinh nghiệm và tập quán mới hiểu được. Vả lại, dù lí trí của con người chỉ có một, nhưng mỗi dân tộc có một lối cấu tạo tư tưởng, một lối diễn tả tư tưởng; nên không thể lấy một tộc-ngữ nào làm mô phạm để phân tích tộc-ngữ khác.

Chúng tôi xin dẫn vài tỉ dụ thông thường nhất. Người Trung-hoa nói « *thanh thiên* », người Anh nói « *blue sky* », thì người Pháp và người Việt nói đảo lại « *ciel bleu* », « *trời xanh* ».

Còn có một lối cấu tạo khác, người Trung-hoa nói « *Thiên thanh* » người Việt vẫn nói « *Trời xanh* » mà người Anh, người Pháp phải dùng thêm một liên-từ: Anh « *The sky* IS *blue* » Pháp« *Le ciel* EST *bleu* ».

Một câu tiếng Việt như « *Mèo bắt chuột* » thì Hán ngữ, Pháp ngữ và Anh ngữ cũng đều có lối cấu tạo tương tự, nghĩa là tiếng tương đương với *mèo* đặt trước, sau đến tiếng tđv. *bắt*, rồi mới đến tiếng tđv. *chuột*. Nhưng Nhật ngữ lại đặt tiếng tđv. *bắt* ở cuối cùng, và dịch theo đúng vị trí từng tiếng thì thấy người Nhật nói « *Mèo bắt chuột* ». Trái lại, một dân tộc da đỏ ở châu Mĩ lại đặt tiếng tđv. *bắt* lên đầu câu, và họ nói « *Bắt mèo chuột* » (5).

Xem vậy thì ta dựa vào nguyên tắc luận lí nào để bảo rằng tộc ngữ này hợp lí, tộc ngữ kia không hợp lí, tộc ngữ nào đáng làm mô phạm cho tộc

---

(5) Perrot, sdt. trg. 56.

ngữ khác. Về ngôn ngữ mà muốn nói đến luận lí thì phải nói rằng mỗi tộc ngữ có luận lí của nó, và cái luận lí ấy không giống luận lí chung của loài người.

●

Đến thế-kỉ 19, nghiên cứu về ngôn ngữ mới có cơ sở khoa học. Năm 1820, triết gia Pháp **Volney,** trong luận văn *Discours sur l'étude philosophique des langues,* nói rằng dù theo lí thuyết nào thì cũng phải quan sát sự thực trước đã (6).

Thực ra, vào khoảng năm 1710, triết gia Đức **Leibnitz,** cũng đã chủ trương tương tự như vậy, nhưng chưa ai theo. Phải đợi hơn một trăm năm sau, nhờ có nhiều cơ hội ngẫu hợp: văn học Trung cổ phục hưng, sử học phát triển, và nhất là phương pháp thực-nghiệm đang thịnh; mà ngôn ngữ học mới chuyển hướng để đi vào con đường ngày nay. Các nhà nghiên cứu chú tâm quan sát SỰ THỰC, quan sát tỉ mỉ từng chi tiết.

Ngôn ngữ không phải chỉ là một hiện vật, một vật có thực, nó còn có « lịch sử » của nó, nghĩa là nó cũng biến đổi, cũng cách tân. Lịch trình một ngôn ngữ biến cách, chia ra nhiều thời kì, mà trong mỗi thời kì thì ngôn ngữ coi là bất biến, ổn định, nghĩa là không thay đổi hay là thay đổi rất ít. Ngôn ngữ trong mỗi thời kì ấy, ta sẽ gọi là một trạng thái (*état*) của ngôn ngữ.

Những sáng kiến hay, những kết quả khả quan về ngữ học trong thế kỉ 19, tiếc rằng chỉ giới hạn trong phạm vi ngôn ngữ biến cách. Các nhà ngữ học thời ấy cho rằng chỉ có lịch sử mới chứng minh được hiện tại, vậy thì chỉ có trạng thái xưa nhất mới đáng chú ý, vì nó là căn nguyên của những biến cách về sau. Cho nên các nhà ấy lãng bỏ, không nghiên cứu những trạng thái của ngôn ngữ trong từng thời kì một, kể cả trạng thái hiện tại.

●

Tuy rằng các nhà ngữ học đã ý thức được đúng mục đích chính của môn mình nghiên cứu, và trong một thế kỉ, dựa vào cơ sở vững chắc mà

---

(6) Perrot, sdt. trg. 102.

công trình nghiên cứu có kết quả khả quan; nhưng chỉ hướng những tìm tòi trong phạm vi lịch sử, là một điều thiếu sót. Cho nên **A. Meillet,** trong bài khai giảng môn ngữ-đối-học tại Cao-đẳng học-viện Pháp-quốc (*Collège de France*) năm 1906, đã nói rằng: lịch sử chỉ nên coi là phương tiện cho nhà ngữ học, không thể coi là cứu cánh được (7).

Đồng thời, **F. de Saussure** có nhiều kiến giải mới mẻ về ngôn ngữ, và những bài ông giảng về ngữ học tại viện đại học Genève những năm từ 1906 đến 1911 có nhiều ứng dụng về sau (8). (Có người đã viết rằng **Saussure** cách mạng hẳn môn ngữ học.)

Saussure chủ trương chia hẳn việc nghiên cứu ngôn ngữ ra hai ngành, ông gọi là *linguistique diachronique* hay *linguistique évolutive* (trước gọi là *linguistique historique*), và *linguistique synchronique* hay *linguistique statique.*

Ngành thứ nhất, chúng tôi dịch ra « ngữ-biến-học », nghiên cứu ngôn ngữ biến cách qua các thời đại (*diachronique* < Hl. *dia* = qua; *khronos* - thời gian).

Ngành thứ hai, chúng tôi dịch ra « ngữ-định-học », nghiên cứu từng trạng thái ổn định của ngôn ngữ (*statique* < *état*), nghiên cứu những yếu tố cùng ở trong một trạng thái, cùng cấu thành ra trạng thái ấy (*synchronique* <*HL. sun* = cùng với; *khronos*).

Saussure giải thích thêm rằng: một trạng thái của ngôn ngữ ứng vào một khoảng thời gian dài ngắn không nhất định, miễn là trong khoảng ấy ngôn ngữ thay đổi rất ít: có thể là mười năm hay một thế hệ, một thế kỉ,

---

(7) Perrot , sdt. trg 103.
Ngữ-đối-học, tức là « ngôn-ngữ đối-chiếu học » nói gọn, và dịch linguistique comparative: đem nhiều ngôn ngữ đối chiếu so sánh với nhau để tìm mối quan-hệ của những ngôn ngữ ấy, tỉ dụ như chia các ngôn ngữ trên thế giới ra nhiều ngữ-tộc (famille de langues).

(8) Sau, Ch. Bally và A. Sechehaye, hai cao đệ của Saussure, sưu tầm những bài giảng ấy, soạn ra cuốn Cours de linguistique générale, xuất bản lần đầu tiên năm 1916.

mà cũng có thể dài hơn. Một ngôn ngữ có thể không thay đổi trong một khoảng rất dài, rồi chỉ trong vòng vài năm thay đổi rất nhiều (9).

Saussure còn giải nghĩa: ngữ định học là miêu tả một trạng thái của ngôn ngữ (10), nên về sau cũng gọi ngữ-định-học là *linguistique descriptive*, « khoa miêu tả ngôn ngữ » (miêu tả hiểu là miêu tả một trạng thái).

Chủ trương của **Saussure** căn cứ vào hai quan niệm: « tác dụng ». (*fonction*) và « cấu tạo » (*structure*). Ngôn ngữ là một hệ thống, tùy ở cách cấu tạo của hệ thống ấy mà các thành phần (âm thể, ngữ thể) có tác dụng riêng. Phân tích, miêu tả một trạng thái của ngôn ngữ, phải nghiên cứu tác dụng của thành phần trong hệ thống, và phải nghiên cứu cách cấu tạo của hệ thống ấy (11). Vì thế mà ngữ-định-học còn gọi là *linguistique fonctionnelle* (khoa nghiên cứu ngôn ngữ theo tác dụng) hay *linguistique structurale* (khoa nghiên cứu ngôn ngữ theo cách cấu tạo).

●

Hiện nay khoa miêu tả ngôn ngữ đã đi đến đâu ?

Theo **Perrot** thì khoa ấy còn đang ở thời kì tìm ra phương pháp thích ứng (12).

Guiraud cũng viết rằng tác phẩm của những nhà nghiên cứu ngôn ngữ theo cách cấu tạo vẫn ở giai đoạn suy cứu, nghị luận và lập lí thuyết (13).

Ấy là vì các nhà ngữ học ấy chưa đồng ý nhau về những danh từ *système* (= hệ thống), *fonction* (= tác dụng) và *structure* (= cấu tạo) (14). Cho nên tuy rằng dùng chuyên-ngữ thì giống nhau, nhưng tùy môn

---

(9) Saussure, Cours de linguistique générale (Paris 1955) trg. 142.

(10) Saussure, sdt. trg. 185: « La linguistique statique ou description d'un état de langue... »

(11) Hai quan niệm tác dụng và cấu tạo, mật thiết với nhau, nên L. Tesnière viết rằng: « Il ne peut y avoir structure qu'autant qu'il y a fonction ». (Có tác dụng thì mới có cấu tạo, dẫn trong Dessaintes, Eléments de linguistique descriptive en fonction de l'enseignement du français. Bruxelles 1960 tr.134

(12) Perrot, sdt. trg. 38 « La linguistique descriptive en est encore à élaborer ses méthodes ».

(13) Guiraud, La grammaire (Paris 1958) trg. 81.

(14) Perrot, sdt. trg. 120.

phái hay khuynh hướng mà quan điểm và phương pháp khác nhau rất xa (15).

Wagner còn ví môn đồ của Saussure như những du khách ở cảnh ngộ éo le này: biết đích xác là mình đi đâu, mà chưa biết phải đi đường nào. Họ có được một cái bùa hộ mệnh thật linh thiêng: ấy là quan niệm rõ rệt và xác thực về ngôn ngữ. Nhưng, đứng trước một chỗ rẽ có nhiều ngả, họ không biết chọn ngả nào sẽ đưa họ đến đích, mà cái bùa kia chỉ hiệu nghiệm khi nào họ đi đúng đường. Dù có chọn được con đường đúng chăng nữa, cũng còn phải vất vả gian nan, chứ không dễ dàng gì mà đi đến đích (16).

Theo **Guiraud**, thì cho đến ngày nay, công trình nghiên cứu ngôn ngữ theo cách cấu tạo, phần nhiều chỉ hướng về ngữ-âm, chứ chưa có mấy tác phẩm viết về ngữ pháp. Cho nên, ngoài những lời phê bình môn ngữ pháp cổ điển, chưa thấy ai đưa ra được cái gì khả dĩ xây dựng nền móng vững chắc cho môn ngữ pháp dựa theo cách cấu tạo của lời nói (17).

II. — PHƯƠNG PHÁP CHÚNG TÔI NGHIÊN CỨU NGỮ-PHÁP.

Cấu tạo và tác dụng.

Đơn vị chính của lời nói là câu. Vậy thì nghiên cứu ngữ pháp, quan trọng nhất là nghiên cứu cách cấu tạo một câu. Nghiên cứu ngôn ngữ mà không nghiên cứu câu nói, là một điều thiếu sót , một lỗi rất lớn, vì chỉ có nghiên cứu câu nói mới thấu được đặc sắc của một ngôn ngữ.

---

(15) Martinet, Eléments de linguistique générale (Paris 1960) trg. 6.

(16) Wagner, Grammaire et philologie (Paris 1960) trg. 63. «Les linguistes saussuriens sont un peu dans la situation de voyageurs qui sauraient parfaitement où ils vont et qui même sont en possession d'un talisman sûr: le concept clair et bien défini de ce qu'est la langue; mais le talisman ne joue que si l'on s'engage, parmi toutes les voies qui se proposent, dans la seule qui conduise — difficilement d'ailleurs — au but ».

(17) Guiraud, sdt. trg. 81.
Nhờ có máy móc thật tinh xảo mà ngành ngữ-âm-học tiến bộ rất nhiều. Có lẽ rằng chưa có máy nào có thể thay thế được óc con người, nên ngữ-pháp-học không phát triển để theo kịp được ngành ngữ-âm-học.

Xét một câu nói cấu tạo thế nào, tức là phân tích câu ra thành phần. Mỗi thành phần trong câu nói là một tiếng lẻ hay một tổ hợp gồm nhiều tiếng lẻ. Ta lấy hai câu này làm tỉ dụ :

(A) Chim / bay.

(B) Hai con chim non / đang bay là-là ngoài sân.

Mỗi câu có hai thành phần; nhưng câu trên mỗi thành phần là một tiếng lẻ, mà câu dưới mỗi thành phần là một tổ hợp. Mỗi tiếng lẻ hay là mỗi tổ hợp giữ một thành phần nào, là có một chức vụ trong câu.

Như hai câu tỉ dụ trên, trong câu A tiếng *chim* và tiếng *bay* mỗi tiếng có một chức vụ riêng, mà câu B, cả tổ hợp « *hai con chim non* » có chức vụ như tiếng *chim* (câu A), và tổ hợp « *đang bay là-là ngoài sân* » có chức vụ như tiếng *bay* (câu A); tức là về cách cấu tạo, mỗi tổ hợp cũng chỉ là một đơn vị như tiếng lẻ.

Thành phần câu là một tiếng lẻ (câu A) thì ta không còn phân tích gì nữa; nhưng thành phần câu là một tổ hợp (câu B) thì ta phải nghiên cứu xem tổ hợp ấy cấu tạo thế nào, tức là phân tích ra bộ phận chính và bộ phận phụ. Như tổ hợp « *hai con chim non* » ta sẽ phân tích ra :

bộ phận chính : *chim*

bộ phận phụ { *hai*, *con*, *non*

Ba tiếng lẻ *hai, con, non,* phụ vào tiếng chính *chim,* mỗi tiếng có một chức vụ riêng đối với tiếng chính.

Tổ hợp « *đang bay là-là ngoài sân* » sẽ phân tích ra :

bộ phận chính : *bay*

bộ phận phụ { *đang*, *là-là*, *ngoài sân*

Tiếng lẻ *đang,* tiếng kép *là-là* và tổ hợp *ngoài sân* là ba bộ phận phụ, cũng có chức vụ đối với tiếng chính *bay*. *Là-là* là tiếng kép, ta không phân tích nữa (xem dưới), nhưng *ngoài sân* là một tổ hợp sẽ phân tích ra :

tiếng chính : *sân*

tiếng phụ : *ngoài*

Vì thế mà chúng tôi phân biệt chức vụ chính và chức vụ thứ. Chức vụ ứng vào thành phần câu là chức vụ chính. Chức vụ ứng vào bộ phận phụ trong một tổ hợp là chức vụ thứ. Vậy một tiếng hay một tổ hợp giữ một thành phần câu, thì có chức vụ chính trong câu, mà một tiếng hay một tổ hợp giữ một bộ phận phụ trong một thành phần câu, thì có chức vụ thứ.

Chúng ta lại lấy hai câu tỉ dụ trên. Câu A, hai tiếng *chim* và *bay* có chức vụ chính. Câu B: hai tổ hợp « *hai con chim non* » và « *đang bay là-là ngoài sân* » có chức vụ chính. Phân tích hai tổ hợp này, thì những tiếng lẻ, tiếng kép hay tổ hợp: *hai, con non, đang, là-là, ngoài sân,* có chức vụ thứ. Phân tích tổ hợp *ngoài sân,* thì tiếng *sân* cũng có chức vụ thứ. Vậy thì trong một câu như câu B, ta phân tích mãi cho đến đơn vị tiếng (tiếng lẻ hay tiếng kép).

Việt ngữ thuộc vào hạng ngôn ngữ độc thể (P. *langue isolante*), mỗi tiếng lẻ là một ngữ-tố (P. *morphème*), nên tiếng lẻ không có phân tích ra phần gốc (P. *racine*) và phần tiếp (P. *affixes*), nghĩa là phân tích ra nhiều ngữ-tố, như tiếng lẻ trong Pháp ngữ hay Anh ngữ thuộc vào hạng ngôn ngữ phối thể. Vậy tiếng lẻ là đơn vị nhỏ nhất của Việt ngữ.

Phân tích tiếng lẻ ra phụ âm đầu, vần và giọng (hay thinh), và phân tích vần ra nguyên âm và phụ âm cuối, thuộc về ngữ-âm, chứ không thuộc về ngữ-pháp.

Tiếng lẻ chỉ có một âm. Ta có tiếng kép có hai, ba hay bốn âm; tỉ dụ :

nhẹ, chững là tiếng lẻ có một âm;

nhè-nhẹ, chập-chững là tiếng kép có hai âm;

nhẹ-nhẻ-nhè là tiếng kép có ba âm;

chập-chà-chập-chững là tiếng kép có bốn âm.

Tiếng kép cũng như tiếng lẻ, chỉ là một ngữ-tố, vậy cũng là đơn vị nhỏ nhất. Cho nên phân tích một câu hay một tổ hợp, ta không phân tích tiếng kép. Nhưng ta cũng phải nghiên cứu cách cấu tạo tiếng kép theo hai phương diện : về ý nghĩa và về thanh âm.

Tiếng lẻ và tiếng kép, chúng tôi sẽ gọi là *từ đơn* và *từ kép*.

Một tổ hợp có nhiều tiếng mà chưa thành câu, tùy theo cách cấu tạo, chúng tôi sẽ phân biệt ra : *từ-kết* hay *cú*.

Chức vụ của một tiếng hay một tổ-hợp trong câu, chúng tôi sẽ gọi là *từ-vụ*.

Đi từ đơn vị nhỏ đến đơn vị lớn, chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu :

a) Cách cấu tạo từ kép,

b) Cách cấu tạo từ-kết,

c) Cách cấu tạo câu và cú.

●

Từ vụ là một tác dụng của từ (và của từ-kết hay cú) trong câu nói, theo cách cấu tạo. Từ còn có một tác dụng nữa. Trong một câu, tùy theo bản chất về ý nghĩa, một từ còn dùng để trỏ sự vật, hay trỏ động tác hoặc tính chất của sự vật. Tỉ dụ, nói :

Chim bay.
Áo đẹp.

thì hai tiếng *chim* và *áo* trỏ sự vật ; tiếng *bay* trỏ sự vật « chim » động tác gì (nó *bay*) ; tiếng *đẹp* trỏ sự vật « áo » có tính chất gì (nó *đẹp*).

Sự vật động tác gì và sự vật có tính chất gì, chúng tôi sẽ gọi chung là sự vật ở trạng thái động hay tĩnh nào, và nói gọn là sự-trạng : *bay* và *đẹp* là tiếng trỏ sự-trạng.

Nói : từ dùng để trỏ sự vật hay sự trạng, là nói đến *từ-tính*. (Không những ta định từ-tính cho một từ, mà ta định từ-tính cho cả một từ kết.

Từ tính và từ vụ là hai tác dụng của từ trong câu nói, nên phân từ-loại chúng tôi xét về hai phương diện khác hẳn nhau. Mỗi từ trong câu nói đều có thể xếp theo từ-tính và theo từ-vụ. Tỉ dụ, trong câu « *Chim bay* » thì :

a) *chim* về từ-tính thuộc vào loại chúng tôi gọi là *thể từ*, về từ-vụ thuộc vào loại chúng tôi gọi là *chủ-từ*;

b) *bay* về từ-tính thuộc vào loại *trạng-từ*, về từ-vụ thuộc vào loại *thuật-từ* (18).

Phân biệt từ-tính và từ-vụ (nghĩa là phân biệt hai tác dụng khác nhau của từ); — phân biệt từ-vụ chính và từ vụ thứ (nghĩa là phân biệt cách cấu tạo câu và cách cấu tạo từ-kết); — đó là điểm chính chúng tôi lấy làm tôn chỉ để nghiên cứu ngữ-pháp.

Tiêu-chuẩn của ngôn-ngữ

Ngôn ngữ là một quy ước các phần tử trong xã-hội mặc nhận với nhau. Vậy thì ngôn ngữ có những quy-luật, những phép tắc dù không viết ra thành văn, dù không cần ban bố ra, mà ai nấy cũng phải theo: phép tắc của ngôn-ngữ là một thứ quán-tập-pháp.

Ngôn ngữ dùng để diễn tả tư-tưởng. Ngôn ngữ còn có tác dụng khác, quan trọng hơn, là truyền đạt tư-tưởng, cho người cùng một đoàn thể hiểu lẫn nhau: ta nói ra, không phải là để cho một mình ta nghe, mà cốt để cho người khác nghe và hiểu mình. Muốn cho người nghe hiểu mình, thì ta phải theo những quy luật riêng của ngôn ngữ, chứ không thể bất chấp những quy luật ấy. Nếu cùng một tiếng mỗi người phát âm một khác, hay là hiểu theo một nghĩa khác, nếu cấu tạo câu nói không theo phép tắc nào, thì làm sao mà hiểu được nhau, làm sao mà bảo tồn được ngôn ngữ.

Nhưng, ngôn ngữ phải theo tiêu chuẩn nào, và ai đặt ra quy luật ấy?

Tiêu chuẩn của ngôn ngữ là cách nói của quảng đại quần chúng. Phép tắc của ngôn ngữ, không phải là bất cứ một người nào cũng có thể đặt ra, bắt người khác phải theo, mà do kinh-nghiệm, tập quán của cả một dân tộc, từ đời nọ qua đời kia, đã tạo ra cách thức phải nói thế nào để hiểu được ý nghĩ cùng tình cảm của nhau.

Nhà ngữ học muốn nhận xét sự thực, phải căn cứ vào kinh-nghiệm, tập-quán ấy, đem cái *thế nào* ấy mà nghiên-cứu, giải thích, phân tích, tổng hợp, mà tìm ra chuẩn tắc, lập thành hệ thống.

---

(18) Ngữ pháp cổ-điển của Pháp cũng phân biệt từ-tính với từ-vụ; nhưng có khi lại lẫn lộn cái nọ với cái kia. Như adjectif, adverbe, préposition, conjonction, xếp vào loại từ-tính, mà định nghĩa lại theo từ-vụ. Cùng một tiếng verbe dùng để trỏ cả từ-tính lẫn từ-vụ.

Nhà ngữ học chỉ nhận xét cách người ta nói, và *chứng minh* rằng vì sao *phải* nói thế này hay *có thể* nói thế này, chứ *không có phát minh* điều gì mới lạ. Nhà ngữ học còn

> « *phải thận trọng, chớ tự ý định ra cho tiếng nói những quy luật, gương*
> « *mẫu bâng quơ, có thể bóp chết cái tài năng tự nhiên rất quý báu của*
> « *thanh niên (19).*

Nhưng, không có một quy-ước nào bất di bất dịch. Quy tắc của ngôn ngữ cũng vậy. Ngôn ngữ là của chung của xã-hội, do tất cả đoàn thể tạo ra. Đã là của chung, thì cá-nhân cũng có quyền góp vào công việc sáng tác.

Đặt ra một âm hay một tiếng mới, hay chỉ đặt ra một nghĩa mới cho tiếng sẵn có, đặt ra một cách cấu tạo mới, là làm thay đổi tổ chức hiện hữu rồi. Tuy nhiên, khi nào cái mới được đại đa số theo, được họ mặc nhận, đã thành tập quán, thì nó sẽ trở thành một tiêu-chuẩn của ngôn ngữ, nó có quyền vào trong quy ước chung. Nhà ngữ học miêu tả ngôn-ngữ, có thể nhận xét và ghi « cái mới », nhưng không thể coi, làm một tiêu chuẩn của ngôn ngữ, *cái mới chưa được đa số chấp nhận.*

Tóm lại, ngôn ngữ có quy luật và phải theo tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn ấy là cách nói của đại đa số, chứ không phải cách nói của một thiểu-số. Vì thế mà chúng tôi không đồng ý với những người chỉ muốn lấy một số nhà văn làm mẫu mực cho ngôn-ngữ. Chúng tôi cũng không đồng ý với những nhà ngữ học chủ trương rằng nghiên cứu ngôn ngữ chỉ cần miêu tả, không cần tìm ra phép tắc và xác định tiêu-chuẩn (20).

Chính F. de **Saussure** — có thể coi là người sáng lập ra phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ theo tác dụng và cách cấu tạo — cũng nhận rằng ngôn ngữ có tiêu chuẩn :

---

(19) Nguyễn Giang, Cách đặt câu (Hà-nội 1950) trg. 8.

(20) Như Fries, trong bài tựa cuốn The structure of English (New-York 1952), đã viết rằng quan điểm của ông là chỉ miêu-tả chứ không xác định tiêu chuẩn và phép tắc («The point of view in this discussion is descriptive, not normative or legislative »)

On ne peut ni décrire (la langue) ni fixer des normes pour l'usage qu'en se plaçant dans un certain état (21).
(Có nghiên cứu một trạng thái của ngôn ngữ mới có thể miêu tả được ngôn ngữ và xác định tiêu chuẩn thông dụng).

Nhận xét và giải thích.

Có người viện lẽ là phải giữ thái độ thật là « khách quan », nên chủ trương rằng nghiên-cứu ngôn ngữ chỉ cần nhận xét người ta nói thế nào, mà không cần tìm hiểu tại sao người ta nói thế. Tỉ dụ, có ba câu :

Đâu có thế.

Có thế *đâu.*

Không có thế *đâu.*

cùng có nghĩa là « không có thế », chỉ cần nhận xét rằng: tiếng *đâu* có thể đứng trước hay đứng sau *có thể*; và khi nào tiếng *đâu* đứng sau, còn có thể dùng thêm tiếng *không* đứng trước *có thể.*

Chúng tôi tưởng nghiên-cứu ngôn ngữ mà chỉ nhận xét như vậy thì quả là đơn sơ quá, không hợp chút nào với tinh-thần khoa học cả. Khoa học nào cũng vậy, quan-sát chỉ mới là bước đầu; ta còn phải giải thích những cái đã quan sát để tìm ra chân lý; biết rõ chân lý sẽ có thể nhận ra phép tắc.

---

(21) Saussure, sdt. trg. 117.
Một đoạn khác phê bình môn ngữ học cổ điển, Saussure viết: « (La grammaire traditionnelle) est normative et croit édicter des règles au lieu de constater les faits ». — Sdt. trg. 118).
Như vậy, không phải là Saussure đã mâu thuẫn với mình.
Ta không thể hiểu tiếng normative ở đoạn này như tiếng norme ở đoạn trên được. Tiếng norme ở trên trỏ tiêu chuẩn thông dụng tức là tiêu chuẩn theo đại đa số; mà tiếng normative ở dưới trỏ tiêu chuẩn theo một thiểu-số; vì ngữ pháp của Pháp viết về thế kỷ 16, 17, lấy cách nói, cách viết của một giới là giới thượng lưu, làm mẫu mực cho Pháp ngữ (cũng như văn pháp La-tinh lấy các nhà đại văn hào làm mô phạm).
Vậy câu của Saussure phải hiểu là: ngữ học cổ điển lấy cách nói của một thiểu số làm tiêu chuẩn cho ngôn ngữ.
Saussure dùng danh từ grammaire theo nghĩa là ngữ-định-học. (« La linguistique statique ou description d'un état de langue peut être appelée grammaire », — sdt. trg. 185)

Như tỉ dụ trên, nếu ta chịu khó quan sát và tìm tòi, ta có thể giải thích như sau :

a) *đâu* vốn là *đàng nào* hợp âm,

b) *đâu* dùng như *nào,*

c) *đâu* dùng như *thế nào,*

d) *đâu* dùng như *không thế nào,*

đ) *đâu* dùng như *không*

và dựa vào những điều quan-sát mà nhận định ra những phép tắc biến đổi về âm và nghĩa, và phép tắc dùng tiếng trong câu (22).

Nội dung và hình thức,

Còn có người chủ trương rằng phân tích ngôn ngữ, không cần căn cứ vào ý nghĩa (23).

Ngôn ngữ có hai phần: *hình thể* (tức là âm phát ra hay chữ dùng để ghi âm, và hình thức cấu tạo lời nói), và *nội dung* (tức là tư-tưởng diễn-tả bằng lời nói hay ý-nghĩa của lời nói).

Âm và nghĩa là hai yếu-tố của ngôn-ngữ. Không đủ hai yếu-tố ấy không thành ngôn-ngữ. Vậy thì nghiên-cứu ngôn-ngữ, không thể tách

---

(22) Giải thích về tiếng đâu ta phải xét tiếng ấy biến đổi thế nào trong ngôn-ngữ. Như vậy thì thấy rằng không nên phân cách tuyệt đối ngữ-biến-học và ngữ-định học. Hai ngành bổ túc cho nhau, cho nên không giải-thích những sự biến đổi ấy, lấy cớ rằng nó thuộc về ngữ-biến-học, thì sự nghiên-cứu cũng vẫn chưa được đầy đủ.

(23) Đó là chủ-trương của phái gọi là « mécaniste » (theo nghĩa đen, là « máy móc »)tức là phái duy-vật về ngôn-ngữ-học. Trong phái này có người dùng những công thức chẳng khác gì ở môn số học. Tỉ dụ, một câu tiếng Anh như « The school furnishes the microscope and the lamp. » Fries (sdt. trg. 193) phân tích theo công thức :

$$\frac{D\ 1^a\ 2}{E}\quad D\ \frac{1b}{E}\quad f\quad D\ \frac{1^c}{E}$$

âm thanh ra khỏi ý nghĩa, cũng không thể tách ý nghĩa ra khỏi âm thanh (24).

Không để ý đến ý nghĩa, là bỏ mất tác dụng quan-trọng của ngôn-ngữ: diễn tả tư-tưởng và truyền đạt tư-tưởng. Ý nghĩa của lời nói cũng là một sự thực như âm thanh và lối cấu tạo. Bảo rằng nghiên-cứu ngôn ngữ theo phương-pháp khoa học, thì phải quan sát sự thực, vậy mà bỏ phần ý nghĩa thì sao hợp với phương pháp khoa học được ?

Không căn cứ vào ý nghĩa, không những ta không định được từ-tính, mà cũng không phân biệt được từ-vụ. Muốn phân tích một câu, ta cần phải hiểu nghĩa, vì có hiểu nghĩa mới phân định ra thành phần câu (từ vụ chính), rồi đến bộ phận của mỗi thành phần câu (từ vụ thứ). Ta lấy một tỉ-dụ, như câu:

Giáp làm được bài toán nầy.

tùy theo câu chuyện mà có thể hiểu *làm được* là « làm đúng» hay « có thể làm ». ***Được*** dùng theo nghĩa là « đúng » hay « có thể », không có cùng một từ vụ đối với tiếng *làm* là tiếng chính.

Ý nghĩa quan trọng chẳng kém hình thể, nên **Brunot** đã viết rằng: Nghiên cứu ngôn ngữ, điều cần-thiết là phải biện biệt rõ ý nghĩa trong mỗi trường hợp riêng. Không có phương pháp nào khó khăn hơn, nhưng cũng không có phương pháp nào có hiệu quả hơn (25).

---

(24) **Saussure**, sdt. trg. 157: « On ne saurait isoler ni le son de la pensée, ni la pensée du son ».
Jespersen, The philosophy of grammar (London 1958) trg. 40, cũng viết rằng: « It should be the grammarian 's task always to keep the two things in his mind, for sound and signification, form and function, are inseparable in the life of language, and it has been the detriment of linguistic science that it has ignored one side while speaking of the other, and so lost sight of the constant interplay of sound and sense » (Đại ý: Nghiên cứu ngữ pháp, phải luôn luôn nhớ rằng về ngôn ngữ âm và nghĩa, hình thể và tác dụng, mật thiết với nhau. Nếu chỉ chuyên về một mặt, mà quên hẳn mặt kia đi, nghĩa là quên rằng âm và nghĩa bao giờ cũng ảnh hưởng lẫn nhau, thì có hại cho môn ngữ học).

(25) « Ce qui importe pour l'étude de la langue, c'est dans chaque cas particulier, de bien distinguer le sens. Il n'y a pas d'étude plus difficile, mais il n'y en a pas de plus fructueuse » (Brunot, La pensée et la langue. — Paris 1926 — trg. 302)

(*xem tiếp trang 78*)

Thực ra thì không một nhà ngữ học nào dám phân tích và miêu tả một ngôn ngữ mà mình không hiểu chút gì cả, vì chắc chắn rằng làm một công việc như vậy sẽ tốn mất nhiều công phu mà cũng chẳng đến kết quả nào (26).

Vậy thì chỉ có thể nghiên cứu một ngôn-ngữ mà mình hiểu biết, và dù có muốn hoàn toàn không căn-cứ vào ý nghĩa thì cái ý-nghĩa ấy nó vẫn ở trong tiềm thức, luôn luôn hướng dẫn mình trong công việc nghiên cứu, mà mình không biết đấy thôi.

Phương-pháp hợp với lương tri hơn cả, là phải căn cứ vào cả hình thể lẫn nội dung của lời nói. Tuy nhiên, ngữ pháp là phép cấu tạo lời nói, nên có khi phân tích một câu ta phải chú trọng đến hình thức cấu tạo nhiều hơn là ý tứ hay nội dung. Vì thế mà chúng tôi sẽ phân biệt trong lời nói quan hệ về ý tứ (nội dung) và quan hệ về ngữ pháp (hình thức cấu tạo). Tỉ dụ, hai câu :

(A) Trời mưa // tôi không lại thăm anh được.

(B) *Tại* trời mưa // tôi không lại thăm anh được.

về nội dung không khác gì nhau. Dù ở câu nào thì việc « trời mưa » cũng là nguyên nhân sinh ra việc « tôi không lại thăm anh được ».

Nhưng, về cách cấu tạo, tức là về ngữ-pháp, câu B có dùng thêm tiếng *tại*, nên hai câu khác nhau. Về cách cấu tạo, trong câu A hai phần « *trời mưa* » và « *tôi không lại thăm anh được* » ngang giá trị: ta sẽ nói rằng hai tổ hợp có quan hệ đồng đẳng. Trái lại, trong câu B hai phần ấy phụ thuộc nhau: ta sẽ nói là hai tổ hợp có quan hệ sai đẳng.

Galichet, Méthodologie grammaticale. Etude psychologique des structures (Paris 1953) tr.4, cũng viết: Lấy cớ là khách quan nhưng kì thực vì lí lẽ không dám nói ra, nhiều nhà ngữ học đã võ đoán chỉ coi hình thể là thuộc vào ngôn ngữ.

Lí lẽ không dám nói ra theo Galichet, có phải là sự khó khăn nói trên không ?

(26) « En fait, aucun linguiste ne semble s'être avisé d'analyser et de décrire une langue à laquelle il ne comprenait rien. Selon toute vraisemblance, une telle entreprise réclamerait, pour être menée à bien, une consommation de temps et d'énergie qui a fait reculer ceux-là mêmes qui voient dans cette méthode la seule qui soit théoriquement acceptable. » — Martinet, sdt. tr. 40.

Từ ngữ chuyên môn

Độc giả thấy rằng chúng tôi đã dùng danh từ *ngữ-pháp* thay cho *văn-phạm,* và còn nhiều danh từ mới nữa như: *từ, từ-kết, từ-tính, từ-vụ, thể-từ, trạng-từ, thuật-từ,*v.v. Như vậy, không phải vì có óc lập dị, hay vì lòng tự ái rởm, phủ nhận cái gì người khác đã đặt ra, nhưng chỉ vì chúng tôi thấy rằng những danh từ mới ấy diễn được đúng hơn quan niệm của chúng tôi.

Môn ngữ-pháp của ta còn phôi thai, còn cần nhiều công nghiên-cứu mới mong tạo nên một môn học có đủ căn bản vững vàng. (Công trình nghiên cứu ngữ-pháp của chúng ta, mấy chục năm nay, đã thấm thía vào đâu, so với công việc người khác, chẳng hạn như người Pháp: trong thư-viện quốc gia của họ có đến mấy ngàn cuốn sách viết về ngữ pháp).

Đã thế, những người đầu tiên bắt tay vào việc soạn ngữ pháp, đã mắc phải hai điều sai lầm lớn: một là dựa vào ngữ pháp của Pháp để soạn ngữ pháp Việt Nam; hai là dùng những danh-từ của người Trung-Hoa đặt ra, mà chính người Trung-Hoa cũng đã dựa vào ngữ-pháp của Anh để soạn ngữ pháp của họ. Nhận định ra những điều sai lầm ấy, chúng ta có nên để nó tồn tại mãi không ? hay là ta phải tìm cách sửa chữa lại ?

Phương-chi, những tiếng như *văn-phạm, động-từ, tĩnh-từ,* v.v.. cũng chỉ mới đem dạy tại các trường có trong vòng mươi năm nay, đã có thể coi là « quen dùng » chưa? (27). Nếu cho rằng những danh-từ ấy đã quen dùng, thì cũng có thể cho rằng phương-pháp của cuốn *Việt-nam văn-phạm* đã « quen dạy » rồi. Cái gì đã quen, ta không nên đụng đến, thì hà tất còn phải nghiên cứu, tìm tòi thêm làm chi nữa.

Bất cứ một môn học nào cũng phải cầu được mỗi ngày thêm tiến bộ. Một môn học tiến bộ, là có người hoặc phát minh ra cái mới, hoặc cải chính những cái lầm xưa. Tìm ra cái mới, tất phải đặt danh từ mới. Sửa lại cái lầm cũ, chúng ta có thể vẫn dùng danh từ cũ, miễn là nó gợi được cho

---

(27) Có những tiếng như *hàn-thử-biểu, địa-dư, dưỡng-khí,* v.v... cũng đã quen dùng, mà còn dùng trước cả *văn-phạm, động-từ, tĩnh-từ*; thế mà gần đây cũng đổi ra là *nhiệt-kế, địa-lí, óc-xi,...* Sự thay đổi ấy đã chẳng có hại mà chỉ có lợi cho khoa-học và giáo dục.

ta ý niệm mới, hoặc hợp với ý niệm mới. Nhưng, nếu ta thấy danh từ cũ không hợp nữa, không gợi cho ta ý niệm đúng, ta phải đặt danh từ khác. Cố giữ những danh-từ cũ, mặc dầu nó gợi ra ý niệm sai lầm, tức là làm cản trở công việc của những người nghiên cứu về sau.

Công việc chúng ta làm lúc này, đâu đã phải là quyết định, là tối hậu. Người kế tiếp chúng ta sẽ tìm ra nhiều cái hay hơn, đúng hơn, nhưng chúng ta có nhiệm vụ làm dễ dàng công việc nghiên cứu của họ; mà muốn cho họ được tự do phát minh, ta chớ có trói buộc họ bằng những danh-từ dùng sai, cũng như Nguyễn Giang đã nói rằng chớ có bóp chết cái tài năng tự nhiên của người sau bằng những quy luật, gương mẫu bâng quơ.

Một danh từ dùng sai còn có thể đưa ta đến những quy tắc sai, có ảnh hưởng không hay cho cách sử dụng ngôn ngữ (28). Nghĩ vậy, chúng tôi đã phải dùng một số danh-từ mới, hay danh từ có sẵn mà chưa quen dùng, hoặc để trỏ những ý niệm mới, hoặc để thay danh từ cũ; và mỗi khi dùng danh từ mới, chúng tôi đều định-nghĩa và giải thích vì sao chúng tôi không dùng danh từ cũ.

●

Chúng tôi đã trình bày quan niệm của chúng tôi về phương pháp nghiên cứu ngữ pháp Việt-Nam, và cũng đã trình bày những điểm chính trong phương-pháp ấy.

Quan niệm và phương pháp của chúng tôi, có thể khác với các nhà đi trước. Nhưng, nói quan niệm khác, phương pháp khác, không có nghĩa là cự tuyệt, đả phá hết thảy những điều các nhà ấy đã viết ra. Chúng tôi chỉ có mục đích rán tìm ra một phương-pháp nào theo sát được chân tướng của Việt ngữ, để cho ngữ pháp của ta khỏi thành một thứ gì giả tạo.

Chúng tôi là người đi sau, có may mắn được hưởng thụ tất cả những kinh nghiệm của người đi trước. Kinh nghiệm ấy, không phải chỉ riêng

---

(28) « A bad or mistaken name may lead to wrong rules which may have a detrimental influence on the free use of language...» — Jespersen, sdt. tr. 342.

Theo Guiraud, sdt. tr. 12, thì J. Damourette và Ed. Pichon, tác giả cuốn Essai de grammaire de la langue française, đã bỏ, không dùng những danh từ cũ, mà đặt ra chừng 500 danh từ hoàn toàn mới; còn Bloomfield dùng trong cuốn Language tới 1.500 danh từ mà đa số là do ông đặt ra.

có điều sở đắc, mà chính những khuyết điểm, chính những điều viết ra mà không hợp với tiếng ta, đối với chúng tôi, lại vô cùng quý giá, vì những điều ấy đã bắt chúng tôi phải suy nghĩ để tìm ra phép tắc nào thích hợp với tiếng nói của mình.

Ngoài những sách viết về ngữ pháp Việt-Nam, chúng tôi còn tham khảo thêm sách ngữ pháp Hán, Anh và Pháp. Vẫn biết rằng mỗi ngôn ngữ cấu tạo một cách, mỗi ngôn ngữ có tính chất riêng, tinh-thần riêng; nên ta không thể đem mẹo luật riêng của một tộc ngữ nào, dù ở Đông phương hay ở Tây phương, áp dụng cho tiếng ta được. Song, ngôn ngữ là phương tiện chung của nhân loại để diễn đạt tư tưởng, thì trong chỗ « đại dị » tất có cái « tiểu đồng ».

Anh, Pháp đã đi trước chúng ta từ mấy trăm năm, mà Trung-Hoa cũng có kinh nghiệm hơn ta, thì sách của họ giúp chúng ta được nhiều trong công việc tìm tòi. Điều quan trọng, là biết lựa khi nào có thể mượn kinh nghiệm của người, khi nào phải tìm lấy một đường lối cho mình, chứ đừng rập Việt ngữ vào khuôn khổ của ngoại ngữ. Lỗi ấy, chúng tôi rán tránh, nhưng tránh được đến đâu, thì xin để độc giả xét.

Mượn kinh nghiệm của người, chúng tôi luôn luôn nhớ rằng đem so sánh Việt ngữ với Pháp ngữ hay Anh ngữ, chỗ khác nhau nhiều hơn chỗ giống nhau. Chúng tôi phải nhận xét kĩ càng, nhận xét trực tiếp ngôn ngữ của mình đã, để xem có thể ứng dụng kinh nghiệm của ngoại ngữ được không. Vì thế mà trong những câu sau này, tương đương về ý nghĩa :

Việt:
- Giáp *là* bạn tôi.
- Tôi nói chuyện *với* Giáp.
- Tôi đưa *cho* Giáp quyển sách.

Pháp:
- Giáp *est* mon ami.
- Je cause *avec* Giáp.
- Je passe *à* Giáp un livre.

Anh:
- Giáp *is* my friend.
- I am talking *with* Giáp.
- I am handing a book *to* Giáp.

xin độc giả đừng lấy làm lạ chúng tôi không coi những tiếng *là, với, cho* tương đương với P. *est, avec, à,* hay là A. *is, with, to,* về từ-tính cũng như về từ vụ.

Cũng có khi chúng tôi phải mượn chủ trương của người ngoài để giải thích và bênh vực chủ trương của chúng tôi. Như để giải thích vì sao những tiếng trước kia phân biệt làm hai loại, « động từ » và « tĩnh từ », nay chúng tôi lại gộp làm một loại về từ-tính, gọi là « trạng-từ », chúng tôi sẽ viện dẫn nào là **Meillet**, nào là **Sechehaye**, nào là **Tesnière**. Để chứng minh rằng những tiếng như *với, cho,* không phải là « giới-từ » (tđv. P. *préposition*) chúng tôi sẽ viện dẫn **Jespersen, Brunot,** v.v....

Ấy là chúng tôi muốn đón trước những lời phản đối của các nhà quá quen với ngữ-pháp cổ điển Tây phương. Chúng tôi còn muốn tỏ rằng có nhiều quan niệm trong ngữ pháp cổ điển, chính người Tây phương nhận thấy là không đúng, muốn bỏ đi, vậy thì sao còn có người Việt lại cố giữ làm gì ?

Đọc sách Anh, sách Pháp, chúng tôi không theo riêng một môn phái nào, và chúng tôi luôn luôn nhớ tới câu này của Wagner:

> (...) Il convient avant tout de ne pas se laisser guider par l'esprit de parti ou par l'esprit de système (29).
> (Cần nhất là đừng để óc bè phái hay ý chấp nhất nó hướng dẫn mình).

Ở trên chúng tôi đã dẫn lời một triết gia Pháp rằng: dù theo lý thuyết nào thì cũng phải quan sát sự thực trước đã. Quan sát sự thực, là điều kiện cần thiết để nghiên-cứu ngôn ngữ. Một điều kiện chẳng kém quan trọng, mà có lẽ quan trọng hơn, là phải hiểu rõ ngôn ngữ mình nghiên cứu, phải có ý thức về ngôn ngữ ấy (conscience linguistique); mà có ý thức về một tộc ngữ, còn ai bằng chính người bản quốc.

TRƯƠNG VĂN CHÌNH
và NGUYỄN HIỆN LÊ

Wagner. sđt. tr. 47.

BỆNH TOXOPLASMA

LÊ-TẤN-VĨNH

Bệnh nhiễm Toxoplasma là một bệnh ký-sinh-trùng chung cho người và thú-vật. Nguyên–căn là một nguyên-trùng, Toxoplasma gondii do Nicolle và Manceau tìm ra, năm 1909 ở một loại gặm Bắc-Phi gọi là Gondi.

Nhuộm bằng phương-pháp May—Grunwald Giemsa, Toxoplasma trông hình giống một cái lưỡi liềm, hình cung, do đó mà người ta đặt tên cho. Nó hơi nhỏ hơn hồng-huyết cầu và đo được 4 đến 8 μ × 2 đến 4 μ. Tế-bào chất sắc xanh, các lỏa-lạp nhân màu đỏ tím tụ thành một đám tròn ở bộ giữa của ký-sinh-trùng. Các thể sinh-thực có thể nội hay ngoại tế-bào. Nó sinh sản bằng trực-phân, và nó là đặc-biệt của thể nhiễm cấp. Trong thể nhiễm á cấp và mạn ta thường thấy hơn những bào-tử là những hình-thái tròn, có giới-hạn rất rõ rệt trong ấy có một số đông ký-sinh-trùng con.

Bệnh nhiễm ký-sinh-trùng trên có thể xâm-hại người lớn trẻ con ấu nhi và cả sơ-sinh nữa.

Chúng ta lần lượt xem qua bệnh thể ở sơ-sinh (thể tiên-thiên) bệnh thể ở người lớn và trẻ con (thể nhiễm được).

Bệnh Toxoplasma tiên-thiên: Chính là các tác-giả Mỹ-quốc WOLF, Abner, COWEN, D, và PAIGE, B.H, đã tường-trình vào năm 1939 trường-hợp đầu tiên cơ-thể lâm - sàng bệnh toxoplasma tiên–thiên với sự biệt-dưỡng được 1 gốc ký-sinh-trùng, ở các tổn-hại ở người.

Liền sau đó nhiều khảo-cứu khác ở Mỹ và Âu-Châu được công-bố và đã xác-định các công-cuộc của Wolf và C.S.V.

Năm 1951, Frenkel và Friedlender đã xuất-bản một cuốn sách kể lại sự nghiên-cứu của 4 trường-hợp bệnh Toxoplasma tiên-thiên.

Tại Pháp luận-án của Jacques Couvreur soạn trong sở Giáo-sư Lelong đánh dấu lịch-sử bệnh nhiễm toxoplasma tiên-thiên (1955).

Sau lại người ta có thể nói rằng bài khảo-cứu của G. Desmonts trong Encyclopédie médico-chirurgicale là 1 công-trình của nhà tác-giả Pháp chuyên-môn nhất về huyết-thanh-học của bệnh-lý Toxoplasma.

Chúng ta đều biết rằng bệnh nhiễm Toxoplasma tiên-thiên trước hết là một não-tủy-viêm.

Các triệu-chứng lâm-sàng chia ra làm 4 loại :

— Thể-tích đầu sọ biến đổi,

— Triệu-chứng thần-kinh,

— Kết-mạch võng-mạc viêm,

— Kết đá vôi trong não

Vừa rồi, người ta đã nhấn mạnh đến sự có thể quan-sát ở sơ-sinh một thể bại-huyết thực-thụ, ở trong ấy các triệu-chứng não-mạc não-viêm đã bị chìm đắm trong triệu-chứng toàn-thể với hoàng-đản hồng-ban, tử ban, gan sưng và lá-lách sưng.

Để hiểu rõ sự thay đổi của mô-tả lâm-sàng bệnh nhiễm Toxoplasma tiên-thiên tôi tưởng nên nhớ lại lược-đồ biến-hóa của bệnh như Frenkel đã tả.

Theo tác-giả này dù nặng dù nhẹ bệnh-Toxoplasma tiến-triển luôn luôn theo các hồi sinh-bệnh-lý như nhau, mà ta có thể tóm lại làm ba thời kỳ như sau:

1) Thời-kỳ đầu của bệnh nhiễm toàn-thể:

Toxoplasma sinh-trưởng và sinh-sản ở điểm-nhiễm truyền rồi tràn-lan do đường tân-dịch và huyết-mạch để xâm nhập vào các tạng-phủ (hạch tân dịch phổi-gan, lá lách, não cân, và cơ nhục)

Sự hiện diện của ký-sinh-trùng trong máu, tính-chất bại-huyết-ký-sinh trùng sẽ ngưng khi trong cơ-thể xuất-hiện các kháng-thể.

2) Thời-kỳ thứ hai: Nếu chống được với bệnh, thú vật sẽ có miễn-dịch, do đó các thể sinh-thực bị diệt. Tuy nhiên trong một thời gian ngắn, ký-sinh-trùng vẫn tiếp-tục sinh-sản ở một vài cơ-quan mà tính miễn dịch ít hoạt-động và ít hiệu-lực. Các tổn-hại ở thời-kỳ thứ hai này thường được định-cư vào hệ thần-kinh trung-ương và ở mắt.

3) **Thời kỳ thứ ba.** Đó là thể bệnh mạn, không còn có hình-thái sinh-thực nữa, mà chỉ còn những bào-tử ở não, tâm-cơ, cơ-vân và võng-mạc mắt.

Chúng tôi không có tham-vọng giảng về bệnh Toxoplasma là gì. Tôi chỉ muốn đưa ra vài tài-liệu ở vài trường-hợp cơ-thể lâm-sàng về bệnh Toxoplasma mà tôi đã có dịp nghiên-cứu tại sở Nhi-khoa tại Paris.

Báo cáo 1. Em bé Patrick P... sinh hôm 5 novembre 1950 cân nặng lúc sinh 2 ký 610 g. Nó được vào trong bệnh-viện lúc mới 12 ngày vì chứng đầu to thủy-thủng tiên-thiên. Chu-vi sọ 38cm, các đường xương giáp đều tung hở ra. Tình-trạng mê man. Não tủy-dịch : vàng vàng.

12 tân-tế-bào /mm3, 6g50‰ đản-bạch. Nhiệt-độ 37°,7

Sút cân dần dần, mệnh-chung vào ngày thứ 16.

Phẫu-nghiệm cho thấy nhiều tổn-hại tử-hoại não cân, với não-thủy-thủng não thất cả hai bên; xem các tấm gương phết mỏng ở các tổn-hại não thấy có những Toxoplasma rõ rệt và đặc-biệt.

Đem tiêm nghiệm vào não của chuột bạch, cho ta thấy đông-định được một gốc toxoplasma, lần thứ nhất đông-định ở Pháp.

Báo cáo II: Đứa bé thứ hai là một thể bại-huyết với hoàng-đản và sưng gan lá-lách.

Trẻ J. Claude D..., sinh ngày 3 Juin 1952 cân nặng lúc sổ 1 ký 900

Ngày hôm sau người ta nhận thấy một hoàng-đản với gan lớn, lá-lách lớn. Cả hai con mắt đều bé nhỏ. Nhiệt độ 38°,2.

Chẩn-đoán bệnh nhiễm Toxoplasma đã được gợi lên: không có sự xung khắc huyết-dịch mẹ và phôi-thai, phản-ứng BW âm ở mẹ lẫn con.

— Có nhiều vết kết đá vôi ở trong não.

— Các sự biến đổi của não-tủy-dịch, màu vàng nhạt, đa tế-bào, trên 10 mỗi mm3, tăng đản-bạch 0g70‰

— Phản-ứng chuyển-hướng bổ-thể đối toxoplasma dương.

Tuy nhiên tiêm-nghiệm não-tủy-dịch vào chuột nhiều lần đều không kết-quả.

Mệnh-chung trong tình-trạng suy-nhược gầy mòn và tử-ban vào *tháng thứ ba.*

Phẫu-nghiệm chứng-minh được nhiều tổn-hại súc-tánh ở não-thủy-thủng não-thất cả hai bên.

Quan-sát ngay các phết mỏng của nhiều tổn-hại não-cân trưng-bày rõ rệt những toxoplasma với tính-chất đặc-biệt.

Tiêm-nghiệm vào chuột bạch đã đồng-định được một gốc mới toxoplasma

Báo–cáo số 3: Em bé thứ ba sinh ra trông vẻ bình-thường. Các triệu-chứng đầu tiên chỉ thấy xuất-hiện vào tuổi ba tháng. Em đã từ trần lúc 3 tuổi và tuy nhiên phẫu-nghiệm đã cho ta thấy được toxoplasma với tính-chất đặc-biệt của nó.

Như trên là lược-đồ bệnh Toxoplasma tiên-thiên. Bệnh ấy do sự truyền ký-sinh-trùng từ mẹ qua thai-nhi trong một thể bệnh ẩn của mẹ.

Có lẽ bà mẹ đã mắc chứng toxoplasma nguyên-phát trong lúc mang-thai. Tùy theo lúc mẹ nhiễm bệnh đối với tuổi của thai, thai có thể bị nhiễm.

— Hoặc vào ba tháng đầu của thai trong thời-kỳ sinh phôi, bệnh sẽ là nguyên-nhân một phôi-bệnh, do toxoplasma. Thường ít thấy.

— Hoặc trong sáu tháng sau của thai trong thời-kỳ thai-nhi, trong lúc thai-nhi đã thành hình rồi có cả cơ-cấu rồi, nên sẽ sinh ra một thai-nhi-bệnh. Đó là thường-lệ, bệnh Toxoplasma tiên-thiên là một thai-nhi-bệnh.

Bệnh thai-nhi nầy đem lại một thể bại-huyết với hoàng-đản, sưng lá lách và gan, khi đứa trẻ được đẻ trong kỳ bại-huyết hoặc là kỳ thứ nhất của bệnh nhiễm theo Frenkel.

Nếu thai-nhi có thể qua khỏi kỳ bại-huyết nó sẽ có miên-dịch, và sẽ ra đời vào thời kỳ thứ hai mà ở đây triệu-chứng theo lẽ thường là não-tủy-viêm. Đó là thể thường của bệnh Toxoplasma tiên-thiên với cái triệu-chứng chủ-yếu não-tủy viêm không có hoàng-đản không có sưng gan lá lách

Nếu trẻ để vào thời-kỳ thứ ba, vào thời-kỳ kinh-niên, nó chỉ có triệu-chứng của bệnh kinh-niên, các tổn-thương chỉ là những hậu-chứng.

Sự truyền bệnh từ mẹ qua con trong bào-thai được thực-hiện bằng đường máu, qua nhau.

Dữ-kiện ấy đã có được một số bằng chứng mà minh-bạch nhất là :

Nhau cân nặng trong bệnh Toxoplasma tiên-nhiên. Trong trường-hợp thứ ba kể trên đứa trẻ cân nặng 3-ký 390 mà nhau cân đến 850 gr., trong lúc bình thường P/6 = 600gr. Trong các tổn thương của nhau, đã tìm ra được nhiều bào-tử Toxoplasma.

Sự truyền bệnh từ mẹ sang con qua nhau, trong lúc mang thai buộc ta xem qua bệnh Toxoplasma nhiễm được, hậu-thiên.

B) Bệnh Toxoplasma hậu-thiên hoặc nhiễm được

Bệnh Toxoplasma hậu-thiên, nhiễm được thường là một bệnh nhẹ, ẩn bằng chứng là :

— Tần-số các phản-ứng huyết-thanh dương lên cao ở trong dân-số vào hạng tuổi lớn (vào khoảng 80%).

— Thể hoàn-toàn sinh-học ở nhân-viên phòng thí-nghiệm rủi bị nhiễm bệnh

— Sự có thể xảy ra những thể ẩn ở thú vật được tiêm-nghiệm tại phòng thí-nghiệm.

Bên cạnh có những thể bệnh có triệu-chứng và về lâm-sàng mô-tả bệnh-lý hiển-hiện nhất trông giống như ở bệnh sốt nhiễm đơn-bạch hạch-cầu.

Triệu-chứng sẽ có :

— Sốt

— Các hạch tân-dịch bị tổn-hại ;

Tất cả các khu vực tân-dịch ở chu-vi và ở sâu đều có thể bị nhiễm. Các hạch viêm thường to vừa vừa, cứng không đau, không có chu-vi viêm và tiến-triển rất lâu mới lành.

Trong máu có sự tăng-gia số các đơn-hạch bạch-cầu.

— Tuy nhiên phản-ứng Paul và Brunel âm.

Phản-ứng đối Toxoplasma trái lại thường dương và có ý nghĩa rõ rệt.

— Sinh-thiết một hạch-viêm cho ta thấy một hình-ảnh tế-bào bệnh-lý đặc-biệt; đem mô hạch tiêm-nghiệm vào chuột có thể đồng định được một gốc Toxoplasma.

Các triệu-chứng thần-kinh tạng-phủ hoặc bì-phu là dấu hiệu của thể nặng.

Có thể có triệu chứng ở mắt trong bệnh Toxoplasma nhiễm được, thường là mạch-kết-mạc-viêm, có khi tầng nhãn-sắc-tố viêm và kết-mạc-viêm

Chẩn-đoán khó mà định được nếu không có sự giúp đỡ của phòng thí-nghiệm

Các phản-ứng miễn-dịch : Trong huyết-thanh các người bị nhiễm bệnh sẽ xuất hiện kháng-thể đối Toxoplasma ; người ta có thể thực-hiện bằng hai phương-sách :

— Trực-tiếp bằng tác-dụng huyết-thanh có miễn-dịch trên gốc Toxoplasma còn sống : thí-nghiệm dung-nguyên-trùng.

— Hoặc gián-tiếp bằng phản-ứng chuyển-hướng bổ-thể với một kháng nguyên rút ở Toxoplasma.

Bệnh Toxoplasma là một bệnh nhẹ thương ẩn, nhưng khi nó nhiễm vào một dựng-phụ, nó có thể truyền qua thai, và gây nên một bệnh hết sức nặng thường trí-mệnh. Nếu trẻ sơ-sinh sống sót được, đó là với những hậu chứng tâm-linh vận-động hết sức nặng.

Trị-liệu :

a) **Bệnh T. tiên - thiên** : Chỉ có thể phòng ngừa và phải tổ-chức giống như phòng-ngừa-bệnh huyết mẹ-thai xung khắc, không hạp yếu-tố RH

Ở thời kỳ hậu-chứng trị-liệu không công-hiệu chỉ có thể mong chận đứng tiến-triển của các tổn-hại.

b) Đối với Toxoplasma nhiễm được, sulfadiazine và sulfamérazine. Hiệu-lực của sulfa có thể tăng thêm với sự liên-hợp với 2,4 diamine-pyrimidine(như pyriméthamine) chẳng hạn, với lượng 5 đến 10mgr mỗi ngày ở nhủ-nhi và 25mgr ở người lớn.

Cần trị bệnh luôn 15 ngày mới đủ ; có thể liên-hợp thêm cortisone.

Tóm lại chúng tôi có thể-kết luận rằng bệnh Toxoplasma là một bệnh nhiễm ký-sinh-trùng nhẹ ở thành-nhân và trẻ con.

Các trẻ con có thể mắc bệnh nhưng còn nhiều điều chưa được rõ.

Bệnh ký-sinh-trùng trên nhẹ ấy mà có một tầm quan-trọng thật đặc-biệt khi nhiễm vô đàn-bà có thai vì bà này trong lúc bại-huyết sơ-phát có thể truyền sang con trong bào-thai qua nhau một bệnh trí-mệnh.

THAM KHẢO :

Couvreur Jacques, luận-án Paris 1955 La Toxoplasmose congénitale, étude de 23 observations.

Desmonts G. L. Toxoplasmose (Encycl. M.C. mal infect).

Frenkel J. and Friedlandes S. Publ heath Serv. Pub. No 141 Government Printing office Washington.

RÉSUMÉ

L'auteur fait une mise au point sur les connaissances actuelles de la Toxoplasmose chez l'Homme.

Il oppose le caractère bénin de l'infection toxoplasmique chez l'adulte et le grand enfant à la gravité de l'atteinte du nouveau-né au pronostic toujours grave.

Cette parasitose bénigne en général a une portée toute spéciale lorsqu'elle atteint la femme enceinte, car le parasite Toxoplasma gondii peut se transmettre de la mère au foetus à travers le placenta, qui est lui même lésé.

SUMMARY

The author corrects the present notions of chronological occurence of Toxoplasmasis in man.

He opposes to the benign character of toxoplasmic infection in adult and older child, the severity in the newborn with serious prognosis.

In general, this benign parasitosis has a special extent when reaching a pregnant woman, because the Toxoplasma gondii parasite can be transmitted from the mother to fetus through the placenta which itself is damaged

BỆNH THỦY-BÀO-CHẨN SƠ-SINH

LÊ-TẤN-VĨNH

Bệnh thủy-bào-chẩn (T.B.C) là một bệnh siêu-vi-thể nhẹ, ở người lớn và trẻ con. Đó là một bệnh ngoài da có thủy-bào; bệnh có thể là nguyên phát hay mọc theo một bệnh nhiễm khác như màng óc viêm cấp, đại-diệp-phế-viêm, hoặc sốt nhiễm Spirocheta ictero-hemorragiae.

Trong mấy năm gần đây người ta mới chú ý đến bệnh thủy-bào-chẩn mọc tràn-rộng ở trẻ sơ-sinh và ở các tổn-thương quan-trọng ở gan.

Tất cả tác-giả đều công-nhận rằng trường-hợp đầu-tiên của thể bệnh-lý nói trên là do công-trình của Hass, vào năm 1935.

Trường hợp ấy liên-quan đến sơ-sinh khi đẻ cân nặng 1 kí 500g., dài 40cm, sơ-sinh ấy từ-trần vào ngày thứ 14 trong cơn sốt và không có hoàng đản.

Mổ tử-thi, Hass đã nhận thấy nhiều nốt tử-hoại ở gan và tuyến thượng-thận, và ở chu-vi giới hạn các tâm-điểm tử-hoại, những bao-hàm nội-nhân hảo acit (nhuộm được với chất acit) Hass đã kết-luận là một can-viêm siêu-vi có lẽ thủy-bào-chẩn.

Các dữ-kiện tương-tợ hiện nay còn ít và có lẽ không quá 20 ở khắp hoàn cầu.

Trong các báo-cáo cơ-thể lâm-sàng, cần phải đặt ra trước những báo. cáo của các tác-giả đã chứng-minh được sự hiện-diện và nguyên-căn T.B.C

Theo thiển-ý, chính Quilligan, năm 1951 đã đem lại trường-hợp đầu-tiên có sự đồng-định siêu-vi-thể.

Người mẹ của em bé mới 22 tuổi, có mắc bệnh T.B.C. chín ngày trước khi lâm-bồn.

Các nốt T.B.C. mọc ở môi trên, lợi, trên lưỡi và môi dưới.

Khi đẻ còn có vài nốt chẩn ở môi dưới không có chẩn nào ở hệ sinh-dục cả. Bà mẹ chỉ thấy được con vào ngày thứ 3 và chỉ cho nó bú vào ngày thứ 4.

Trẻ sơ-sinh lúc đầu lớn có vẻ bình-thường, nhưng vào ngày thứ bảy xuất-hiện một hồng-ban có thủy-bào ở lưng và lan rộng rất nhanh, ngày thứ 9 trẻ khó thở xanh tái mê mê, lên cơn co-giật, kinh-luyến, sốt, và mệnh-chung vào ngày thứ 12 sau năm ngày lâm-bệnh.

Ở tử-thi có nhiều tiêu-điểm tử-hoại ở gan, và đã thấy những bao-hàm nội-nhân đặc-biệt.

Siêu-vi-thể T.B.C. đã biệt-dưỡng được ở các tổn-thương gan và ở da.

Năm 1952 ZUELLER và SULLBERG kể lại 5 trường hợp can viêm T.B.C. ở trẻ sơ-sinh trong số ấy siêu-vi-trùng T.B.C. đã được biệt-dưỡng và đồng định trong một trường-hợp.

Năm 1953 PUGH, NEWS và DUDGEONcùng báo-cáo một trường-hợp có biệt-dưỡng và đồng-định SVT.TBC.

Tại Pháp chúng tôi với giáo-sư LELONG đã báo-cáo trường-hợp đầu tiên về T.B.C. tràn-rộng của trẻ sơ-sinh.

Em bé H. Laurent con so đẻ ngày 5 décembre 1950 cân nặng 2 kí 410 được cho nằm vào trong sở chúng tôi vào ngày thứ sáu vì những cơn xanh tái.

Khám thấy nhiệt-độ 37 độ nhưng chúng tôi rất chú ý đến một hoàng đản nhẹ, không có gan và lá-lách sưng, không có triệu-chứng ở phổi và tim nhưng cân nặng cứ xuống dần. Có nhiều cơn nghỉ thở với tình trạng xanh tái diễn ra. Và trẻ đã mệnh-chung vào ngày thứ chín (sau 3 ngày ở bệnh viện).

Mổ tử-thi 3 giờ sau liền ngay, nhận thấy những tổn-thương nặng, nhiều ở gan, gan không sưng lắm, nặng 110gr. Nhưng ở mặt ngoài và các thiết diện có rất nhiều nốt tròn trắng màu cà-rem độ 1 đến 4 ly-mét (mm) có giới-hạn rõ-rệt và được phân-tán cùng gan.

Các đường dẫn mật ngoài gan đều bình-thường, không có một hạch viêm nào ở can-môn hoặc ở trường mạc-hệ.

Lá lách bình thường. Các cơ-quan khác đều bình thường trên bàn mổ

Quan sát vi tổ-chức xác nhận rằng trong gan có đầy những nốt tử-hoại có giới-hạn rõ ràng tròn, có cách phân-phối cả chu-vi môn-mạch và trung-tâm tiểu-thùy, sự tử-hoại có tính-chất hảo acit và như kiểu đông-đặc. Trong các nốt tổn-thương chủ-yếu là ở các tế-bào gan (can-bào), ở đây, nhân bị dung hoàn-toàn và tế-bào chất thành đều đặn và hạp acit. Xung quanh các tiêu-điểm có sự tẩm-nhuận của tính viêm.

Ở giới hạn trung-tâm tử-hoại, ta thấy trong can-bào những bao-hàm nội-nhân (nội-hạch) hạp acit rất đặc-biệt.

Các bao-hàm ấy cũng có thể thấy được ở trong các tế-bào nội-bì và các gian-chất-bào của những huyết-quản nội-can (trong gan).

Nghiên-cứu vi-cơ-thể ở các tạng-phủ khác cho biết rằng:

Tuyến thượng-thận cũng có những trung-tâm tử-hoại giống hệt những bao-hàm nội-hạch hảo acit.

— Niêm mạc thực-quản có nhiều chỗ loét với những bao-hàm nội-hạch trong các tế-bào Malpighi ở ven bờ loét.

— Trong lá-lách không có những tâm-điểm tử-hoại nhưng tìm thấy dễ dàng nhiều bao-hàm nội-hạch hạp acit trong nhân các vông-bào.

— Trong tâm-cơ có nhiều nốt tử-hoại với sự chia từng đoạn các sợi cơ-tim. Ở ven bờ các trung-tâm điểm trên có thể quan-sát được vài bao-hàm nội-hạch.

— Não-cân, não-thủy, giáp-tuyến, tổng-khí-quản, phổi, bao-tử, ruột, tụy-tạng, và thận không có trung-điểm tử-hoại hoặc bao-hàm nội-nhân.

Tóm lại đây là một sơ-sinh, mệnh chung vào ngày thứ 9 mắc chứng vàng da (hoàng-đản) thiếu ăn dần dần, và cuối cùng đã trình-diễn nhiều cơn ngưng thở với xanh-tái.

Khi mổ tử-thi nhiều nốt tử-hoại trăng trắng phân-tán trên mặt và ở tất các thiết-diện của gan.

Về mặt mô-học sinh-lý, tử-hoại từng nốt ở gan, tuyến thượng-thận và tâm-cơ, đồng thời có những loét ở thực quản. Người ta đã tìm thấy

được rất nhiều bao-hàm nội-hạch hạp acit ở tế-bào gan, thượng-thận, thực-quản, và lá-lách.

Vừa rồi đây chúng tôi lại có dịp khảo-cứu một « ca » mới về bệnh T.B.C. sơ-sinh trí mệnh với một cảnh-tượng mô-học bệnh-lý giống đúc. Sự tiêm-nghiệm với mẫu-nghiệm phổi, gan, đã cho chúng tôi biệt-dưỡng được một gốc siêu-vi-thể T.B.C.

Em bé D. sinh năm 1960 do mổ tử-cung, cân được 2 kí 500. Nó được vào trong sở lúc 5 ngày vì xanh tái và cơ-nhược.

Khám lâm-sàng không có gì trừ có nốt thủy-bào ở cánh tay ở mặt và đùi trái. Bà ngoại của em bé, ở cùng nhà với bà mẹ thường hay mắc chứng T.B.C. nổi lên từng đợt.

Lấy nước dịch của một thủy-bào đem tiêm nghiệm không có kết-quả mọc gì cả. Em bé từ trần vào ngày thứ 13.

Chẩn-đoán bệnh T.B.C. sơ-sinh, do triệu-chứng lâm-sàng, đã được chứng minh bằng giải-phẫu tử-thi. Thật vậy ở tử-thi chúng tôi đã nhận thấy được nhiều điểm tử-hoại ở gan, và phổi, nhiều loét ở thực-quản, và một huyết-tẩm-nhuận ở tiểu-não.

Quan-sát mô-học bệnh-lý đã biểu-lộ ra được rất nhiều bao-hàm nội-hạch hạp acit, ở tế-bào gan, phổi và thượng-thận và thực-quản.

Lấy phổi và gan đem tiêm-nghiệm vào bồi-dưỡng-mô đã cho biệt-dưỡng và đồng định một siêu-vi-thể có hiệu-lực sinh-bệnh tế-bào rất rõ rệt, ở các tế-bào thận khỉ.

Ở Pháp chúng tôi có thể kể thêm một báo cáo cơ-thể lâm-sàng của bệnh T.B.C. sơ-sinh không có biệt-dưỡng được siêu-vi-thể của Giáo-sư DEBRÉ và cộng-tác-viên vào khoảng năm 1956.

Vừa rồi năm 1960 Giáo-sư LAMY và C.T.V. có đem lại một trường hợp bệnh T.B.C. sơ-sinh trí-mệnh với sự biệt-dưỡng được siêu-vi-thể trong gan.

Các báo cáo lâm-sàng cơ-thể trên đã giống nhau để cho phép chúng tôi mô tả một cảnh-tượng chung của bệnh T.B.C. sơ-sinh.

Bà mẹ có thể mắc bệnh T.B.C. trong thời-kỳ thai nghén, nhưng dữ-kiện ấy không luôn luôn có.

Sơ-sinh thường đẻ non và cân nặng trung bình từ 1 kí 500 đến 2 kí 500

Sau khi đẻ các trẻ đã lớn đều đặn, bình thường trong mấy ngày đầu các triệu chứng không hiển hiện ngay.

Khi nào có mọc một chẩn thể thủy-bào, chẩn này sẽ làm cho thầy thuốc lịch-duyệt chú ý đến.

Thường người ta hay tả chứng hoàng đản, (vàng da) nhưng không có sưng gan, lá lách, và không có triệu chứng thần-kinh. Do đó khó mà giám-biệt được với hoàng-đản đơn-giản sơ-sinh. Một số trường hợp không có hoàng-đản.

Sốt cũng thất thường có khi có thầy, có khi không trong các báo-cáo đã trình bày. Cũng như vậy các biến-cố hô-hấp thường xanh tái khuynh-hướng bất-tĩnh và chứng kinh-luyến (làm kinh).

Hình ảnh lâm-sàng như trên là hình-ảnh của một thể sốt nhiễm của sơ-sinh. Duy chỉ có chẩn-thủy-bào khi nào mọc có thể cho ta dự-đoán. Sự tiêm nghiệm nước dịch thủy-bào vào kết mạc thỏ có thể đem một định-bệnh chắc chắn (trường hợp của Quilligan).

Đối chiếu với sự nghèo nàn lâm-sàng tương-đối ấy, miêu-tả bệnh-lý cơ-thể rất đặc-biệt.

Tổn-thương cơ-thể bệnh-lý bao giờ cũng có nằm ở gan. Bệnh TBC sơ-sinh trước hết là một can viêm, thể-tích gan bình-thường hoặc hơi tăng lên một chút. Mặt gan tròn láng nhưng mặt gan ấy cũng như các thiết-diện, bày ra nhiều nốt tròn, từ 1 đến 4 ly mét đường kính màu trắng kem.

Các hạch tân-dịch ở cuống gan (can-môn) không có sưng lên chút nào.

Ngoài gan ra ta có thể thấy nhiều nốt tương-tự đồng-dạng ở lá-lách, tuyến thượng-thận và phổi. Các loét thực-quản không phải là hiếm có.

Các sự biến-thái tế-bào bệnh-lý cũng rất đáng chú-trọng ở gan, các nốt tròn, có vóc dạng, to nhỏ không đều với giới-hạn rõ rệt và tròn, có khi nằm chung quanh môn-mạch, có khi chính giữa tiểu-thùy.

Ta nói có một chính-bị hay phân-phát chu-vi môn-mạch hoặc trung-tâm tiểu-thùy của các nốt tứ-hoại. Và thật vậy, các nốt ấy là những nốt

thương ấy tàn hại đặc-biệt cho các tế-bào gan mà nhân bị dung hoàn-toàn và tế-bào-chất trở thành đều đặn và hạp acít. Một dữ-kiện hết sức lạ lùng không có một tẩm-nhuận viêm nào được thấy ở chu-vi các nốt tử-hoại cả, ở bờ mép các tâm-điểm tử-hoại kia, ta nên chú-ý đến hình-thái hết sức đặc-biệt của nhân các tế-bào gan.

Các nhân ấy thường có thể-tích bình thường hay hơi lớn lên một tí, nhiễm-sắc-chất được dồn lại về phía ngoài, phía chu-vi cạnh ngay màng-nhân. Đó là một hiện-tượng đẩy ra lề của chất nhiễm-sắc. Phần chính, phần giữa nhân bây giờ bị một tổ-chức mới chiếm, tổ chức ấy tròn hay thuần, to hay nhỏ hạp acít. Bao-hàm hạp acit nội-nhân đó được một vầng trong sáng bao bọc, làm nổi bật nó lên và đồng thời cũng biệt-lập nó khỏi hẳn với vòng ngoài của nhiễm-sắc-chất.

Các bao-hàm nội-nhân hạp-acít trên có thể quan-sát được không những ở gan, các cơ-quan có những hạt tử-hoại mắt trong thấy được; nhưng còn ở các cơ quan khác không có những nốt tử-hoại trên thấy bằng mắt được, nếu ta kiểm-tra thuần-nhất.

Sự tiêm nghiệm gan vào kết-mạc thỏ hay một hệ-thống tế-bào bồi-dưỡng có thể giúp ta đồng-định được một gốc siêu-vi-thể TBC, với tính chất sinh-bệnh tế-bào thường có.

Trên đã mô-tả bệnh TBC toàn-thể ở trẻ sơ-sinh. Thường bệnh ấy trí-mệnh. Các thể khả dĩ lành được thật là hiếm có. Thể-cách nặng của bệnh TBC sơ-sinh thật trái ngược với sự nhẹ của bệnh TBC ở người lớn.

Bệnh TBC sơ-sinh là một bằng chứng cụ-thể mới, thêm vào sự cảm-thụ hết sức đặc-biệt của thai-nhi và sơ-sinh đối với các bệnh nhiễm thường nhẹ của thành-nhân.

Ta đã thấy trường hợp tương tự ở bệnh nhiễm Toxoplasma. Ta sẽ thấy lại như vậy ở trường-hợp bệnh tế-bào bao-hàm cự-đại.

THAM KHẢO :

Hass C,N: hepato-adrenal necrosis with intranuclear inclusion bodies.
Amer, J. Path, 1955, II. 127

Le tan Vinh, Lelong et coll: la maladie herpétique du nouveau-né
Archiv. Fr. Ped 1955 1, XII N° 3

Quilligan Jn J J Fatal herpes simplex infection in a Newborn infant, J. labo. clin. Med 1951, 38.

Mme Rivron, These Paris 1956. Herpès du nouveau né.

RÉSUMÉ

L'auteur, à propos de plusieurs observations anatomo-cliniques, fait le tableau de l'Herpès généralisé du nouveau-né, dont il insiste sur les caractères cliniques et la gravité du pronostic toujours mortel, en comparaison avec la bénignité de l'Herpès chez le grand enfant et l'aldulte.

Il souligne la sensibilité extrême du foetus vis à vis du virus herpétique.

SUMMARY

In connection with several anatomo-clinical observations the author makes this picture of Herpès generalization of the new-born, by which he insists upon the clinical characteristics and the severity of the always fatal prognosis in comparison with the mildness of Herpès in the older child and adult. He stresses the extreme sensibility of fetus having herpetic virus.

BỆNH TẾ-BÀO CỰ-ĐẠI

LÊ TẤN VĨNH

Bệnh Tế-bào cự-đại hay là bệnh tế-bào có bào-hàm cự-đại là một bệnh do siêu-vi-thể tuyển dãi, vì nó ưa định vị ở tại các cơ-qaun ấy.

Thường là một bệnh sơ-sinh và ở đây là một bệnh toàn-thể thường trí-mệnh; nhưng bệnh tế-bào cự-đại cũng không chừa nhủ-nhi, trẻ lớn hay thành-nhân.

Lịch-sử.

Thiết-tưởng rất có ích nếu nhắc lại các kinh-nghiệm liên-tục đã làm phong phú sự hiểu biết của chúng ta về bệnh siêu-vi này.

Năm 1904 JESIONEK và KIELOMENOGLOU đã tả giống như những nguyên-trùng các tế-bào cự-đại ở thận, phổi và gan trong 1 thai-nhi 8 tháng.

Cùng năm ấy, RIBBERT lại tìm thấy tế-bào ấy ở tai-tuyến của hai trẻ nhỏ và đã nói lên, đã được quan-sát tế-bào giống như vậy ở thận một trẻ sơ-sinh.

Năm 1907, LOWENSTEIN được thấy 4 lần những bao-hàm nội-hạch ở tai-tuyến của 30 trẻ nhỏ. Và ông đã tả lần đầu tiên các bao-hàm nội-tế-bào-chất.

Năm 1921, GOODPASTURE và TALBOT nhân dịp một báo cáo riêng biệt nêu lên thuyết căn-nguyên có thể là siêu-vi-thể và đặt tên là Cytomégalie, tế-bào cự-đại.

Năm 1925, VON GLAHN và PAPPENHEIMER tả-cảnh lần đầu tiên những bào-hàm cự-đại ở thành-nhân.

Năm 1932, FARBER và VOLBACH trong một khảo-sát liên-tục gồm 183 phẫu-nghiệm tử-thi trẻ con đã tìm thấy 22 lần các bao-hàm cự đại-trong các tuyến dải, nghĩa là 12% và 2 lần trong các tạng-phủ khác (độ 1%).

Năm 1947 CAPPEL và MAC FARLANE đã miêu-tả rõ ràng các tánh-chấtđặc-biệt của hợp-chứng lâm-sàng ở trẻ sinh với hoàng đản xuất-huyết và sưng gan, lá lách.

Năm 1950, WYATT trong một khảo-luận có giá-trị đề-nghị kiểm-tra vật lắng của nước tiểu, quay ly-tâm để chẩn-đoán in vivo bệnh tế-bào cự-đại.

Năm 1952 FETTERMAN đã trình bày trường-hợp đầu tiên đã chẩn-đoán được lúc bệnh còn sống bằng cách kiểm tra nước tiểu như WYATT đã nói và sự kiện ấy được xác-nhận sau này, do phẫu-nghiệm tử-thi.

Năm 1955 MARGILLET định được trị-liệu của trẻ sơ-sinh và trình bày một trường hợp đã cứu sống.

Năm 1956, SIMITH, ROWE và WELLEC cùng công-bố một lúc sự tìm ra cách biệt-dưỡng và cấy nuôi liên-tục siêu-vi-thể thứ người ở tuyến dải trên các bồi-dưỡng mô tiêm-duy nha-bào người.

Năm 1959, LÊ-TẤN-VĨNH, LELONG và cọng-sự-viên đã đem lại bằng–chứng tế–bào bệnh–lý của sự truyền qua nhau của bệnh tế–bào cự–đại sơ–sinh.

Xem như vậy sự xây–dựng học–thức của chúng ta chậm rãi ngày sau ngày do sự hợp–tác của các nhà nghiên–cứu trên hoàn–cầu, từ thời–kỳ đầu tiên cơ–thể tế–bào đến thời kỳ siêu-vi, nhờ các tiến-bộ của kỹ-thuật hiển–vi điện–tử.

●

Siêu-vi-thể tuyền-đãi.

Sự tìm ra siêu-vi-thể tuyến dãi là kết-quả của các công-trình khảo-cứu của ENDERS, về hiệu–lực sinh–bệnh tế-bào của các siêu–vi-thể trên các tế–bào nuôi ở bồi–dưỡng mô.

Khi ta đã có thể tìm ra một hệ-thống bồi-dưỡng tế–bào thích-hợp để cho siêu-vi–thể tuyến dãi sinh-trưởng và sinh-tồn thường nhận được ở các tế-bào đang nuôi, vấn–đề đã gọi là giải quyết được.

Nhiều gốc siêu-vi–thể tuyến dãi người đã được biệt–dưỡng do công trình của SMITH, của ROWE, của WELDER của LELONG và cọng-sự-viên.

Điều kiện bồi–dưỡng.

Siêu–vi–thể tuyến dãi, để sinh–trưởng cần một bồi–dưỡng tiêm–duy nha–bào bình–thường của người. Sự đặc–biệt này rõ là cần-thiết vì các tế-bào thượng-bì cũng của người, như gốc Hela không thể nuôi siêu-vi-thể

được vì tất cả các tế-bào khác của các thú vật phòng thí-nghiệm đều không thể dùng làm bồi-dưỡng siêu-vi-thể tuyến dãi người được.

Tác-dụng sinh-bệnh tế-bào của siêu-vi-thể trên bồi-dưỡng mô

Ở bồi-dưỡng-mô, tác-dụng sinh-bệnh tế-bào gây cho các tiêm-duy nha bào người những tổn-thương từng đám từ 10 ngày đến 2 tuần sau, với sự xuất-hiện những bao-hàm nội-hạch rất đặc-biệt.

Có thể nghiên-cứu tỷ mỷ các tổn-hại tế-bào ở bồi-dưỡng mô. Chỉ cần phải cho siêu-vi-thể tác-dụng trên các tiêm-duy nha-bào người, mọc từng lớp một tầng tế-bào trên một mãnh gương mỏng; sau vài ngày, lấy tấm gương ấy, đem cố-định với dung-dịch Bouin hay Zenker rồi nhuận với Hematoxilinêôsin như một phiến bản tế-bào thông thường. Ta có một tấm rộng, cã thể nghiên-cứu tỷ-mỷ.

Các tổn-hại thường từng đám, và nhờ màu xẩm hơn, được nổi bật giữa màu trong của các tế-bào bình-thường. Các tế-bào, tiêm-duy nha-bào bị tổn-hại trở nên to mập, tròn tròn với sự hiện diện một bao-hàm nội-nhân; bào-hàm này được cách-biệt màng nhân bởi một vầng tròn sáng rất rõ rệt.

Tính-chất yếu-đuối của siêu-vi-thể.

Ở bồi-dưỡng mô, siêu-vi-thể tuyến dãi người có thể sống ở nhiệt-độ thấp, nhưng sinh-bệnh-lực ở tế-bào giảm bớt rất nhanh. Ở độ + 4 chỉ sống được một tuần. Nếu đun nóng 30 phút ở 56° nó sẽ mất hoạt-động. Cho vào ở ê-te, 20% trong 2 giờ nó cũng hết hoạt-động.

Sự yếu đuối của siêu-vi-thể tuyến-dãi bắt-buộc phải tiêm nghiệm các bệnh-chất rất sớm, rất nhanh — nên cần được ở ngay cạnh giường bệnh-nhân.

Hình-thái siêu-vi-thể tuyến dãi ở kính hiển-vi điện-tử.

LUSE và SMITH cũng như LELONG và cọng-sự- vừa tả rõ hình-thái của siêu-vi-thể tuyến dãi trong lúc nó sinh-trưởng ở bồi-dưỡng mô.

Các vi-thể siêu vi có thể xem được ở trong nhân cũng như trong tế bào-chất. Ở trong nhân thì nó ở trong bao-hàm nội-nhân. Hình-thái trông phức-tạp nhưng vi-thể nguyên-bản, đơn-giản nhất có thể định-hình pược dễ nhất là một hình đích (đĩa bắn) mà phần giữa tròn, hảo osmium

đo được 40mμ đường kính; phần giữa ấy cách-biệt với phần ngoài trong sáng hơn bởi một màng cùng hảo osmium. đơn hay kép, phần ngoài này có thể rộng từ 65 đến 110mμ đường kính.

Tính-chất kháng-nguyên.

Siêu-vi-thể tuyến dãi có thể gây nên trong huyết-thanh sự hiện-diện của hai thứ kháng-thể đặc-biệt.

1) Một thứ kháng-thể có thể chế-ngự hiệu-lực sinh-bệnh tế-bào của siêu-vi-thể. Đó là những kháng-thể trung-hòa, và nhờ đó mà có thể có những phản-ứng trung-hòa siêu-vi-thể. Nguyên-tắc là dùng một huyết-thanh miễn-dịch tác-dụng trên một bồi-dưỡng siêu-vi-thể trên tiêm-dung nha-bào người; sẽ có sự chế-ngự sự sinh tồn-hại ở các tiêm-dung nha-bào do siêu-vi-thể có thể gây nên.

2) Ngoài ra còn có những kháng-thể khả-dĩ chuyển-hướng bổ-thể nếu đứng trước một kháng-nguyên rút ra ở các bồi-dưỡng mô.

Các cuộc khảo-nghiệm về phản-ứng huyết-thanh đã chứng-minh được sự hiện-diện của kháng-thể đặc-biệt trong huyết-thanh của những người mắc bệnh tế-bào cự-đại.

Lâm-sàng-học.

Chỉ ở sơ-sinh bệnh Tế-bào cự-đại có một cá-tính đặc biệt rõ ràng, Trái lại ở nhủ-nhi, trẻ lớn và thành nhân các thể lâm sàng chưa được xác định.

Vừa rồi đây, chúng tôi cùng giáo-sư LELONG có dịp tách riêng một thể chậm ở nhủ-nhi với các nhiễu-loạn huyết-học.

I.— BỆNH TẾ-BÀO CỰ-ĐẠI Ở SƠ-SINH

Thường ở sơ-sinh, bệnh tế-bào cự-đại có một miêu-tả lâm-sàng của một bại-huyết nặng, với hoàng-đản sớm, sưng lá gan, lá lách, với hợp-chứng xuất-huyết.

Ngay khi đẻ, sơ-sinh thường đẻ non đã cho ta chú-ý đến các tử-ban ở da, mọc sớm. Các xuất-huyết ở niêm-mạc, rốn hoặc phủ-tạng thường ít có.

Tự triệu-chứng tử-ban trên, ta đến khám nghiệm và tìm thấy dễ dàng một sưng gan, lá lách.

Hoàng-đản chỉ xuất-hiện vài giờ sau khi sinh, và nó sẽ đậm dần dần, không ngừng. Đó là hoàng-đản bì-phu niêm-mạc, với nước tiểu đậm. Cứt rươi thường bình thường.

Khám toàn-thể bệnh-nhân trên, nên chú-ý đến sự phổi và hệ thần-kinh bình-thường, không có tổn-thương.

Khám mắt có thể cho thấy những đáy mắt bình-thường, hoặc mắt bé nhỏ với mạch-võng-mạc viêm một hay cả hai bên.

Chụp bóng quang-tuyến X có thể cho thấy nhiều kết-thạch có sự định vị chu-vi não thất.

Phòng thí-nghiệm sẽ cho thấy:

— một bần-huyết nhẹ nhẹ.

— bạch-huyết-cầu tăng vừa, mà không có sự thay đổi quan-trọng của công-thức bạch-cầu.

— luôn luôn có sự giảm tiểu-huyết-bản.

Bilirubin-huyết có thể lên đến hoặc cao hơn lượng 100mg$^{o}/_{oo}$. Thường hỗn-hợp vừa có cả bilirubin trực-tiếp và gián tiếp. Các thí-nghiệm trầm diễn thường rối loạn. Nước tiểu có một ít đản-bạch, đảm-sắc-tố và acít đảm.

Trước một bệnh-nhân như vậy, cần phải loại ngay bệnh huyết mẹ con không hợp do sự thí nghiệm miễn-dịch huyết-học. Huyết-thanh-học có thể xác-nhận rằng đó không phải là bệnh Toxoplasma hoặc bệnh giang mai tiên-thiên.

Mẫu nghiệm nước tiểu mới bài tiết có thể trình bày những tế-bào có bao-hàm cự-đại. Sự-kiện trên xác-nhận chẩn-đoán bệnh Tế-bào cự-đại. Nếu có thể được, nên nghiên-cứu huyết-thanh của mẹ và con và phải gắn biệt-dương siêu-vi-thể. Bệnh Tế-bào cự-đại của sơ-sinh trong thể toàn-thể đầy đủ trên là một bệnh rất nặng, thường tiến-triển đến sự chết. Tuy nhiên có đôi khi có thể sống được với rất nhiều hậu-chứng tâm-linh vận-động rất quan-trọng.

Ở trẻ sơ-sinh, các thể không hoàn toàn, ví dụ không hoang đản, có thể có được nhưng ở đây các bằng chứng của chẩn đoán phải thật chu-đáo, thận-trọng.

II.— BỆNH TẾ-BÀO CỰ-ĐẠI CỦA NHỦ-NHI

Như ở sơ-sinh, bệnh Tế-bào-cự đại toàn-thể ở nhủ-nhi là một bại-huyết có nhiều định-vị tạng phủ, nhưng nó không có một miêu-tả rõ rệt như ở trẻ sơ sinh.

Thường không có gì cho ta nghĩ tới bệnh Tế-bào cự-đại ở nhủ-nhi, trong lúc các phẫu-nghiệm tử-thi nhủ nhi xác định 2 đến 5% sự hiện-diện của bao-hàm cự-đại trong nhiều cơ-quan trong nhiều trường-hợp khác nhau ở những trẻ mệnh-chung vì bệnh tuyến niêm hư-biến, ho gà, đi tả hay đại diệp-phế-viêm.

1) Bệnh TBCĐ toàn-thể nhủ-nhi với nhiễu-loạn huyết–học.

Năm 1955 tôi cùng giáo sư Lelong quan sát ba trường-hợp cơ-thể lâm-sàng, đã chú ý đến một hợp-chứng thấy ở trẻ nhủ-nhi từ 3 đến 5 tuổi và có thể nghĩ đó là một thể toàn-thể TBCĐ.

Hợp chứng ấy gồm có, sau một thời gian bình thường 2, 3 tháng, trong lúc ấy trẻ lớn đầy đặn, sự xuất-hiện của một bần-huyết tiến dần với sơ-hồng-cầu tăng, với tủy-bào ở huyết, giảm số huyết-tiểu-bản và sưng gan, lá lách, không có hoàng-đản.

Tiến-triển trí-mệnh ở cả ba trường-hợp. Phẫu-nghiệm tử-thi cho ta thấy những bao-hàm cự-đại ở nhiều tạng-phủ, trong cả ba trường-hợp.

2) Các thể đương đợi.

Ngoài ra ta còn có thể nghỉ tới và cần minh định vai trò của siêu-vi-thể tuyến dãi trong rất nhiều trường-hợp lâm-sàng ở nhủ-nhi, hoặc ở một bệnh toàn-thể đa tạng-phủ, hoặc ở một bệnh định-vị tại tuyến dãi.

Có lẽ những khảo nghiệm siêu vi học và miễn dịch học ở tương lai, gần đây sẽ giúp, hiểu rõ hơn về các vấn đề do bệnh phế-viêm tế-bào cự-đại, bệnh trường viêm loét tế-bào cự-đại, bệnh can-súc (can-ngạnh-hóa) với tế-bào cự-đại và nhiều tật tiên-thiên với tế-bào cự-đại, kể thêm sự chết thình linh của nhủ nhi với tế-bào cự-đại.

III.— BỆNH TBCĐ Ở TRẺ LỚN VÀ THÀNH NHÂN

Ở trẻ con và người lớn, người ta đã tìm thấy những bao-hàm cự-đại trong nhiều tạng-phủ ở những bệnh-nhân chết về bệnh sưng phổi mạn hay bạch-huyết-chứng. Nhiều bao-hàm cự-đại đã thấy được ở chu-vi các loét bao-tử. thực-quản hoặc ruột non. Các dữ-kiện trên chỉ là những sự nhận xét tế-bào bệnh-lý-học.

CÓ-THỂ BỆNH-LÝ-HỌC.

Về phương-diện tế-bào-học, bằng-chứng hình-thái học về sự tổn-hại, ở một cơ-quan do siêu-vi-thể tuyến dãi là sự hiện diện của bao-hàm cự-đại. Bao-hàm cự-đại hay tế-bào cự-đại là một tế-bào rất to lớn, được mô tả lần đầu tiên vào năm 1904 do hai tác giả SESIONNEK và KIELOMENOGLOU Đến năm 1956, lúc tìm ra siêu-vi-thể tuyến dãi, tế-bào cự-đại là căn-bản hình-thái, luôn luôn thấy được ở bệnh TBCĐ, do tất cả các nhà khảo-cứu. Tế-bào ấy tròn hay thuần, đường kính 30 đến 50 μ, có giới-hạn rõ rệt. Nhân tròn từ 10 đến 12 μ đường kính, có một tế bào chất phong-phú bao bọc. Trong tế-bào to lớn ấy có thể thấy 2 hạng bao-hàm:

— Hoặc là một bao-hàm to lớn nội-nhân, hảo song-tính hoặc hảo bazơ cách biệt màng nhân bởi một vầng trong sáng. Bao-hàm ấy Feulgen dương nhưng Hotchkiss âm.

— Hoặc là một số lớn bao-hàm rất nhỏ, nội tế-bào chất tròn tròn hảo bazơ, đôi khi họp thành một đảm hình liềm ỡ một cực của tế-bào Các bao-hàm ấy Feulgen âm mà Hotchiss dương.

Định hình như vậy, tế-bào cự-đại rất đặc-biệt và không giống mảy may nào các thứ tế-bào to lớn, khổng lồ khác mà ta gặp được ở tế-bào bệnh-lý học. Tế-bào cự-đại ấy có thể tìm thấy ở tất các tạng-phủ với một hình thái như trên. không thay đổi. Người ta đều đồng ý rằng khi các tế-bào cự-đại chỉ được nhận thấy ở tuyến dãi, đó là *bệnh cuộc-bộ có bao-hàm cự-đại* hay là *bệnh tế-bào cự-đại định vị* ở tuyến dãi.

Nếu tế-bào cự-đại có thể thấy ở cơ quan khác, ngoài tuyến dãi, ta sẹ nói đó là *bệnh tế-bào cự-đại toàn-thể.*

Tổn-hại của tuyến dãi do siêu-vi-thể bao giờ cũng có.

Các tế-bào cự-đại ở chu-vi các ống ngoại-tiết và ở chung quanh các ống ấy, có thể có hay không một phản-ứng viêm gồm có nhiều tân-bào và tương bào.

Ở bệnh tế-bào cự-đại toàn-thể, dù sơ sinh, dù ở nhủ-nhi, các tế-bào cự-đại sẽ thấy ở phần đông các chủ-mô các-tuyến, nhất là thận, gan, tụy-tạng, giáp-tuyến, não-hạ-thùy, và phổi. Thường ít thấy ở hệ thần kinh, võng-mạc, tâm-cơ, thượng-thận, ruột non và cơ-quan sinh-huyết. Thể bệnh sơ-sinh là do sự truyền từ mẹ sang con, qua nhau; nhau cũng bị tổn thương và có nhiều tế-bào cự-đại.

CHẨN ĐOÁN.

Gồm có hai giai đoạn: chẩn đoán lâm-sàng và chẩn đoán sinh-học.

10) Chẩn-đoán lâm-sàng.

a) Bệnh TBCD sơ sinh

Hiện nay có thể nhận định lâm-sàng bệnh TBCD sơ-sinh được nhờ các triệu-chứng khá đặc-biệt. Tìm thấy được các tế-bào cự-đại trong nước tiểu sẽ xác-định thực-thụ. Sự giám-biệt với bệnh máu mẹ con không dung, bệnh Toxoplasma hoặc giang mai tiên-thiên cần phải có phòng thí-nghiệm.

b) Bệnh TBCD ở nhủ nhi, trẻ lớn và người lớn.

Muốn chẩn-đoán, trước hết phải nghĩ tới sự có thể có TBCD trước nhiều mô-tả lâm-sàng rất khác nhau, từ bệnh huyết tăng sơ-hồng-cầu,-có sưng lá-lách ở nhủ nhi, đến bệnh Đại-diệp phế-viêm mạn của người lớn. Trong tất cả các trường-hợp, sự giúp đỡ của phòng thí nghiệm rất cần-thiết.

20) Chẩn-đoán-sinh-học.

Gồm có ba phương sách :

— niệu-chẩn-đoán

— siêu-vi chẩn-đoán

— miễn-dịch chẩn-đoán.

a) Niệu-chẩn-đoán

Là tìm các tế bào cự đại trong vật lặng của nước tiểu quay-ly-tâm. Cần phải lấy nước tiểu tươi (vài phân khối cũng đủ) và quay ly tâm vừa vừa vào khoảng 5.000 vòng 1 phút, trong 5 đến 10 phút.

Vật lặng có thể xem tươi giữa gương và gương mỏng ở hiển vi quang học thường hay hiển vi tỹ-đối-tướng; hoặc sau khi phết mỏng vào gương cố định 20 phút trong dung dịch aa ête và cồn 95° rồi nhuộm với hemato-xylin-êôsin như một phiến mô-học thông-thường.

Trong thể sơ-sinh đầy đủ, nước tiểu rất nhiều tế-bào cự-đại nên tìm thấy dễ. Trái lại trong các trường-hợp khác phải hết sức thận trọng vì các nguyên-nhân sai lầm nhau rất nhiều; cần phải cẩn-thận hết sức v chỉ có hình-thái là bằng-chứng định-bệnh.

b) Siêu-vi-chẩn đoán. Có mục đích biệt-dưởng một gốc siêu-vi-thể-tuyến dãi để phụ-lực vào sự định-bệnh đương mơ hồ sau kiểm-tra tỉ-mỉ và nhiều lần vật láng nước tiểu.

Mẫu-nghiệm là chất bài tiết của kết-mạc-mắt hay nước dãi, được lấy bằng nùi thông-hỏng. Có thể dùng nước tiểu, có thể chích sinh-thiết các cơ-quan, tạng-phủ để điều-chế thành một nguyên-tinh để tiêm nghiệm.

Tiêm nghiệm phải làm ngay sau khi đã lấy được mẫu-nghiệm. Sau khi tiêm nghiệm, cần phải đợi 15 hôm hoặc hơn để có kết-quả.

c) Miễn-dịch-chẩn-đoán.

Như ta đã thấy, siêu-vi-thể tuyến-dãi gây trong huyết-thanh bệnh-nhân những kháng-thể đặc-biệt trung-hòa hoặc chuyển-hướng bề-thể.

Sự tìm ra các kháng-thể trên, sự định-lượng nồng-độ theo tiến-triển của bệnh có thể là một chứng-cớ để định-bệnh khi còn do dự.

TRỊ LIỆU

Hiện nay, với sự hiểu-biết hiện-tại, cách chữa bệnh tế-bào cự-đại chỉ có thể đối-chứng

Ở sơ-sinh có thể khuyên làm truyền-máu thay máu, tùy theo bilirubin huyết quá nhiều để tránh chứng hoàng-đản nhân-thần-kinh.

Cho Cortisonic theo đề nghị của MARGILETH từ năm 1955, có thể ích lợi. Nên cho mỗi ngày 10mg và cho liên-tiếp lâu ngày không có hại.

Để kết-luận, chúng ta có thể nói rằng bệnh tế-bào cự-đại là một bệnh siêu-vi-thể, rất thông-thường ở người và cả ở thú-vật, nhưng mỗi loại siêu

vi-thể tế-bào cự-đại của một giống là đặc-biệt cho giống đó và không thể truyền qua giống khác được.

Bệnh nhiễm ở trẻ con và người lớn là một thể nhiễm được. Chúng ta chưa biết được làm sao các bệnh nhân đã nhiễm được siêu-vi-thể, nhưng chúng ta biết được rằng bệnh ấy nhẹ, thường ở thể ẩn, vì tỷ-số của huyết-thanh-dương vào khoản 80% ở dân số tuổi đã lớn; nhưng khi bệnh-nguyên phát lại nhiễm vào một dựng-phụ giống như bệnh Toxoplasma, bệnh Tế-bào cự-đại ấy sẽ được truyền qua nhau — nhau kia cũng có bị tổn-hại — sang đến thai nhi để gây nên một bệnh thường trí mệnh.

THAM KHẢO:

Le Tan Vinh: La maladie des inclusions cytomégaliques. A propos de dix observations personnelles. Sem. Hôp. Paris 1957—47/48—514—522.

Lelong, Le Tan Vinh et Coll.

Le virus de la maladie des inclusions cytomégaliques. Archiv. Franc. Ped. 1960 — 17 — 437—450.

Seifert, G, und Oehme, S: Pathologie und Klinik der Cytomégalie. 1956 Georg Thieme, Leipsig.

RÉSUMÉ

La Cytomégalie est une virose fréquente chez l'homme et les animaux. Mais chaque espèce de virus est spécifique à une espèce animale donnée.

Cette virose est bénique chez l'homme et le grand enfant où le virus peut léser soit les glandes salivaires (cytomégalie localisée aux glandes salivaires) soit au système général des glandes (cytomégalie généralisée).

Mais chez la femme enceinte, à travers le placenta, qui est lui même lesé avec présence de cellules cytomégaliques — la maladie peut se transmettre au foetus ou au nouveau-né, qui présente alors une maladie septicémique extrêmement grave, mortelle en général.

SUMARY

Cytomegalia is a virus disease frequently existing in man and animals but each kind of virus is specific for the kind of animal indicated.

This virus is mild in man and older child where virus can injure whether the salivary glandes (localized cytomegalia in salivary glands) or the general glandulous system (generaliezd cytomagalia).

But in pregnant women, through placaenta which itself is injured by the presence of cytomegalic cellulae, the disease can be transmitted to the fetus or to the newborn who then shows a septicaemic disease which is ex remely serious, usually fatal.

PHẾ-VIÊM HẠCH SIÊU-VI-THỂ

(Adeno virus = hạch siêu-vi-thể)

LÊ-TẤN-VĨNH

Năm 1953, ROWE, HUEBNER và cộng-sự-viên, rồi năm 1954 HILLEMAN và VERNER và sau đó nhiều tác-giả khác đã biệt-dưỡng được, trong nhiều hợp-chứng-nhiễm khác nhau, đặc-biệt nhất là trong những hợp-chứng-nhiễm hô-hấp, một nhóm siêu-vi-thể được đặt tên là siêu-vi-thể A.P.C. vì đã được tìm ra ở các hạch viêm (adénites) yết-hầu-viêm (pharyngites) và kết-mạc-viêm (conjonctivite) theo danh-mục của Anh Mỹ (adénoidal Pharyngeal Conojuctival agents).

Tất cả các công-trình khảo-cứu trên đã đem đến kết-quả là đã đặt ra được nhiều phương-sách chẩn-đoán mà ít ra, hai phương-sách rất được quy định minh-bạch và thông-dụng.

Một thuộc về huyết thanh học, có mục-đích chứng-minh sự hiện-diện của những kháng thể cố-định bổ-thể trong máu, nếu có sự tác-dụng của kháng-nguyên đặc-biệt tương-quan.

Phương-sách thứ hai là biệt-dưỡng được siêu-vi-thể bằng cách tìm ra hiệu-lực sinh-bệnh của siêu-vi-thể trên các tế-bào của bồi-dưỡng mô. Người ta biệt-dưỡng siêu-vi-thể bằng cách cấy các bệnh-chất như đàm, mủ ở mũi, yết-hầu, trên biên-đào-thể, phẩn và các mẫu-nghiệm của phẫu-nghiệm tử-thi — với điều-kiện là các mẫu-nghiệm phải tươi, dùng sớm sau khi lấy — và nhất là phẫu-nghiệm phải thật sớm.

Phương-sách thứ hai này là kết quả của công-trình ENDERS ở Boston, tức là cách kiểm-tra hiệu-lực sinh-bệnh tế-bào của siêu-vi-thể trong một bồi-dưỡng mô thích-nghi.

Các hệ-thống tế-bào nuôi ở bồi-dưỡng dùng để khảo-cứu hạch-siêu-vi-thể (adénovirus) có thể là tế-bào thận khỉ hay tế-bào Hela, nguồn gốc ở Người. Gốc Hela vốn dùng các tế bào của ung-thư cổ tử-cung. Các tế-bào ung-thư ấy, nuôi ở môi-trường thích-nghi sẽ sinh-trưởng vô-tận.

Người ta đã bảo-tồn, dự-trữ ở phòng thí-nghiệm như các ống môi-trường khác dùng ở vi-khuẩn học.

Để khảo-cứu tác-dụng của hạch-siêu-vi-thể, người ta sắp phô bày trên tấm gương một lớp, một tầng tế-bào Hela và người ta đem tấm gương ấy đặt trong môi trường dinh-dưỡng thích-nghi. Sau đó, sẽ đặt vào đó siêu vi-thể và ta sẽ quan-sát các tế-bào để biết hiệu-lực sinh-bệnh tế-bào của siêu-vi-thể. Ta sẽ đem mãnh gương bồi-dưỡng trên, sau 4 ngày, cố-định với dung-dịch Bouin hoặc Zenker và nhuộm như một phiến mô-học thông-thường với Hematoxylin-êôsin. Ta sẽ có một phiến soạn có diện-tích rộng rất dễ quan-sát.

Trong các trường-hợp trên, các hạch-siêu-vi-thể sẽ gây nên những tổn thương, từng nơi-điểm hay từng đám với sự hiện-diện của những *bao-hàm* nội-nhân rất đặc-biệt.

Các tế-bào của bồi-dưỡng-mô trên, sau khi chịu ảnh-hưởng của siêu-vi-thể, có thể không cần phải nhuộm mà quan-sát với hiển-vi điện-tử. Người ta sẽ thấy trong bao-hàm nội-nhân những tiểu-thể siêu-vi kết-cụm.

Tới nay, có ít nhất là 23 kiểu siêu-vi-thể A.P.C. khác nhau được phân-biệt và người ta nay gọi là Adeno-virus hay hạch-siêu-vi-thể.

●

Phế-viêm do hạch-siêu-vi-thể.

Các hạch-siêu-vi-thể thường sinh những bệnh nhẹ ở phần trên hệ hô-hấp. Rất ít khi có thể sinh bệnh sưng phổi trí-mệnh. Ở đây, chúng tôi có mục-đích bàn về *Phế-viêm trí-mệnh do hạch-siêu-vi-thể.*

Năm 1956, Lelong, Lê tấn Vĩnh và cộng-sự-viên trình bày ở Hội Nhi-khoa Paris trường-hợp báo-cáo cơ-thể bệnh-lý đầu tiên về Phế-viêm trí-mệnh do hạch-siêu-vi-thể số 7.

Siêu-vi-thể đã được Chany biệt-dưỡng ở não-tủy-dịch không bao lâu trước khi trẻ chết; và sau này lại tìm thấy được ở phổi và não-cân lúc phẫu-nghiệm tử-thi.

Trường-hợp trên liên quan đến em bé S. Patrick, 12 tháng nặng 9kg 100 cao 74cm — nó được vào Bệnh viện ngày 17-2-1956 vì sốt nhẹ 37°,8 với ho, yết-hầu viêm đỏ và đi tả lỏng vài lần.

Mặc dầu được cho ngay các kháng-sinh-chất, nhiệt-độ cứ dầu lên cao và cảnh-tượng hô-hấp khốn nạn càng tăng nặng. Chụp ảnh quang X cho thấy một hình nám đen tròn bên phổi mặt, gần chóp tim.

Tất cả các khám xét khác để bổ-túc đều không đưa đến kết quả nào. Thử dùng đông-miên nhân-tạo chỉ làm cho nhiệt hạ từ 40° đến 37° nhưng vài hôm sau em bé mệnh-chung trong cơn kinh-luyến vào ngày thứ 20 của bệnh tình. Chỉ có sự tiêm-nghiệm não-tủy-dịch vài giờ trước khi chết cho biệt-dưỡng được một gốc siêu-vi-thể.

Phẫu-nghiệm tử-thi 4 giờ sau khi chết cũng cho biệt-dưỡng được siêu-vi-thể từ phổi và não.

Siêu-vi-thể được biệt-dưỡng đã được cấy qua liên tiếp ở bồi-dưỡng-mô (gốc Hela và tế-bào thận khỉ) và đã được đồng định là một hạch siêu, thể kiểu 7.

Về phương-diện cơ-thể bệnh-lý, chúng tôi có nhận xét như sau :

Mắt nhìn chỉ thấy hai phần dưới phổi đều tẩm nhuận và ứ huyết, chứ các tạng-phủ khác trông có vẻ bình thường.

Quan-sát tế-bào học cho biết có một tử-hoại ở tầng-thượng-bì các khí-quản và các tuyến niêm ở khí-quản chánh và khí-quản. Đồng thời có một tử-hoại tiểu-thùy phổi. Trong tất cả các tổn thương đều có các bao-hàm nội-nhân đặc-biệt.

Các tế-bào kiểu Hela, ở bôi-dưỡng-mô có nhiễm siêu-vi-thể đều bị hư biến với hiện-diện của bao-hàm nội-nhân giống như ở bệnh-lý của người.

Các sự biến-đổi hình-thái tế-bào bệnh-lý đặc-biệt đến nỗi chúng tôi phải nhớ lại các tổn-thương đã thấy được trước kia và chưa được giải-thích hồi ấy. Khảo-sát lại các tài-liệu trong sở chúng tôi, chúng tôi đã tìm thấy được bảy trường-hợp giống như vậy và thật là đặc-biệt.

Tuy rằng trong các trường hợp này không có tìm ra siêu-vi-thể, nhưng chúng tôi thiết-tưởng cũng có thể bỏ tất cả vài hồ-sơ bệnh sưng phổi vì hạch siêu-vi-thể vì các tổn-hại cơ-thể bệnh lý đã rõ rệt và đặc-biệt đến nỗi, tuy không có bằng-chứng siêu-vi, học-giả cơ-thể bệnh-lý có thể đoán-bệnh gần như chắc-chắn được.

Năm 1957, Gerbeaux và cộng-sự-viên có trình bày ở « Société Médicale des Hôpitaux de Paris » một trường hợp lâm-sàng có thể giống như trường-hợp đầu tiên và một siêu-vi-thể đã được biệt-dưỡng từ phổi và phẫn của bệnh nhân. Nhờ công-trình của Bà Drouet, một dữ-kiện hay, đáng chú ý là trong một dịch nhỏ trong gia-đình, Chany đã biệt-dưỡng và đồng-định được một hạch-siêu-vi-thể kiểu 7 trong cổ họng của người chị bệnh nhân.

Năm 1958, các tác-giả Nhật-Bản: Kusano và cộng-sự viên nhân dịp một trường-hợp họ đã khảo-sát được ở một trẻ 3 tháng, đã miêu-tả lại các tổn hại ở khí-quản và phổi với những bao-hàm nội-hạch giống như trong trường hợp đầu tiên của chúng tôi. Họ cũng đã biệt-dưỡng được một hạch siêu vi-thể kiểu 3-7 từ phổi của trẻ bệnh.

Vừa rồi đây ở Bắc kinh, các Y-sĩ Trung-Hoa đã kể lại một loạt trên 50 trường hợp bệnh phế-viêm trí-mệnh do hạch siêu-vi-thể. Các nhận xét của họ đã xác-định tất cả các nhận-xét của chúng tôi.

●

Khi ta nghiên-cứu lại y-văn học-sử, người ta có thể kể là một ca phế viêm siêu-vi-thể, trường hợp mà Kaplan và cộng-sự-viên đã đăng tải trong « Société de Pédiatrie de Paris » vào năm 1955, dưới nhan đề « Ho gà ác tánh ở một trẻ 11 tháng, với tử-hoại phân-tán ở niêm-mạc khí-quản, không có sự tổn-hại lớn ở chủ mô phổi

Ngoài báo-cáo của Kaplan, phải tìm đến năm 1939 để đọc lại bài của Goodpasture. Ông này nhân dịp nói về các biến-chứng ở phổi của các bệnh nhiễm đã miêu-tả các tổn hại của phổi, khí-quản và tuyên niêm, với những bao-hàm nội-nhân, giống như trong báo-cáo của chúng tôi, chỉ vì thuở ấy không thể biết-dưỡng được siêu-vi-thể vì không có đủ phương-tiện.

Nhờ tất cả các tài-liệu trên, chúng tôi có thể tả như sau bệnh phế-viêm hạch-siêu-vi-thể.

Bệnh ấy thường nhiễm vào trẻ từ 10 đến 20 tháng. Thường có về nguyên phát, nhưng có khi tục-phát sau một hợp chứng dạng ho gà hay sau một ban-chẩn dạng sởi.

Thường có:

— Sốt nặng, cao, có dao-động và rất kháng lại tất cả kháng sinh chất hiện có.

— Triệu chứng tiêu hóa hoặc đi tả.

— Tình trạng cơ-thể chung rất suy-nhược.

— Một phản ứng có nước ở màng phổi (phế mạc).

Ngoài ra không có triệu chứng nào khác.

Chụp ảnh quang X, cho thấy một đám nám đậm, không đều ở một bộ-phận nào đó của phổi.

Trái ngược lại, sự khảo sát siêu-vi thật là cần-thiết để chẩn-đoán.

Phải lấy:

— mẫu-nghiệm ở cổ họng để biệt-dưỡng trên bồi-dưỡng-mô.

— lấy máu ngay lúc bệnh khởi phát và 15 ngày sau để tìm chuẩn-độ các kháng-thể cố-định bổ-thể.

Thường bệnh nhẹ và trẻ sẽ lành. Nhưng nếu bất-hạnh, trẻ mệnh chung, ta phải biết là có khi mắt không thấy gì lạ ở phổi cả, nhưng ở kính hiển vi, quan sát tế-bào-học, ta sẽ có sự-kiện định-bệnh. Nhưng trước khi bàn tới mô-học bệnh-lý phế-viêm siêu-vi, có lẽ cần phải nhắc lại sơ về các bao-hàm thuộc siêu-vi-thể-học.

Chúng ta đều biết rằng, kính hiển-vi quang-học thông thường không thể quan-sát được các vi-thể siêu-vi. Chỉ có hiển-vi điện-tử mới làm được. Tuy nhiên các tế-bào của cơ-thể bị nhiễm siêu-vi-thể có thể có những biến đổi hình-thái như các bao-hàm là những bộ-phận liên-hệ mật-thiết với sự hiện-diện của siêu-vi-thể. Đó là những bao-hàm siêu-vi.

Tất cả các siêu-vi-thể không phải đều là có thể gây nên những bao-hàm cả, nhưng đối với các siêu-vi-thể có thể sinh bao-hàm, ta có thể gián-tiếp tìm ra siêu-vi-thể do các bao-hàm mà nó sinh ra.

Các bao hàm có thể nội-nhân hay nội tế-bào-chất.

Các bao-hàm nội-nhân có thể thấy được ở bệnh thủy-bào-chẩn, thủy đậu, bệnh tế-bào cự-đại, bệnh nhiễm hạch siêu-vi-thể.

Bao-hàm ở đây là một cơ-quan nội-nhân, tròn hay thuần, cấu-tạo không đều đặn, có những lỏa-lạp rất nhỏ, và cách biệt màng nhân bởi một vầng

sáng trong. Bao-hàm nội-nhân thường hạp acit nhưng nhiều khi cách-thức ưa nhuộm có thể thay đổi tùy theo loại siêu-vi-thể, và trong một bệnh siêu vi nào, cách nhuộm có thể tùy theo thời kỳ tiến-triển của bệnh.

Các bao hàm nội tế-bào-chất có thể thấy được ở bệnh Nguru đậu (đó là vi-thể Guarnieri) trong bệnh dại (vi-thể Negri) trong bệnh sưởi và bệnh tế bào cự-đại. Cũng như các bao-hàm nội-nhân, bao-hàm nội-tế-bào chất, tùy theo bệnh có-thể hảo acit hay bazơ.

Các bao-hàm nội-tế-bào có ý nghĩa gì ? Chúng là đặc biệt cho các bệnh siêu vi-thể và người ta cũng biết rằng:

— nhiều phương-sách nhân-tạo có thể gây nên những bao-hàm nội tế-bào.

— các bệnh trùng độc cũng vậy,

— một số bướu, ung-thư cũng có thể cho ta nhận thấy những bao-hàm.

Cho nên, người ta không phải không thấy khi nghĩ tới là các bao hàm nội tế-bào là những « nhân-công-vật » do các phương-sách cô-định hoặc nhiễm sắt.

May thay, các kỹ-thuật tối tân để khảo sát như kính hiển-vi tỷ-đối-tướng và kính hiển-vi điện-tử đã có thể loại các nhân-công-vật và giúp ta khảo cứu sâu.

Chúng ta bây giờ đã biết được rằng:

1) Có những bao-hàm mà phần lớn là những vi-thể siêu-vi. Đó là trường hợp các bao-hàm nội-nhân của hạch-siêu-vi-thể. Ở đây, kính hiển-vi điện-tử chứng-minh rằng các bao-hàm là một đám dày siêu-vi-thể hoặc là vi-thể siêu-vi.

2) Bên cạnh các bao-hàm có thể là một hình-thái hư biến thoái-hóa của tế-bào bị nhiễm và chỉ đựng có vài vi-thể siêu-vi mà thôi. Đó là trường hợp của bao-hàm nội-nhân ở bệnh thủy-bào-chẩn.

Sau khi đã nhớ lại các sự-kiện căn-bản trên, chúng ta có thể rõ hình thái tế-bào bệnh-lý ở bệnh phế viêm-hạch-siêu-vi-thể.

Tổn hại bất-biến, khi nào cũng có từ trường hợp nầy đến trường hợp khác là tử-hoại ở chủ-mô, phổi và ở khí-quản.

Khí-quản và các tuyến-niêm.

Các khí-quản, to hay nhỏ, từ tổng khí quản đến chi-khí-quản và vi khí-quản — đều có thể bị tử-hoại, một phần hay toàn-thể — tử-hoại này hảo acít.

Nếu sự tử-hoại chỉ là cuộc bộ, có từng đám trên các niêm-mạc khí-quản, ta sẽ thấy trong các tế-bào ở chu-vi đám tử hoại những bao-hàm nội-nhân. Ta sẽ miêu-tả các bao-hàm ấy khi nói đến tổn-hại của chủ-mô phổi.

Ở khí-quản, các tuyên-niêm đều bị tổn-thương, bị tử-hoại acít, và thường thường các tử-hoại từng đám, từng đảo nhỏ và ta sẽ thấy ở các tế-bào chu-vi tử-hoại những bao-hàm nội-nhân.

Chủ-mô-phổi.

Yếu-tố đặc biệt ở đây là một sự tử-hoại toàn khối của chủ-mô-phổi Mổ-phổi-tử-hoại trở thành một khối không hình thái; có rất nhiều lỏa-lạp rất nhỏ, tế-nhị, hảo acit, trong ấy chỉ có các vạch giữa tiểu-thùy-đương còn thấy ngăn chia các tiểu-thủy-hoàn-toàn hủy hoại. Trong sự tử-hoại acít này, ta không làm sao nhận được lòng phế-bào hay các vách ngăn phế-bào. Chỉ có vài trục khí-quản, huyết-quản có thể nhận ra được.

Ở chu-vi các đám tử-hoại này, ta sẽ thấy một phế-bào-viêm-tiêm-duy bạch-cầu mà trổi nhất là các đơn hạch bạch cầu. Chính là ở giữa các tế-bào đơn hạch này mà ta thấy tế-bào đặc biệt của bệnh phế-viêm do hạch siêu-vi-thể.

Tế-bào này có thể tự-do trong dịch thủy nội phế-bào hoặc là còn cố-định trên vách phế-bào. Tế-bào này lớn từ 15 đến 20μ đường kính, nhân màng có thể có hai hình thái:

1) Kiểu thứ nhất, là kiểu dễ nhận xét nhất, nhưng lại ít có: nhân trong sáng, có một bao-hàm nội-hạch hảo acít cách-biệt màng nhân bởi một vầng trong sáng.

2) Kiểu thứ hai, nên xem với độ phóng đại vừa là một nhân như sưng, rất nhiễm sắc. Tuy nhiên phải chú-trọng đến sự có rất nhiều tế-bào có nhân đậm như vậy ở chu-vi tử-hoại, và khi ấy, quan sát với vật kính chìm ta sẽ hết nghi ngờ: màng nhân được phân-biệt, do những không-bào trong sáng, với một khối trung-ương hảo bazơ: tất cả có một hình-thái hoa hồng. Đó là một bao-hàm-nội nhân hảo bazơ.

Ta phải nhấn mạnh rằng từ một kiểu này đến kiểu khác, ái lực nhiễm sắc của bao-hàm hay của vi-thể bao-hàm — có thể thay đổi. Bao-hàm ở thể trên là hảo acit, còn ở thể thứ hai nó sẽ lưỡng tính hoặc hảo bazơ.

Hai kiểu bao-hàm tế-bào trên mà chúng tôi đã phân-tách ra để dễ miêu-tả thật ra chỉ là hai thời kỳ biến hóa của một tế-bào. Hai kiểu đều do các tế-bào thượng bì phế-bào sinh ra cả.

Kiểu thứ nhất, với bao-hàm hảo acit là thời kỳ đầu tiên, sơ phát và chỉ là tạm thời. Các tế-bào cũng ít thấy được nhưng *phải gắn mà tìm cho ra* và *đông-đinh cho được*. Nếu sơ ý bỏ qua, thì sẽ khó mà giải-thích được kiểu thứ hai là một bao-hàm nội-hạch.

Không bao giờ chúng tôi tìm thấy những bao-hàm nội tế-bào-chất.

Sự giống nhau của các tổn hại bệnh lý ở người và tổn hại in vitro trong bồi dưỡng mô.

Các tế-bào đã được miêu-tả trên với hai kiểu bao-hàm nội-nhân là đặc biệt cho bệnh phế-viêm hạch-siêu-vi. Chúng tôi không hề thấy ở các bệnh phổi khác.

Một bằng chứng của sự đặc-biệt trên là nó giống các tổn-hại thấy ở các tế-bào bị nhiễm ở bồi-dưỡng-mô.

Trong các bồi-dưỡng-mô, các tổn-thương đã được Lepine, Pinkerton được Barski, Chany và cộng-sự viên được Boyer và cộng-sự viên khảo-cứu. Các tác-giả trên đều thấy rằng bắt đầu có sự xuất hiện một bao-hàm nội-nhân hảo acít mà chung quanh có một vầng trong sáng. Rồi lần lần các bào trâm lớn lần trở nên hảo bazơ. Lúc đầu còn xa cách màng nhân với một khoảng trong sáng, có nhiều không bào, rồi sau rốt nó nằm đầy khắp nhân và trở thành rất hảo bazơ.

Ta nhận thấy có một sự tương quan rất rõ rệt giữa quan-sát in vitro trong bồi-dưỡng-mô và ở trong bệnh-lý trên người.

Chẩn-đoán.

Giám-biệt chẩn-đoán về tế-bào bệnh-lý không có, đối với ho gà và sưởi

Chỉ có phế-viêm thủy-bào chẩn hoặc thủy-đậu có thể cho ta nghĩ tới phế-viêm hạch siêu-vi vì những đám tử-hoại và bao-hàm nội-nhân. Tuy

vậy chúng ta đều biết rằng các bao-hàm nội-nhân thủy-bào chẩn hoặc ngưu-đậu thường hảo acít rõ rệt, đồng thời có sự màng nhân trở nên dày vì hiện tượng của nhiễm sắc chất bị « đẩy ra » lề ngoài, và sau nữa, bao hàm ấy không bao giờ hảo bazơ mạnh như ở phế viêm hạch siêu vi.

Trị-liệu.

Trong hiện tình, cách chữa chỉ có thể đối chứng.

Để kết luận, chúng tôi có thể nói rằng phế-viêm hạch siêu-vi-thể là một kiểu cơ-thể bệnh-lý rất đặc biệt của phế-viêm siêu-vi với các tổn-hại tử-hoại ở khí-quản và phổi, với sự hiện diện của các bao-hàm nội-nhân mà tôi đã miêu-tả hai kiểu.

Các tổn hại tế bào ấy lại rất giống với hiệu-lực sinh bệnh tế-bào do hạch siêu-vi-thể gây nên in vitro.

Phải tỏ lòng tôn-kính ông GOODPASTURE đã nghĩ tới từ năm 1939, nhờ chỉ có quan-sát hiển vi nguyên-nhân siêu-vi-thể của bệnh mà nay ta đã miêu-tả dưới danh từ Phế-viêm hạch-siêu-vi.

RÉSUMÉ

L'auteur qui a rapporté avec Lelong, le premier cas anatomoclinique de Pneumonie mortelle à Adenovirus (1956) décrit l'aspect clinique de cette maladie et insiste sur l'aspect anatomopathologique caractéristique: les inclusions intranucléaires d'abord acidophiles, puis basophiles.

Ces inclusions signent pour ainsi le type anatomo-histologique de la Pneumonie à Adenovirus, si différente des autres Pneumonies dues aux autres virus.

SUMMARY

The author who reported with Lelong the Ist anatomo-clinical case of fatal adenovirus pneumonia (1956), described the clinical aspect of this disease, and insisted upon the specific anatomo-pathological aspect:

The intra-nuclear inclusions are firstly acidophil, then basophil.

In this way, these inclusions are called « anatomo-histological type» of adenovirus pneumonia which is so different from any other pneumonia caused by other virus.

KẾT-QUẢ KHẢO-SÁT ĐẦU TIÊN VỀ PHỤ-HUYẾT-LOẠI A VÀ HỆ-THỐNG HUYẾT-LOẠI MN CỦA NGƯỜI VIỆT-NAM

LÊ-KHẮC-QUYẾN
và DƯƠNG-ĐĂNG-BẢNG

A.— TỔNG-LUẬN

Năm 1900, Landsteiner tìm ra các huyết-loại của người, đặt ra phương-pháp căn-bản do một phản-ứng ngưng-tập rất giản-dị để chứng-minh trong hồng-cầu máu người, sự hiện diện của những chất đặc biệt. Những chất nầy đã đặt ngay rất nhiều vấn-đề phức-tạp mà hằng trăm nhà bác-học đã nghiên-cứu tường-tận trong nhiều địa-hạt khoa-học và y-học. Các nhà di-truyền-học do đó đã ấn-định những nguyên-tắc định-luật di-truyền; những nhà nhân-chủng-học đã nghiên-cứu tỷ-lệ phân-phối trong các giống chủng; các nhà hóa-học đã cố-gắng phân-tích để tìm những kết-phần cấu-tạo. Rồi lần lượt đến các áp-dụng thực-hành trong pháp-y-học, trong khoa truyền máu đem lại rất nhiều kết quả tốt đẹp trong phương-pháp trị-liệu cứu sống được hằng triệu bệnh-nhân.

Mỗi ngành khảo-cứu liên-hệ đến các vấn-đề trên đã đem lại cho khoa-học nhiều phát-minh và tấn-bộ để đồng chứng tỏ các trạng-thái kết-cấu cá-tính hiển nhiên của máu.

Trong địa-hạt rộng lớn của huyết-học và miễn-dịch-học về các loại máu sinh vật, chúng tôi đã chú-ý nghiên-cứu riêng phụ-huyết-loại A trong hệ-thống huyết-loại ABO và các yếu-tố M và N trong hệ-thống huyết-loại MN ở người Việt-Nam.

Trước khi trình bày các kết-quả đầu tiên, nghĩ cần nhắc lại các khái-niệm đại-cương về hai vấn-đề trên để minh-định rõ đề-tài khảo-cứu của chúng tôi :

I.— PHỤ-LOẠI A

1. Đại-cương: Biểu-đồ các huyết-loại ABO đã trở nên phức-tạp hơn vì có thêm những loại phụ-thuộc trong loại A và loại AB.

Năm 1911 Von Dungern và Hirszfield lần đầu tiên đã nhận xét được sự-kiện nầy. Do đó các khác biệt về sức ngưng-tập của các loại hồng-cầu đối với các huyết-thanh kháng-A, nhất là đối với loại AB. Hai phụ-loại A chính-yếu là A_1 và A_2 phát-sinh ở sự-kiện là các huyết-thanh kháng-A, sau khi tiếp-xúc với hồng-cầu A_2, vẫn còn có một ngưng-tập-tố và ngưng-tập-tố nầy không còn tác-dụng với hồng-cầu A_2 nữa mà tác-dụng thêm với hồng-cầu A_1 : chính đó là huyết-thanh kháng-A_1.

Ngoài ra, đặt biệt nhất cho ngưng-tập-nguyên A là sự hiện-diện các ngưng-tập-tố bất-thường có đủ sức phản-ứng hoặc với A_1, hoặc với A_2 trong máu của một số người. Landsteiner và Levine đã chứng-minh rằng những người bình thường có huyết-loại A_2 hay A_2B thường có một ngưng-tập-tố gọi là α_1 : yếu-tố nầy ngưng-tập hồng-cầu A_1 và A_1B. Ngoài ra, có một ngưng-tập-tố khác hiếm hơn gọi là α_2 nằm trong một số máu có chứa ngưng-tập-nguyên A_1 : yếu-tố nầy ngưng-tập hồng-cầu A_2 và cả hồng-cầu O. Dobson và Ikin đã nhận thấy có yếu-tố α_1 trong độ 25% các huyết-thanh loại máu A_2B trong khi chỉ có độ 1% trong các máu A_2.

Trong khi các ngưng-tập-tố « thường xuyên » kháng-A và kháng-B, tuy thường tác-dụng mạnh hơn trong nhiệt-độ thấp mà còn có thể ngưng-tập hồng-cầu với nhiệt-độ 37° là nhiệt-độ của cơ-thể, thì các ngưng-tập-tố « bất thường » α_1 và α_2 nầy là thành phần của loại các ngưng-tập-tố lạnh, nghĩa là thường thường hoạt-động dưới nhiệt-độ 37°, thì không còn tác-dụng nữa ở nhiệt-độ đó.

Thống-kê tổng-quát cho biết là các phụ-huyết-loại A có tỷ-số 80% cho A_1 và 20% cho A_2 trong các mẫu-nghiệm máu thuộc loại A.

Ngoài ra, còn có nhiều phụ-loại nữa nhưng sức ngưng-tập quá yếu đôi khi làm cho nhầm lẫn với loại O: đó là những yếu-tố A_3 (Fischer và Hahn, Friedenreich), A_4 và A_5 (Gamelgaard và Marcussen), A_6 (Jonsson) nhưng rất hết sức hiếm.

2. **Tính-cách di-truyền**: Không những các tính-chất A và B được truyền-đạt cho con cháu mà chính ngay những chi-tiết nhỏ kết-cấu trong huyết-loại A cũng có tính-chất di-truyền.

Các phụ-huyết-loại A_1 và A_2 và những phụ-huyết-loại yếu hơn cũng theo những định-luật tương-tợ như những định-luật di-truyền Mendel áp-dụng cho hệ-thống ABO.

Các công-cuộc khảo-cứu của Landsteiner và Levine, của Thomsen, Friedenreich và Zacho, của Bernstein đã làm sáng tỏ vấn-đề nầy. Và nếu chỉ chú-ý đến A_1 và A_2, hai yếu-tố thường được khảo-sát trong thực-hành chúng ta thấy, đáng lẽ có 3 đối-vị-tử A, B và R, thì phải có đến bốn đối-vị-tử A_1, A_2, B và R.

Yếu-tố A_1 mạnh hơn A_2 và A_2 lại mạnh hơn R. Như vậy một người thuộc biểu-hiện-hình A_1 có thể có di-truyền hình A_1 A_1 hay A_1 A_2 hay A_1R và một người thuộc biểu-hiện-hình A_2 có thể có di-truyền hình A_2 A_2 hay A_2 R.

Sự-kiện nầy làm cho biểu-đồ di-truyền trở nên phức-tạp hơn, nhưng chúng tôi không bàn đến chi-tiết vì sự khảo-sát các phụ-huyết-loại A không được thông dụng mấy trong pháp-y-học thực-hành: cần phải có sở thí-nghiệm chuyên-khoa, một kinh-nghiệm dồi-dào vì những kết-quả huyết-thanh-học không phải khi nào cũng rõ-rệt, dễ hiểu, xét đoán được dễ-dàng, như các cuộc phân-định giản-dị của các huyết-loại khác.

Nếu chỉ chú-ý đến những tính-chất yếu hơn và hiếm hơn tính-chất A_2 chúng ta có thể giải-nghĩa được sự kết-cấu di-truyền của phụ-loại nầy là ngưng-tập-nguyên A không phải có hai mà nhiều di-truyền-hình A_1, A_2, A_3, A_4, A_5.... và thứ-tự chủ-yếu được xếp như sau: $A_1 > A_2 > A_3 > A_4 > A_5 > \ldots > R$.

Tuy vậy, những phụ-huyết-loại có tác-dụng yếu hơn tính-chất A_1 hay A_2 thì không đáng chú-ý. Nhưng trong một cuộc giảo-nghiệm pháp-y-học về liên-hệ phụ-tử nếu tình cờ chúng ta gặp được một trong những yếu-tố ấy thì cũng nên suy-luận kỹ-lưỡng: ví-dụ trường-hợp một đứa trẻ có phụ-loại A_3, người đàn bà loại O và người đàn ông phụ loại A_3 thì chẳng những là người đàn ông nầy có thể là cha đứa trẻ mà sự phỏng đoán nầy cũng có thể trở nên rộng-rãi và chắc-chắn hơn nữa vì chính phụ-loại A_3 nầy rất hiếm có. Nhưng trong trường-hợp nầy nhà chuyên-môn

khảo-sát phải rất thận trọng trước khi kết-luận, nhất là khi đứa trẻ còn nhỏ tuổi quá.

II.— HỆ THỐNG HUYẾT-LOẠI MN

1. Đại-cương. Hệ-thống MN khác với hệ-thống ABO trong căn-bản kết-cấu. Trong hệ-thống ABO, chỉ trừ vài trường-hợp hết sức hiếm có, định-luật của Landsteiner khi nào cũng được chứng-minh rõ-rệt: mỗi lần các hồng-cầu không có một trong hai ngưng-tập-nguyên A hay B thì ngưng-tập-tố đối chiếu có trong huyết-tương.

Nhưng đối với hệ-thống MN, định-luật trên không còn được áp-dụng nữa. Trong hệ-thống nầy, sự thiếu một ngưng-tập-nguyên trong hồng-cầu không bao giờ đi đôi với sự hiện-diện của ngưng-tập-tố đối chiếu trong huyết-tương.

Vậy đối với MN, không có ngưng-tập-tố là một định-luật, và nếu có thì chỉ là một ngoại-lệ.

Như vậy không phải là không bao giờ thấy các đồng-ngưng-tập-tố kháng-M và kháng-N, tự-nhiên hay miễn-dịch, trong huyết-tương người. Nhưng những trường-hợp nầy rất hiếm nên Lardsteiner và Levine đã phải khảo-sát trong huyết-thanh thỏ đã được miễn-dịch với hồng-cầu người. Hiện nay người ta vẫn dùng thỏ để làm nguồn gốc huyết-thanh kháng-M và kháng-N.

Hai ngưng-tập-nguyên M và N kết-hợp với nhau phát sinh ra 3 huyết-loại: M, N và MN. Điều quan-trọng là khi nào trong hồng-cầu không có kháng-nguyên M thì phải có kháng-nguyên N và ngược lại. Ngoài ra, hai kháng-nguyên có thể cùng có một lần trong một thứ máu. Điều đáng chú-ý là đối với huyết-thanh kháng-N, sức ngưng-tập của hồng-cầu nếu chỉ có riêng yếu-tố N, khi nào cũng mạnh hơn là nếu có trường-hợp có chung cả hai yếu-tố N và M.

2. Huyết-loại MN trong khoa truyền máu. Khi cần minh-định sự quan-hệ của một hệ-thống huyết-loại trong vấn-đề truyền máu, người ta phải chú-ý trước hết là sự hiện-diện và độ hoạt-động theo nhiệt của các kháng-thể có thể có theo trạng-thái tự nhiên trong huyết-tương và sau nữa là khả-năng miễn-dịch của các kháng-nguyên đối với những người

không có các yếu-tố kháng-nguyên ấy. Ví-dụ, đối với một người có huyết-loại ON, thì vấn-đề là phải biết có thể truyền máu loại OM cho họ mà không nguy hiểm không ?

Chúng ta biết rằng trong huyết-tương người, trong trường-hợp đặc-biệt, cũng có những ngưng-tập-tố kháng-M và hiếm hơn nữa, cũng có thể có ngưng-tập-tố kháng-N. Các yếu-tố nầy thuộc biểu-hình tự nhiên và mức hoạt-động theo nhiệt-độ tối đa thường thường là 4°. Một số các yếu-tố nầy không tác-dụng theo nhiệt-độ của cơ-thể nữa nhưng có yếu-tố lại ngưng-tập các hồng-cầu đặc-ứng, theo nhiệt-độ 37°. Van Loghem đã nhận xét vài trường-hợp có phản-ứng dung-huyết xảy ra hình như do các kháng-thể đó.

Vậy tác-dụng dung-huyết của kháng-thể kháng-M hoặc kháng-N trong cơ-thể bệnh-nhân nhận máu (kháng-thể tự nhiên hay do miễn-dịch) đã được xác nhận rồi, trái với chủ-trương mấy lâu nay của đa số các nhà khảo-cứu huyết-học. Nhưng những tai nạn dung-huyết ấy rất hết sức hiếm nên không đủ để cho chúng ta phải thường xuyên quan tâm đến vai-trò của huyết-loại MN trong khoa truyền máu như đối với hệ-thống ABO hay Rhésus. Nếu cần cũng nên làm một chứng-nghiệm phù-hợp về MN trước khi truyền máu.

Một ích-lợi thiết-thực của sự phân định huyết-loại MN trong việc truyền máu là có thể khảo-sát được sức tồn-tại của hồng-cầu đã tiêm vào cơ-thể bằng phương-pháp ngưng-tập giám-biệt (Ashby).

Hiện nay, các nhà khảo-cứu huyết-học ví-dụ như ông Mollison thường hay áp-dụng phương-pháp nầy để biết tỷ-số hồng-cầu tiêm cho cơ-thể đã tồn-tại được bao nhiêu sau một tai nạn dung-huyết vì truyền máu.

3. Tính cách di–truyền: Phương-thức kết-cấu di-truyền của các biểu-hình M và N rất giản-dị vì chỉ có 2 yếu-tố và không có tính-cách liệt.

Như Landsteiner và Levine đã minh-định, chỉ có 2 biểu hiện-hình M và N mà tính-cách di-truyền không liên-hệ gì đến huyết-loại ABO.

Nếu chúng ta trình bày sự-kiện nầy trên một cặp nhiễm-sắc-thể có mang hai nhân-tử ấy, thì thấy trên một trong hai nhiễm-sắc-thể ấy, chỉ có một nhân-tử mà thôi hoặc là M, hoặc là N. Nguyên-tắc nầy cũng giống như ABO. Vậy các di truyền hình có thể là : MM, NN hay MN.

Vì lý-do là trong hệ-thống nầy không có tính-cách liệt nên một người mà có biểu-hiện-hình là M (tìm ra được do huyết-thanh-học) thì khi nào cũng có di-truyền-hình MM, và một người có biểu-hiện hình N khi nào cũng có di-truyền-hình NN; như vậy, chúng ta nhận thấy một điều quan-trọng là trong mọi trường-hợp, di-truyền-hình khi nào cũng minh-định được nhờ huyết-thanh-học. Do đó, có những định-lệ như sau :

a) Trong hệ-thống MN, một đứa trẻ chỉ có thể có trong máu nó yếu-tố M hay yếu-tố N, nếu cha mẹ nó có một trong hai yếu-tố ấy.

Định-lệ nầy tương-đồng với định-lệ áp-dụng cho A và B.

b) Mỗi lần một trong hai yếu-tố M hay N chỉ có riêng nơi cha mẹ, thì yếu-tố đó xuất-hiện nơi đứa trẻ.

Định-lệ nầy khác với định-lệ áp-dụng cho A và B vì không có tính-cách liệt: một người M không thể có con N và một người N lại không thể có con M.

Nếu chúng ta xem bảng tính dưới đây thì sẽ hiểu rõ hơn những định-lệ ấy :

Biểu-hiện-hình	Di-truyền-hình (Lưỡng-tướng)	Phối-tử (Đơn-tướng)
M	Khi nào cũng MM	100% M
N	Khi nào cũng NN	100% N
MN	Khi nào cũng MN	50% M — 50% N

Bảng tính trên đây cho thấy rằng nếu cha hay mẹ là M thì đứa con phải nhận một nhân-tử M, và đối với N cũng vậy : thành-phần kết-cấu huyết-loại của đứa con khi nào cũng tìm thấy được nơi cha mẹ nhờ huyết-thanh-học.

Của mẹ	Đứa con dự đoán
M × M	M
M × N	MN
M × MN	M và MN
N × N	N
N × MN	N và MN
MN × MN	M, N, và MN

Để phát-triển thêm vấn-đề nầy, bảng tính thứ III sau đây sẽ trình bày tỷ-lệ dự đoán:

Cha Mẹ	ĐỨA CON DỰ ĐOÁN %			Đứa con loại trừ
	M	N	MN	
M × M	100	0	0	N và MN
N × N	0	100	0	M và MN
M × N	0	0	100	M và N
M × MN	50	0	50	N
N × MN	0	50	50	M
MN × MN	25	25	50	không có

Trong pháp-y-học, sự phân-định MN rất quan-hệ và có giá-trị vì sự khảo-sát nầy cho chúng ta biết được di-truyền hình của một người nhờ huyết-thanh-học. Những kết-hợp Mẹ-Con cho phép chúng ta loại bỏ những trường-hợp sau đây:

Đứa con		Người mẹ		Người cha không thể là	
biểu-hiện-hình	di-truyền-hình	biểu-hiện-hình	di-truyền-hình	biểu-hiện-hình	di-truyền-hình
M	MM	M	MM	N	NN
N	NN	N	NN	M	MM
MN	MN	M	MM	M	MM
MN	MN	N	NN	N	NN
M	MM	MN	MN	N	NN
N	NN	MN	MN	M	MM
MN	MN	MN	MN		

Những kết-hợp Mẹ-Con M và N hay N và M không thể thực-hiện được vì người mẹ.

Chúng tôi lấy một ví-dụ kết-hợp ở hình trên: Mẹ M và con M. Từ biểu-hiện-hình M, ta suy ra được di-truyền-hình MM: đứa con đã nhận được hai nhân-tử M; một nhân-tử từ người mẹ, còn nhân-tử kia do nơi người cha và người cha nầy không thể thuộc biểu hình N (NN) được mà phải thuộc loại M nay MN. Những cuộc suy-luận loại trừ trong các trường-hợp khác cũng được giải nghĩa như cách trên.

Khi chúng ta đồng nghiên-cứu một lần các loại ABO và các biểu hình MN, thì người đàn ông nào bị vu cáo trong một vụ kiện về liên-hệ phụ tử sẽ có thêm nhiều may mắn được minh oan hơn.

Cần nhắc thêm là các yếu tố S và s, do Walsh và Montgomery, Levine và cọng sự viên vừa tìm ra, cũng liên-hệ đến các yếu tố M và N như Sanger và Race đã chứng minh.

Chúng tôi đang tiếp tục khảo sát hệ-thống Ss này nơi người Việt-Nam và sẽ trình bày kết-quả sau khi đã hoàn tất.

Trước khi trình bày kết quả, chúng tôi nhấn mạnh về điểm:

Sở dĩ số người khảo sát còn ít (1200) để cho có một giá trị thống kê vững chắc, là vì chúng tôi thiếu phương tiện. Mua huyết thanh định-nghiệm rất khó khăn mà ngân quỹ lại không có.

B.— KẾT-QUẢ KHẢO-SÁT

I. Phụ-loại A_I và A_2

a) Phương-pháp.

1) Chúng tôi dùng hồng-cầu các người hiến máu và huyết thanh kháng — A_I đã được điều chế từ một loại huyết thanh ngưng-tập rất mạnh các hồng-cầu A_1, nhưng đối với hồng-cầu A_2 thì có tác dụng yếu hơn. Đem huyết thanh kháng — A cho hấp thụ với hồng-cầu A_2 sau khi đã đo chuẩn độ. Huyết thanh sau nầy chỉ ngưng tập hồng-cầu A_I và không ngưng tập hồng-cầu A_2 nữa. Các huyết thanh định loại của Institut Pasteur Paris và của Ortho Pharmaceutital Corporation USA.

2) Khảo nghiệm bằng hai cách: trên gương và trong ống. Trên mặt gương dùng dung-dịch huyết-cầu 5% đã rữa sạch huyết tương. Cho tác-dụng với huyết thanh kháng A_I trong nhiệt độ của phòng Thí-nghiệm độ 2 phút thì đọc kết-quả. Dùng nhiệt-độ 4° đến 15°C thì phản ứng mau hơn. 25°C thì chậm hơn, và 37°C thì có lẽ khó thấy. Trong ống thì dùng dung-dịch huyết-cầu 2%. Cho tác-dụng với huyết-thanh kháng A_I trong nhiệt-độ của phòng Thí-nghiệm không quá 15 phút hay đem quây ly-tâm trong một phút với tốc độ 1000 vòng. Đọc kết quả ngưng tập bằng kính lõm

phóng đại hay kính hiển vi (Theo phương pháp của Institut Pasteur và Ortho Pharmacentical Corporation).

b) **Kết-quả đầu tiên.**

BẢNG I.— Tổng quát.

Loại A hay AB	Số người	A_1	A_2	Tỷ-lệ %	
				A_1	A_2
A	912	492	420	53,94	46,06
AB	228	66	162	A_1B	A_2B
				29,00	71,00

BẢNG II. — Phân-tích theo giống.

♂						♀					
Loại A hay B	Số người	A_1	A_2	Tỷ-lệ %		Loại A hay B	Số người	A_1	A_2	Tỷ-lệ %	
				A_1	A_2					A_1	A_2
A	360	204	156	56,67	43,33	A	552	288	264	52,17	47,83
				Tỷ-lệ %						Tỷ-lệ %	
				A_1B	A_2B					A_1B	A_2B
AB	96	24	72	25,00	75,00	B	132	42	90	31,8	68,20

BẢNG III. — So-sánh theo giống

	A_1		A_2		A_1B		A_2B	
	♂	♀	♂	♀	♂	♀	♂	♀
Số người	204	288	156	264	24	42	72	90
%	56,67	52,17	43,33	47,83	25,00	31,80	75,00	68,20
Tổng số	492		420		66		162	

c) **Nhận-định.**

Theo *bảng I* về kết-quả tổng quát, thì đối với A tỷ-lệ A_1 (53,94) cao hơn A_2 (46,06) và ngược lại đối với AB thì tỷ-lệ A_2B (71.00) cao hơn A_1B (29,00).

So với các dân tộc da trắng ở Mỹ châu và Âu-châu thì các dân-tộc nầy trung-bình cứ 100 người loại A thì có 80 người A_I và 20 A_2, trong khi người Việt-Nam có 53,94% A_2 và 46,06% A2. Vậy sự phân-phối phụ-loại nầy cũng khác việt đối với các dân-tộc khác trên hoàn-cầu như chúng tôi đã nhận xét với hệ-thống ABO.

Theo *bảng II* phân-tích theo giống và *bảng III* so-sánh theo giống, chúng tôi nhận thấy trong loại A tỷ-lệ A_I của đàn ông (56,67) cao hơn của đàn bà một ít (52,17). Đối với A_2 thì tỷ-lệ của đàn bà (47,83) lại cao hơn của đàn ông độ 4% (43,33).

Đối với AB, thì tỷ-lệ A_IB của đàn bà (31,80) cao hơn của đàn ông rõ-rệt (25,00). Về A_2B, thì tỷ-lệ của đàn ông (75,00) cao hơn đàn bà độ 7% (68,20).

Ngoài ra có điểm đáng chú-ý là trong bảng II chúng tôi nhận thấy yếu-tố A_2 có tỷ-lệ cao hơn A_I, nếu nằm trong AB, và ngược lại yếu-tố A_I có tỷ-lệ cao hơn A_2 nếu nằm trong A.

II.— HUYẾT-LOẠI MN

a) Phương-pháp

1) Dùng huyết-thanh thỏ kháng — M và kháng — N, và hồng cầu của các người hiến máu.

2) Khảo nghiệm bằng hai cách: trên gương và trong ống. Trên gương dùng dung-dịch huyết cầu 10%đã rửa sạch huyết tương và kháng-ngưng-chất. Tác dụng với huyết-thanh phân-loại trong nhiệt-độ thường (25oC) trong 1 phút. Trong ống thì dùng dung-dịch huyết-cầu 2 hay 5%. Cho tác-dụng với nhiệt-độ thường không quá 30 phút rồi xem kết-quả ngưng-tập. Không quây ly-tâm vì sẽ làm lệch phản-ứng. Huyết thanh thỏ của Viện Pasteur Paris khảo nghiệm trên gương theo phương-pháp viện Pasteur Huyết thanh thỏ của Ortho. Pharmaceutical Corporation trong ống (theo phương-pháp của Ortho. (Pharmaceutical Corporation).

b) Kết quả đầu tiên :

BẢNG I. — Tổng-quát

Số người	M		N		MN	
	Số	%	Số	%	Số	%
1260	416	32,02	170	13,57	674	53,41

BẢNG II. — Phân-tích đối-chiếu theo hệ-thống

ABO	M		N		MN	
	Số	%	Số	%	Số	%
306 A	88	28,76	44	14.37	174	56,86
368 B	126	34,24	40	10,87	202	54,90
80 AB	22	27,50	8	10,00	50	62,50
506 O	180	35,57	78	15.41	248	49,02
1260	416	33,02 ± 31,51	170	13,57 ± 12.66	674	55,82 ± 53,41

BẢNG III. — Phân-tích theo giống

	M		N		MN	
	O♂	♀	O♂	♀	O♂	♀
Số	144	272	70	100	274	400
%	29,51	35,23	13,34	12,79	56,16	51,98
Tổng số	416		170		674	

c) Nhận định.

Theo *bảng I* về tỷ-lệ hệ-thống MN tổng-quát của người Việt-Nam thì huyết-loại MN chiếm đa số (53,41) rồi đến M (33,02) và N (13,57).

Tỷ-lệ trung-bình của các dân-tộc da trắng ở Âu-Mỹ là 48% cho MN, 30% cho M và 22% cho N. Sự phân-phối hệ-thống MN nơi các dân-tộc da đen hơi khác biệt: 47% cho MN, 29% cho M và 24% cho N. Như vậy, người Việt-Nam có phân-số về loại MN và loại M tuy không giống nhưng

tương-tợ các dân-tộc khác trong khi có một phân-suất tương-đối cao hơn là loại MN (53,40%). Nhưng đối với loại N, thì tỷ-lệ kém hơn hẳn (13,57%)

Đối với Nhật-bản thì M có tỷ-lệ 30,90%, N 20,20% và MN 48,90%. Vậy về hệ-thống MN, dân-tộc Nhật có tỷ lệ gần các dân-tộc Ấy-Mỹ hơn Việt-Nam. Còn đối với dân-tộc Phi-luật-Tân thì tỷ-lệ phân-phối như sau: 26,92% M, 19,26% N và 53,82% MN.

Theo *bảng II* về kết quả phân-tích tỷ-lệ hệ-thống MN đối-chiếu với hệ-thống ABO, chúng tôi nhận thấy những đặc điểm như sau:

— Tỷ lệ M của những người loại 0 cao nhất (35, 57%); thấp nhất là tỷ-lệ M của những loại AB (27,50%).

— Tỷ lệ N của những người loại 0 cũng cao nhất (15,41%); thấp nhất cũng là tỷ-lệ N của những người loại AB (10,00%).

— Tỷ-lệ MN cũa những người AB cao nhất là(62,50%):còn thấp nhất lại là tỷ-lệ MN của những người loại 0 (49,02%).

Ngoài ra, cũng theo bảng II kể trên, chúng tôi còn nhận thấy đối với các loại A.B, AB hay O và so với hai yếu-tố huyết-loại M và N, thì huyết-loại MN khi nào cũng chiếm đa số. Nói cách khác là huyết-loại MN nằm trong máu những người A, B, AB hay O khi nào cũng có tỷ-lệ cao hơn hai biểu-hình kia là M và N.

Theo *bảng III* về kết quả phân-tích theo giống, thì đàn-ông hay đàn bà đều có tỷ-lệ huyết-loại tượng hình MN cao nhất (56,16% và 51,98%); thấp nhất là tỷ-lệ biểu-hình N (13,24% và 12,79%). Và giữa đàn ông vài đàn bà cũng không có sự khác biệt nhiều đáng chú ý về tỷ-lệ phân-phối biểu-hình M, N hay MN.

C.— KẾT-LUẬN

Trong cuộc khảo-sát nầy về A_1, A_2 và MN ở người Việt-Nam, chúng tôi nhận thấy tỷ-lệ phân-phối A_1, A_2 trong hai loại A và AB khác hẳn tỷ-lệ các dân tộc Âu Mỹ, xác nhận một cá-tính sinh-học trong địa hạt huyết-học và nhân chủng-học. Việc phân-định ngoài ra cũng có ích-lợi thiết-thực trong y-khoa thực-hành về phương-diện truyền máu để minh-định rõ-rệt hơn, hoàn toàn hơn sự phù-hợp giữa các loại máu. Một người loại

A_2 hay A_2B nếu có một ngưng-tập-tố kháng-A_1 mà cường-độ yếu, thì có thể bị nhầm lẫn với một người máu loại O hay B vậy.

Về hệ-thống MN, tỷ-lệ phân-phối của người Việt-Nam cũng hơi khác biệt đối với các giống chủng khác.

Đây chỉ là những kết quả khảo-sát đầu tiên, chúng tôi hy-vọng trong tương lai sẽ có nhiều nhà khảo cứu nghiên-cứu thêm, đồng thời chúng tôi sẽ không ngừng bổ-túc vấn-đề để các giá-trị thống-kê được vĩnh-viễn.

*
* *

RÉSUMÉ

Cette étude sérologique et génétique des sous-groupes A1 et A2 et du système MN chez les Vietnamiens ainsi que de leur répartition, a donné les premiers résultats suivants:

I.— SOUS-GROUPES A_1, A_2

1) LA fréquence du gène A1 est 53,94% et celle de A2 46,06%, en ce qui concerne le groupe A.

2) Pour le groupe AB, A1 a une fréquence de 29% et A2 71%.

a) Dans le groupe A:

— La fréquence du gène A1 est plus élevée chez l'homme (56.67%) que chez la femme (52,17%).

— Celle de A2 est moins élevée chez l'homme (43, 33%) que chez la femme (47,83%)

b) Dans la groupe AB:

— La fréquence du gène A1 est plus élevée chez la femme (31, 80%) que chez l'homme (25,00%).

— Celle de A2, par contre est moins élevée chez la femme (68,20%) que chez l'homme (75,00%).

II.— SYSTÈME MN.

1) La distribution des types MN est la suivante:

33,02%M, 13,57%N et 53,41%MN.

2) En comparaison avec le système ABO:

a) La fréquence la plus élevée du phénotype M a été trouvée parmi les personnes appartenant au groupe 0 (35,57%), et la moins élevée parmi celles du groupe AB.

b) Pour le phénotype N, on a le même rapport.

c) Le phénotype MN est le plus fréquent chez les sujets du groupe AB (54,90%).

(62,50%),tandis que chez ceux du groupe B, on en a le plus bas pourcentage

3) En ce qui concerne leur répartition suivant le sexe, les différences suivantes ont été remarquées:

a) La fréquence du phénotype M est plus élevée chez la femme (35,23%) que chez l'omme (29,51%).

b) Le phénotype N a presque la même fréquence pour les deux sexes.

c) La fréquence du phénotype MN est par contre plus élevée chez l'homme (56,16%) que chez la femme (51,98%).

Ces premiers résultats obtenus dans l'étude de ces facteurs sanguins chez les Vietnamiens seront comparés aux travaux correspondants effectués chez les autres peuples du monde pour pouvoir établir ainsi des différences raciales en ce qui concerne leur distribution.

***

SUMMARY

This serological and genetical study of the A1, A2 subgroups and MN blood type of the Vietnamese and the investigation of their distribution give the following data:

I.— A1 A2 SUBGROUPS

1) A1 gene frequency is 53,94% and A2 gene frequency is 46,06% for the A blood group.

2) A1 gene frequency of 29% and A2 gene frequency of 71% occur in the AB blood group.

a) In the A blood group:

— the A1 gene frequency is higher in men (56,67%) than in women (52,17%);

— the A2 gene frequency is lower in men (43,33%) than in women (47,83%).

b) In the AB blood group:

— the A1 gene frequency, is higher in women (31,80%) than in men (25,00%).

— the A2 genne frequency, is lower in women (68,20%) than in men (75,00%).

II.— MN BLOOD TYPE

1) The MN blood type distribution is:

33,02%M, 13,57%N and 53,41%MN.

2) In comparaison with the ABO blood groups:

a) The highest frequency of the M type is found among the O blood group's persons (35,57%) and the lowest one among the AB.

b) The frequency of the N type is similar as above..

c) The MN type is mostly frequent in the AB blood group (62,50%) and the lowest percentage of this type has been found with the B blood group (54,90%).

3) With regard to the sex:

a) The M type frequency is higher in women (35,23%) than in men (29,51%),

b) The N type frequency is almost the same in both sexes,

c) The MN type frequency is higher in men (56,16%) then in women (51,98%)

The reported frequencies of the previously studied blood factors in Vietnamese. will be compared to other races in the world for finding the racial differences in their distribution.

***

Chú-thích Pháp-ngữ vài danh-từ đã dùng :

Huyết-loại: Groupe sanguin
Đồng-ngưng-tập-tố: Iso-Agglutinine
Phụ-loại: Sous-groupe
Ngưng-tập-tố: Agglutinine
Ngưng-tập-nguyên: Agglutinogène
Độ hoạt-động theo nhiệt: Amplitude thermique
Biểu-hiện hình: Phénotype
Di-truyền hình: Génotype
Đồi-vị tử: Allélomorphe
Tính-cách chủ: Caractère dominant
Tính-cách liệt: Caractère récessif
Phôi-tử: Gamète
Lưỡng-tướng: Diploïde
Đơn-tướng: Haploïde
Kết-hợp: Combinaison
Ngưng-tập giám-biệt: Agglutination différentielle
Nhân-tử, Di-truyền-tử: Gène
Hấp-thụ: Absorption
Nhiễm-sắc-thể: Chromosome
Biểu-hình : Type

THAM-KHẢO

1.— ALLEN jr., FRED H., von BERCKEN, TRAUTE and BOYCE, SHEILA J.
Crossmatching of Blood for Massive Transfusion.
Bull. of the Am. Ass. of Blood Banks, Vol. 12, 7, pp. 267—272, July 1959.

2.— ALBREY, J. A. and SIMMONS, R.T.
Anti–s of the MNSs Blood Group System.
Medical Journal of Australia. 1, 630, 1958.

3.— ANDRESEN, P.H.
Blood group with characteristic phenotypical aspects.
Acta pathologica 1948, XXIV, 616 — 618.

4.— ANDRESEN, P.H.
Reliability of the exclusion of paternity after MN — and ABO — systems as elucitaded by 20.000 mother–child investigations.
Acta pathologica 1948, XXIV, 545 — 553.

5.— ANDRESEN, P.H.
The human Blood Group as a Biological Phenomenon
Zentralblatt fur Bakterologie, Parasitenkunde, Infektions krankheinten und Hygiena I orig. 165. 1956.

6.— ATIENZA, R.Y.—
Distribution of Blood Groups among Filipinos.
Proceeding of the Vth International Transfusion Congress 1954 — Paris.

7.— BATESON (W)
Mendel's Principles of Heredity (Cambridge, 1913).

8.— BERNSTEIN, F. Zusammenfassende Betrachtungen uber die Erblichen Blutstrukturen des Menschen. Z. indukt.
Abstamm. u. vererb Lehre. 37, 237, 1925.

9.— BERROCHE, L., MAUPIN, B., HERVIER, P. et DAUSSET, J.—
Mise en évidence des antigènes A et B dans les leucocytes humains par des épreuves d'absorption et d'élution.
Vox Sanguinis, 1955, t.5, p. 82. 83.

10.— BOYD, W.C, MOURANT, A.E. LAHOVARY, N.—
Blood groups in racial classification.
Science, 1954, t. 119, p. 776.

11. — BOYD, W.C. —
Gene frequencies in anthropology.
Am. J. Phys. Anthrop. 1954, t. 12, p. 241.

12. — BOYD, WILLIAM C. —
The specificity of the Nonspecific
The Journal of Immunilogy 85, 221, Sept. 1960.

13. — BOYD, WILLIAM C. —
Antigens and Antibodies
Pathological Physiology and Experimental Therapy 1960, N .2.

14. — CHANUTIN, ALFRED
Summary of Heat-Treated Plasma Preparations. Proceedings of the VIth. International Blood Transfusion Congress, 1956.

15. — CHRISTIAENS (L):
La recherche de la paternité par les groupes sanguins 1939.

16. — CLECHORN, T.E. —
MNS's gene frequencies in English Blood Donors
Nature, Vol. 187, 4738, p. 701. Aug. 20, 1960.

17. — DUNGERN (Von E.) và HIRSZFELD (L).
Uebr gruppenspezifische Strukturen des Blutes
Zeischr f. Immun. 1911.

18. — DUNSFORD, I.:
A Critical Review of the ABO Sub-Groups.
Pross. of VIIth Congress of Inter. Soc. Blood Transfusion,
Rocs 1958, pp. 205.

19. — FAERR, A.D. and GODWIN, D.C. —
The applications of surface fixatiton methods to blood group serology
J. Méd. Lab. Techn. 13, 366–369. 1956.

20. — FINE, J. et EYQUEM, A :
Les substances de groupes sanguins A et B. Evaluation de leur activité immunologique.
Ann. Inst. Pasteur, 1955, t. 89, p. 460–462.

21. — FISCHER, W. and F. HAHN:
Uber auffallende Schwache der gruppenspezifischen Reaktions-fahigkeit bei einem Erwachsenem. Z. Immun Forsch. 84, 177, 1935

22.— FRIEDENREICH V. AND G. HARTMANN
Uber die Verteilung der Gruppenantigene im Organismus der sogenannten « Ausscherder » und « Nichtausscheider » Z. Immun Forsch. 92, 141, 1938.

23. — FURUHATA, T. ISHI, T., TSUGE, K., YOKOHAMA, M. —
Racial difference of Blood Groups and Blood Types
Proceedings of the Japan Academy vol. 30. 1954, N 5.

24. — FURUHATA, T., TSUGE, K., YOKOHAMA, M., and ISHII, T.—
Racial difference of blood groups and blood types.
Proceed Jap. Acad. 1959, t. 30. p. 405–406.

25. — GAMMELGAARD, A. :
Om Sjaeldne, Svage A — receptorer (A3, A4, A5, og Ax) Hos Mennesket,
Nyt Nordisk Forlag, Arnold Busck, Copenhagen 1942.

26. — GOLD, E and DUNSFORD, I. —
An A_1, Antigen with abnormal serological properties
Vox Sang. 5, 574–578, 1960.

27. — GUREVITCH, J. and NELKEN, D. —
Studies on platelet antigens. A1 and A2 subgroups in blood platelets.
J. Lab. clin. Med. 1955 t. 46. p. 530–533.

28. — HARTMANN, O. —
Acta Path. Microbiol. Scand. 16, 187, 1939.

29. — HARTMANN, O. —
Blood Group A2B as a « Dangerous » Recipient of Blood.
Blood Groups News. Munksgaard. Copenhagen - 77, 1960.

30. — HEISTO, M. —
The relation of the ABO blood groups to Rh immunization in pregnancy. With special reference to the A1 A2 subgroups.
Acta Path. microbiol. Scand. 1955, t. 36. p. 257–262.

31.— HENNINGSEN K. —
A mutation within the MN–system
Proceedings of the Vth International Blood Transfusion Congress Paris 1954.

32. — HIRSZFELD (L.) Les groupes sanguins 1938.

33. — HIRSZFELD, (L.)
Konstitutionsserologie und Blutgruppenforschung, 1928, Berlin, cited by Irvine,

P. Cincinnati J. Med. 23, 596, 1943.

34. — IKIN, E. W. :
Blood group distribution in the Near East.
Proc. VIIme Cong. Int. Soc. Bld. Trans., Rome 1958, p. 262.

35. — KHÉRUMIAN (R) et MOULLEC (J.)
Les groupes sanguins A1, A2 BO, MN, Rh chez les étudiants de Paris.
Rev. d'Hémat. 7-N° 4, 1952.

36. — KHÉRUMIAN (R.) J. MOULLEC. A. BOUÉ, et JOËLLE BOUÉ
Rev. d'Hémat. T.12 N° 12-1957.

37. — KHÉRUMIAN, R. et MOULLEC, J. —
Les groupes sanguins A1, A2, BO, Rh, MN et P des Arméniens et des Géorgiens.
La distribution régionale des groupes sanguins A1, A2, BO, Rh, MN et P en France.
Rapports Ve Congrès International de Transfusion Sanguine 1945-Paris

38. — KHÉRUMIAN (R.)—
Estimation de la fréquence des gènes ABO et des différences entre les populations.
Transfusion 1, 4, 351-364, 1958.

39. — LANDSTEINER, K. and MILLER, C. P. —
J. Exp. Med. 42, 853, 1925.

40. — LATTES (L.)
L'individualité du Sang- Paris 1929.

41. — LANDSTEINER (K) The specificity of the serological reactions.
Harvard university Press. Cambridge (Mass) 1947.

42. — LEVINE. P., ROBINSON, E., STROUP, M. MACGEE, R and BUSHNELL, L.N. —
Blood, 11, 1097, 1956.

43. — LESSA, A and RUFFIE, J. —
La place de la sérologie dans l'étude des populations.
Toulouse Médical, 60, 6, 1959. p. 385.

44. — LÊ-KHẮC QUYẾN và DƯƠNG-ĐĂNG BẢNG
Những loại máu-Loại máu người Việt-nam.
Đại học, 1958, sô 1. trang 76.

45. — MACARTHUR (Norma) et PENROSE (L.S.)
Worlfd frequencies of the O, A. and B Blood groups genes.
Ann. of Eugen, 15, 4, 1951.

46. — MAVRIDÈS, S. —
Etude quantitative de l'isohemagglutination des hématies du groupe A
J. Chim. phys. 1954, t. 51, p. 600-613.

47. — MAVRIDÈS, S —
Données thermodynamiques relatives aux équilibres entre isoagglutinines et agglutinogènes A.
J. Chim. Phys. 1955, t. 52, p. 1–11.

48. — MOLLISON, P.L. —
Blood Transfusion in Clinical Medicine.
Oxford, Blackwell Scientific Pulbications, Ltd, 1951.

49. — MOURANT, A.E.:
Blood Groups and Anthropology.
Brit. Med. Bull., 15, 2, 140, 1959.

50. — MOURANT, A.E.:
The use of haematological data as a source of anthropological information.
Proc. VII th Cong. Int. Soc. Bld. Trans. Roma 1958, p. 259.

51. — MOUREAU (P.) Contribution à l'étude des facteurs d'individualisation du sang humain–Louvain 1929.

52. — OLLERENS HAW, A.F. —
Anti-M agglutinin a human serum.
Brit. Med. 28 Janvier 1956, p. 208–209.

53. — PRADE, I. — ZUR FRAGE DER « INTERMEDIARFORMEN » DER BLUTGRUPPE A.
Z. Hyg. Infektkr. 1954, t. 140, p. 379–389.

54. — RACE, R.R. and SANGER, R.
Blood Groups in Man.
Oxford, Blackwell Scientific Publications, Ltd. 1951.

55. — SCHERTZ, K.F., JURGELSKY jr., W. and BOYD, William C. —
Inheritance of Anti-A1. Hemagglutinating Activity in Lima Beans, Phaseolus lunatus.
Proceedings of the Nat. Acad. of Sc., Vol. 46, N°4, pp. 529–532
April 1960-U.S.A.

56. — SIMMONS, R.T., KRIEGER, VERA I and JAKOBOWICZ, RACHEL. —
Anti-M Antibody as a Rare Cause of Hemolytic Disease of New-Born.
Med. Journ. of Australia, Aug. 27. 1960.

57. — SPEISER, P. —
Karl Landsteiner (Biographie)
in: Osterr. Nobelpreistrager HMW-Jahrbuch 1961, Wien.

58. — SPEISER, PAUL
Uber die bisher jungste menschliche Frucht (27mm 2,2g), an, der bereits die Erbmerkmale A1, M, N, s, Fy (a+), C, c, D, e, Jk (a+?) im Blust festgestellt werden Konnten Wien. klin. Wschr. 71, 549–551, 1959.
Path. Anat. Inst., Wien 9., Spitalg. 4., Austria.

59. — THOMSEN, O., V. FRIEDENREICH and E. WORSAAE
Uber die Moglichkeit der existenz zweier neuer Blutgruppen; auch ein Beitrag zur Beleuchtung sogenannter Untergruppen.
Acta path. microbiol. scand., 7, 157, 1930.

60. — WIENER, A.S. and Wexler, I.B. —
Revue d'Hématologie 9, 600, 1954.

61. — WIENER, A.S., OWEN, R.C., STORMONT, C and WEXLER, I.B.
Medicolegal Applications of Blood Grouping Tests.
J.A.M.A., 161: 233–239 (May 19), 1956.

62. — WIENER, A.S. —
Human Blood Groups.
The Lancet, London, 2, 370, Aug. 13, 1960.

63. — YOUNG, L.E. —
J. Immunol. 51, 101, 1945.

***

I.— Rapports du 1er Congrès Nat. de Trans. Sang. de France et des Pays de Langue francaise. Alger. 1953. Masson et Cie Editeurs.

II.— Travaux du IIe Cong. Nat. Trans. Sang. Rapports-Communications-Compte-rendus des Colloques. Imprimerie Delmas. Bordeaux - France.

III.— Compte-rendus Ve Cong. Int. Trans. Sang. Paris Septembre 1954.

IV.— Proceedings of the VI th. Int. Bld. Trans. Cong. 1956.

V.— Repotrts and Communications of the VII th. Cong. of the Int. Soc. of Bld. trans. Roma 5-6 September 1958.

VI.— Rapports du VIIIe Congrès International de Transfusion Sanguine 1960.

LA TOXOPLASMOSE

LÊ-TẤN-VĨNH

La TOXOPLASMOSE est une parasitose commune à l'homme et aux animaux. Elle est due à un protozoaire, le Toxoplasma gondii découvert en 1909 par NICOLE et MANCEAUX chez un rongeur de l'Afrique du Nord dénommé gondi.

LE TOXOPLASME coloré par le May Grunwald Giemsa se présente comme un élément en croissant. arciforme d'où son nom. Il est un peu plus petit qu'une hématie et mesure 4 à 8 μ x 2 à 4 μ. Le cytoplasme est bleu, les granulations nucléaires rouge violacé forment un amas arrondi au centre du parasite. Ces formes végétatives peuvent être intra ou extra cellulaires. Elles se multiplient par scissiparité et caractérisent l'infection aiguë.

Dans l'infection subaiguë ou chronique, ce sont les Kystes que l'on observe habituellement. Ce sont des formations arrondies, bien limitées, contenant un grand nombre de parasites

Cette parasitose peut atteindre l'adulte, le grand enfant, le nourisson et même le nouveau-né.

Nous envisagerons successivement:

— la toxoplasmose congénitale du nouveau-né.

— la toxoplasmose acquise qui intéresse plus tôt l'enfant et l'adulte.

A) Toxoplasmose congénitale.

Ce sont les auteurs Américains WOLF (Abner) COWEN (D) et PAIGE (B.H) qui rapportent *en* 1939 la première observation anatomo-clinique de toxoplasmose congénitale avec isolement d'une souche de toxoplasme à partir des lésions humaines.

Bientôt diverses publications paraissent, tant en Amérique qu'en Europe et confirment les travaux de WOLF et ses collaborateurs.

En 1951 FRENKEL et FRIEDLANDER publient une importante monographie portant sur l'étude de 4 cas de toxoplasmose congénitale.

En France, la thèse de Jacques Couvreur, préparée dans le service du Prof. Lelong marque une date dans l'étude de la toxoplasmose congénitale en France (1955). Enfin, on peut dire que l'article écrit par G. DESMONTS dans l'E.M.C est rédigé par le spécialiste français le plus réputé concernant la sérologie de la toxoplasmose.

Nous savons tous que la toxoplasmose congénitale est avant tout une encéphalo myélite. Les symtômes cliniques s'ordonnent autour de 4 éléments:

— les modifications du volume de la tête.

— les signes neurologiques

— la chorio–rétinite

— les calcifications intra cérébrales

Récemment on insiste sur la possibilité chez le nouveau–né d'observer une véritable forme septicémique où les signes d'encéphalo myélite sont noyés dans l'atteinte générale avec ictère, rash, purpura, hépatosplénomégalie.

Pour saisir la variabilité du tableau clinique de la toxoplasmose congénitale il faut rappeler le schéma évolutif de la toxoplasmose tel qu'il a été proposé par FRENKEL.

D'après cet auteur, la toxoplasmose, quelle que soit la gravité, évolue toujours selon les mêmes étapes physio–pathologiques que l'on peut résumer en 3 périodes:

1) **Période primaire de parasitose généralisée.**

Le toxoplasme se multiplie au point d'inoculation puis se dissémine par voie lymphatique et sanguine envahissant la plupart des organes. (ganglions, poumon, foie, rate cerveau, muscles).

La parasitémie cessera quand apparaîtront les anti–corps.

2) **Période secondaire**

Si l'animal résiste à la septicémie, il s'immunise d'où destruction des formes végétatives. Toutefois, pendant un certain temps la multiplication du parasite se poursuit dans certains organes où l'immunité est moins active. Les lésions de cette période secondaire sont localisées électivement au système nerveux central et à l'oeil.

3) **Période tertiaire.**

C'est l'infection chronique. Il n'existe plus de formes végétatives, mais seulement les kystes localisés surtout dans l'encéphale, le myocarde, les muscles striés à la rétine.

Je n'ai pas la prétention, dans cette causerie de vous apprendre ce qu'est la toxoplasmose. Je me borne à vous montrer quelques documents concernant quelques cas anatomo–cliniques de toxoplasmose que nous avons eu la chance d'étudier à la clinique de Puériculture de Paris.

Observation n° 1

Le premier enfant Patrick P..., né le 5 Novembre 1950 pèse à la naissance 2kg600. Il entre dans le service à lâge de 12 jours pour une hydrocéphalie congénitale. Périmètre crânien: 38 cm. Disjonction des sutures, somnolence.

L.C.R. { Xanthochromique
12 lymphocytes/mm3
6gr50 ‰ d'albumine.

Température à 37°7
Chute progressive du poids
Décès au 16è jour.

L'autopsie montre des lésions cérébrales de nécrobiose avec hydrocéphalie ventriculaire bilatérale. L'examen direct des frottis de lésions cérébrales colorés au Giemsa révèle des toxoplasmes caractéristiques.

L'inoculation du cerveau à la souris blanche permet d'isoler une souche de toxoplasmes la 1ère isolée en France.

Observation n° 2.

Le deuxième enfant réalise une forme septicémique avec ictère et hépatosplénomégalie.

L'enfant J. Claude D... né le 3 juin 1952, pèse à la naissance 1kg900.

Dès le lendemain de la naissance on note un ictère avec hépatosplénomégalie. Il y a microphtalmie bilatérale. La température est à 38°2.

Le diagnostic de toxoplasmose congénitale, évoqué est appuyé par: l'absence d'incompatibilité sanguine foeto–maternelle.

— la négativité du BW chez l'enfant et la mère.

— la présence de calcifications intracérébrales.

— les modifications du L.C.R. xanthochromie, hypercytose 10 éléments par mm3, hyperalbuminose 0g,70‰.

— la posivitité de la réaction de déviation du complément pour la toxoplasmose.

Cependant, l'inoculation du L.C.R. à la souris s'est révélée négative à plusieurs reprises:

Décès dans la cachexie avec ictère et purpura *au 3è mois*. L'autopsie montre de nombreuses lésions d'atrophie cérébrale avec calcifications et une hydrocéphalie ventriculaire bilatérale.

L'examen ex–temporané des frottis des lésions cérébrales a mis en évidence des toxoplasmes avec leurs caractères habituels.

L'inoculation à la souris blanche a permis d'isoler une nouvelle souche de toxoplasmes

Observation n° 3.

Le troisième enfant est normal à la naissance. Les premiers symtômes ne sont apparus qu'à l'âge de trois mois. Il est mort à 3 ans et pourtant l'autopsie permet là encore de retrouver le toxoplasme avec ses caractères habituels.

Telle est schématiquement la toxoplasmose congénitale. Elle est due à la transmission au fœtus pendant les derniers mois de la grossesse, d'une maladie habituellement inapparente de la mère. Celle–ci contracte semble–t–il la primo infection toxoplasmique pendant la grossesse selon la date de cette primo–infection toxoplasmique de la mère par rapport à l'âge de la grossesse l'atteinte de l'œuf peut avoir lieu:

— soit pendant les 3 premiers mois de la grossesse pendant la période d'embryogenese provoquant une véritable embryopathie toxoplasmique. Ce qui est rare.

— soit pendant les 6 derniers mois de la grossesse, pendant la période fœtale où le fœtus est déjà bien constitué, provoquant une véritable fœtopathie. Ce qui est la règle. La toxoplasmose congénitale est une véritable fœtopathie.

Cette fœtopathie donne à la naissance une forme septicémique avec ictère et hépatosplénomégalie quand l'enfant est né en pleine phase septicémique ou période primaire de l'infection selon FRENKEL.

Quand l'enfant a pu survivre à cette phase septicémique, il s'immunise et naît à la phase secondaire où les lésions sont essentiellement encéphalo-myélitique. C'est la forme habituelle de la toxoplasmose congénitale avec encéphalo-myélite prédominante. Il n'y a pas d'ictère, pas d'hépato-splénomégalie.

Quand l'enfant naît plus tard, à la 3è période de l'infection ou à la phase chronique — il s'agit d'une infection chronique. Les lésions observées ne sont que des séquelles.

Cette transmission de la maladie de la mère à l'enfant in-utéro se fait par voie sanguine à travers le placenta. Les preuves de ce fait sont fournies par divers éléments dont les plus démonstratifs-sont:

— le poids élevé du placenta au cours de la toxoplasmose congénitale. Le 3è enfant pèse à la naissance 3kg39 avec un placenta de 850gr $\rightarrow \frac{P}{6}$ 600gr.

— la démonstration de lésions inflammatoires dans le placenta avec mise en évidence de kystes de toxoplasmes

Cette transmission de la maladie de la mère à l'enfant à travers le placenta, pendant la grossesse nous amène à étudier la toxoplasmose acquise.

B) Toxoplasmose acquise.

La toxoplasmose acquise est habituellement une affection bénigne, inapparente, comme témoignent:

— la fréquence des réactions biologiques positives dans la population d'un certain âge (80%)

— l'existence des formes uniquement biologiques chez l'homme de laboratoire contaminé accidentellement

— la possibilité de formes inapparentes chez l'animal inoculé au laboratoire.

Le tableau clinique le plus évocateur que l'on peut rencontrer en clinique, en matière de toxoplasmose acquise, rappelle la mononucléose infectieuse par:

— la fièvre

— *l'atteinte ganglionnaire*: Toutes les zônes ganglionnaires périophériques et profondes peuvent être atteintes. Les ganglions sont de volumes moyens, fermes indolores, sans périadénite, évoluant très lentement vers la guérison.

— une certaine augmentation du taux des mononucléaires à l'hémogramme.

— Cependant la réaction de Paul et Bunnel est négative

— La sérologie pour la toxoplasmose peut être significative

— La biopsie d'un ganglion révèle souvent une image histo pathologique particulière. L'inoculation d'un fragment de ganglion à la souris peut mettre en évidence une souche de toxoplasmes.

Les signes d'atteinte neurologique, viscérale, cutanée sont l'apanage des formes graves.

L'atteinte oculaire est possible au cours de la toxoplasmose acquise, à type de chorio rétinique ou même d'uvéite et de conjonctivite. Le diagnostic ne saurait se faire sans l'aide du laboratoire.

Réactions immunologiques. Il apparaît dans le sérum des sujets infectés des anticorps vis à vis du toxoplasme. On peut les mettre en évidence de 2 façons:

— soit directement par leur action sur une souche vivante de toxoplasme: Ep. de lyse.

— soit indirectement par fixation du complément sur un antigène extrait du toxoplasme.

La toxoplasmose acquise est une affection bénigne, fréquemment inapparente, mais quand elle survient chez une femme enceinte, elle peut contaminer le fœtus et lui communiquer une maladie très grave, fréquemment mortelle. Quand le nouveau-né survit, c'est souvent au prix de séquelles psycho motrices très lourdes.

TRAITEMENT

1) **Toxoplasmose congénitale.**

Le traitement de la toxoplasmose congénitale ne peut être que préventif. Il devrait s'organiser selon le schéma du traitement préventif de l'incompatibilité sanguine fœto maternelle par le facteur Rh.

A la phase séquellaire, le traitement a moins de prise. Tout au plus peut-on espérer stabiliser les lésions et éviter les reprises évolutives.

2) **Contre la toxoplasmose acquise on peut** utiliser les sulfamides (sulfadiazine et sulfamérazine). Cette action des sulfamides est utilement renforcée par les 2—4 dianino-pyrimidines (pyriméthamine en particulier) à la dose de 5 à 10 mmg par jour chez le nourrisson; 25mmg par jour chez l'adulte.

Une cure de 15 jours semble nécessaire associée ou non à la cortisone.

En résumé. nous pouvons conclure en terminant que la toxoplasmose est une parasitose bénigne de l'adulte et de l'enfant qui d'ailleurs la contractent de façon encore obscure. Cette parasitose bénigne de l'adulte revêt une importance toute particulière quand la primo infection atteint une forme enceinte. Car celle-ci peut, dès lors, à la faveur de la septicémie de la phase primaire contaminer son enfant in-utéro et lui transmettre à travers le placenta, une maladie mortelle.

RÉFÉRENCES BIBLIOGRAPHIQUES

COUVREUR, Jacques thèse de Paris 1955.
La toxoplasmose congénitale: étude de 23 observations.

DESMONTS, G. La toxoplasmose (encyclopédie médico-chirurgicale: maladies infectieuses.

FRENKEL J. Kant FRIEDLANDER, S.

Publ. Health serv. Pub. N° 141
Government Printing office Washington 1951.

HERPÈS DU NOUVEAU-NÉ

LÊ-TẤN-VĨNH

L'herpès est une virose bénigne de l'adulte et de l'enfant. C'est une dermatose vésiculeuse qui peut-être primitive ou qui peut accompagner une autre infection telle une méningite cérébro-spinale, une pneumonie ou une spirochetose ictéro hémorragique.

Dans ces dernières années, plusieurs publications ont attiré l'attention sur l'herpès généralisé du nouveau-né et ses lésions hépatiques

Tous les Auteurs s'accordent à reconnaître que la Ière observation de cette entité morbide nouvelle a été rapportée par HASS *en* 1935.

Il s'agissait d'un premier enfant, prématuré, pesant à la naissance 1kg500, mesurant 40cm.

— décédé au 14è jour avec de la fièvre, sans ictère.

A l'autopsie HASS a trouvé des nodules

— de nécrose dans le foie et dans les surrénales avec, à la limite des foyers de nécrose,

— des inclusions intranucléaires acidophiles. Il concluait à une hépatite virale, probablement herpétique.

Les faits de cet ordre sont encore peu nombreux et ne dépassent vraisemblablement pas la vingtaine. Parmi les autres observations, il convient de mettre en tête, celles où les auteurs ont pu faire la preuve de l'origine herpétique de la maladie. L'observation rapportée *en* 1951 *par QUILLIGAN* est, à notre connaissance la première qui ait donné lieu à l'indentification du virus.

La mère de l'enfant, âgée de 22 ans, avait présenté 9 jours avant l'accouchement, une poussée d'herpès atteignant *la lèvre supérieure, les gencives, le dos de la langue* et la lèvre inférieure. Au moment de l'accouchement, quelques lésions persistaient encore sur la lèvre inférieure; il n'y avait aucune lésion génitale.

La mère n'avait vu son bébé pour la 1ère fois qu'au 3è jour et lui avait donné le sein seulement à partir du 4è jour.

L'enfant s'est élevé d'abord normalement. Au 7è jour de sa vie, apparut une éruption érythémato vésiculeuse sur le thorax, rapidement extensive. Au 9è jour: dyspnée, Cyanose, somnolence, convulsions, fièvre. L'enfant mourut au 12è jour, après 5 jours de maladie. A l'autopsie: foyers de nécrose dans le foie, avec inclusions intranucléaires typiques.

Le virus herpétique a été isolé à la fois des *lésions hépatiques et des lésions cutanées*

En 1952 ZUELZER et STULBERG, rapportent 5 observations d'hépatite herpétique chez le nouveau-né dont une comportait l'isolement et l'identification du virus.

En 1953, PUGH; NEWNS et DUDGEON ont rapporté également un cas avec isolement et identification du virus herpétique.

En France — nous avons rapporté avec le Professeur LELONG, *en* 1952 la première observation anatomique, d'herpès généralisé probable du nouveau-né.

L'enfant H... Laurent, 1er enfant, né le 5 Décembre 1950 pèse à la naissance 3kg410. Il est admis dans le service à l'âge de 6 jours pour des crises cyanose.

A l'examen, la température est à 37°; on est frappé par un ictère modéré sans hypertrophie du foie et de la rate. L'examen cardio pulmonaire est négatif.

Le poids descend progressivement. De nombreuses crises d'apnée avec cyanose surviennent et l'enfant meurt à l'âge de 9 jours.

L'autopsie, pratiquée après la mort, montre des altérations macroscopiques considérables du foie. Celui-ci n'est pas très augmenté de volume, il pèse 110gr. mais sa surface et toutes les tranches de section renferment un grand nombre de nodules blancs, crémeux, arrondis de 1 à 4mm de diamètre, bien limités et disséminés un peu partout.

Les voies biliaires extra hépatiques sont normales. Aucune adénopathie au hile du foie ou dans le mésentère. La rate est normale. Le reste de l'autopsie est négatif.

L'examen histologique montre que le foie est farci de nodules de nécrose bien limités, à contours arrondis, à distribution aussi bien périportable que centrolobulaire. La nécrose est acidophile, du type de coagulation. Dans les nodules, les lésions frappent essentiellement la cellule hépatique, dont le noyau est complètement lysé, dont le cytoplasme est homogénéise, acidophile. Autour de ces foyers il n'existe pas d'infiltration inflammatoire.

A la limite des foyers de nécrose on voit, dans les cellules hépatiques, des inclusions intranucléaires acidophiles tout à fait caractéristiques. Ces inclusions s'observent également dans les cellules endothéliales et les cellules adventicielles des vaisseaux intrahépatiques.

L'étude histologique des autres viscères montre que:

— la surrénale présente les mêmes foyers de nécrose avec les mêmes inclusions intranucléaires acidophiles.

— la muqueuse de l'oesophage porte de nombreuses ulcérations, avec inclusions intranucléaires dans les cellules malpighiennes des bords de l'ulcération.

— dans la rate on ne trouve pas de foyers de nécrose, mais il est facile d'y mettre en évidence de nombreuses inclusion intranucléaires acidophiles dans les noyaux des cellules rétioulaires.

— dans le myocarde on voit de nombreux nodules de nécrose avec fragmentation de la fibre myocardique. A la limite de ces foyers de nécrose, on observe de rares inclusions intranucléaires.

— l'encéphale, l'hypophyse, le corps thyroïde, la trachée les poumons, l'estomac, l'intestion, le pancréas et les reins ne contiennent, ni foyers de necrose, ni inclusions intranucléaires.

En résumé il s'agit d'un nouveau-né décédé à l'âge de 9 jours, atteint d'ictère, de dénutrition progressive et ayant présenté des accès terminaux d'apnée avec cyanose. A l'autopsie, nodules de nécrose blanchâtres, disséminés sur la surface extérieure et toutes les tranches de section du foie. Histologiquement : nécrose nodulaire du foie, des surrénales et du myocarde, ulcèrations œsophagiennes. On trouve de très nombreuses inclusions intranucléaires acidophiles dans les cellules hépatiques, surrénales, oesophagiennes et spléniques.

Récemment nous avons étudié un nouveau cas de maladie herpétique mortelle du nouveau-né avec un tableau histo-pathologique indentique. L'inoculation du poumon et du foie a permis d'isoler une souche de virus herpétique.

L'enfant D... né en 1960, par césarienne, pèse à la naissance 2kg500. Il entre dans le service à l'âge de 5 jours pour cyanose avec hypotonie musculaire. L'examen clinique est négatif sauf de rares éléments vésiculeux sur l'avant-bras droit et la cuisse gauche. La grande mère de l'enfant qui habite avec la mère est sujette à de fréquentes poussées d'herpès.

L'inoculation du contenu d'une vésicule est restée négative. L'enfant meurt au 13è jour.

Le diagnostic de maladie herpétique du nouveau-né évoqué cliniquement est confirmé à l'autopsie. Ceelle-ci montre des foyers de nécrose, dans le foie et dans le poumon ; des ulcérations dans l'oesophage, une infiltration hémorragique du cervelet.

L'étude histopathologique révèle de nombreuses inclusions intranucléaires acidophiles dans les cellules hépatiques, pulmonaires, surrénales et oesophagiennes. L'inoculation du poumon et du foie à des tissus en culture permet d'isoler un virus herpétique avec un effet cyto-pathogène très net sur des cellules du rein de singe.

En France nous pouvons citer une autre observationanatomo-clinique de maladie herpétique du nouveau-né, sans isolement de virus publiée en 1956 par le Professeur DEBRÉ et COLL.

En 1960 le Professueur LAMY et COLL ont rapporté une observation de maladie herpétique mortelle du nouveau-né avec isolement d'une souche virale à partie du foie.

*
* *

Ces observations se ressemblent suffisamment pour autoriser une description d'ensemble de la maladie herpétique du nouveau-né.

La mère a pu être atteinte d'herpès pendant la gestation mais ce fait n'est pas constant.

La naissance de l'enfant est fréquemment prématuré le poids de naissance varie de 1kg500 2kg500.

Après la naissance, les signes pathologiques ne sont pas immédiatement évidents et l'enfant s'élève normalement pendant les premiers jours. Quanq il existe une éruption vésiculeuse -celle-ci doit éveiller l'attention du clinicien averti.

L'ictère est signalé assez souvent. Mais il n'y a ni hépato-splénomégalie, ni manifestations neurologiques. Il est donc difficile de le distinguer de l'ictère simple néonatal Certaines observations ne comportent pas d'ictère.

La fièvre est inconstante, de même que les troubles respiratoures, la cyanose, les tendances syncopales et les convulsions.

Le tableau clinique est donc celui de toute infection du nouveau-né. Seule l'éruption vésiculeuse, quand elle existe, permet de soupçonner le diagnostic. L'inoculation du liquide d'une vésicule à la cornée de lapin apporte alors la certitude (cas de QUILLIGAN).

Contrastant avec la pauvreté relative du tableau clinique, le tableau anatomo histologique est, au contraire, très caractéristique.

La lésion anatomique constante siège au foie *la maladie herpétique du neauveau-né est d'abord une hepatite.*

Le foie est de volume normal ou un peu augmenté. Sa surface est lisse. Elle presente, ainsi que toutes les tranches de section, un semis de très nombreux nodules arrondis, de 1 à 4 m/m de diamètre, d'aspect blanc crémeux. Les ganglions du pédicule hépatique ne sont pas tuméfiés.

Macroscopiquement, on peut, en dehors du foie, trouver des nodules analogues dans la rate, les surrenales et les poumons. Les ulcérations oesophagiennes ne sont pas exeptionnelles.

Les alterations histo-pathologiques sont aussi très remarquables. Dans le foie, les nodulesde taille variable, de contours arrondis et bien limités, sont à distribution tantôt péri-portale, tantôt centrolobulaire. La lésion est une nécrose acidophile du type de coagulation. Elle frappe essentiellement la cellule hépatique, dont le noyau est complètement lysé et dont le cytoplasme est homogénéise acidophile. Fait particulier, aucune infiltration inflammatoire n'est observée autour de ces foyers de nécrose. En bordure de ces foyers de nécrose l'attention est attirée par l'aspect très spécial du noyau de nombreuses cellules hépatiques. Ces noyaux sont de taille normale ou un peu augmentée; la chromatine se rassemble à la périphérie, contre la membrane nucléaire: il s'agit d'une véritable margination de la chromatine. Le centre du noyau est occupé par une formation arrondie ou ovalaire, ± volumineuse, acidophile. Cette formation acidophile intranucléaire est entourée d'un halo clair qui la souligne et la sépare de la couronne externe de chromatine.

Ces inclusions intranucléaires acidophiles s'observent non seulement dans le foie et dans tous les organes dont les nodules sont macroscopiquement manifestes, mais aussi à l'examen histologique systématique des organes non porteurs de nodules de nécrose macroscopiquement décelables. L'inoculation du foie à la cornée du lapin ou à un

système de cellules en culture permet d'isoler une souche de virus herpétique avec ses caractères cyto-pathogènes habituels.

Telle est la maladie herpétique généralisée du nouveau-né. Elle est habituellement motelle, les formes curables, si elles existent, sont exceptionnelles. Cette gravité de la maladie chez le nouveau-né contraste avec la bénignité de l'herpès de l'adulte. La maladie herpétique généralisée du nouveau-né est ainsi un exemple de plus de la sensibilité extrême du fœtus et du nouveau-né vis à vis des infections bénignes de l'adulte. Nous avons vu la semaine dernière que tel est le cas de la toxoplasmose. Aujourd'hui nous voyons que tel est le cas de l'herpès. Prochainement nous verrons que tel est le cas aussi de la cytomégalie.

RÉFÉRENCES BIBLIOGRAPHIQUES

HASS, G.N. Hépato-adrenal nécrosis with intranuclear Inclusion bodies. Amer. J. Path 1955, II: 127.

LÊ-TÂN VĨNH, LELONG et COLL — La maladie herpétique du nouveau-né Archiv. Frse Ped. 1955 T.XII N 3

QUILLIGAN Jn, J.J. — Fatal herpès simplex infection in a Newborn Infant. J. Laba. et Clinic. Med. 1951, 38, 742.

Mme RIVRON — Thèse de Paris 1956. Herpès du nouveau-né.

LA CYTOMÉGALIE

LÊ - TẤN - VĨNH

La cytomégalie ou maladie à inclusions cytomégaliques est due à un virus filtrant, dénommé virus des glandes salivaires à cause de son siège électif dans ces organes.

Elle frappe surtout le nouveau-né où elle provoque une maladie généralisée fréquemment mortelle mais elle n'épargne ni le nourrisson, ni le grand enfant, ni même l'adulte.

Historique.— Il est intéressant de rappeler les acquisitions successives qui ont peu à peu enrichi nos connaissances concernant cette virose.

En 1904, JESIONEK et KIELOMENOGLOU décrivent comme des protozoaires, les cellules cytomégaliques dans le rein, le poumon et le foie d'un fœtus de 8 mois.

La même année RIBBERT les trouve dans les parotides de 2 enfants et dit avoir déjà observé de semblables cellules dans le rein d'un nouveau-né.

En 1907, LOWENSTEIN observe 4 fois des inclusions intranucléaires dans les parotides de 30 enfants. Il décrit pour la 1ère fois les inclusions intracytoplasmiques.

En 1921 GOODPASTURE et TALBOT, à propos d'une observation personnelle, évoquent la possibilité d'une étiologie virale et proposent le terme de cytomégalie.

En 1925, Von GLAHN et PAPPENHEIMER décrivent les inclusions cytomégaliques, pour la 1ère fois chez l'adulte.

En 1932, FARBER et WOLBACH, dans une série continue de 183 autopsies d'enfants trouvent 22 fois des inclusoins cytomégaliques dans les glandes salivaires (soit 12%) et deux fois seulement dans différents autres viscères (soit 1%).

En 1947, CAPPEL et Mac FARLANE précisent les caractéristiques du syndrome clinique néo-natal avec l'ictère, le syndrome hémorragique et l'hopato-splénomégalie.

En 1950, WYATT. dans un remarquable mémoire, préconise le premier l'examen du culot urinaire pour le diagnostic in-vivo de cette affection.

En 1952, FETTERMAN fait connaître la 1ère observation reconnue pendant la vie par l'examen du culoturinaire et confirmé plus tard par l'autopsie.

En 1955, MARGILETH précise le traitement de la forme néonatale et rapporte une observation avec sursis.

En 1956, SMITH, ROWE et WELLER annoncent simultanément leur découverte conduisant à l'isolement et à la propagation en série sur cultures de fibroblastes normaux d'origine humaine, du virus humain des glandes salivaires.

En 1959, LÊ-TÂN-VĨNH, LELONG et COLL apportent la preuve histopathologique de la transmission transplacentaire de la maladie néonatale.

Ainsi l'édification de nos connaissances s'est fait très progressivement jour après jour, grâce aux contributions des chercheurs de tous les pays depuis l'étape initiale anatamo-histolgique, jusqu'à l'étape virologique actuelle avec tous les perfectionnements que peut nous apporter maintenant la technique de la microscopie électronique.

* * *

Le virus des glandes salivaires.

La découverte du virus des glandes salivaires est la conséquence des travaux de J.F. ENDERS sur l'effet cytopathogène provoqué par les virus sur les cellules en cultures de tissus.

Quand on est arrivé à trouver un système de cultures cellulaires approprié sur lequel se multiplie le virus des glandes salivaires en provoquant des altérations cellulaires reconnaissables le problème est résolu.

Plusieurs souches de virus humain des glandes salivaires ont été ainsi isolées par SMITH, par ROWE, par WELLER, par LELONG et COLL.

Conditions de culture.

Le virus des glandes salivaires, pour se multiplier, a besoin d'une culture de fibroblastes humains normaux. Cette spécificité est très stricte puisque les cellules épithéliales d'origine humaine comme la souche HELA ne permettent pas la culture de ce virus Puisque toutes les cellules en culture provenant d'animaux de laboratoires ne conviennent pas à la culture du virus salivaire humain.

Action cytopathogène sur cultures de tissus.

En cultures de tissus son action cytopathogène provoque sur les fibroblastes humains des lésions en foyers au bout de 10 jours à deux semaines, avec apparition d'inclusion intranucléaire caractéristique.

Une étude détaillée des lésions cellulaires obtenues en cultures de tissus est possible Il suffit de soumettre à l'action du virus des fibroblastes humains étalés en couche moncellulaire sur une grande lamelle de verre. Au bout de quelques jours on retire la lamelle que l'on fixe au Bouin ou au Zenker. On la colore ensuite à l'hématoxyline éosine comme une préparation histologique ordinaire. On obtient ainsi une préparation à larges surfaces que l'on peut étudier à loisir.

Les lésions sont en foyers. Elles tranchent par leur teinte sombre sur les zones claires environnantes où les fibroblastes sont encore intacts. Dans les lésions les fibroblastes deviennent globuleuses, arrondis avec apparition dans le noyau d'une inclusion intranucléaire séparée de la membrane nucléaire par un halo clair très net.

Fragilité du virus salivaire.

En culture de tissus, le virus salivaire humain est stable à basse température, quoique son pouvoir cytopathogène baisse rapidement. Il ne supporte pas un séjour d'une semaine à - 4°. Il est inactivé en 30 minutes à 56°, en 2 heures par l'éther 20 p. cent.

La fragilité du virus salivaire exige l'inoculation rapide des produits pathologiques prélevés, au lit même du malade, si possible.

Aspect du virus salivaire au microscope électronique.

LUSE et SMITH ainsi que LELONG et COLL viennent de préciser les aspects morphologiques du virus salivaire au cours de sa multiplication intracellulaire en cultures de tissus.

Les particules virales s'observent aussi bien dans le noyau, là où se trouve l'inclusion intranucléaire que dans le cytoplasme. Leur morphologie est assez complexe mais l'élément le plus facile à identifier est représenté par une image en cible dont l'élément central arrondi, osmiophile mesure environ 4 μ de diamètre il est séparé par une zone claire d'une membrane osmiophile simple ou double, d'épaisseur variable et mesurant de 65 à 110 μ de diamètre.

Caractères antigéniques.

Le virus salivaire provoque l'apparition dans le sérum des malades, de 2 sortes d'anticorps spécifiques.

— d'une part des anticorps qui inhibent l'action cytopathogène du virus, ce sont des anticorps neutralisants. Ils sont à la base de la réaction de neutralisation du virus dont le principe repose sur le fait que l'adjonction d'un imméno sérum à une culture de virus salivaire sur fibroblastes humains inhibe l'action cytopathogène du virus sur les fibroblastes.

— d'autre part des anticorps déviant le complément en présence d'un antigène extrait des cultures de tissus.

L'ensemble des études sérologiques effectuées jusqu'à maintenant démontre l'existence d'anticorps spécifiques dans le sérum des sujets atteints de la maladie aux inclusions cytomégaliques.

Etude clinique

Seule, chez le nouveau-né, la maladie cytomégalique présente une individualité bien nette. Par contre, chez le nourrisson, l'enfant et l'adulte les cadres cliniques sont à peine ébauchés.

Récemment, nous avons essayé avec le Professeur LELONG d'isoler la forme retardée du nourrisson avec perturbations hématologiques.

I.— MALADIE CYTOMEGALIQUE DU NOUVEAU-NÉ

Elle se présente en clinique sous un tableau de septicémie néonatale grave avec ictère précoce, hépato-splénomégalie et syndrome hémorragique.

Dès la naissance, le nouveau-né, souvent prématuré, attire l'attention par un syndrome purpurique pétichial précoce. Les hémorragies muqueuses, emblicales et viscérales sont exceptionnelles.

Alerté par ce syndrome purpurique précoce l'examen met facilement en évidence une importante hépato-splénomégalie.

L'ictère ne fait son apparition que quelques heures après la naissance. Il ne cesse de s'accentuer par la suite. C'est un ictère franc cutanéo-muqueux avec hypercoloration des urines. Le méconium est normalement teinté.

L'examen complet d'un tel malade doit s'attacher à préciser l'intégrité des poumons et du système nerveux.

L'examen des yeux peut montrer des fonds d'yeux normaux, parfois une microphtalmie avec chorio-rétinite uni ou bilatérale.

La radiographie du crâne peut montrer des calcifications à topographie périventriculaire.

Les examens de laboratoires montrent:

— une anémie modérée

— une leucocytose modérée sans modification importante de la formule leucocytaire

— une thrombocytopénie constante.

La bilirubinémue atteint ou dépasse 100milligr%o. Elle est de type mixte, parfois direct ou indirect. Les tests de floculation sont souvent perturbés. Les urines contiennent un peu d'albumine avec présence de pigments et de sels biliaires.

Devant un tel malade, il faut éliminer la possibilité d'une incompabilité sanguine fœto-maternelle par l'étude immuno-sérologique. La sérologie spécifique permet d'affirmer qu'il ne s'agit ni de taxoplasmose, ni de syphilis congénitale.

Le prélèvement d'urines fraiches permet, en mettant en évidence des cellules cytomégaliques caractéristiques dans le culot urinaire, d'affirmer le diagnostic.

Quand il est possible, il est intéressant d'étudier le sérum de l'enfant et de la mère; de même il est intéressant d'essayer d'isoler le virus.

Ainsi réalisée, cette forme néo-natale complète de la maladie cytomégalique généralisée est très grave. Elle évolue habituellement vers la mort. Toutefois la guérison est possible mais souvent au prix des séquelles psychomotrices importantes.

Chez le nouveau-né, les formes incomplètes anictériques par exemple sont possibles. Mais là, plus qu'au cours de la forme complète, il faut être très prudent et très sévère dans les critères diagnostiques.

II — MALADIE CYTOMÉGALIQUE DU NOURRISSON

Comme chez le nouveau-né, la maladie cytomégalique généralisée du nourrisson est une septicémie à localisation pluriviscerale. Mais elle ne comporte pas, comme chez le nouveau-né, un tableau clinique bien individualisé.

Souvent rien ne permet de soupçonner une maladie cytomégalique généralisé chez le nourrisson alors que les autopsies systématiques d'enfants montrent dans 2 à 5 p. cent des inclusions cytomégaliques dans de nombreux organes, au cours de circonstances les plus diverses, chez des enfants décédés de muco-viscidose, de coqueluche, de diarrhée ou de pneumonie.

1°) **La maladie cytomégalique généralisée du nourrisson avec perturbations hématologiques.**

En 1955, nous avons, avec le Professeur LELONG, à propos de trois observations anatomo-cliniques, attiré l'attention sur un syndrome clinique observé chez des nourrissons âgés de 3 à 5 mois et qui est susceptible de faire penser cliniquement à la possibilité d'une maladie cytomégalique généralisée.

Ce syndrome clinique est caractérisé par l'apparition, après un intervalle libre de 2 à 3 mois, pendant lequel l'enfant s'élève normalement, d'une anémie progressive avec érythroblastose notable myélémie, thrombocytopénie et hépato-splénomégalie. Il n'y a pas d'ictère. L'évolution est mortelle dans les 3 cas.

L'autopsie a permis de mettre en évidence des inclusions cytomégaliques pluriviscérales dans tous les 3 cas.

2°) **Les cadres d'attente.**

Le rôle du virus des glandes salivaires reste à préciser dans maintes circonstances cliniques, chez le nourrisson, qu'il s'agisse d'une maladie généralisée pluriviscérale ou d'une maladie localisée seulement aux glandes salivaires. Peut-être les études virologiques et immunologiques des prochaines années nous aideraient à voir plus clair dans les problèmes de la pneumonie cytomégalique, de l'entérite ulcéreuse cytomégalique, de la cirrhose avec cytomégalie, des malformations diverses avec cytomégalie, voire même de la mort subite du nourrisson avec cytomégalie.

III.— MALADIE CYTOMÉGALIQUE DE L'ENFANT ET DE L'ADULTE.

Chez l'enfant et l'adulte, on a trouvé des inclusions cytomégaliques pluriviscérales chez les malades décédés de pneumonie subaigue, de leucose. Des inclusions cytomégaliques ont été observées sur les bords des ulcérations gastriques, œsophagiennes ou intestinales. Ces faits ne sont jusqu'ici que des découvertes histo-pathologiques.

ANATOMIE PATHOLOGIQUE.

Histologiquement, le témoin morphologique de l'atteinte d'un organe par le virus est la présence d'inclusions cytomégaliques.

L'inclusion cytomégalique ou plus simplement la cytomégalie est une cellule volumineuse décrite pour la première fois en 1904 par JESIONEK et KIELOMENOGLOU. Elle constitue jusqu'en 1956, date de la découverte et de l'isolement du virus des glandes salivaires par les auteurs américains, l'unique base morphologique, constamment retrouvée par tous les observateurs, au cours de la maladie cytomégalique.

C'est une cellule arrondie ou ovalaire de 30 à 35 μ de diamètre, pourvue de limites nettes. Le noyau est arrondi de 10 à 12 μ de diamètre entouré par un cytoplasme abondant. Dans cette volumineuse cellule se voient deux types d'inclusions:

— d'une part une volumineuse inclusion intranucléaire amphophile ou basophile, séparé de la membrane nucléaire par un halo clair. Elle est Feulgen positive mais Hotchkiss négative.

— d'autre part un grand nombre de petites inclusions intracytoplasmiques, arrondies, basophiles, groupées parfois en croissant au pôle libre de la cellule. Elles sont Feulgen négatives mais Hotchkiss positives.

Ainsi définie, la cellule cytomégalique est très particulière et ne ressemble en rien aux cellules géantes que l'on peut rencontrer en histo-pathologie. Elle se retrouve avec ses différents caractéristiques dans tous les viscères où l'on peut en trouver.

Il est convenu que lorsque les cytomégalies ne s'observent que dans les glandes salivaires, il s'agit d'une *maladie localisée aux inclusions cytomégaliques ou d'une cytomégalie localisée aux glandes salivaires seules.*

Quand les cytomégalies s'observent dans d'autres organes que les glandes salivaires il s'agit d'une cytomégalie généralisée.

L'atteinte des glandes salivaires est donc constante au cours de la cytomégalie. Les cellules cytomégaliques y bordent les canaux excréteurs qui sont entourés ou non par une réaction inflammatoire constituée par des lymphocytes et des plasmocytes.

Quand la cytomégalie est généralisée, qu'elle s'observe chez le nouveau-né ou chez le nourrisson, les cellules cytomégaliques se voient dans la plupart des parenchymes glandulaires, notamment dans le rein, le foie, le pancréas, le corps thyroïde l'hyphophyse et le poumon. Elles intéressent plus rarement le système nerveux, la rétine, le myocarde, la surrénale, l'intestin et les organes hématopoiétiques.

La maladie néo natale est transmise par la mère à l'enfant à travers le placenta qui est lui-même lésé et contient des cytomégalies.

DIAGNOSIC.

Nous étudions successivement le diagnostic clinique et le diagnostic biologique de la cytomégalie.

1) Diagnostic clinique:

a) *Maladie cytomégalique néo natale.* Il est maintenant possible de la reconnaître cliniquement grâce à ses symptômes caractéristiques. La mise en évidence des cellules cytomégaliques dans les urines permet de l'affirmer.

Sa différenciation vis-à-vis d'une incompabilité sanguine foeto-maternelle, d'une toxoplasmose ou d'une syphilis congénitale, repose avant tout sur les examens de laboratoire.

b) *Maladie cytomégalique du nourisson, de l'enfant et de l'adulte.*

En faire le diagnostic, c'est avant tout penser à cette possibilité devant les tableaux cliniques les plus divers depuis l'érythroblastose hypersplénomégalique du nourrisson jusqu'à la pneumonie subaiguë de l'adulte. Dans tous ces cas l'aide du laboratoire est des plus précieuses pour le diagnostic.

2) Diagnostic biologique:

Il comporte trois techniques de recherches:

— l'uro-diagnostic

— le viro-diagnostic

— l'immuno-diagnostic.

a) *l'uro-diagnostic* consiste à mettre en évidence les cytomégalies dans le culot urinaire. Il faut recueillir les urines fraiches (quelques centicubes suffisent) et les faire centrifuger à petites vitesses (5.000 tours par minute) pendant 5 à 10 minutes.. Le culot est examiné soit à l'état frais entre lames et lamelles, en lumière ordinaire ou mieux en contraste de phase, soit après étalement sur lames, fixation pendant 20 minutes; dans un mélange à parties égales d'éther et d'alcool éthylique à 950 et coloration à l'hématoxyline éosine comme une préparation histologique usuelle.

Dans la forme néo natale complète, la richesse du culot urinaire en cellules cytomégaliques facilite beaucoup l'examen. Dans les autres circonstances la plus grande prudence s'impose car les causes d'erreur sont nombreuses. Il faut être d'autant plus prudent que le critère morphologique est bien souvent le seul argument objectif diagnostique.

b) *Le viro-diagnostic* vise à isoler une souche de virus des glandes salivaires afin d'étayer un diagnostic hésitant après un exmamen minutieux et répété du culot urinaire.

Le matériel à étudier, secrétion conjonctivale, salive sera prélevé par écouvillonnage. Les urines sont utilisables directement. Les ponction-biopsies d'organes servent à préparer un extrait avant l'inoculation. Celle-ci doit se faire aussi rapidement que possible après le prélèvement. Après inoculation il faut attendre 15 jours ou plus pour avoir un résultat.

c) *Immuno-diagnostic.*

Comme nous l'avons déjà vu le virus des glandes salivaires provoque l'apparition dans le sérum des malades des anticorps spécifiques neutralisant et déviant le complément.

La mise en évidence de ces anticoprs, l'étude de leur taux au cours de la maladie peut apporter un argument intéressant dans le cas où le diagnostic est hésitant.

TRAITEMENT

Dans l'état actuel de nos connaissances, le traitement de la maladie cytomégalique n'est que symptomatique.

Chez le nouveau-né, l'exsanguino-transfusion est à conseiller à la demande de l'hyperbilirubinémie dans le but d'éviter l'ictère nucléaire.

La cortisonithérapie, préconisée depuis 1955 par MARGILETH semble utile. Les doses quotidiennes sont de 10 milligrammes. Elles peuvent être poursuivies pendant longtemps sans inconvénients.

* * *

Pour conclure, nous disons en terminant que la cytomégalie est une virose très repandue chez l'homme et chez l'animal, mais le virus cytomégalique d'une espèce donnée est spécifique de cette espèce, il ne se transmet pas à une autre espèce.

L'infection de l'enfant et de l'adulte réalise une forme acquise. Nous ne savons pas comment les malades la contractent, mais nous savons que cette infection acquise est bénigne souvent inapparente, comme témoigne le fort pourcentage (80%) de sérum positif à partir d'un certain âge. Toutefois quand la primo-infection survient chez une femme enceinte, cette infection, à l'image de la toxoplasmose, est transmise, à travers le placenta qui est lui-même lesé, au foetus pour lui communiquer une maladie souvent mortelle.

*
* *

RÉFÉRENCES BIBLIOGRAPHIQUES

LÊ TÂN VĨNH. — La maladie des inclusions cytomégaliques
A propos de dix observations personnelles.

LELONG, LÊ TÂN VĨNH et COLL. —

Le virus de la maladie des inclusions cytomégaliques.
Archiv. Franc. Péd. 1960, 17: 437-450.

SEIFERT, GUND OEHME, J. —

Pathologie und Klinik der Cytomégalie.

1957 (Goeorg Thieme, Leipzig).

PNEUMONIE DUE AUX ADÉNO-VIRUS

LÊ - TẤN - VĨNH

LES ADENO-VIRUS

En 1953, ROWE, HUEBNER et COLL, puis

En 1954, HILLEMAN et VERNER

Puis bien d'autres auteurs, ont réussi à isoler dans divers syndromes infectieux, en particulier, des syndromes infectieux respiratoires, un groupe de virus appelés Adéno-pharyngo-conjonctivaux (A.P.C) parce que ces virus ont été d'abord isolé des adénites, des pharyngites et des conjonctivites.

Leurs travaux aboutirent à la mise au point de techniques de diagnostic, dont deux sont maintenant bien codifiées.

L'une, sérologique, consiste en la mise en évidence dans le sérum des malades *d'anticorps fixant le complément en* présence d'antigènes appropriés.

L'autre consiste dans *l'isolement du virus par* dépistage de son pouvoir cyto-pathogène sur cultures cellulaires des produits humains pathologiques (exsudats rhino-pharyngés, amygdales, fécès et même pièces d'autopsie, a conditon qu'elles soient prélevées précocement) — Cette 2è technique qui découle des travaux de *J. F., ENDERS, De Boston,* identifie le virus grâce aux altérations cellulaires (effets cyto-pathogènes) que le virus provoque en se multipliant dans un système de culture cellulaire appropriée. Les systèmes de cultures cellulaires utilisées pour l'étude des adéno-virus peuvent être les cellules de rein de singe ou cellules d'origine humaine de la souche HELA. La souche HELA provient d'un cancer du col utérin. Les cellules cancéreuses sont mises en cultures de tissus et prolifèrent indéfiniment dans un liquide nutritif approprié. On entretient ces milieux de cultures de tissus au laboratoire comme on fabrique des tubes de gélose utilisés en microbiologie.

Pour étudier l'action des adénos-virus on étale les cellules de la souche HELA en couche monocellulaire sur une lame de verre que l'on met dans un flacon contenant le liquide nutritif. Il suffit de soumettre des cellules étalées en couche monocellulaire sur une lame de verre à l'action des adénos-virus pour observer l'action du virus sur ces cellules. Au bout de quelques jours, on retire la lame, on la fixe dans le liquide de Bouin ou de Zenker et on la colore comme une préparation histologique usuelle à l'hématoxylène éosine. On obtient ainsi une préparation à larges surfaces que l'on peut étudier à loisir.

Les Adénos-virus provoquent dans ces conditions sur les cellules HELA des altérations en foyers avec apparition *d'inclusion intranucléaire bien caractérisée* :

Les cellules en cultures de tissus soumises à l'action des adéno-virus peuvent ensuite au lieu d'etre colorées comme précédemment être soumises à l'analyse du *microscope élec-*

tronique. On observe ainsi dans l'inclusion intranucléaire provoquée par les adéno-virus de véritables agglomérats de particules virales.

Jusqu'ici au moins 23 types différents de virus A.P.C. ont été reconnus, on les désigne maintenant sous le nom d'ADENO-VIRUS.

*
* *

LA PNEUMONIE DUE AUX ADENO-VIRUS

Les Adéno-virus déterminent habituellement des *infection bénignes des voies* respiratoires supérieures.

Exceptionnellement ils peuvent déterminer une pneumonie mortelle. Nous nous proposons d'étudier aujourd'hui avec vous les *pneumonies mortelles provoquées par les adénos-virus.*

En 1956, *LELONG, LE TAN VINH et COLL* ont rapporté, à la Société de Pédiatrie de Paris, la première observation anatomique de pneumonie mortelle due à l'adéno-virus du type 7.

Le virus a été isolé par CHANY du L.C.R. du malade peu de temps avant la mort. Il a été retrouvé dans le poumon et dans le cerveau au cours de l'autopsie.

L'Observation étudiée concerne l'enfant S... Patrick, âgée de 12 mois, pesant 9kg100 mesurant 74 cm. Il est admis dans le service le 17 Février 1956 pour une fièvre à 3708 avec toux légère, angine rouge et quelques selles liquides.

Malgré les antibiotiques immédiatement precrits, la fièvre s'élève et le tableau de détresse respiratoire s'aggrave. La radiographie pulmonaire montre une opacite arrondie dans l'hémithorax gauche, près de la pointe du coeur.

Tous les autres examens *complémentaires sont négatifs*. Une tentative d'hibernation provoque une chute thermique de 40°.à 37°. mais quelques jours plus tard, l'enfant meurt avec des convulsions au 20è jour de sa maladie. *Seule l'inoculation du L.C.R.* peu de temps avant la mort a permis d'isoler le Virus.

L'autopsie, pratiquée *4 heures après sa mort*, a permis l'isolement d'un Virus à partir du broyat du poumon et du cerveau. Le virus isolé, a été transmis en *série sur cultures de tisus* (souche HELA et cellules de rein de singe) et a pu être identifié comme un adéno-virus du type 7.

L'Etude anatomo-pathologique a permis les constations suivantes:

Microscopiquement, les deux bases pulmonaires sont infiltrées et congestionnées. Les autres viscères ne montrent pas d'altération macroscopique notable.

L'Etude histologique révèle une nécrose intéressant le revêtement épithélial des bronches et des glandes muqueuses trachéobronchiques, ainsi qu'une nécrose lobulaire du poumon avec présence dans toutes ces lésions d'inclusion intranucléaire caractéristique.

Les cellules du type HELA , en culture de tissus, inoculées avec le virus, montrent des altérations avec apparition d'inclusion intranucléaire analogue à celle observée en pathologie humaine.

Les altérations histo-pathologiques sont si particulières, dans cette observation princeps qu'elles ont rappelé à notre mémoire des lésions déjà vues dans le passé et restées inexpliquées à l'époque. Une revision de ces documents bien anciens nous a permis d'en retrouver 7 exemples anatomo-cliniques bien caractérisés.

Quoique, dans ces observations anciennes, l'étude virologique n'ait pu être réalisée nous nous croyons autorisé à les joindre à notre dossier de Pneumonie mortelle due aux adéno-virus car les lésions histo-pathologiques nous paraissent si caractéristiques qu'à défaut d'enquête virologique elles permettent au pathologiste d'orienter le diagnostic et de lui conférer une quasi-certitude.

*
* *

En 1957, *GERBEAUX et COLL* ont rapporté à la Société médicale des Hôpitaux de Paris, une nouvelle observation anatomo-clinique qui confirme, en tous points, les faits observés dans notre observation princeps. Un adéno-virus a été isolé du poumon et de l'extrait des fécès par Mme DROUHET. Détail intéressant, au cours de cette épidémie familiale, un adéno-virus du type 7 a été isolé par CHANY de la gorge de la Soeur de la malade.

En 1958, *les auteurs japonais* KUSANO et COLL, à propos d'un cas personnel observe chez un garçon de 3 mois, décrivent des lésions broncho-pulmonaires avec des inclusions intranucléaires identiques à celles observées dans notre observation. Ils ont réussi l'isolement d'un adéno-virus du type 3-7 à partir du poumon de l'enfant.

Récemment, à Pékin, les Médecins chinois ont rapporté une série de plus de 50 cas de pneumonies mortelles dues aux adéno-virus . Leur constatations histo-pathologiques confirment, en tous points les nôtres.

Quand on étude la littérature, il semble qu'il faille rattacher à une pneumonie par adéno-virus, la très belle observation publiée à la société de Pédiatrie de Paris *en* 1955 par KAPLAN et COLL sous le nom de « *Coqueluche maligne chez un enfant de* 11 *mois avec nécrose diffuse de la muqueuse bronchique, sans atteinte notable du parenchyme pulmonaire.*

En dehors de l'Observation de KAPAN, il faut remonter jusqu'en 1939 pour retrouver le remarquable mémoire de GOODPASTURE qui, à propos des complications pulmonaires au cours des infections, à parfaitement décrit les altérations histo-pathologiques du poumon, des bronches et des glandes muqueuses avec inclusions intranucléaires telles qu'elles ont été observées dans notre observation personnelle. Seules les tentatives d'isolement de virus, effectuées avec les moyens limités de l'époque, se sont soldées par un échec.

Grâce à ces documents, il est permis de dégager les faits suivants concernant les pneumonies déterminées par les adeno-virus.

Elles atteingnent électivement les enfants de 10 à 20 mois. Elles sont parfois en apparence primitive, parfois elles semblent secondaires à un syndrome coqueluchoïde ou à une éruption morbilliforme.

Elles s'accompagnent volontiers :

— d'une fièvre élevée, oscillante, résistante à tous les antibiotiques utilisés.

— de troubles digestifs avec diarrhée

— d'altération profonde de l'état général

— d'une réaction liquidence de la plèvre.

Les examens complémentaires sont négatifs.

La radiographie pulmonaire montre une opacité non homogène de siège variable.

Par contre l'enquête virologique est essentielle pour le diagnostic. Il faut faire:

— un prélèvement pharyngé en vue de l'isolement du virus sur cultures de tissus.

— une prise de sang au début de la maladie.

— et 15 jours plus tard pour étudier le taux des anticorps fixant le complément.

La maladie est bénigne habituellement et l'enfant guérit très simplement.

Quand par malheur l'enfant meurt, il faut savoir que l'examen macroscopique du poumon ne montre rien de caractéristique.

Heureusement l'histo-pathogie apporte l'élément déterminant du diagnostic. Avant d'aborder l'étude histo-pathologique de la pneumonie par adéno-virus, il est utile de rappeler brièvement ce que sont les *inclusions du type viral*.

Nous savons tous que la microscopie optique ordinaire est incapable de mettre en évidence les particules-virales ; celles-ci ne sont accessibles qu'à la microscopie électronique. Toutefois, les cellules de l'organisme infesté par les virus peuvent présenter des altérations morphologiques,en l'espèce des inclusions,qui ont partie liés avec la présence du virus. Ce sont les inclusions du type viral. Certes tous les virus ne déterminent pas l'apparition d'inclusion mais ceux qui entrainent l'apparition d'inclusion peuvent être décelés indirectement par ces dernières. Les inclusions peuvent être intranucléaires ou intra-cytoplasmiques.

Les *inclusions intranucléaires* s'observent dans l'herpès, la varicelle, les adéno-viroses, la cytomégalie. L'inclusion est une formation intranucléaire, arrondie ou ovalaire, de structure non homogène, finement granuleuse, séparée de la membrane nucléaire par un halo clair. L'inclusion intranucléaire est en général acédophile mais bien souvent son aptitude tinctoriale varie d'une maladie virale à l'autre et dans une même maladie virale, elle peut dépendre du stade évolutif de l'affection.

Les inclusions intra-cytoplasmiques s'observent dans la vaccine (Corps de Guanieri) dans la rage (corps de Négri) dans la rougeole, dans la cytomégalie. Comme les inclusions intranucléaires elles peuvent être, selon la maladie virale considérée, acidophiles ou basophiles.

Quelle est la signification des inclusions cellulaires ? Sont elles spécifiques des infections virales ?

La constatation d'inclusion cellulaire est fréquente au cours des affections virales mais tous les virus ne provoquent pas l'apparition de ces inclusions.

Et. on n'est pas sans savoir que :

— certains procédés artificiels sont capables d'en provoquer.

— certaines intoxications sont capables d'en faire apparaître.

— certaines tumeurs peuvent en présenter.

On a pu ainsi, *à bon droit*, poser la question de savoir si les inclusions cellulaires sont des artifacts provoqués notamment par les techniques de fixation et de coloration.

Heureusement, les techniques modernes d'investigation, tels que l'examen en contraste de phase et la microscopie électronique, permettent d'éliminer les artifacts et d'approfondir nos connaissances — Nous savons maintenant qu'il existe :

1) d'une part des inclusions dont la majeure partie est constituée par des particules virales. C'est le cas de l'inclusion intranucoéaire due aux adéno-virus où la microscopie électronique met en évidence de véritables agglomérats de particules virales.

2) d'autre part, des inclusions qui representent avant tout un aspect dégénératif de la cellule infestée et qui ne contiennent que peu de particules virales. Tel est le cas de l'inclusion intranucléaire herpétique.

Muni de ces notions essentielles nous pouvons aborder avec profit l'étude histo-pathologique des pneumonies provoquées par les adéno-virus.

La lésion histo-pathologique constante, toujours la même d'un cas à l'autre est une nécrose qui frappe à la fois le parenchyme pulmonaire et l'arbre trachéo-bronchique.

Bronches et glandes muqueuses.

Les bronches, quelque soit leur calibre, et même la trachée, peuvent être frappées de nécrose acidophile, en partie ou en totalité.

Quand la nécrose du revêtement épithélial bronchique n'est que parcellaire, on voit, en bordure des zônes de nécrose, des inclusion intranucléaires dans les cellules épithéliales bronchiques restantes. Nous reviendrons, sur la description de ces inclusions quand nous étudierons les lésions de parenchyme pulmonaire.

Tout le long de l'arbre trachéo-bronchique, les glandes muqueuses sont altérées. Elles sont frappées par la même nécrose acidophile qui est ici volontiers parcellaire, en îlots circonscrits, avec apparition en bordure des zônes de nécrose des mêmes inclusions intranucléaires dans les cellules épithéliales des glandes muqueuses restantes.

Parenchyme pulmonaire.

L'élément caractéristique est ici nécrose massive du parenchyme pulmonaire. Le parenchyme pulmonaire nécrosé, est transformé en une masse amorphe, finement, gra-

nuleuse, acidophile, dans laquelle seules les cloisons interlobulaires séparent entre eux les lobules complètement atteints. Dans cette nécros acidophile, on ne reconnait plus ni lumière alvéolaire, ni cloisons inter-alvéolaires. Seule quelques axes broncho-vasculaires sont identifiables par places.

En bordure des nappes de nécrose, s'observe une alvéolite fibrino-leucocytaire où dominent les cellules mononuclées. C'est parmi ces éléments mononuclées que se voit la cellule caractéristique de la pneumonie provoquée par les adéno-virus.

Cette cellule peut être libre, au milieu de l'exudat intraalvéolaire, ou être encore attachée à la paroi alvéolaire. Elle est de grande taille (15 à 20μ) de forme arrondie, avec un cytoplasme abordant, acidophile, parfois vacuolaire avec un noyau arrondi de 8 à 15μ de diamètre qui se présente sous 2 aspects.

1) **Le Ier type cellulaire**, le plus facile à analyser est le plus rare. Le noyau est clair, pourvu d'une inclusion intranucléaire acidophile, séparée de la membrane nucléaire, par un halo clair.

2) **Le 2è type cellulaire** paraît, aux grossissements moyens, pourvu d'un noyau tuméfié, très chromopile. Toutefois, l'attention doit être attirée par la grande abondance de ces éléments et l'examen à l'immersion lève le doute, on y voit la membrane nucléaire séparée par des petites vacuoles claires, d'une masse centrale basophile, l'ensemble donnant l'image d'une rosette. Il s'agit donc bien d'une inclusion intranucléaire basophile.

Soulignons que, d'un type à l'autre, l'affinité tinctoriale du corps d'inclusion change: l'inclusion intranucléaire est acidophile dans le Ier type, amphophile ou basophile, dans le 2è type cellulaire.

Ces deux types cellulaires que nous avons séparés pour la commodité de la description représentent en réalité deux stades évolutifs de la même cellule. Ils proviennent l'un et l'autre des cellules du revêtement alvéolaire.

Rappelons que le 1er type cellulaire pourvu d'une inclusion intranucléaire acidophile représente le stade initial qui est passager. Les cellules de ce type sont rares. *Il faut s'efforcer de les déceler et de les indentifier.* Quand le pathologiste les méconnait, il peut avoir quelques difficultés dans l'interprétation du deuxième type cellulaire pour lequel il semble surprenant de parler d'inclusion intranucléaire.

A aucun moment, nous n'avons vu d'inclusion intracytoplasmique.

Analogie entre les lésions de la maladie humaine et les lésions in vitro-observées en culture de tissus.

Les cellules que nous avons décrites, avec leurs deux types d'inclusions intranucléaires sont particulières à la pneumonie provoquée par les adéno-virus. Nous ne les avons pas observées dans d'autres pneumopathies

Un argument important en faveur de la spécificité de ces lésions est leur stricte ressemblance avec les altérations cellulaires constatées in vitro dans les cultures de tissus infectées par les adénos-virus.

Sur les cultures de tissus, ces lésions ont été étudiées successivement par PINKERTON, par BARSKI, par LEPINE, CHANY et COLL, par BOYER et COLL. Ces auteurs ont constaté d'abord l'apparition d'inclusions intranucléaires acidophiles, entourées par une aréole claire. En vieillissant, elles se modifient peu à peu et virent à la basophile. L'inclusion augmente progressivement de volume: d'abord bien séparée de la membrane nucléaire par un espace clair rempli de vacuoles, elle finit par recouvrir tout le noyau. A ce moment sa basophilie est intense.

Il y a donc une correspondance très remarquable entre ce qu'on voit in-vitro, en cultures de tissus, et ce que nous avons observé en pathologie humaine.

DIAGNOSTIC

Le diagnostic histo-pathologique différentiel ne se pose guère avec la coqueluche ou la rougeole.

Seule, peut-être, la pneumonie herpétique ou la pneumonie varicelleuse peut évoquer la pneumonie par adéno-virus par les foyers de nécrose et les inclusions intranucléaires. Toutefois nous savons tous que l'inclusion intra-nucléaire herpétique ou varicelleuse reste longtemps franchement acidophile; elle s'accompagne en plus d'un notable épaississement de la membrane par margination de la basichromatine. Enfin elle ne vire pas à l'intense basophilie observée dans la pneumonie par adéno-virus.

TRAITEMENT

Dans l'état actuel de nos connaissances, le traitement des pneumonies provoquées par les adéno-virus, n'est que symptomatique.

Pour conclure, nous pouvons dire, en terminant, que la pneumonie, provoquée par les adéno-virus est un type anatomo-histologique très particulier de pneumonie virale avec ses lésions de nécrose broncho-pulmonaire, avec la présence des inclusions intranucléaires dont nous avons longuement analysé les deux types.

Ces altérations cytologiques correspondent très exactement à l'effet cyto-pathogène provoqué invitro par les adéno-virus en culture de tissus.

Il faut rendre hommage à GOODPASTURE qui, dès 1939, à pressenti, grâce uniquement à l'analyse microscopique, l'étiologie virale, de ce que nous décrivons maintenant sous le nom de pneumonie provoquée par les adéno-virus.

*
* *

RÉFÉRENCES BIBLIOGRAPHIQUES

CHANY, Ch. Pneumopathie à Adéno-virus APC. Chez l'enfant Thèse de PARIS 1957.

CHANY, Ch: LÊ TÂN VĨNH et COLL Severe and fatal pneumonia in infants and young children associated with adenovirus infection. Amer. J. Hygiène 1958, 67: 367-368.

LELONG, LÊ TẤN VĨNH et COLL. La pneumonie à virus du groupe APC. chez le nourrisson. Isolement du virus. Les lésions anatomo-histologiques. Archives. Franc. Ped. 1956, 13:1092-1096.

LÊ TẤN VĨNH. Quelques aspects anatomo-pathologiques des broncho-pneumopathies à virus.
Rapport au 18e Congrès de l'Association des Pédiatries de langue française. Genève 1961, vol. 3:198-226.

HỘP THƯ TÒA SOẠN

Tạp-chí Nghiên-cứu Đại-Học vừa nhận được:

1.— **ĐẠI-HỌC QUÂN-Y VIỆT-NAM** số 1 và 2.
do Bộ Chỉ-huy trường Quân-Y ấn-hành.

2.— **QUÂN-ĐỘI VIỆT-NAM CỘNG-HÒA** do Nha Chiến-tranh Tâm-lý Bộ Quốc-phòng phổ-biến.

3.— **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN** tháng 11/61 của Nha Văn-Hóa Bộ Quốc Gia Giáo Dục.

*
* *

Tập-san ĐẠI-HỌC QUÂN-Y gồm nhiều tài-liệu giá-trị về y-học, trình bày bằng ba thứ tiếng Việt — Anh — Pháp.

Tập QUÂN-ĐỘI VIỆT-NAM CỘNG-HÒA, tổng-hợp những thành-tích của Quân-đội trong 7 năm qua, ấn-loát công phu, trình bày mỹ-thuật.

Chúng tôi xin thành thật cảm ơn **Trường Quân-Y Nha Chiến tranh Tâm-lý Bộ Quốc-Phòng cùng Bộ Quốc Gia Giáo Dục** *và trân-trọng giới-thiệu 3 tập san trên cùng độc-giả của Tạp-chí Đại-Học.*

ĐẠI HỌC